

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

**TỔNG QUAN KHOA HỌC
ĐỀ TÀI CẤP BỘ TUYỂN THẦU 2004**

**THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG
ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA: NHỮNG
VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

Cơ quan chủ trì: Viện Kinh tế chính trị học

Chủ nhiệm đề tài: GS, TS Chu Văn Cấp

Phó chủ nhiệm đề tài: TS Hoàng Văn Hoan

Thư ký đề tài: TS Vũ Thị Thoa

HÀ NỘI, 2006

6022
2578/06

LỰC LƯỢNG THAM GIA NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

Đội ngũ cán bộ khoa học thực hiện đề tài (ngoài chủ nhiệm đề tài):

- *Của Viện Kinh tế chính trị học, Học viện CTQG Hồ Chí Minh:*

1. GS, TS Đỗ Thế Tùng
2. PGS, TS Nguyễn Đình Kháng
3. TS Trần Văn Ngọc
4. PGS, TS Nguyễn Huy Oánh
5. PGS, TS Nguyễn Khắc Thanh
6. PGS, TS Trần Quang Lâm
7. TS Vũ Thị Thoa
8. TS An Như Hải
9. TS Mai Văn Bảo
10. TS Nguyễn Thị Như Hà
11. TS Hoàng Thị Bích Loan
12. TS Phạm Quốc Trung
13. TS Nguyễn Minh Quang
14. TS Đoàn Xuân Thủy
15. ThS Ngô Tuấn Nghĩa
16. ThS Đỗ Tất Cường
17. ThS Trà Ngọc Phong
18. ThS Phạm Thị Túy
19. ThS Nguyễn Đức Hải
20. ThS Lê Bá Tâm
21. CN Trần Hoa Phương

- Ngoài Viện Kinh tế chính trị học:

1. PGS, TS Vũ Văn Phúc - Vụ TCCB, Học viện CTQG Hồ Chí Minh
2. TS Nguyễn Văn Tuấn - Trung tâm tin học, Học viện CTQG Hồ Chí Minh
3. TS Trần Thị Minh Châu - Học viện CTQG Hồ Chí Minh
4. TS Hoàng Văn Hoan - Học viện chính trị khu vực I
5. TS Nguyễn Vĩnh Thanh - Học viện chính trị khu vực I
6. CN Hoàng Ngọc Hải - Học viện chính trị khu vực I
7. ThS Nguyễn Hồng Phong - Học viện chính trị khu vực I
8. ThS Lê Hữu Thành - Học viện chính trị khu vực I
9. ThS Đào Việt Hiến - Học viện chính trị khu vực I

MỤC LỤC

	Phân mở đầu	1
Chương 1	NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA	16
	I. Một số lý luận về thể chế và thể chế kinh tế	16
	II. Các mô hình thể chế kinh tế thị trường cụ thể, tiêu biểu	50
	III. Những vấn đề lý luận về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	75
Chương 2	THỰC TRẠNG THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA (NHẤT LÀ TỪ SAU ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG ĐẾN NAY) VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA	94
	I. Thực trạng phát triển và hoạt động của các chủ thể kinh tế thị trường	94
	II. Thực trạng hình thành và phát triển đồng bộ hệ thống các thị trường cơ bản	113
	III. Thực trạng quản lý nhà nước trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta từ năm 1986 đến nay	141
Chương 3	PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA ĐẾN NĂM 2010	160
	I. Một số tình hình liên quan đến xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đến năm 2010	160
	II. Phương hướng và giải pháp cơ bản nhằm tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đến năm 2010	170
	TÀI LIỆU THAM KHẢO	235

Phần mở đầu

1- Tính cấp thiết của đề tài.

Quá trình chuyển đổi từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường ở nước ta đã đi được một chặng đường khá dài: 20 năm. Trong vòng 20 năm qua, sự phát triển kinh tế thị trường đã đóng góp phần quan trọng vào quá trình ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, đưa nước ta ra khỏi khủng hoảng, tái thiết lập cơ sở cho sự tăng trưởng, phát triển kinh tế và về cơ bản đã hoàn thành việc tạo tiền đề cho công nghiệp hóa để chuyển sang thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước từ năm 1996. Nhưng bên cạnh đó, cũng đã phát sinh nhiều hạn chế và khiếm khuyết, đó là:

- . Nền kinh tế phát triển chưa vững chắc, hiệu quả và sức cạnh tranh còn thấp.

- . Chưa hình thành đồng bộ hệ thống các thị trường.

- . Chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa nhà nước và thị trường, kinh tế nhà nước và kinh tế tư nhân, chưa tạo được môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế.

- . Còn lúng túng, buông lỏng việc xây dựng và phát triển quan hệ sản xuất trong quá trình phát triển kinh tế thị trường.

- . Hệ thống luật pháp còn thiếu, chưa đồng bộ và thực thi kém hiệu lực.

- . Chưa hình thành hệ thống bảo hiểm và an sinh, an toàn xã hội có tác dụng ngăn ngừa những rủi ro, tiêu cực của kinh tế thị trường.

...

Bên cạnh đó, trong thực tiễn xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta đang nảy sinh nhiều vấn đề lý luận đòi hỏi cần phải được giải quyết. Chẳng hạn: Kinh tế thị trường định hướng XHCN và thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN có khác nhau không, là một hay là hai? Ở Trung Quốc người ta nói thể chế kinh tế thị trường XHCN là bao gồm 6 vấn đề, trong đó có những điểm là đặc trưng bản chất của kinh tế thị trường định hướng XHCN. Ta thì nói kinh tế thị trường định hướng XHCN, trước hết là nói các đặc trưng, bản chất của nó, còn nói về thể chế là nói xây dựng thể chế thị

trường. Đại hội lần thứ IX của Đảng (tháng 4/2001) đã nêu ra mục tiêu đến năm 2010 là "... thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN được hình thành cơ bản"... Chính vì vậy mà việc giảng dạy, tuyên truyền về kinh tế thị trường định hướng XHCN, việc hoạch định và chỉ đạo thực hiện các chủ trương, chính sách liên quan đến kinh tế thị trường trong thời gian qua ở các cấp từ trung ương đến địa phương còn nhiều bất cập, lúng túng, thiếu nhất quán, "lệch pha", "không đồng nhịp"...

Đại hội lần thứ IX của Đảng xác định về việc hình thành đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN là khâu đột phá của chiến lược 10 năm (2001 - 2010) nhằm đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta về cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Từ những điều trình bày ở trên, chúng tôi cho rằng một công trình nghiên cứu có tính cơ bản, hệ thống về khung khổ thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta là rất cần thiết, cấp bách, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn.

2- Tình hình nghiên cứu đề tài.

Liên quan đến đề tài đã có một số công trình khoa học, một số tác giả ngoài nước và trong nước nghiên cứu.

2.1- Ở ngoài nước

. Quá trình hình thành và phát triển các nền kinh tế thị trường trên thế giới đã diễn ra trong một thời gian khá dài. Nếu bắt đầu nghiên cứu từ khi yếu tố quan trọng nhất của nền sản xuất xã hội là sức lao động trở thành hàng hóa đặc biệt, công nghiệp hóa và quá trình chuyển hóa các yếu tố sản xuất và sản phẩm xã hội thành hàng hóa vận động theo cơ chế thị trường thì kinh tế thị trường cũng đã có lịch sử phát triển hơn 200 năm. Bộ Tư bản của C.Mác, khi nghiên cứu quá trình chuyển hóa sức lao động thành hàng hóa, Mác đã viết: sự xuất hiện hàng hóa sức lao động là báo hiệu thời đại kinh tế mới - thời đại của tư bản công nghiệp, và nó là nhân tố quyết định để tiền chuyển hóa thành tư bản, là nhân tố quyết định chuyển từ thể chế kinh tế phong kiến sang thể chế kinh tế hàng hóa (kinh tế thị trường) tư bản chủ nghĩa.

. Ông Douglass C.North (người Mỹ), giáo sư kinh tế học và sử học tại Đại học tổng hợp St.Louis, đã viết tác phẩm: “Các thể chế, sự thay đổi thể chế và hoạt động kinh tế” được giải Nobel. Trung tâm nghiên cứu Bắc Mỹ đã dịch và xuất bản quyển tóm lược công trình bày, năm 1998.

Trong phần I - các thể chế, chương 1 - giới thiệu về các thể chế và sự thay đổi thể chế, giáo sư Douglass. C.North đã viết: “các thể chế là những quy tắc của trò chơi trong xã hội, hoặc nói một cách chính thức, là những giới hạn được vạch ra trong phạm vi khả năng và hiểu biết của con người hình thành nên mối quan hệ qua lại giữa con người. Do đó, chúng kết cấu nên những kích thích trong sự giao lưu của con người hoặc về chính trị, xã hội hoặc về mặt kinh tế. Sự thay đổi thể chế hình thành nên cách tiến triển của xã hội theo thời gian và do đó là chìa khóa để hiểu được sự thay đổi của lịch sử.

Việc các thể chế tác động đến hoạt động của các nền kinh tế là điều không cần bàn cãi nữa” (tr.20).

Ông giải thích khái niệm thể chế: Các thể chế bao gồm bất cứ một hình thức giới hạn nào mà con người tạo ra để hình thành nên mối quan hệ qua lại của mình. Theo Ông các thể chế có thể là *các giới hạn chính thức* - như các quy chế mà con người tạo ra - lẫn *các giới hạn không chính thức* - như các thông lệ, và bộ luật về hành vi. Các thể chế có thể được tạo ra, như Hiến pháp Hoa Kỳ chẳng hạn. (tr.22).

Ông đã phân biệt rõ rệt giữa các thể chế và các tổ chức. Cũng như các thể chế, các tổ chức cung cấp một số cơ cấu cho mối quan hệ qua lại của con người.. các tổ chức kinh tế (các công ty, các hợp tác xã, các trang trại gia đình...). Các tổ chức sẽ ảnh hưởng đến các tiến triển của khuôn khổ thể chế... (tr.24).

. Viện sĩ Kornai Ja'nos đã viết cuốn sách “Hệ thống xã hội chủ nghĩa”.

* Chính trị kinh tế học phê phán.

* Tổng quan kinh tế xã hội chủ nghĩa.

(Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin. Hội Khoa học kinh tế Việt Nam, Hà Nội, 2002).

Trong cuốn sách này Ông đã phân tích, bình luận, đánh giá những mặt được và hạn chế (là chủ yếu) của thể chế kinh tế chỉ huy, với cơ chế quản lý tập trung quan liêu bao cấp.

. Paul Anthony Samuelson, nhà kinh tế học Mỹ, giải thưởng Nobel về kinh tế đã phân tích, trình bày thể chế kinh tế hỗn hợp vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Ông đã đề cập đến: “Thị trường và cơ chế thị trường và vai trò kinh tế của nhà nước: Thiết lập khuôn khổ pháp luật; sửa chữa thất bại của thị trường để thị trường hoạt động có hiệu quả; đảm bảo sự công bằng và ổn định kinh tế vĩ mô.

. Vấn đề chuyển đổi nền kinh tế Việt Nam sang kinh tế thị trường có thể là một vấn đề khá hấp dẫn, nên đã thu hút các nhà nghiên cứu nước ngoài. Adam Fforde - Stefan de Vylder là hai học giả phương Tây đã viết cuốn sách: “Từ kế hoạch hóa đến thị trường. Sự chuyển đổi kinh tế ở Việt Nam”, ta đã dịch và nhà xuất bản “CTQG” đã xuất bản, năm 1997. Cuốn sách chủ yếu đề cập đến nội dung chính: quá trình và bản chất của sự chuyển đổi kinh tế ở Việt Nam.

. Những nhân tố của nền kinh tế thị trường xã hội. Điều kiện khung về pháp lý và kinh tế khả năng chuyển giao, do K.Fasbenderr, M.Holthus, E.Thiel (đồng chủ biên), Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế trung ương (CIEM) đã dịch và xuất bản năm 1993.

. Mã Hồng (chủ biên), Kinh tế thị trường XHCN, Nxb CTQG, H.1996.

. Văn Tiêm - Mô hình thị trường Trung Quốc, Nxb Thống kê, H.1995.

. TS Nguyễn Kim Bảo (chủ biên), Thể chế kinh tế thị trường XHCN có đặc sắc Trung Quốc, Nxb KHXH, H.2002.

Các cuốn sách này đều nói về thị trường và kinh tế thị trường XHCN của Trung Quốc nên rất gần và bổ ích đối với chúng ta.

. Đặc biệt, bài phát biểu đề dẫn “Giải phóng tư tưởng, thực sự cầu thị, tiến cùng thời đại, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa trong quá trình tìm tòi” của đồng chí Lưu Văn Sơn, Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban Bí thư Đảng cộng sản Trung Quốc, tại cuộc Hội thảo

lý luận giữa hai Đảng cộng sản Việt Nam và Trung Quốc, chủ đề: “Chủ nghĩa xã hội và kinh tế thị trường - Kinh nghiệm Việt Nam và Trung Quốc”, tổ chức tại Bắc Kinh tháng 10/2003, đã nói rõ quá trình xây dựng thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc. Đã đề cập đến thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa, với 6 nội dung (điểm) như sau:

- 1) Cục diện lấy chế độ công hữu làm chủ thể, kinh tế nhiều loại hình sở hữu cùng phát triển.
- 2) Thị trường đóng vai trò cơ sở rõ rệt trong việc phân bổ tài nguyên.
- 3) Hệ thống điều hành vĩ mô chủ yếu là áp dụng biện pháp kinh tế và biện pháp pháp luật.
- 4) Chế độ phân phối lấy phân phối theo lao động làm chủ thể, nhiều hình thức phân phối cùng tồn tại.
- 5) Cái khung của hệ thống đảm bảo xã hội thích ứng với trình độ phát triển kinh tế.
- 6) Cục diện mở cửa với bên ngoài đa phương hóa, nhiều tầng nấc, lĩnh vực rộng.

Vấn đề thể chế kinh tế thị trường đã được nhiều nhà khoa học nghiên cứu. Tuy vậy, đó là những công trình nghiên cứu được khái quát từ thực tiễn của những nền kinh tế thị trường có những đặc thù và định hướng chính trị - xã hội khác với nền kinh tế thị trường ở Việt Nam (trừ thể chế kinh tế thị trường XHCN của Trung Quốc) nên các công trình này không thể vận dụng một cách trực tiếp máy móc, mà cần có sự nghiên cứu cụ thể hóa và nghiên cứu mới.

2.2- Ở trong nước.

Ở Việt Nam, Đại hội Đảng lần thứ IX (tháng 4/2001) đã khẳng định: mô hình kinh tế tổng quát ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội là kinh tế thị trường định hướng XHCN. Mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2001 - 2010 là: “Đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển...; Thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN được hình thành về cơ bản;...”. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội năm 2001 - 2010 (Báo cáo của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa VIII tại Đại hội đại biểu toàn

quốc lần thứ IX của Đảng), mục IV. HÌNH THÀNH ĐỒNG BỘ THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA, đề cập đến bốn vấn đề:

- 1) Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, nhiều hình thức sở hữu.
- 2) Tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường, đổi mới và nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước.
- 3) Đổi mới chính sách và kiện toàn hệ thống chính sách tài chính - tiền tệ.
- 4) Mở rộng và nâng cao hiệu quả kinh tế đối ngoại.

Trên cơ sở nhận thức đúng hơn và đầy đủ hơn về chủ nghĩa xã hội và con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, Đại hội lần thứ VI của Đảng (tháng 12/1986) đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước nhằm thực hiện có hiệu quả hơn công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội. Đại hội đã chủ trương phát triển nền kinh tế nhiều thành phần với những hình thức kinh doanh phù hợp, coi trọng kết hợp lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội; chăm lo toàn diện và phát huy nhân tố con người, có nhận thức mới về chính sách xã hội. Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 6 khóa VI (tháng 3/1989) phát triển thêm một bước, đưa ra quan điểm phát triển nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch, gồm nhiều thành phần đi lên chủ nghĩa xã hội, coi “chính sách kinh tế nhiều thành phần có ý nghĩa chiến lược lâu dài, có tính quy luật từ sản xuất nhỏ đi lên chủ nghĩa xã hội”. Cho đến nay, tư duy lý luận của Đảng ta về kinh tế thị trường, thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN đã có bước phát triển và hoàn thiện. Vấn đề liên quan đến kinh tế thị trường, thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN đã được nhiều nhà khoa học, nhà nghiên cứu lý luận, nhà chỉ đạo hoạt động thực tiễn quan tâm nghiên cứu.

Dưới đây là một số công trình nghiên cứu liên quan:

- 1) Hội thảo khoa học: Hoàn thiện môi trường thể chế cho sự phát triển bền vững các hoạt động dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp ở nông thôn đồng bằng sông Hồng. Do Trường Đại học Kinh tế quốc dân - Tạp chí Cộng sản, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Nội, huyện Gia Lâm tổ chức, năm 1997.

- 2) Học viện CTQG Hồ Chí Minh, “Một số vấn đề về quản lý vĩ mô nền kinh tế thị trường ở nước ta”, Nxb CTQG, H.1993.
- 3) GS.TSKH Lương Xuân Quỳ (chủ biên), “Cơ chế thị trường và vai trò của nhà nước trong nền kinh tế Việt Nam”, Nxb Thống kê, H.1994.
- 4) PGS.TS Lê Văn Sang (chủ biên), Các mô hình kinh tế thị trường trên thế giới, Nxb Thống kê, H.1994.
- 5) Đỗ Quốc Sam, Về kinh tế thị trường định hướng XHCN (trong cuốn sách: Đổi mới để phát triển, Nxb CTQG, H.2002.
- 6) Bộ Thương mại - Viện Kinh tế kỹ thuật thương mại, Đề tài khoa học cấp Bộ: Xây dựng cấu trúc thị trường hợp lý theo hướng chiến lược phát triển thị trường đến năm 2000, mã số 92-78-265, Hà Nội tháng 12/1993.
- 7) GS.TS Nguyễn Phú Trọng, Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam: quan niệm và giải pháp phát triển. Báo cáo đề dẫn tại cuộc Hội thảo lý luận giữa hai Đảng cộng sản Việt Nam và Trung Quốc, tại Bắc Kinh, tháng 10/2003.
- 8) Lưu Đạt Thuyết, Quá trình chuyển đổi từ cơ chế tập trung quan liêu bao cấp sang cơ chế thị trường ở Việt Nam. Báo cáo tại cuộc Hội thảo lý luận giữa hai Đảng cộng sản Việt Nam và Trung Quốc, tại Bắc Kinh, tháng 10/2003.
- 9) GS.TSKH Lương Xuân Quỳ, Sự hình thành và phát triển hệ thống thị trường ở Việt Nam, Báo cáo tại cuộc Hội thảo lý luận giữa hai Đảng cộng sản Việt Nam và Trung Quốc, tại Bắc Kinh, tháng 10/2003.
- 10) GS.TS Lê Hữu Nghĩa và TS Nguyễn Văn Mạnh (đồng chủ biên): 55 năm xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Nxb CTQG, H.2001.
- 11) PGS.TS Vũ Văn Phúc và TS Trần Thị Minh Châu, Một số vấn đề kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta, Nxb CTQG, H.2001.

12) GS.TSKH Lương Xuân Quỳ (chủ biên), Xây dựng quan hệ sản xuất định hướng XHCN và thực hiện tiến bộ công bằng xã hội ở Việt Nam, Nxb CTQG, H.2002.

13) Bộ Thương mại và Trường Đại học Thương mại, Hội thảo khoa học quốc gia - Phát triển thị trường nội địa trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, Hà Nội, tháng 6/2003.

14) TS Lê Đăng Doanh, Quan hệ giữa nhà nước và thị trường trong thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN - Bài phát biểu tại Hội thảo khoa học “Định hướng XHCN trong phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam” của Hội đồng lý luận trung ương, tháng 2/2004.

15) GS.TSKH Lương Xuân Quỳ, Quan hệ giữa nhà nước và thị trường trong phân bổ nguồn lực và điều tiết kinh tế - Bài phát biểu tại Hội thảo khoa học “Định hướng XHCN trong phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam” của Hội đồng lý luận trung ương, tháng 2/2004.

16) Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản và Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương - Hội thảo khoa học: Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng và giải pháp, Hà Nội, tháng 2/2004.

17) Bộ Ngoại giao - Vụ Tổng hợp kinh tế, Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế của Việt Nam, Nxb CTQG, H.1999.

18) GS.TS Chu Văn Cấp, Nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Nxb CTQG, H.2003.

19) Tô Thị Tâm, Sự tác động của nhà nước đối với thị trường trong quá trình phát triển kinh tế ở Việt Nam hiện nay, Luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện CTQG Hồ Chí Minh, H.2001.

20) Nguyễn Huỳnh Thanh, Thị trường chứng khoán và hướng xây dựng thị trường chứng khoán ở Việt Nam, Luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện CTQG Hồ Chí Minh, H.2002.

21) Phạm Quốc Trung, Sử dụng tổng hợp chính sách tài chính – tiền tệ trong điều tiết nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay, Luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện CTQG Hồ Chí Minh, H.2001.

22) Phạm Văn Linh, Vai trò của nhà nước trong việc hạn chế các khuyết tật của cơ chế thị trường ở Việt Nam, Luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện CTQG Hồ Chí Minh, H.1994.

23) Học viện CTQG Hồ Chí Minh: Kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN, Đề tài khoa học cấp Bộ, do GS.TS Trịnh Quốc Tuấn làm chủ nhiệm, năm 2001.

24) Học viện CTQG Hồ Chí Minh: Đề tài khoa học cấp Bộ năm 2002 – 2003: Thực trạng và giải pháp nhằm tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, do PGS.TS Kim Văn Chính làm chủ nhiệm, nghiệm thu tháng 4/2004.

Các công trình nói trên đã đề cập tới vấn đề kinh tế thị trường, thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN dưới các góc độ khác nhau với các nội dung chính sau đây:

. Luận giải sự cần thiết khách quan phải chuyển sang kinh tế thị trường ở nước ta, các công trình nghiên cứu đều thống nhất là do sự bức bách của thực tiễn đời sống kinh tế - xã hội nước ta và bối cảnh quốc tế vào những năm 1980. Đó là kết quả của một quá trình tìm tòi, thử nghiệm, kết tinh trí tuệ toàn Đảng, toàn dân trong nhiều năm.

. Trình bày những nét phổ biến và tính đặc thù của nền kinh tế thị trường nước ta: kinh tế thị trường định hướng XHCN là một kiểu tổ chức nền kinh tế vừa dựa trên những nguyên tắc và quy luật của kinh tế thị trường, vừa dựa trên những nguyên tắc và bản chất của chủ nghĩa xã hội. Vì thế có thể nói rằng: kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta vừa mang đặc trưng chung của kinh tế thị trường, như: Tự do kinh doanh và tự do cạnh tranh theo pháp luật; thị trường là một trong những cơ sở để phân bổ các nguồn lực một cách hợp lý; cạnh tranh là động lực thúc đẩy phát

triển kinh tế - xã hội và nhà nước điều hành kinh tế vĩ mô. Đồng thời có tính đặc thù - định hướng XHCN. Tính đặc thù này không phủ nhận các quy luật của kinh tế thị trường, mà là cơ sở để xác định sự khác nhau giữa kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa và kinh tế thị trường ở nước ta, như: Mục tiêu phát triển kinh tế thị trường; về chế độ sở hữu và các thành phần kinh tế; về cơ chế quản lý; về chế độ phân phối và thực hiện các chính sách xã hội, đảm bảo sự thực hiện từng bước tiến bộ, công bằng xã hội.

- . Phân tích sự phát triển tư duy lý luận của Đảng ta về chế độ sở hữu, các thành phần kinh tế; về hệ thống các thị trường; về vai trò quản lý kinh tế vĩ mô của nhà nước.

- . Đánh giá về sự hình thành và phát triển các chủ thể kinh tế thị trường thông qua việc phân tích các thành phần kinh tế và khẳng định các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành hữu cơ của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

- . Đánh giá về quá trình tạo lập đồng bộ các thị trường ở nước ta và sự tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường trong từng loại thị trường cơ bản: thị trường hàng hóa, dịch vụ, thị trường vốn, thị trường tài chính...

- . Xây dựng lý luận về vai trò, chức năng của nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, cùng các công cụ quản lý của nhà nước: Pháp luật, kế hoạch hóa và các chính sách kinh tế (tài chính - tiền tệ); lực lượng vật chất.

- . Việc phân tích các mô hình kinh tế thị trường trên thế giới (xét dưới góc độ đặc tính xã hội) là cần thiết, bởi ngày nay trên thế giới đã có hơn 20 nước phát triển kinh tế thị trường với những cấp độ khác nhau, và sự phát triển kinh tế thị trường ở mỗi quốc gia đều mang màu sắc riêng, in đậm dấu ấn của lịch sử, điều kiện chính trị, kinh tế - xã hội, văn hóa, tập quán rất đặc thù của mỗi nước.

- . Trình bày lý luận về toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới và hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam. Lý luận về xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Đồng thời phân tích, đánh giá

về sức cạnh tranh của nền kinh tế, ngành hàng, doanh nghiệp Việt Nam, khi mở cửa, thậm chí nhập vào thị trường và nền kinh tế thế giới.

. Cuối cùng là sự phân tích về các định hướng và các giải pháp chủ yếu để phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta trong thời gian tới.

. Đáng chú ý nhất là đề tài thuộc chương trình KHXH cấp nhà nước giai đoạn 2001 - 2006 (KX-01): Kinh tế thị trường định hướng XHCN, sẽ trình bày những quan điểm, nguyên tắc của chủ nghĩa Mác - Lênin, của Đảng ta về kinh tế thị trường định hướng XHCN. Xây dựng tương đối toàn diện lý luận về kinh tế thị trường định hướng XHCN. Đánh giá thực tiễn xây dựng và phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta trong thời gian qua.

Như vậy, mặc dù có nhiều công trình nghiên cứu về kinh tế thị trường định hướng XHCN, song những đề cập của các công trình liên quan tới mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội - kinh tế thị trường định hướng XHCN - trong thời gian tới mới chỉ là những nét chấm phá đầu tiên mang tính phương pháp luận, lý luận chung nhất và cần được tiếp tục nghiên cứu cụ thể hơn. Hơn nữa, hiện nay chưa có công trình nào nghiên cứu trực tiếp, tổng thể, hệ thống và chi tiết thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Trước tình hình đó một công trình nghiên cứu có tính hệ thống với các mục tiêu nêu ở trên mang tính cấp thiết, bức bách cả về lý luận và thực tiễn.

3- Mục tiêu của đề tài:

Trên cơ sở lý luận kinh tế chính trị Mác - Lênin và các học thuyết kinh tế, các quan điểm, đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước ta, đề tài nêu ra mục tiêu nghiên cứu là:

. Luận giải lý luận về thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta và nội dung cấu thành của nó.

. Đánh giá thực trạng xây dựng và phát triển thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta trong thời gian từ 1986 đến nay.

. Nêu lên phương hướng và các giải pháp chủ yếu để xây dựng đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta từ nay đến năm 2010.

4- Nội dung nghiên cứu.

Đề tài có các nội dung cơ bản sau đây:

- 1) Làm rõ lý luận về thể chế, thể chế kinh tế.
- 2) Đường lối đổi mới kinh tế của Đảng - định hướng cơ bản cho việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta.
- 3) Làm rõ các đặc trưng phổ biến, các nguyên tắc của thể chế kinh tế thị trường nói chung thông qua việc tìm hiểu các thể chế kinh tế thị trường tiêu biểu trên thế giới: thể chế kinh tế thị trường của Cộng hòa Liên bang Đức, Nhật Bản, Mỹ, *đặc biệt* là thể chế kinh tế thị trường xã hội chủ nghĩa của Trung Quốc.
- 4) Luận giải về khung khổ thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN. Các nội dung cấu thành: cơ cấu sở hữu và các thành phần kinh tế; cơ chế thị trường, hệ thống các thị trường và cơ chế vận hành nó; Nhà nước: vai trò, quan hệ giữa nhà nước và thị trường.
- 5) Đánh giá thực trạng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta thông qua các nội dung cấu thành của nó. Rút ra những vấn đề cần tiếp tục giải quyết và hoàn thiện.
- 6) Luận giải các phương hướng và giải pháp chủ yếu để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường ở nước ta. Bao gồm:
 - Phương hướng phát triển.
 - Các giải pháp.
 - Các điều kiện đảm bảo xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Từ các nội dung cơ bản trên đây, đề tài nghiên cứu sẽ được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

Chương 2: Thực trạng thể chế kinh tế thị trường ở nước ta (nhất là từ sau Đại hội lần thứ IX của Đảng) và những vấn đề đặt ra.

Chương 3: Phương hướng và giải pháp chủ yếu để tiếp tục xây dựng khung khổ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta.

5- Cách tiếp cận, phương pháp nghiên cứu, kỹ thuật sẽ sử dụng.

Đối tượng nghiên cứu của đề tài khá phức tạp và đang trong quá trình phát triển, do đó để giải quyết các mục tiêu đặt ra, đề tài sử dụng các phương pháp luận và phương pháp sau đây:

- Về giới hạn: Khi nghiên cứu, đề tài chủ yếu tiếp cận dưới góc độ lý luận (nhất là lý luận kinh tế chính trị), phương pháp luận để làm rõ đối tượng nghiên cứu.

- Về phương pháp luận: Đề tài dựa trên các phương pháp của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử để tiếp cận giải quyết vấn đề. Đề tài kế thừa những thành quả nghiên cứu của một số công trình khoa học.

- Về phương pháp nghiên cứu: Sử dụng phương pháp truyền thống của khoa học kinh tế chính trị: Phân tích, tổng hợp, kết hợp chặt chẽ giữa lôgic và lịch sử... Ngoài ra, đề tài còn sử dụng phương pháp trao đổi, lấy ý kiến chuyên gia, tổng kết thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội nước ta, nghiên cứu kinh nghiệm của những nước có điều kiện tương đồng với Việt Nam.

6- Lực lượng nghiên cứu.

⊕ Đội ngũ cán bộ khoa học thực hiện đề tài (ngoài chủ nhiệm đề tài):

- Của Viện Kinh tế chính trị học, Học viện CTQG Hồ Chí Minh:

1. GS, TS Đỗ Thế Tùng

2. PGS, TS Nguyễn Đình Kháng

3. TS Trần Văn Ngọc
4. PGS, TS Nguyễn Huy Oánh
5. PGS, TS Nguyễn Khắc Thanh
6. PGS, TS Trần Quang Lâm
7. TS Vũ Thị Thoa
8. TS An Như Hải
9. TS Mai Văn Bảo
10. TS Nguyễn Thị Như Hà
11. TS Hoàng Thị Bích Loan
12. TS Phạm Quốc Trung
13. TS Đoàn Xuân Thủy
14. ThS Ngô Tuấn Nghĩa
15. ThS Đỗ Tất Cường
16. ThS Trà Ngọc Phong
17. ThS Phạm Thị Túy
18. ThS Nguyễn Đức Hải
20. 19. ThS Lê Bá Tâm

CN Trần Hoa Phương

- Ngoài Viện Kinh tế chính trị học:

1. PGS, TS Vũ Văn Phúc - Vụ TCCB, Học viện CTQG Hồ Chí Minh
2. TS Nguyễn Văn Tuấn - Trung tâm tin học, Học viện CTQG Hồ Chí Minh
3. TS Hoàng Văn Hoan - Học viện chính trị khu vực I
4. TS Nguyễn Vĩnh Thanh - Học viện chính trị khu vực I
5. CN Hoàng Ngọc Hải - Học viện chính trị khu vực I
6. ThS Nguyễn Hồng Phong - Học viện chính trị khu vực I

7. ThS Lê Hữu Thành - Học viện chính trị khu vực I

8. ThS Đào Việt Hiền - Học viện chính trị khu vực I

⊕ Cơ quan phối hợp nghiên cứu.

- Sở Thương mại và du lịch tỉnh Vĩnh Phúc.

- Ban Kinh tế Thành ủy Thành phố Hồ Chí Minh

- Ban Kinh tế tỉnh ủy tỉnh Bình Dương

(Đây là các cơ quan phối hợp tổ chức khảo sát, nghiên cứu thực tế).

7- Sản phẩm của đề tài.

- Hai tập kỷ yếu các bài viết cho đề tài và đĩa mềm chứa đựng nội dung các bài viết.

- Báo cáo tổng quan khoa học của đề tài (theo quy định).

- Báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu (theo quy định).

- Bản kiến nghị (theo quy định).

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I- MỘT SỐ LÝ LUẬN VỀ THỂ CHẾ VÀ THỂ CHẾ KINH TẾ.

1- Thể chế, thể chế kinh tế.

Lý luận về thể chế nói chung và thể chế kinh tế nói riêng rất phong phú và được phát triển dựa trên nhiều tư tưởng, nhiều học thuyết, trải qua nhiều thời kỳ lịch sử khác nhau và cho đến nay vẫn đang được hoàn thiện. Những định nghĩa đầu tiên về thể chế có lẽ đã được nêu một cách sơ lược trong các tác phẩm của các nhà kinh tế thế kỷ XVIII - XIX như A.Smith. S.Mill, S.Wagner...

Theo A.Wagner (1835-1917) người theo thuyết thể chế Đức thì, thể chế là các khế ước, các hợp đồng và luật lệ thành văn đang cai quản đời sống và quan hệ của con người.

T.Veblen (1857-1929) - người theo trường phái thể chế Mỹ lại cho rằng thể chế là tính quy chuẩn của hành vi hoặc các quy tắc xác định hành vi trong những tình huống cụ thể, được các thành viên của xã hội chấp nhận về cơ bản, và sự tuân thủ các quy tắc đó là do bản thân tự kiểm soát hoặc do quyền lực bên ngoài khống chế.

S.Chmid (1972) cho rằng, thể chế là tập hợp các mối quan hệ được qui định giữa mọi người, các mối quan hệ này xác định quyền của một người trong mối quan hệ với quyền của người khác, cũng như những đặc ân và trách nhiệm của con người.

Theo Duoglas C.Nolth - Người được giải thưởng Nobel về kinh tế do công trình nghiên cứu thể chế, cho rằng: Thể chế là những luật lệ được hình thành trong đời sống xã hội, hay đúng hơn, đó là những luật lệ do con người tạo ra để điều tiết và định hình các quan hệ của con người". "Thể chế bao gồm những ràng buộc phi chính thức (điều thừa nhận, cấm đoán theo phong

tục, tập quán, truyền thống và đạo lý), những quy tắc (giới hạn) chính thức (hiến pháp, pháp luật, quyền sở hữu)”⁽¹⁾.

Một số nhà kinh tế học Trung Quốc cho rằng, thể chế là những qui tắc về chuẩn mực hoá hành vi và các cơ chế nảy sinh từ qui tắc đó: bản chất sâu xa nhất của thể chế là qui tắc về chuẩn mực hoá phương thức hành vi của mọi người để giải quyết xung đột lợi ích giữa người và người, và các cơ chế nảy sinh từ qui tắc đó.

Trong báo cáo phát triển thế giới năm 2000, cho rằng: “thể chế là qui tắc, cơ chế vận hành và các tổ chức”, thể chế bao gồm các qui tắc chính thức, và các ràng buộc không chính thức - các tiêu chuẩn hành vi truyền thống và các qui tắc ứng xử tự củng cố và đặc điểm thi hành chúng”.

Theo Từ điển OXFORD và từ điển Longman thì thể chế (Institution) là hệ thống luật và các hành vi xã hội trở thành thói quen được xã hội thừa nhận. Chúng điều khiển hoạt động của các tổ chức và cá nhân người lao động (như vậy, thể chế bao gồm: luật, các hành vi xã hội đã được xã hội thừa nhận và hệ thống các tổ chức).

Ở Việt Nam, khi nghiên cứu thể chế, các tác giả cũng có rất nhiều ý kiến khác nhau:

. Theo cuốn Từ điển Tiếng Việt (GS Hoàng Phê chủ biên - 1978) thì thể chế là những quy định, luật lệ của một chế độ xây dựng buộc mọi người phải làm theo (nói tổng quát), tr.963 - 964.

. Theo GS, TS Đỗ Thế Tùng, thể chế gồm những đạo luật, luật lệ, điều lệ, quy tắc, thủ tục, tập quán được thừa nhận chúng mà mọi người phải tuân theo.

Tác giả Chu Hữu Quý, trong cuốn Phát triển toàn diện kinh tế - xã hội nông thôn, nông nghiệp Việt Nam, Nxb CTQG, H.2001, tr.78, cho rằng, thể chế là tổng hợp cơ chế chính sách, quan hệ sản xuất, tổ chức sản xuất, thiết chế chính trị xã hội. Ông viết “ta đang nói đến cơ chế chính sách quan hệ sản xuất thiết chế chính trị xã hội - Mỗi khái niệm có một nội dung riêng,

⁽¹⁾ Xem: Các thể chế, sự thay đổi thể chế và hoạt động kinh tế, Trung tâm Nghiên cứu Bắc Mỹ, 1998, tr.22.

nhưng chúng cũng quan hệ chông chéo nhau. Đúng ra, những nội dung này cần được quy tụ lại thành một khái niệm khoa học chung là thể chế”.

Theo GS. Nguyễn Đình Phan, khi đề cập đến môi trường thể chế cho rằng, môi trường thể chế là tổng hợp các nhân tố và điều kiện pháp lý, luật lệ mà tại đó các cơ sở sản xuất kinh doanh tồn tại, hoạt động, phát triển, môi trường thể chế bao gồm 4 bộ phận:

Một là, hệ thống văn bản pháp quy áp dụng trong phạm vi cả nước. Đó là các Luật, các văn bản dưới Luật và các chính sách;

Hai là, bộ máy quản lý đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh trong các lĩnh vực cụ thể;

Ba là, cơ chế vận hành;

Bốn là, những qui định, nội qui và quy chế, điều lệ thoả ước của cộng đồng của địa phương của làng xã. Theo tác giả, môi trường thể chế có “phần mềm” (phi hình thể), bao gồm: chính sách, cơ chế quản lý (cơ chế vận hành), các qui định, thoả ước của cộng đồng của địa phương và “phần cứng”, bao gồm: bộ máy tổ chức quản lý (có hình thể). “Môi trường thể chế nhằm nhất trí các hoạt động dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp ở nông thôn” - Nxb CTQG. H. 1997).

Như vậy, theo quan niệm chung về thể chế, thể chế kinh tế là hệ thống các quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế. Thể chế kinh tế có thể tiếp cận dưới 2 góc độ:

- Theo nghĩa hẹp, thể chế là các luật lệ, các quy tắc... về kinh tế gắn với các chủ thể để điều chỉnh hoạt động kinh tế, các mối quan hệ kinh tế - xã hội.

- Theo nghĩa rộng, thể chế kinh tế (ngoài điểm nói trên) còn bao hàm các tổ chức kinh tế, các cơ quan quản lý Nhà nước về kinh tế, truyền thống văn hóa và văn minh kinh tế, cơ chế vận hành nền kinh tế...

Như vậy, khái niệm thể chế, thể chế kinh tế được hiểu theo cả nghĩa hẹp và nghĩa rộng. Theo thời gian, quan niệm về thể chế, thể chế kinh tế ngày càng được hiểu rộng hơn và hoàn thiện hơn.

Trong xã hội có rất nhiều loại thể chế, chúng được phân theo những tiêu thức khác nhau, phụ thuộc vào cơ quan, tổ chức và cấp ban hành; mức độ hợp thức hoá; lĩnh vực hoạt động; tính chất hợp lý...

- *Theo cấp độ của người ban hành*, có các thể chế do cơ quan lập pháp ban hành (Hiến pháp, các đạo luật); do các cơ quan hành pháp trung ương ban hành (quyết định, nghị định, thông tư...); do các cấp chính quyền địa phương ban hành; do các tổ chức qui định. Các thể chế được ban hành ở các cấp khác nhau thường khác nhau về phạm vi tác động và tính pháp lý.

- *Theo lĩnh vực hoạt động*, bao gồm thể chế chính trị; thể chế kinh tế; thể chế xã hội; thể chế văn hoá, thể chế môi trường. Trong mỗi lĩnh vực lại có thể phân chia thành các thể chế ở các cấp độ thấp hơn. Đó là những qui định, qui chế được áp dụng trong các lĩnh vực mang tính chuyên ngành, phản ánh những đặc điểm của ngành nghề.

- *Theo mức độ hợp thức hoá*, có thể chế chính thức và thể chế phi chính thức.

Các thể chế chính thức là những qui định, qui chế, luật lệ do nhà nước đặt ra. Hệ thống các thể chế này bao gồm từ Hiến pháp, pháp luật của Trung ương và các địa phương đến các hợp đồng cá nhân. Trong xã hội hiện đại thể chế chính thức có vai trò hết sức quan trọng, tác động đến mọi mặt của đời sống kinh tế - xã hội của quốc gia.

Các thể chế phi chính thức là những qui định, giới hạn, chuẩn mực do cộng đồng đặt ra dưới dạng các qui ước, qui định, thỏa thuận hoặc những giá trị văn hoá đã ăn sâu vào tiềm thức con người như phong tục, tập quán, truyền thống văn hoá...

- *Theo tính chất pháp lý*, có các thể chế dưới dạng văn bản pháp luật (Hiến pháp, luật, pháp lệnh, nghị định, chỉ thị...) và các văn bản hành chính, các khế ước bất thành văn (thông lệ).

- *Theo thể thức văn bản thể hiện*, có hiến pháp, luật (bộ luật), pháp lệnh, nghị quyết, nghị định, chỉ thị, thông tư, quy chế, quy tắc...

Như vậy, thể chế kinh tế là một loại thể chế khi ta phân chia loại thể chế theo lĩnh vực hoạt động. Hay *thể chế kinh tế là hệ thống những quy*

phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế. Thể chế kinh tế bao gồm các yếu tố chủ yếu: các đạo luật, luật lệ, quy định, quy tắc,... về kinh tế gắn với các chế tài xử lý vi phạm; các tổ chức kinh tế; cơ chế vận hành nền kinh tế.

Đến lượt mình, nếu căn cứ vào các tiêu chí khác nhau thể chế kinh tế được phân thành các thể chế kinh tế khác nhau. *Căn cứ và phân cấp quản lý* có thể chế kinh tế của nhà nước trung ương và thể chế của các cấp chính quyền địa phương. *Căn cứ vào mức độ hợp thức hóa*, có thể chế kinh tế chính thức và thể chế kinh tế phi chính thức...

Chế độ kinh tế là tổng hòa các mối quan hệ sản xuất chiếm địa vị thống trị trong xã hội. Thể chế kinh tế là hình thức thực hiện chế độ kinh tế xã hội có tính khả thi. Thể chế kinh tế và chế độ kinh tế - xã hội là 2 phạm trù kinh tế có mối liên hệ với nhau, vừa tách rời nhau, thể hiện ở chỗ: cùng một chế độ kinh tế, ở các nước khác nhau, do tình hình khác nhau nên có thể áp dụng các thể chế khác nhau. Có thể thấy rõ các nền kinh tế TBCN hàng đầu ở Tây Âu và Bắc Mỹ áp dụng thể chế kinh tế thị trường tự do, còn các nền kinh tế TBCN Tây - Bắc Âu (Đức, Thụy Điển, Đan Mạch...) lại áp dụng thể chế kinh tế thị trường - xã hội. Trong một nước, ở mỗi giai đoạn phát triển khác nhau cũng có thể áp dụng các thể chế khác nhau. Các chế độ kinh tế khác nhau cũng có thể áp dụng thể chế kinh tế thị trường. Thể chế kinh tế thị trường không chỉ có ở các nước tư bản chủ nghĩa, mà có thể được áp dụng ở cả các nước đang quá độ lên CNXH. Trong cùng một chế độ kinh tế ở một nước, mỗi giai đoạn phát triển cũng thực hiện một thể chế kinh tế riêng. Vì thế, không thể nói giữa chế độ kinh tế và thể chế kinh tế, cái nào rộng hơn, cái nào bao hàm cái kia. Một mặt, là hình thức tổ chức và chế độ quản lý cụ thể của một chế độ kinh tế là đặc trưng nổi bật, chi phối sự vận hành của thể chế kinh tế.

Thể chế kinh tế là hình thức thực hiện chế độ kinh tế, nên nó vừa phản ánh yêu cầu bản chất của chính sách kinh tế, vừa phản ánh yêu cầu khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất xã hội. Vì vậy việc thay đổi thể chế kinh tế cho phù hợp với thực trạng kinh tế - xã hội của đất nước, có

thể giải phóng sức sản xuất xã hội khiến cho kinh tế - xã hội phát triển. Cải cách thể chế kinh tế là động lực phát triển kinh tế - xã hội. Thực tiễn của Trung Quốc - “mở cửa”, “cải cách” chuyển sang thể chế kinh tế thị trường XHCN ở Việt Nam - chuyển từ thể chế kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, là sự minh chứng sắc bén nhất.

2- Các nhân tố tác động đến thể chế kinh tế

Có rất nhiều nhân tố tác động tới việc hình thành và phát triển thể chế kinh tế, nhưng trong đó các nhân tố dưới đây được coi là quan trọng nhất.

- *Phương thức sản xuất* là một trong những yếu tố rất quan trọng làm thay đổi phần lớn các thể chế chính thức, trong đó có thể chế kinh tế. Việc chuyển từ phương thức sản xuất này sang phương thức sản xuất khác sẽ làm thay đổi căn bản thể chế nói chung của một quốc gia, do sự khác biệt cơ bản về tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, sự thay đổi các quan hệ về sở hữu, phân phối, trao đổi và tiêu dùng, sự khác biệt về cơ cấu bộ máy nhà nước, sự thay đổi trong địa vị của những người ban hành và cả những người thực thi thể chế...

- *Chế độ sở hữu và cơ cấu quyền tài sản* là những yếu tố rất quan trọng tác động tới thể chế mà trước hết là thể chế kinh tế.

- *Hệ tư tưởng* là nền tảng tinh thần làm thay đổi nhận thức của con người về thế giới quan, nhân sinh quan. Hệ tư tưởng có tác động lớn tới việc giải thích thế giới xung quanh và các hoạt động kinh tế. Chính vì vậy, hệ tư tưởng có tác động rất lớn tới hệ thống thể chế nói chung, thể chế quản lý kinh tế nói riêng.

- *Mô hình kinh tế* cũng có tác động mạnh tới thể chế. Sự khác biệt giữa các mô hình kinh tế, chẳng hạn như giữa mô hình kinh tế thị trường với mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung cũng tạo ra sự khác biệt lớn trong thể chế kinh tế. Ngoài ra, sự khác nhau giữa các mô hình kinh tế thị trường (kinh tế thị trường tự do, kinh tế thị trường xã hội, kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa...) cũng tạo ra sự khác biệt lớn trong thể chế

kinh tế.

- *Cơ cấu quyền lực chính trị*, sự tập trung quyền lực hay phân quyền sẽ tạo ra sự khác nhau cơ bản dẫn tới khác nhau đáng kể trong cả tổ chức nhà nước lẫn thể chế kinh tế.

- *Trình độ của chủ thể quản lý vĩ mô* thể hiện trình độ nhận thức các quy luật khách quan, nhận thức về kinh tế - xã hội, con người, nhận thức về đối tượng điều chỉnh... Điều này có tác động lớn đến chất lượng của thể chế kinh tế, vì các thể chế do con người tạo lập ra.

Các tập tục thông lệ cũng có tác động mạnh tới các thể chế chính thức của quốc gia, trong đó có thể chế kinh tế.

3. Vai trò của thể chế kinh tế với sự phát triển kinh tế xã hội.

Một là, định hướng, hướng dẫn, tạo khung khổ cho việc tổ chức, hoạt động của nền kinh tế.

Thể chế kinh tế là những luật lệ, qui tắc nên vai trò hàng đầu của nó là định hướng, hướng dẫn hành vi và tạo khung khổ pháp lý cho việc tổ chức hoạt động của nền kinh tế, tác động lớn đến sự lựa chọn và việc quyết định sản xuất cái gì, đầu tư như thế nào vào lĩnh vực nào, ở đâu... của các chủ thể kinh tế. Ngoài ra thể chế có tác dụng hướng dẫn trong mối quan hệ qua lại của con người để khi làm bất cứ việc gì, mỗi người sẽ biết được cách thức thực hiện những việc đó như thế nào.

Hai là, thể chế kinh tế tạo ra nền tảng kinh tế xã hội của một nền kinh tế như: chế độ sở hữu, các thành phần kinh tế và các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh của nền kinh tế.

Ba là, thể chế kinh tế đóng vai trò chủ thể quản lý kinh tế, và các công cụ quản lý nền kinh tế thị trường.

Nhà nước với tư cách là một thể chế kinh tế, trong quá trình tổ chức quản lý vĩ mô nền kinh tế, đóng vai trò chủ thể quản lý kinh tế trong nền kinh tế thị trường.

Bốn là, thể chế kinh tế hình thành góp phần đồng bộ hoá hệ thống thị trường, từng bước hoàn thiện và phát triển hệ thống thị trường của nền kinh tế thị trường.

Theo quan niệm hiện nay hệ thống thị trường đồng bộ bao gồm hai vấn đề: *Thứ nhất*, phải có đầy đủ các loại thị trường sản phẩm và thị trường yếu tố hay thị trường đầu vào hay thị trường đầu ra. *Thứ hai*, bảo đảm cho các loại thị trường này phát triển cân đối cả về qui mô, trình độ.

Tính đồng bộ của hệ thống thị trường có vai trò hết sức to lớn đối với quá trình phát triển hệ thống thị trường và nền kinh tế. Nếu thiếu một trong các loại thị trường thì một mặt, các chủ thể sản xuất kinh doanh khó có được những cơ hội và điều kiện thuận lợi, bình đẳng trong việc tiếp cận và sử dụng các nguồn lực cho sự phát triển; mặt khác, tính đồng bộ, tính ràng buộc và tính cân đối giữa chúng bị vi phạm sẽ cản trở, thậm chí làm phá vỡ các chiến lược kinh doanh đã định.

Trong nền kinh tế thị trường, giữa các thị trường có mối liên hệ ràng buộc lẫn nhau, dựa vào nhau và tác động lẫn nhau. Thị trường đầu ra của ngành này, doanh nghiệp này có khi lại là thị trường đầu vào của ngành khác, doanh nghiệp khác. Do đó, nếu một thị trường nào đó không phát triển đầy đủ hoặc trì trệ sẽ có ảnh hưởng tới sự phát triển và phát huy vai trò, chức năng của các thị trường khác, ảnh hưởng đến hiệu quả tổng thể của hệ thống thị trường.

Năm là, thể chế kinh tế góp phần tạo ra những tiền đề điều kiện hạn chế những khuyết tật của kinh tế thị trường, kinh tế thị trường bên cạnh mặt tích cực là tạo ra cơ chế năng động, sáng tạo và hiệu quả thì cũng thường xuyên xảy ra tiêu cực cần hạn chế như cạnh tranh và chính phủ, chạy theo lợi nhuận mà quên đi mục tiêu xã hội, phân hoá giàu nghèo... thông qua hệ thống pháp luật, hệ thống các chính sách mà tác động điều chỉnh, hạn chế các mặt tiêu cực trên đây.

II- NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG NÓI CHUNG.

Có nhiều lý thuyết về kinh tế thị trường, ở đây chúng tôi chỉ đề cập đến các học thuyết tiêu biểu. Trên cơ sở ấy chúng tôi khái quát “khung” lý luận về thể chế kinh tế thị trường.

1- Một số lý luận về kinh tế thị trường.

a) Lý luận về kinh tế thị trường tự do cạnh tranh.

Một là, lý luận về kinh tế thị trường tự do cạnh tranh của trường phái cổ điển, mà tiêu biểu là lý luận về “Bàn tay vô hình” của A.Smith (1723 - 1790).

A.Smith (1723 - 1790) - nhà kinh tế người Anh, được coi là cha đẻ của học thuyết kinh tế cổ điển nói riêng, lý luận KTTT nói chung. Ông đã đưa ra lý thuyết “Bàn tay vô hình” và nguyên lý “Nhà nước không can thiệp” vào tổ chức nền kinh tế hàng hóa. Ông cho rằng, hoạt động kinh tế của con người là hoạt động tự do, do “bàn tay vô hình” hay quy luật kinh tế khách quan chi phối. Theo nguyên tắc này, hoạt động kinh tế phải được tiến hành một cách tự do, quan hệ cung - cầu và sự biến động tự phát giá cả trên thị trường quyết định, sản xuất cái gì? cho ai? và như thế nào? đều được quyết định thông qua thị trường.

Điểm xuất phát trong phân tích kinh tế của ông là nhân tố “con người kinh tế”. Theo ông, thiên hướng trao đổi là đặc tính vốn có của con người, nó tồn tại vĩnh viễn. Trong trao đổi sản phẩm và lao động cho nhau, phục vụ lẫn nhau, thì con người bị chi phối bởi lợi ích cá nhân. Song, trong khi chạy theo tư lợi, thì có một “bàn tay vô hình” buộc “con người kinh tế” đồng thời thực hiện một nhiệm vụ không nằm trong dự kiến, là đáp ứng lợi ích xã hội. “Bàn tay vô hình” đó chính là các quy luật kinh tế khách quan tự phát hoạt động, chi phối hành động của con người. Ông gọi hệ thống các quy luật kinh tế khách quan đó là “trật tự tự nhiên”. Ông chỉ ra các điều kiện cần thiết để cho các quy luật kinh tế khách quan hoạt động là: *thứ nhất*, phải có sự tồn tại và phát triển của sản xuất và trao đổi hàng hoá; *thứ hai*, nền kinh tế phải phát triển trên cơ sở tự do kinh tế, tự do trao đổi. Từ đó, ông cho rằng, nhà nước không nên can thiệp vào kinh tế. Theo ông, nhà nước có các chức năng cơ bản là bảo vệ quyền sở hữu tư bản, đấu tranh chống kẻ thù bên ngoài, chống phần tử tội phạm trong nước. Tuy nhiên đôi khi, nhà nước có nhiệm vụ kinh tế,

khi nhiệm vụ này vượt quá sức của một doanh nghiệp, như xây dựng đường xá, đào sông, xây dựng các công trình lớn khác. Ông cho rằng “quy luật kinh tế” là vô địch, mặc dù chính sách kinh tế có thể kìm hãm hay thúc đẩy sự hoạt động của kinh tế.

Cuốn sách “Của cải của các dân tộc” (The Wealth of Nations) của ông xuất bản năm 1776 khẳng định: *“Nhưng rõ ràng là vì lợi ích của chính mình mà bất kỳ ai cũng sử dụng vốn riêng có của mình để phát triển công nghiệp, và người đó sẽ luôn luôn cố gắng sử dụng vốn sao cho nó mang lại giá trị lớn nhất hoặc có thể đổi lấy được số lượng tiền hay hàng hoá khác nhiều nhất...Anh ta chỉ nghĩ đến sự an toàn cho chính bản thân khi muốn hỗ trợ nền công nghiệp trong nước hơn là ngành công nghiệp nước ngoài. Khi hướng ngành sản xuất của anh ta vào việc làm ra những sản phẩm có giá trị cao nhất, anh ta chỉ có ý định là thu được nhiều lợi nhuận cho chính mình. Trong trường hợp này cũng như trong nhiều trường hợp khác, anh ta được dẫn dắt bởi một bàn tay vô hình để thực hiện một mục đích mà thực ra anh ta không hề nghĩ đến. Cũng chẳng phải vì thế mà xã hội tồi tệ đi. Khi theo đuổi lợi ích riêng, anh ta thực ra đã thúc đẩy lợi ích chung của toàn xã hội nhiều hơn là khi thực sự có ý định làm như vậy. Tôi chưa được biết nhiều về những việc làm có ích của những kẻ đã giả danh buôn bán vì lợi ích công cộng. Đó là sự hào nhoáng bề ngoài mà không phải nhà buôn nào cũng làm như vậy, cho nên chỉ cần rất ít lý lẽ cũng đủ để khuyên can họ không nên làm như vậy nữa”¹.*

Nói cho dễ hiểu hơn thì một cá nhân bị lợi ích của mình dẫn dắt để đưa nguồn lực của mình ra sử dụng ở nơi mà các nguồn lực đem lại lợi ích lớn nhất. Rốt cuộc, việc theo đuổi lợi ích riêng đã tự động dẫn người ta đi đến sản xuất hàng hoá hoặc dịch vụ mà những khác có nhu cầu. Adam Smith cũng cho rằng *“trong một xã hội văn minh, con người luôn luôn cần đến sự hợp tác và giúp đỡ của nhiều người khác, trong khi đó toàn bộ cuộc đời của con người lại chưa đủ để tranh thủ tình bạn của*

¹. Adam Smith: Của cải của các dân tộc (bản dịch Tiếng Việt), Nxb Giáo dục, H.1997, tr ang 648 – 649.

một vài người”². “Bàn tay vô hình” dẫn dắt có thể làm việc vì sự tốt đẹp của những con người mà thực tế anh ta chẳng có quan hệ gì, trong một xã hội có trật tự điều đó vẫn xảy ra bất kể có ai đó kế hoạch hoá được cách thức này hay không. Những đoạn trích trên cho thấy sự lên án của Smith cho rằng chính phủ can thiệp vào hầu hết các vấn đề vừa không cần thiết vừa không mong muốn. Bàn tay vô hình (được nhìn thấy ngay cả trong hành động điên rồ của con người) là tất cả bộ phận của lý luận.

b) Lý luận về kinh tế thị trường tự do cạnh tranh của trường phái Tân Cổ điển.

Trường phái kinh tế Tân Cổ điển hình thành ở Anh và châu Âu vào nửa cuối thế kỷ XIX. Có nhiều đại diện thuộc trường phái này, song tiêu biểu là Léon Walras (1834 - 1910), với lý thuyết cân bằng tổng quát giữa các thị trường.

Walras nổi tiếng bằng việc dựng nên mô hình kinh tế cân bằng tổng quát, mô hình nhìn nhận hệ thống kinh tế như là một tập hợp các phương trình toán học có quan hệ qua lại lẫn nhau. Sau đó ông tìm cách giải hệ phương trình này để tìm ra tất cả các nghiệm là giá cả và sản lượng. Lý thuyết cân bằng tổng quát được các nhà kinh tế học tư sản đánh giá cao. Theo đó, lý thuyết này được đánh giá là sự phát triển tư tưởng “bàn tay vô hình” của Adam Smith về tự do kinh tế.

Walras nhận thấy rằng bất cứ khi nào một thị trường tiến tới trạng thái cân bằng, thì những thay đổi này sẽ ảnh hưởng tới các thị trường hàng hoá khác. Vấn đề mà lý thuyết cân bằng tổng quát đặt ra là liệu tất cả những thay đổi này có xu hướng chậm lại và ổn định tại một điểm nào đó hay không, và như thế sẽ không có thêm lực lượng thay đổi nào ảnh hưởng đến bất cứ hàng hoá hay đầu vào nào. Để chứng minh cho sự tồn tại của điểm cân bằng đó, ông xây dựng một chuỗi các phương trình toán biểu diễn thị trường cho mọi loại hàng hoá và mọi đầu vào trong nền kinh tế thị trường.

². Sdd, trang 64.

Có bốn hệ phương trình trong mô hình kinh tế của ông. *Hệ thứ nhất* chỉ ra lượng cầu về mỗi loại hàng hoá của người tiêu dùng. Cầu của người tiêu dùng dựa trên cơ sở sự ưa thích cá nhân và giá cả của mọi hàng hoá mà người tiêu dùng có thể mua. Mỗi hàng hoá bán cho người tiêu dùng có thể được đặc trưng bởi một phương trình toán học, thể hiện mối quan hệ giữa lượng hàng hoá mong muốn của người tiêu dùng với thu nhập của họ và giá cả của mọi hàng hoá. *Hệ phương trình thứ hai* miêu tả những yếu tố quyết định giá cả của hàng hoá mà các hộ gia đình mua. Walras giả định rằng tất cả các thị trường là cạnh tranh và tất cả các hãng không thể đặt giá cao dựa trên sức mạnh độc quyền của mình. Điều này cho phép ông đặt giá của mỗi hàng hoá bằng với chi phí sản xuất (giá nhân với lượng đầu vào tương ứng). Hai hệ phương trình này chỉ giải quyết được thị trường sản phẩm, hay hàng hoá bán cho người tiêu dùng.

Thị trường nhân tố đóng góp thêm hai hệ phương trình nữa. Một hệ mô tả lượng đầu vào hay nhân tố (đất đai, lao động, và tư bản) dùng trong quá trình sản xuất hàng hoá. Hệ phương trình cuối cùng mô tả lượng đầu vào hay yếu tố mà hãng kinh doanh muốn mua. Câu trả lời của ông cho cân bằng tổng quát mang hai ý nghĩa: *thứ nhất*, ông cho rằng tất cả những người tham gia vào quá trình trao đổi đều muốn tối đa hoá lợi ích và việc tối đa hoá lợi ích như thế, cùng với sự cạnh tranh, sẽ đẩy toàn bộ nền kinh tế tới một tập hợp giá cả cân bằng trong các phát triển của ông; *thứ hai*, Walras đưa ra ý tưởng về người bán đấu giá và quá trình dò tìm.

Ông đã buộc các nhà kinh tế tập trung vào mối quan hệ giữa các thị trường khác nhau. Walras đã công thức hoá ý tưởng cân bằng tổng quát, và chỉ ra cho các nhà kinh tế thấy làm thế nào để có thể nghiên cứu một nền kinh tế phức tạp dưới dạng một hệ các phương trình toán học. Ông đã nêu lên những vấn đề quan trọng về sự hội tụ đến một trạng thái cân bằng và sự ổn định của cân bằng kinh tế, và ông đã nỗ lực giải thích cách thức nền kinh tế tiến tới cân bằng tổng quát như thế nào.

b) Lý luận về kinh tế thị trường có sự quản lý của Nhà nước.

** Lý luận về kinh tế thị trường có sự can thiệp nhà nước của J.M.Keynes (1883 – 1946)*

Cùng với Adam Smith và Karl Marx, John Maynard Keynes được coi là một trong ba người khổng lồ trong lịch sử kinh tế học. Nếu như Adam Smith được xem như là người lạc quan trong bộ ba này khi ông nhìn nhận tiến bộ về kinh tế là kết quả chủ yếu của chủ nghĩa tư bản thì Keynes có thể được xem là vị cứu tinh của chí nghĩa thực dụng theo thể giới tư bản. Nhận ra những lợi ích và cả những khiếm khuyết của chủ nghĩa tư bản, Keynes viện tới các chính sách kinh tế như là một phương tiện làm dịu bớt các vấn đề của chủ nghĩa tư bản. Ông cho rằng các chính sách kinh tế khôn ngoan có thể cứu giúp chủ nghĩa tư bản, cho phép người ta phát huy lợi ích mà không phải trải qua những điều tồi tệ của nó.

Keynes mở đầu cuốn *Lý thuyết tổng quát* bằng việc công kích quy luật của Say, quan điểm cho rằng “bản thân cung sẽ tạo ra cầu của chính nó”. Theo luật này, thất nghiệp là không thể có vì ứng với bất cứ sự tồn tại nào của cung lao động (hay bất cứ sự tồn tại cung hàng hoá trong nền kinh tế), sẽ có một nhu cầu đối với lượng lao động đó (hay một nhu cầu đối với những hàng hoá đó). Sau đó, Keynes tiến tới lật ngược lại quy luật của Say, và đưa ra luận cứ rằng tổng cầu xác định cung của đầu ra và mức việc làm. Bất cứ khi nào cầu tăng cao, các nền kinh tế sẽ phồn thịnh, các doanh nghiệp sẽ mở rộng sản xuất và thuê thêm công nhân, và thất nghiệp sẽ không trở thành vấn đề nữa. Nhưng hễ khi nào cầu thấp, các hãng sẽ không thể bán được hàng của họ và họ sẽ buộc phải cắt giảm sản lượng và việc làm. Nếu mọi thứ trở nên rất tồi tệ, sẽ có sự sa thải hàng loạt, thất nghiệp cao và suy thoái. Vì những lý do rõ ràng như vậy, Keynes tiếp tục quay sang nghiên cứu tổng cầu và các nguyên nhân gây ra thay đổi trong tổng cầu. Sau khi phân tích hai thành tố quan trọng nhất của cầu, Keynes đã phát triển những lý thuyết hiện đại về chi tiêu của người tiêu dùng và đầu tư của doanh nghiệp.

Keynes xác định hai nhân tố quyết định chủ yếu của chi tiêu tiêu dùng bao gồm: các nhân tố chủ quan và các nhân tố khách quan. Trong số những nhân tố chủ quan, hay những nhân tố tâm lý tác động tới tiêu dùng có sự không biết chắc chắn về tương lai, mong muốn để lại tài sản thừa kế và mong muốn được hưởng thụ sự độc lập và quyền lực. Việc lo lắng hơn về tương lai kinh tế của cá nhân, mong muốn để lại tài sản cho con cái nhiều hơn, hay mong muốn lớn hơn về sự độc lập, sẽ dẫn tới tiết kiệm nhiều hơn và chi tiêu ít hơn. Ngược lại, một tương lai kinh tế chắc chắn, không có người thừa kế và bàng quan về sự độc lập kinh tế của cá nhân sẽ làm giảm tiết kiệm và tăng tiêu dùng.

Những nhân tố khách quan tác động tới tiêu dùng là những tác động kinh tế như lãi suất, thuế, sự phân phối thu nhập và của cải, thu nhập tương lai kỳ vọng và quan trọng nhất là thu nhập hiện thời. Khi lãi suất tăng, người tiêu dùng sẽ trở nên do dự trong việc vay tiền cho mục đích mua nhà, xe hơi mới và các hàng hoá mua bằng tín dụng khác. Ngược lại, với lãi suất thấp, người tiêu dùng có thể thấy thoải mái hơn đối với việc vay nợ và chi tiêu. Cũng như vậy, khi của cải, thu nhập hiện thời, hoặc thu nhập kỳ vọng trong tương lai tăng lên, mọi người sẽ chi tiêu nhiều hơn và tiết kiệm ít hơn, và nếu với ít của cải hơn, thu nhập hiện thời và thu nhập kỳ vọng trong tương lai thấp hơn, mọi người sẽ chi tiêu ít đi và tiết kiệm nhiều hơn.

Trong khi có nhiều nhân tố tác động tới tiêu dùng, thì đầu tư trong kinh doanh theo Keynes chỉ phụ thuộc vào hai yếu tố, đó là lợi nhuận kỳ vọng của đầu tư và lãi suất. Lợi nhuận kỳ vọng là những lợi ích từ việc đầu tư vào nhà xưởng và thiết bị mới; lãi suất là chi phí để có được các nguồn vốn dùng cho xây dựng nhà xưởng và mua sắm thiết bị. Nếu tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng của dự án đầu tư lớn hơn lãi suất, các hãng kinh doanh sẽ mở rộng sản xuất, xây dựng nhà xưởng và mua sắm thiết bị. Tuy nhiên, nếu lãi suất vượt quá tỷ suất lợi nhuận kỳ vọng của đầu tư, dự án đầu tư đó sẽ không được thực hiện.

Những thay đổi trong kỳ vọng và những thay đổi trong lãi suất dẫn đến những thay đổi trong đầu tư kinh doanh. Khi các chủ doanh nghiệp lạc quan về nền kinh tế (tin tưởng rằng họ có thể bán được nhiều hàng hoá trong tương lai và nhận được một mức giá có lời từ người tiêu dùng cho những hàng hoá này), họ sẽ kỳ vọng vào tỷ suất lợi nhuận cao từ số tiền sử dụng để xây dựng nhà xưởng và mua thiết bị. Tuy nhiên khi họ bắt đầu bi quan, những người ra quyết định kinh doanh này cho rằng doanh số bán sẽ thấp và nghĩ rằng chỉ khi họ bán hàng hoá với giá rẻ thì người tiêu dùng mới mua những hàng hoá này. Trong trường hợp này, tỷ suất lợi nhuận đối với các dự án đầu tư sẽ được kỳ vọng là thấp và rất ít nhà máy mới được xây dựng.

Tiếp đó, Keynes giải thích cái gì quyết định lãi suất. Theo Keynes, lãi suất được xác định trong thị trường tiền tệ nơi mà người dân và các doanh nghiệp có nhu cầu về tiền và nơi các ngân hàng trung ương kiểm soát cung tiền. Nhu cầu về tiền xuất phát từ các quyết định về phân bổ tài sản của người dân và các doanh nghiệp – họ có thể giữ tiền hay giữ tài sản của mình dưới dạng trái phiếu, cổ phiếu và các loại tài sản khác.

Vì yêu cầu của thực tiễn, cung tiền trong nền kinh tế nhất định phải do một ai đó chi phối. Khi ngân hàng trung ương tăng cung tiền, họ mua trái phiếu chính phủ. Một trái phiếu chỉ là một giấy cam kết trả cho người sở hữu nó một khoản tiền cố định tại một thời điểm nào đó trong tương lai. Khi ngân hàng trung ương mua trái phiếu, giá trái phiếu được đẩy lên và tỷ suất lợi nhuận của các tài sản này bị hạ thấp. Ngược lại, khi ngân hàng trung ương muốn giảm cung tiền họ phải bán trái phiếu. Để mọi người mua những trái phiếu này, ngân hàng trung ương phải bán chúng với mức giá thấp. Vì vậy, những người mua trái phiếu sẽ nhận được một mức tỷ suất lợi tức có lời đối với tiền của họ, hay lãi suất sẽ tăng lên.

Keynes nhấn mạnh rằng vấn đề nằm ở chỗ các quyết định tiết kiệm và đầu tư được thực hiện bởi các nhóm cá nhân khác nhau. Kết quả là không có sự đảm bảo nào rằng tiết kiệm và đầu tư sẽ bằng nhau. Keynes,

sau đó, đưa ra luận cứ rằng trách nhiệm của ngân hàng trung ương là phải giữ cho hai biến này bằng nhau, và do đó ngăn chặn được lạm phát và suy thoái. Nếu tiết kiệm vượt quá đầu tư, ngân hàng trung ương cần hạ thấp lãi suất, như vậy vừa giảm bớt tiết kiệm vừa kích thích việc đi vay. Ngược lại, nếu đầu tư vượt quá tiết kiệm, ngân hàng trung ương cần tăng lãi suất, như vậy làm tăng tiết kiệm và giảm việc vay mượn vì mục đích đầu tư.

Trong khi nhiều người cho rằng Keynes có ý ủng hộ việc chính phủ kiểm soát tất cả các quyết định đầu tư tư nhân, thì cái mà Keynes thực sự muốn nói tới lại là các chính sách chi tiêu của chính phủ nhằm ổn định tổng mức đầu tư trong nền kinh tế quốc dân. Ông tin rằng chi tiêu của người tiêu dùng là tương đối ổn định, và thay đổi không nhiều theo thời gian. Tuy nhiên, đầu tư của doanh nghiệp lại bị chi phối bởi “tâm lý bầy đàn” rất dễ thay đổi. Những thay đổi trong niềm tin kinh doanh hay kỳ vọng về tương lai của nền kinh tế sẽ thay đổi mức đầu tư và sẽ có một tác động đáng kể tới nền kinh tế. Hơn nữa, những phỏng đoán mà bản thân chúng biến chúng thành sự thực có rất nhiều khả năng gây tác động. Khi các hãng tin tưởng vào nền kinh tế, họ sẽ đầu tư nhiều hơn vào nền kinh tế sẽ tăng trưởng. Sự tăng trưởng này sẽ làm tăng thêm kỳ vọng vào mức lợi nhuận và dẫn tới một sự lạc quan và đầu tư thậm chí lớn hơn. Mặt khác, những dự tính về một nền kinh tế ảm đạm sẽ hạ thấp mức đầu tư, làm chậm hoạt động kinh tế và làm tăng thêm sự bi quan về lợi nhuận trong tương lai. Kết quả là, khi có sự lạc quan, nền kinh tế tăng trưởng, tuy nhiên khi bắt đầu có sự bi quan có thể sẽ xảy ra sự suy giảm đột ngột trong đầu tư và thất nghiệp sẽ tràn lan.

Giải pháp của Keynes là phải để chính phủ ổn định mức đầu tư. Khi đầu tư tư nhân thấp, chính phủ nên vay tiền (có nghĩa là tạo ra thâm hụt ngân sách) và tham gia vào các dự án đầu tư công cộng như xây dựng đường sá, cầu cống mới, chi tiêu nhiều hơn vào các trường học và vào giáo dục có chất lượng cao hơn. Việc này sẽ khiến nền kinh tế tăng trưởng cũng như tăng thêm tính lạc quan của các kỳ vọng. Ngược lại, khi

đầu tư doanh nghiệp cao do sự lạc quan, chính phủ nên ngừng vay tiền và cắt giảm đầu tư công cộng của mình.

Rõ ràng, không một nhà kinh tế nào của thế kỷ XX lại có ảnh hưởng lớn lao như Keynes. Trên phương diện lý thuyết, các phân tích kinh tế vĩ mô, và kinh tế học vĩ mô như vẫn được giảng dạy tại các trường đại học và cao đẳng ngày nay đều dựa trên những khái niệm và cách thức phân tích do Keynes phát triển. Thậm chí các nhà kinh tế học vĩ mô đương đại phản đối các ý tưởng của Keynes cũng nhận thấy là cần thiết phải bắt đầu với lý thuyết Keynes và từ đó giải thích những hạn chế và các vấn đề trong lý luận của ông. Trên phương diện chính sách, rất nhiều công cụ được các ngân hàng và các chính phủ sử dụng để giúp kiểm soát chu kỳ kinh doanh, cũng như các cơ chế quốc tế hiện hành được dùng nhằm giải quyết những mất cân đối trong cán cân thanh toán quốc tế đều bắt đầu từ Keynes.

** Lý luận về nền kinh tế thị trường hỗn hợp của P.A.Samuelson (1915 -)*

Đây là tư tưởng trung tâm của lý luận về kinh tế thị trường của ông, nó được trình bày rất rõ ràng trong bộ sách “Kinh tế học” của P.A.Samuelson. Mầm mống của quan điểm “kinh tế hỗn hợp” có từ cuối những năm của thế kỷ XIX. Sau thời kỳ chiến tranh, nó được các nhà kinh tế học Mỹ như A.Hasen, tiếp tục nghiên cứu. Tư tưởng này được phát triển trong lý luận của Samuelson. Nếu các nhà kinh tế học phái Cổ điển và Cổ điển mới say sưa với “bàn tay vô hình” và “cân bằng tổng quát”, trường phái Keynes và Keynes mới say sưa với “bàn tay nhà nước”, thì P.A.Samuelson chủ trương phát triển kinh tế phải dựa vào cả “hai bàn tay”, là cơ chế thị trường và nhà nước. Ông cho rằng, “điều hành một nền kinh tế không có chính phủ hoặc thị trường cũng như định vô tay bằng một bàn tay”.

Theo ông, cơ chế thị trường là một hình thức tổ chức kinh tế, trong đó, cá nhân người tiêu dùng và các nhà kinh doanh tác động lẫn nhau qua thị trường để xác định ba vấn đề trung tâm của tổ chức kinh tế: cái gì?

như thế nào? cho ai? Cơ chế thị trường không phải là sự hỗn hợp mà là trật tự kinh tế. “Một nền kinh tế thị trường là một cơ chế tinh vi để phối hợp một cách không tự giác nhân dân và doanh nghiệp thông qua hệ thống giá cả thị trường. Nó là một phương tiện giao tiếp để tập hợp trí thức và hành động của hàng triệu cá nhân khác nhau, không có bộ não trung tâm, nó vẫn giải được bài toán mà máy tính lớn nhất ngày nay không thể giải nổi. Không ai thiết kế ra nó. Nó tự nhiên và cũng như xã hội loài người, nó đang thay đổi”.

Thị trường là một quá trình mà trong đó, người mua và người bán một thứ hàng hoá tác động qua lại lẫn nhau để xác định giá cả và số lượng hàng hoá. Như vậy, nói đến thị trường và cơ chế thị trường là phải nói tới hàng hoá, người bán và người mua, giá cả hàng hoá. Hàng hoá bao gồm hàng tiêu dùng, dịch vụ và yếu tố sản xuất như lao động, đất đai, tư bản. Từ đó, hình thành nên thị trường hàng tiêu dùng và thị trường các yếu tố sản xuất. Trong hệ thống thị trường, mỗi hàng hoá, mỗi loại dịch vụ đều có giá cả của nó. Giá cả mang lại thu nhập cho hàng hoá mang đi bán. Và mỗi người lại dùng thu nhập đó mua cái mình cần. Nếu một loại hàng hoá nào đó có nhiều người mua, thì người bán sẽ tăng giá lên để phân phối một lượng cung hạn chế. Giá lên cao sẽ thúc đẩy người sản xuất ra nhiều hàng hoá hơn. Khi có nhiều hàng hoá, người bán muốn mua nhanh để giải quyết hàng của mình nên hạ giá xuống. Khi giá hạ, số người mua hàng đó tăng lên, do đó người bán lại tăng giá lên. Như vậy, trong cơ chế thị trường có một hệ thống tự tạo ra sự cân đối giữa giá cả và sản xuất. “Giá cả là phương tiện tín hiệu của xã hội”. Nó chỉ cho người sản xuất biết sản xuất cái gì và sản xuất như thế nào và cũng thông qua đó nó thực hiện phân phối cho ai.

Nền kinh tế thị trường chịu điều khiển của cả hai ông vua: người tiêu dùng và kỹ thuật. Người tiêu dùng thống trị thị trường, vì họ là người bỏ tiền ra để mua hàng hoá do các doanh nghiệp sản xuất ra. Họ chọn điểm nằm trên ranh giới khả năng sản xuất. Song, kỹ thuật hạn chế người tiêu dùng vì nền sản xuất bằng đũa của người mua, không thể quyết định

vấn đề sản xuất hàng hoá gì. Như vậy, nhu cầu phải chịu theo cung ứng của người kinh doanh. Vì người sản xuất phải định giá hàng của mình theo chi phí sản xuất. Nên họ sẵn sàng chuyển sang lĩnh vực nhiều lợi nhuận hơn. Như vậy thị trường chịu sự chi phối của cả chi phí kinh doanh, lẫn các quyết định cung và cầu của người tiêu dùng. ở đây, thị trường đóng vai môi giới trung gian hoà giải sở thích người tiêu dùng và hạn chế kỹ thuật.

Trong nền kinh tế thị trường, lợi nhuận là động lực chi phối hoạt động của người kinh doanh. Lợi nhuận đưa các doanh nghiệp đến các khu vực sản xuất hàng hoá mà người tiêu dùng cần nhiều hơn, bỏ các khu vực có ít người tiêu dùng. Lợi nhuận đưa các doanh nghiệp đến việc sử dụng kỹ thuật sản xuất hiệu quả nhất. Như vậy, hệ thống thị trường luôn phải dùng lỗ lãi để quyết định ba vấn đề: cái gì? thế nào? và cho ai?

Bàn tay vô hình đôi khi cũng đưa nền kinh tế tới những sai lầm. Đó chính là những khuyết tật của hệ thống kinh tế thị trường. Những khuyết tật này có thể là do tác động bên ngoài gây nên, như ô nhiễm môi trường mà doanh nghiệp không phải trả giá cho sự huỷ hoại đó; hoặc những thất bại thị trường do tình trạng độc quyền phá hoại cơ chế tự do cạnh tranh; hoặc là các tệ nạn như khủng hoảng, thất nghiệp. Và cuối cùng, là sự phân phối thu nhập bất bình đẳng do hệ thống thị trường mang lại. Để đối phó với những khuyết tật của cơ chế thị trường, các nền kinh tế hiện nay phối hợp “bàn tay vô hình” với “bàn tay hữu hình” như thuế khoá, chi tiêu và luật lệ của Chính phủ.

Theo P.A.Samuelson chính phủ trong nền kinh tế thị trường có bốn chức năng chủ yếu sau:

Thứ nhất, là thiết lập khuôn khổ pháp luật. Chức năng này thực tế vượt ra ngoài khuôn khổ của lĩnh vực kinh tế học. ở đây, chính phủ đề ra các quy tắc trò chơi kinh tế mà các doanh nghiệp, người tiêu dùng và cả bản thân chính phủ cũng phải tuân thủ. Điều này bao gồm quy định về tài sản (tài sản tư nhân như thế nào?), các quy tắc về hợp đồng và hoạt động

kinh doanh, các trách nhiệm tương hỗ của các liên đoàn lao động, ban quản lý và nhiều các luật lệ để xác định môi trường kinh tế.

Thứ hai, sửa chữa những thất bại của thị trường để thị trường hoạt động có hiệu quả.

Trước hết, những thất bại mà thị trường gặp phải làm cho hoạt động của nó không hiệu quả là ảnh hưởng của độc quyền. Cần phải nói rằng, lợi dụng ưu thế của mình, các tổ chức độc quyền có thể quy định giá cả để thu lợi nhuận và do vậy, phá vỡ ưu thế của cạnh tranh hoàn hảo. Vì vậy, cần thiết phải có sự can thiệp của chính phủ để hạn chế độc quyền, đảm bảo tính hiệu quả cạnh tranh của thị trường.

Hai là, những tác động bên ngoài cũng dẫn đến tính không hiệu quả của hoạt động của thị trường và đòi hỏi nhà nước phải can thiệp. Tác động bên ngoài xảy ra khi doanh nghiệp hoặc con người tạo ra chi phí – lợi ích cho doanh nghiệp khác, hoặc người khác mà các doanh nghiệp hoặc con người đó không được nhận đúng những lợi ích mà họ cần được nhận hoặc không phải trả đúng số chi phí mà họ phải trả. Những tác động bên ngoài như vậy làm cho hoạt động kinh tế không hiệu quả. Vì vậy, chính phủ phải sử dụng đến luật lệ để điều hành kinh tế như là một phương pháp để ngăn chặn những tác động bên ngoài như ô nhiễm nước và không khí, khai thác cạn kiệt khoáng sản, chất thải gây nguy hiểm cho thức ăn, đồ uống, thiếu an toàn vì chất phóng xạ,...

Ba là, chính phủ phải đảm nhiệm việc sản xuất các hàng hoá công cộng. Theo các nhà kinh tế, hàng hoá tư nhân là một loại hàng hoá mà nếu như một người đã dùng thì người khác không thể dùng được nữa. Còn hàng hoá công cộng là một loại hàng hoá mà khi một người đã dùng thì người khác vẫn có thể dùng được. Có nhiều hàng hoá công cộng có ý nghĩa quan trọng cho quốc gia như quốc phòng, luật pháp trật tự trong nước nên không thể giao cho tư nhân được, vì vậy, chính phủ phải nhảy vào sản xuất hàng hoá công cộng.

Bốn là, chính phủ tiến hành đánh thuế đối với mọi công dân của mình. Sự thực là toàn bộ công dân tự mình lại đặt gánh nặng thuế lên vai

mình, và mỗi công dân cũng được hưởng phần hàng công cộng do chính phủ cung cấp.

Thứ ba, chính phủ đảm bảo sự công bằng. Trong điều kiện hoạt động hoàn hảo nhất, lý tưởng nhất của cơ chế thị trường, thì vẫn phải thấy rằng sự phân hoá, bất bình đẳng sinh ra từ kinh tế thị trường là tất yếu. Một hệ thống thị trường có hiệu quả vẫn có thể gây ra sự bất bình đẳng lớn. Vì vậy, chính phủ cần thiết phải thông qua những chính sách để phân phối thu nhập. Công cụ quan trọng nhất của chính phủ là thuế lũy tiến, đánh thuế người giàu theo tỷ lệ thu nhập lớn hơn người nghèo. Bên cạnh thuế, phải có hệ thống hỗ trợ thu nhập để giúp người già, người mù, người tàn tật, người phải nuôi con và bảo hiểm thất nghiệp cho người không có công ăn việc làm.

Thứ tư, chính phủ giữ vững sự ổn định của kinh tế vĩ mô. Việc sử dụng thận trọng quyền lực về tiền tệ và tài chính của chính phủ có thể ảnh hưởng đến sản lượng, việc làm và lạm phát. Quyền lực về tài chính của chính phủ là quyền đánh thuế và chi tiêu. Quyền lực về tiền tệ bao hàm quyền điều tiết về tiền tệ và hệ thống ngân hàng để xác định mức lãi suất và điều kiện tín dụng. Bằng hai công cụ trung tâm này của chính sách kinh tế vĩ mô, chính phủ có thể ảnh hưởng đến sản lượng, công ăn việc làm và giá cả của một nền kinh tế và phần nào do các chính sách như vậy, đã thúc đẩy nền kinh tế thị trường trên thế giới mở mang chưa từng có kể từ sau thế chiến lần thứ II.

2- Khái quát về khung lý luận thể chế kinh tế thị trường.

Cho đến những thập niên cuối cùng của thế kỷ XX, nền kinh tế thị trường theo nghĩa đầy đủ chỉ có một phương án phát triển thành nền kinh tế TBCN. Trong thời của mình, C.Mác từng nói rằng nền kinh tế TBCN chính là nền kinh tế thị trường phát triển đến một trình độ phổ biến và hoàn chỉnh. C.Mác khẳng định rằng kinh tế thị trường là một giai đoạn phát triển tất yếu của lịch sử mà bất cứ nền kinh tế nào cũng phải trải qua để đạt tới nấc thang cao hơn trên con đường phát triển. Nấc thang cao hơn đó là nền kinh tế cộng sản chủ nghĩa mà giai đoạn đầu là nền kinh tế

XHCN. Để chuyển lên nấc thang này, nền kinh tế thị trường phải phát triển hết mức, trở thành phổ biến trong đời sống kinh tế - xã hội.

Đây là một kết luận lý luận quan trọng. Nó khái quát lộ trình tất yếu của lịch sử, trong đó kinh tế thị trường được xác định là một nấc thang bắt buộc, do đó, là mang tính phổ biến và phổ quát trong lịch sử phát triển của nhân loại.

Tính phổ biến của kinh tế thị trường thể hiện ở cấu trúc khung bắt buộc đối với mọi nền kinh tế thị trường. Xuyên qua quá trình lịch sử phát triển lâu dài của kinh tế thị trường, có thể nêu ra một yếu tố cơ bản quy định kinh tế thị trường như sau:

a) Chủ thể của nền kinh tế.

Nền kinh tế thị trường đòi hỏi sự tồn tại của các chủ thể kinh tế độc lập, vận động dưới nhiều hình thức sở hữu khác nhau. Về bản chất, nền kinh tế thị trường có cấu trúc đa sở hữu. Trong cấu trúc đó, sở hữu tư nhân luôn luôn là thành tố tất yếu, bắt buộc. Nói kinh tế thị trường mà phủ nhận sở hữu tư nhân có nghĩa là bác bỏ kinh tế thị trường trên thực tế.

Bên cạnh sở hữu tư nhân, còn có các hình thức sở hữu quan trọng khác, như: sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể và sở hữu hỗn hợp (đồng sở hữu là các chủ thể thuộc các dạng sở hữu khác nhau, ví dụ sở hữu của công ty cổ phần, của doanh nghiệp tư bản nhà nước...).

Về nguyên tắc, các chủ thể sở hữu và các hình thức sở hữu trong nền kinh tế thị trường là độc lập và bình đẳng với nhau trước pháp luật và trong hoạt động kinh doanh. Nhưng mỗi hình thức sở hữu và mỗi chủ thể sở hữu lại có vai trò, vị thế và chức năng đặc thù trong cơ chế vận hành của nền kinh tế thị trường.

Trong nền kinh tế thị trường các chủ thể kinh tế độc lập tương đối với nhau, tính độc lập tương đối được thể hiện trên các vấn đề sau:

Thứ nhất, các chủ thể trong nền kinh tế được tự chủ sản xuất kinh doanh.

Các chủ thể trong nền kinh tế thị trường được tự do lựa chọn về ngành nghề, lĩnh vực và khu vực đầu tư sản xuất kinh doanh mà luật pháp

không cấm trên cơ sở điều kiện về tiềm lực kinh tế (như vốn, lao động, tài sản...), năng lực tổ chức sản xuất kinh doanh cũng như các quan hệ kinh tế của họ trên thị trường.

Tính tự chủ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các chủ thể đã tạo nên sự độc lập tương đối và khác nhau khai thác lợi thế của họ trong quá trình sản xuất, kinh doanh và nó có tác động trực tiếp đến hiệu quả sản xuất kinh doanh của họ.

Tính tự chủ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của các chủ thể trong nền kinh tế thị trường còn thể hiện: các chủ thể kinh tế phải tự chịu trách nhiệm về kết quả hiệu quả sản xuất, kinh doanh của mình (cả về kinh tế, pháp lý). Chính yếu tố này đã tạo động lực kích thích tính năng động, sử dụng sáng tạo như khuyến khích các chủ thể kinh tế nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào quá trình sản xuất kinh doanh để tăng năng suất lao động, giảm giá thành sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh.

Các chủ thể kinh tế cũng được tự chủ về mặt tài chính từ việc huy động, sử dụng vốn cũng như việc bảo toàn, phát triển vốn để mở rộng, hiện đại hóa quá trình sản xuất, kinh doanh. Mặc khác, trong nền kinh tế thị trường các chủ thể kinh tế cũng được tự lựa chọn hình thức sở hữu phù hợp với khả năng và yêu cầu sản xuất, kinh doanh của mình - Đây cũng là tiền đề cơ bản cho sự tự chủ của các chủ thể kinh tế vì nó sẽ quyết định đến các quan hệ kinh tế như: quan hệ tổ chức sản xuất, quản lý sản xuất, kinh doanh, quan hệ phân phối lợi ích và các hình thức thực hiện các quan hệ đó.

Thứ hai, trong nền kinh tế thị trường các quan hệ kinh tế giữa các chủ thể kinh tế được thương mại hóa, tức là việc giải quyết các quan hệ kinh tế trên thị trường được thực hiện thông qua quan hệ hàng - tiền theo giá cả thị trường.

Khi các quan hệ kinh tế giữa các chủ thể kinh tế được thương mại hóa sẽ tạo điều kiện để thực hiện mau lẹ có hiệu quả các hoạt động kinh

tế của đôi bên, rút ngắn quá trình vận động của hàng hóa, tiền tệ, do đó tăng tốc độ chu chuyển vốn (kể cả vốn bằng tiền mặt, vốn hàng hóa, và vốn dưới các hình thức khác).

Mặc khác, khi các quan hệ kinh tế được tiền tệ hóa thông qua giá cả thị trường sẽ góp phần tạo nên sự bình đẳng và cơ hội để lành mạnh hóa quan hệ cạnh tranh giữa các chủ thể của nền kinh tế.

Các quan hệ kinh tế giữa các chủ thể trên thị trường được điều tiết bởi các quan hệ kinh tế như: quy luật giá trị, quy luật cung cầu, quy luật cạnh tranh, quy luật lưu thông tiền tệ.

Thứ ba, các chủ thể kinh tế trong nền kinh tế thị trường vừa hợp tác, vừa cạnh tranh nhau.

Trong nền kinh tế thị trường mỗi chủ thể kinh tế là một “tế bào” của nền kinh tế. Để nền kinh tế phát triển thì một tất yếu là các “tế bào” đó phải nằm trong một tổng thể các mối liên kết, tác động qua lại để tạo điều kiện và tiền đề cho nhau phát triển. Khi nền kinh tế càng phát triển thì hợp tác, cạnh tranh giữa các chủ thể kinh tế càng cao cả về chiều rộng và chiều sâu vì cùng với sự phát triển của nền kinh tế thì sự phân công lao động càng sâu, quan hệ giữa các chủ thể kinh tế càng mạnh.

Sự hợp tác và cạnh tranh giữa các chủ thể đều nhằm mục đích tối đa lợi ích. Các chủ thể kinh tế chỉ hợp tác với nhau khi họ nhận thấy sự hợp tác đó là có lợi cho họ. Sự cạnh tranh để giành giật những điều kiện sản xuất, kinh doanh thuận lợi, để cản trở đối thủ... Suy đến cùng đó cũng là sự giành giật lợi ích.

b) Hệ thống các thị trường và thể chế thị trường.

Trong nền kinh tế thị trường, các thị trường là một thể thống nhất, đồng bộ hình thành hệ thống thị trường. Sự thống nhất và đồng bộ của các thị trường là yêu cầu hết sức quan trọng cho sự phát triển của nền kinh tế thị trường, vì nó sẽ tạo lập môi trường cho sản xuất, kinh doanh thuận lợi tạo điều kiện để các chủ thể kinh tế tiếp cận, khai thác các nguồn lực của nền kinh tế thỏa mãn nhu cầu của họ tốt nhất, hiệu quả nhất.

Các thị trường trong hệ thống thị trường có thể được phân chia theo những tiêu thức khác nhau. Nếu theo quá trình sản xuất, lưu thông thì có thị trường các yếu tố đầu vào, đầu ra. Nếu phân theo thuộc tính của hàng hóa có: thị trường hàng hóa và dịch vụ (như thị trường tư liệu sinh hoạt, thị trường tư liệu sản xuất, thị trường dịch vụ), thị trường lao động, thị trường vốn, thị trường bất động sản, thị trường khoa học - công nghệ. Phân theo địa lý thì có thị trường nội địa, thị trường ngoài nước; thị trường thành thị, thị trường nông thôn, thị trường miền núi... Sự phân chia các thị trường theo các tiêu thức khác nhau là phụ thuộc vào mục đích, quá trình hoạt động và nghiên cứu về thị trường. Nhưng dù phân theo tiêu thức nào thì sự phát triển đồng bộ các loại thị trường là tiền đề và điều kiện để phát triển kinh tế thị trường.

Sự thống nhất và đồng bộ các thị trường được thể hiện:

⊗ Các thị trường có quan hệ tương tác lẫn nhau.

Trong nền kinh tế thị trường các thị trường tạo tiền đề và điều kiện cho nhau cùng phát triển. Sự thiết hụt hoặc non yếu của một hoặc một vài loại thị trường sẽ ảnh hưởng đến sự hoạt động của các thị trường khác và ảnh hưởng đến sự phát triển sản xuất, kinh doanh của các chủ thể trong nền kinh tế quốc dân.

⊗ Các thị trường có sự đồng bộ về trình độ phát triển.

Trên thực tế, các yếu tố của các thị trường là sự luân chuyển linh hoạt và có các mối liên hệ thống suốt giữa các thị trường để đảm bảo cho chúng hoạt động có hiệu quả hơn. Nhưng để đạt được điều đó đòi hỏi các thị trường cần có sự phát triển phù hợp về trình độ phát triển của nó.

Nếu giữa các thị trường phát triển không đồng bộ, khập khiễng thì không thể tạo nên sự đồng nhịp trong việc phát triển sản xuất, lao động mà còn là sự cản trở lẫn nhau trong quá trình phát triển. Tuy nhiên, sự đồng bộ về trình độ phát triển của các thị trường không có nghĩa là sự phát triển ngang bằng về tốc độ, quy mô các thị trường mà phải được

hiệu đó là sự phát triển hợp lý các thị trường trong xu hướng vận động thích ứng với yêu cầu vận hành thị trường đồng bộ, thông suốt, có hiệu quả nhằm tạo ra sự vận hành liên tục cân đối giữa các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội và phù hợp với điều kiện phát triển lịch sử, kinh tế - xã hội.

Trình độ phát triển của các thị trường sẽ phụ thuộc vào trình độ phát triển của nền kinh tế (đặc biệt là trình độ phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội); trình độ tổ chức, quản lý; năng lực của các chủ thể kinh tế tham gia trên thị trường; môi trường pháp lý; thể chế vận hành của nền kinh tế và các điều kiện lịch sử, tự nhiên, xã hội.

⊗ Các loại thị trường hướng vào mục tiêu phát triển chung.

Sự phát triển các loại thị trường theo mục tiêu phát triển chung vừa là yêu cầu của sự phát triển, vừa thể hiện tính thống nhất của hệ thống các thị trường. Mặt khác, sự phát triển thị trường theo mục tiêu chung sẽ làm cho việc khai thác, sử dụng các nguồn lực quốc gia có hiệu quả hơn.

Mục tiêu phát triển chung của các thị trường là: tạo sự thuận lợi cho quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng; giảm thiểu những cản trở đối với quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội. Mặc dù, các loại thị trường đều có vị trí, tính đặc thù và chịu sự chi phối của các quy luật riêng biệt, nhưng trong hệ thống các thị trường nó đều hướng tới mục tiêu chung đó.

⊗ Hệ thống thị trường là nhân tố quan trọng của nền kinh tế thị trường.

Bởi vì, thông qua hệ thống thị trường các quan hệ kinh tế của nền kinh tế được giải quyết; các chủ thể nắm bắt được thông tin của thị trường để quyết định các vấn đề có liên quan đến sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng. Đồng thời, thị trường vừa là nơi cung ứng các nguồn lực cho quá trình sản xuất, kinh doanh; vừa là nơi để kiểm định việc sử dụng các nguồn lực có hiệu quả hay không. Cũng như kiểm định năng lực hoạt động sản xuất, kinh doanh của các chủ thể kinh tế. Mặt khác, thị

trường cũng sẽ sàng lọc các chủ thể tham gia thị trường một cách khách quan: Những chủ thể hoạt động có hiệu quả sẽ phát triển, những chủ thể thua lỗ, yếu kém sẽ phải rời khỏi thị trường.

Như vậy, sự phát triển hệ thống các thị trường là một tất yếu khách quan của nền kinh tế thị trường, nhưng để nó phát triển được thì cần có những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định, những điều kiện đó là:

- . Sự phát triển nền kinh tế đa hình thức sở hữu để tạo tiền đề và điều kiện để các chủ thể được tiếp cận, khai thác các thị trường. đồng thời tạo động lực để thúc đẩy các thị trường phát triển thích ứng hơn với nền kinh tế thị trường.

- . Cần tạo môi trường pháp lý, môi trường kinh tế - xã hội để các thị trường phát triển đồng bộ: Môi trường pháp lý trong nền kinh tế thị trường vừa đảm bảo sự hoạt động trong một khuôn khổ luật pháp cho các chủ thể kinh tế, vừa đảm bảo sự bình đẳng của họ trong việc khai thác các yếu tố của thị trường một cách ổn định và bền vững. Đồng thời sự phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội là điều kiện để mở rộng giao dịch, nâng cao hiệu quả hoạt động của thị trường và thu hút các chủ thể đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh.

- . Sự can thiệp của chính phủ: Sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế thị trường để khắc phục tình trạng mất cân đối, méo mó của các thị trường cũng như hướng các chủ thể của thị trường sử dụng nguồn lực quốc gia có hiệu quả hơn.

- . Nâng cao năng lực các chủ thể tham gia trên thị trường để đảm bảo thị trường phát triển lành mạnh và đồng bộ.

c) Cơ chế vận hành nền kinh tế thị trường.

Cơ chế vận hành nền kinh tế thị trường là cơ chế thị trường, đó là cơ chế điều tiết nền kinh tế bởi quy luật kinh tế của nền sản xuất, lưu thông hàng hóa. Đó là một thiết chế kinh tế chi phối ý chí hành động của các chủ thể kinh tế tham gia trên thị trường nhằm tìm kiếm lợi ích của chính mình theo sự dẫn dắt của giá cả thị trường.

Trong cơ chế thị trường có hai nhân tố đặc trưng cơ bản đó là: giá cả và cạnh tranh.

Giá cả trên thị trường được hình thành theo cơ chế giá cả tự do. Vì vậy, sự can thiệp áp đặt bằng ý chỉ chủ quan đối với giá cả trên thị trường là không phù hợp với tính quy luật của cơ chế thị trường.

Trong nền kinh tế thị trường giá cả được hình thành trên cơ sở giá trị thị trường của hàng hóa, sức mua của tiền tệ, quan hệ cung cầu và quan hệ cạnh tranh. Khi các yếu tố đó có sự thay đổi thì giá cả thị trường cũng thay đổi. Trên thực tế sự thay đổi các yếu tố này là tất yếu trong quá trình vận động phát triển của nền kinh tế vì vậy giá cả trên thị trường là yếu tố “động”.

Giá cả trên thị trường có tác động trực tiếp đến những vấn đề cơ bản của nền kinh tế, đó là:

Trước hết, nó tác động đến việc phân bổ các nguồn lực của quốc gia: trong nền kinh tế thị trường các chủ thể đều hướng vào sự tìm kiếm lợi ích - để đạt được mục tiêu đó buộc các chủ thể phải khai thác tối ưu các yếu tố đầu vào, đầu ra của quá trình sản xuất, kinh doanh theo sự dẫn dắt của giá cả thị trường. Các nguồn lực: vốn, lao động, đất đai, các tài sản khác khai thác ở đâu? sử dụng như thế nào? để có chi phí sản xuất thấp nhất là các bài toán mà các chủ thể phải giải, vì đó là vấn đề có tính quyết định đến hiệu quả sản xuất, kinh doanh của họ. Như vậy, cơ chế thị trường sẽ khắc phục tình trạng khai thác, sử dụng các nguồn lực lãng phí, không hiệu quả.

Đồng thời, cơ chế thị trường thông qua công cụ giá cả nó sẽ điều tiết một cách tự động các nguồn lực từ ngành, khu vực sản xuất, kinh doanh có lãi thấp sang ngành, khu vực có lãi cao, hay nói một cách khác giá cả có tác động thúc đẩy hay kìm hãm sự phát triển của sản xuất, lao động; gắn sản xuất, kinh doanh với thị trường.

Mặt khác, giá cả trên thị trường còn là công cụ quan trọng để giải quyết các quan hệ kinh tế của nền kinh tế thị trường, các quan hệ kinh tế giữa các chủ thể được thực hiện thông qua quan hệ hàng- tiền, thông qua giá cả.

Giá cả có tác động đến quan hệ cung cầu trên thị trường và ngược lại quan hệ cung cầu cũng tác động đến giá cả.

Nhân tố đặc trưng cơ bản thứ hai của cơ chế thị trường là cạnh tranh:

Cạnh tranh là một đặc trưng cơ bản của cơ chế thị trường. Cạnh tranh trong cơ chế thị trường là cạnh tranh giữa các chủ thể tham gia thị trường gồm: người sản xuất, người tiêu dùng; người mua, người bán. Mục tiêu của cạnh tranh cũng là để giành giật những điều kiện thuận lợi, tối ưu cho sản xuất, lưu thông, tiêu dùng nhằm tối đa hóa lợi ích.

Cạnh tranh trên thị trường có thể chia thành 2 loại: cạnh tranh hoàn hảo và cạnh tranh không hoàn hảo. Theo tính chất thì có thể chia ra cạnh tranh lành mạnh và cạnh tranh không lành mạnh.

Cơ chế thị trường điều tiết nền kinh tế vừa có mặt tích cực, vừa có mặt hạn chế.

Mặt tích cực của cơ chế thị trường đối với nền kinh tế - xã hội được thể hiện: cơ chế thị trường là cơ chế điều tiết nền kinh tế rất linh hoạt, có tính dân chủ cao trong hoạt động kinh tế, vì nó phát huy được sự tự chủ cao cho các chủ thể của nền kinh tế. Do đó cơ chế đó sẽ khuyến khích các chủ thể phát huy lợi thế của mình cũng như khai thác sử dụng có hiệu quả tiềm năng của nền kinh tế, tạo ra một động lực mạnh kích thích các chủ thể thường xuyên quan tâm đổi mới kỹ thuật, công nghệ cải tiến mẫu mã, nâng cao chất lượng hàng hóa; nâng cao trình độ tổ chức quản lý, do đó đã góp phần tăng trưởng kinh tế, tăng thu nhập và cải thiện đời sống dân cư.

Những hạn chế của cơ chế thị trường: tự phát gây ra sự mất cân đối của nền kinh tế, gây ra những hậu quả tiêu cực về mặt xã hội, như thất nghiệp, mất việc làm, giảm thu nhập; cơ chế thị trường không có khả năng tự điều tiết sự phát triển giữa các vùng, mà còn có tác động làm cho sự chênh lệch về thu nhập giữa các vùng ngày càng rộng ra. Cơ chế thị trường tự do cạnh tranh còn là môi trường nảy sinh nhiều tệ nạn xã hội và các loại tiêu cực khác.

d) Vai trò Nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

Nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường nó sẽ vừa phát huy được mặt tích cực, nhưng cũng lại bộc lộ những mặt tiêu cực của cơ chế đó trong nền kinh tế. Khi nền kinh tế chỉ dựa vào cơ chế thị trường thì nền kinh tế dễ bị tổn thất bởi sự phát triển vô chính phủ làm cho việc sử dụng các nguồn lực kém hiệu quả; thường xảy ra các cuộc khủng hoảng kinh tế, thất nghiệp tăng, gây ngoại ứng; thị trường không có khả năng cung cấp hàng hóa công cộng và bị thất bại trong việc đạt mục tiêu xã hội bên cạnh mục tiêu kinh tế. Trên thực tế, những vấn đề đó đã bộc lộ ở mô hình kinh tế thị trường tự do cạnh tranh mà các nước TBCN đã thực thi ở thế kỷ XIX.

Do vậy, sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế nhằm phát huy mặt tích cực của cơ chế thị trường và hạn chế, khắc phục những khuyết tật của cơ chế thị trường.

Lý thuyết của Keynes về nhà nước điều tiết nền kinh tế thị trường thể hiện tập trung ở việc điều tiết tổng cầu (bao gồm tổng cầu tiêu dùng và tổng cầu đầu tư) để nền kinh tế đó thoát khỏi khủng hoảng và thất nghiệp. Tuy nhiên, lý thuyết của Keynes mới chỉ giải quyết được một số hạn chế của cơ chế thị trường ở mức độ nhất định. Trên thực tế những tiêu cực thị trường ở trên một số vấn đề vẫn xảy ra ngày càng tăng. Từ đó xuất hiện tư tưởng phối hợp “Bàn tay vô hình” (thị trường) và “bàn tay hữu hình” (nhà nước) để điều tiết nền kinh tế thị trường.

Nhà nước tham gia vào các quá trình kinh tế thị trường vừa với tư cách là bộ máy quản lý xã hội, vừa với tư cách là một yếu tố nội tại quan trọng bậc nhất của chính cơ chế vận hành nền kinh tế thị trường. Với tư cách đó vai trò nhà nước trong nền kinh tế thị trường được thực hiện thông qua các chức năng cơ bản sau:

Thứ nhất, tạo lập môi trường pháp lý, xây dựng hệ thống quy định và quy chế điều tiết nền kinh tế. Chức năng này có một ý nghĩa quan

trọng đối với sự phát triển kinh tế. Ở đây Nhà nước đưa ra hàng lang pháp lý mà các chủ thể kinh tế tham gia trên thị trường đều phải tuân thủ. Khung khổ pháp lý sẽ có những điều luật cơ bản về quyền sở hữu tài sản và hoạt động của thị trường, do đó nó tác động đến hành vi ứng xử của các thành viên trên thị trường và Nhà nước dùng luật pháp để điều chỉnh các hoạt động trong nền kinh tế bắt buộc các chủ thể kinh tế hoạt động hoặc cấm hoạt động để tạo ra hàng lang chung an toàn cho sự phát triển có hiệu quả để hướng nền kinh tế phát triển theo một định hướng nhất định. Đồng thời nó cũng có tác động đến việc phân bổ các nguồn lực và là tiền đề để các chủ thể kinh tế tiếp cận, khai thác, sử dụng các nguồn lực của quốc gia một cách có hiệu quả hơn (kể cả hiệu quả kinh tế và hiệu quả xã hội). Đặc biệt là việc khai thác các nguồn tài nguyên thiên nhiên, vấn đề sử dụng nguồn nhân lực, nguồn vốn...

Bên cạnh hệ thống pháp luật, Nhà nước ban hành các chính sách, xây dựng chiến lược, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội thích ứng với từng giai đoạn lịch sử nhất định, đó sẽ là cơ sở, là định hướng lớn để các chủ thể kinh tế xây dựng định hướng, chiến lược hoạt động sản xuất, kinh doanh của mình.

Để hệ thống luật pháp và chính sách của Nhà nước trong công cụ điều tiết nền kinh tế thị trường có hiệu quả đòi hỏi hệ thống đó phải có tính đồng bộ (tức là nó phải bao trùm được mọi hoạt động kinh tế của nền kinh tế quốc dân); tính lịch sử (có nghĩa là nó phải phù hợp với những điều kiện lịch sử của quốc gia và quốc tế). Vì vậy trong xu hướng phát triển của kinh tế thị trường hệ thống luật pháp và chính sách của chính phủ cũng cần có sự điều tiết thích ứng trong xu thế đó để tạo sự phát triển ổn định của nền kinh tế - xã hội.

Thứ hai, tạo lập môi trường kinh tế - xã hội cho sự phát triển của kinh tế thị trường.

Để nền kinh tế thị trường phát triển tất yếu có những tiền đề vật chất cho sự phát triển đó, như:

. Kết cấu hạ tầng kinh tế (giao thông vận tải, nước, năng lượng, thông tin liên lạc). Các yếu tố này là điều kiện không thể thiếu được của nền kinh tế thị trường. Khi kinh tế thị trường càng phát triển sự trao đổi hàng hóa ngày càng mở rộng cả về phạm vi, khối lượng vì vậy yếu tố giao thông vận tải sẽ góp phần trong việc thực hiện chu chuyển hàng hóa trong nền kinh tế thị trường, nếu yếu tố này yếu kém nó sẽ làm cản trở đến sự phát triển của nền sản xuất, lưu thông hàng hóa. Ngoài ra những yếu tố về năng lượng, điện, thông tin liên lạc là những tiền đề vật chất không thể thiếu được trong sự phát triển của nền kinh tế thị trường nhất là trong bối cảnh khoa học - công nghệ phát triển.

. Kết cấu hạ tầng xã hội (đào tạo giáo dục, y tế, sự phát triển của khoa học - công nghệ...) và các hoạt động dịch vụ khác. Nguồn nhân lực được coi là yếu tố quan trọng, quyết định đến sự phát triển của nền kinh tế, xác định được vấn đề đó hầu như các quốc gia rất chú trọng đến việc phát triển nguồn nhân lực cả về mặt lượng và đặc biệt là mặt chất để đáp ứng cho nhu cầu phát triển của nền kinh tế. Tuy nhiên, mức độ chú trọng, ưu tiên cũng như huy động các tiềm năng của xã hội để đào tạo nguồn nhân lực ở các quốc gia và ở từng giai đoạn lịch sử có sự khác nhau, nhưng có một điểm chung ở nhiều quốc gia đó là vai trò của nhà nước. Nhà nước là một trong những chủ thể quan trọng tham gia trực tiếp trong việc đào tạo giáo dục, y tế và mặt khác, thông qua những chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội để tác động đến các chủ thể kinh tế khác trong việc đào tạo giáo dục, chăm sóc y tế phát triển nguồn nhân lực cho xã hội.

Bên cạnh đó khoa học - công nghệ cũng là yếu tố tác động mạnh đến nền kinh tế thị trường, nhất là trong xu hướng cách mạng khoa học - công nghệ phát triển nhanh, mạnh bởi nó sẽ ảnh hưởng trực tiếp tới năng suất lao động, chất lượng và giá thành sản phẩm. Tuy nhiên, khi cách mạng khoa học - công nghệ càng phát triển thì đòi hỏi sự đầu tư về khoa học - công nghệ càng lớn và sự đầu tư đó phải nằm trong xu hướng phát

triển, vì vậy, ngoài nỗ lực của các chủ thể kinh tế cần có vai trò của Nhà nước để tạo điều kiện cho sự phát triển khoa học - công nghệ trong nền kinh tế được thực hiện và có hiệu quả hơn.

Vai trò của Nhà nước trong việc tạo lập môi trường kinh tế - xã hội cho phát triển kinh tế thị trường là Nhà nước vừa là chủ đầu tư trực tiếp trên một số lĩnh vực, một số khu vực, vừa đưa ra quy hoạch và tổ chức thu hút các nguồn đầu tư về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

Thứ ba, Nhà nước xây dựng kinh tế vĩ mô ổn định và hợp lý để khuyến khích tiết kiệm và đầu tư trong và ngoài nước đảm bảo cho nền kinh tế phát triển nhanh chóng và bền vững. Đồng thời Nhà nước tạo môi trường thúc đẩy sự hình thành và sự đồng bộ các loại thị trường như: thị trường hàng hóa dịch vụ, thị trường tài chính, thị trường lao động, thị trường bất động sản, thị trường khoa học - công nghệ... nhằm giải phóng lực lượng sản xuất và thực hiện vai trò tổ chức, quản lý để các loại thị trường hoạt động có trật tự, minh bạch giúp cho các chủ thể kinh tế có thể khai thác các yếu tố trên thị trường trong hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Thứ tư, Nhà nước sử dụng các công cụ điều tiết nền kinh tế thị trường. Trong nền kinh tế thị trường các quan hệ kinh tế được thực hiện thông qua quan hệ hàng - tiền theo sự dẫn dắt của giá cả thị trường (với cơ chế giá tự do) tuy nhiên điều đó cũng không có nghĩa là trong kinh tế thị trường chỉ có giá cả mới là công cụ để điều tiết các hoạt động kinh tế, mà với sự kết hợp với cơ chế thị trường, Nhà nước cũng phải sử dụng các công cụ kinh tế khác như: tỷ giá hối đoái, lãi suất, thuế... để tạo động lực trực tiếp vào các hoạt động kinh tế nhằm điều chỉnh các hành vi của các chủ thể kinh tế cũng như toàn bộ nền kinh tế quốc dân theo một xu hướng vận động nhất định.

Mặt khác, trong quá trình vận động kinh tế thị trường cũng không sao tránh khỏi những trục trặc, do đó cũng đòi hỏi Nhà nước thông qua

công cụ điều tiết để có những phản ứng linh hoạt trước sự biến động của nền kinh tế để làm giảm bớt sự rủi ro đối với các chủ thể kinh tế.

Thứ năm, Nhà nước cần tăng cường vai trò kiểm tra, kiểm soát các hoạt động trong nền kinh tế.

Đặc điểm của nền kinh tế thị trường là tồn tại nhiều loại hình kinh tế khác nhau, có chế độ sở hữu và bản chất cũng như xu hướng vận động khác nhau và động cơ của sự vận động và phát triển của các chủ thể kinh tế là hướng vào tìm kiếm lợi nhuận và để đạt được mục tiêu đó trong quá trình kinh doanh, sản xuất, các chủ thể kinh tế cạnh tranh với nhau trong đó có cả cạnh tranh không lành mạnh; đồng thời cũng tìm kiếm, lạm dụng những sơ hở trong quản lý và luật pháp để làm giàu bất chính.

Vì vậy, một vấn đề đặt ra là nền kinh tế thị trường phát triển lành mạnh, đúng hướng Nhà nước cần phải tăng cường vai trò kiểm tra, kiểm soát để phát hiện và chống các hiện tượng tiêu cực, trái với pháp luật, vi phạm các chính sách phát triển kinh tế và sai lệch trong định hướng phát triển. Đồng thời để tạo ra một môi trường bình đẳng, an toàn trong sản xuất, kinh doanh của các chủ thể kinh tế.

Thứ sáu, Nhà nước cũng có thể sử dụng biện pháp hành chính khi cần thiết.

Trong nền kinh tế thị trường vai trò điều tiết của Nhà nước đối với nền kinh tế không chỉ sử dụng các biện pháp kinh tế đơn thuần mà sự kết hợp đan xen giữa biện pháp kinh tế và biện pháp hành chính để tạo nên hiệu quả trong sự điều tiết nền kinh tế của Nhà nước.

Để vai trò nhà nước tác động vào nền kinh tế thị trường có hiệu quả đòi hỏi phải:

- Không can thiệp vào hoạt động sản xuất, kinh doanh của các chủ thể kinh tế.
- Củng cố lực lượng vật chất và các công cụ điều tiết của nhà nước.

- Xây dựng khung khổ pháp lý trên cơ sở tạo tiền đề phát triển kinh tế và phù hợp với xu hướng phát triển quốc tế.

- Hệ thống chính sách kinh tế phải trên cơ sở sự vận động của các quy luật kinh tế khách quan và yêu cầu, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội trong từng giai đoạn lịch sử.

- Nâng cao năng lực và hiệu lực hoạt động của bộ máy nhà nước.

*

* *

Bốn điểm nêu trên đây là bốn yếu tố cấu thành cơ bản của khung thể chế bắt buộc và phổ biến của mọi nền kinh tế thị trường. Để nền kinh tế thị trường vận hành hiệu quả, nhất thiết phải đảm bảo sự hiện diện, sự kết hợp và phối hợp nhịp nhàng của 4 yếu tố đó.

Mặt khác, đối với mỗi nền kinh tế, tùy theo điều kiện phát triển cụ thể, vai trò và chức năng của từng yếu tố trên không hoàn toàn giống nhau. Điều này tạo nên đặc thù của các mô hình kinh tế thị trường và của các nền kinh tế thị trường - quốc gia cụ thể.

II- CÁC MÔ HÌNH THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG CỤ THỂ, TIÊU BIỂU.

Ngoài những đặc trưng chung, phổ biến, xét về đặc tính xã hội, người ta thấy rằng các nền KTTT phát triển thành nhiều loại, nổi lên các mô hình tương đối tiêu biểu.

1- Mô hình Cộng hòa Liên bang Đức - “kinh tế thị trường xã hội”.

- Lý thuyết về “nền KTTT xã hội”, “một hình thức biểu hiện của chủ nghĩa tự do kinh tế mới” ra đời sau chiến tranh thế giới lần thứ II và được chính phủ Đức vận dụng để hoạch định các chính sách kinh tế suốt từ sau chiến tranh thế giới lần thứ II tới nay, đã thu được những thành tựu không nhỏ.

- Những người đề ra mô hình này coi 2 vấn đề cơ bản dưới đây không được tách rời, biệt lập hoặc đối lập nhau:

Một là, phát triển KTTT mang lại hiệu quả cao.

Hai là, thực hiện chính sách phúc lợi xã hội, xã hội đảm bảo, xã hội công bằng, xã hội tiến bộ. Nghĩa là phải kết hợp khéo léo 2 vấn đề này trong chỉ đạo phát triển kinh tế - xã hội. Mỗi biện pháp nâng cao phúc lợi xã hội, xã hội đảm bảo, xã hội công bằng không được gây trở ngại cho cơ chế thị trường, ngược lại, còn tạo điều kiện cho cơ chế thị trường phát huy tác dụng tích cực, hiệu quả cao.

- Nguyên tắc cơ bản của kinh tế thị trường xã hội là kết hợp chặt chẽ nguyên tắc tự do thị trường và nguyên tắc xã hội.

** Nguyên tắc tự do thị trường*

Theo các nhà kinh tế Đức, hệ thống KTTTXH là một thể kinh tế dân chủ và tự do. Nó cho phép mỗi một công dân có quyền sản xuất cái gì, sản xuất như thế nào, cho ai và có quyền tiêu dùng cái gì. Công dân với tư cách là người tiêu dùng và người sản xuất sẽ lập kế hoạch tiêu thụ và sản xuất của mình một cách cá nhân và phi tập trung, tức là mỗi người lập kế hoạch cho chính bản thân mình mà không cần bất cứ một sự điều tiết tập trung nào. Sự phối hợp giữa các kế hoạch kinh tế khác nhau được thực hiện thông qua việc hình thành giá cả một cách tự do và cạnh tranh trên thị trường.

Nền KTTTXH do vậy hướng vào hình tượng con người tự do. Nó biểu thị quyền của mỗi người, được phát triển nhân cách của mình, được tự do và tự chịu trách nhiệm về sự phồn thịnh của riêng mình, dĩ nhiên trong khuôn khổ những giới hạn xã hội đã đặt ra.

Như vậy, nguyên tắc tự do cạnh thị trường đòi hỏi phải đảm bảo quyền tự do cá nhân, tôn trọng sở hữu cá nhân, cơ chế thị trường và các công cụ tự điều tiết của cơ chế đó. Ở đây, cơ chế thị trường có vai trò quan trọng trong sự hình thành giá cả, trong chức năng tín hiệu, chế tài, khuyến khích, gia tăng hiệu quả và năng suất, phân bổ nguồn lực và phân phối thu nhập.

** Nguyên tắc xã hội*

Theo các nhà kinh tế Đức, trong một nền kinh tế thị trường thuần túy, các lực lượng thị trường có xu hướng đi tới một hoạt động kinh tế tối ưu,

nhưng không nhất thiết phải đi tới những kết quả về mặt xã hội mà nó cố gắng đạt được. Nền sản xuất hàng hoá cao và định hướng vào tiêu dùng cũng như thù lao theo năng lực đối với các nhân tố sản xuất trong các ngành kinh tế là nhóm thành quả xã hội *đầu tiên* và có thể là quan trọng nhất của thể chế kinh tế thị trường xã hội. Thực chất, các thành quả này mang tính *xã hội*, bởi vì chúng dựa trên các giao dịch tự nguyện, mà những thành viên tham gia tự do và hy vọng vào sự cải thiện tình hình của mình. Do vậy, *thị trường hoạt động tốt là tiền đề cho sự thịnh vượng chung của xã hội*. Điều đó cũng đúng ngay cả khi phải cân nhắc tới những người không có khả năng tham gia vào các quá trình kinh tế trên thị trường. Phân phối thu nhập chỉ được thực hiện sau quá trình sản xuất kinh doanh.

KTTXH phải là một *khung* có mục tiêu đảm bảo sự phát huy của các sáng kiến của con người. Nó đảm bảo rằng các cá nhân đều có cơ hội theo đuổi các lợi ích của mình và áp dụng chúng trong khuôn khổ cho phép của các quy định pháp luật và sự điều phối của kinh tế thị trường. Họ nhận thức rằng:

Tự do cá nhân là tiền đề cho sự vận hành của thị trường cần phải được bảo vệ để tránh các tác hại do tập trung và lạm dụng quyền lực. Nhà nước phải đảm bảo quyền tự do hành động của các cá nhân trên thị trường, có trách nhiệm xây dựng và duy trì các thể chế nhằm bảo vệ trật tự an ninh trong và ngoài khuôn khổ, như bảo vệ sự ổn định xã hội và quyền tự do cá nhân.

Luật pháp đảm nhận vai trò bảo vệ quyền tự do cá nhân. Hiến pháp quy định rằng các cá nhân có những quyền cơ bản không thể bị xâm phạm. Pháp luật có vai trò chi phối, điều đó có nghĩa là tất cả các qui định của pháp luật phải được tất cả mọi người tôn trọng và tuân theo. Không một ai được phép có đặc quyền. Luật pháp có vai trò tối cao. Sức mạnh kinh tế, chính trị của các cá nhân đều phải tuân theo pháp luật.

- Có các thể chế và cơ quan chính phủ trong việc đảm bảo ổn định và công bằng xã hội và phải coi đó là một nhiệm vụ có tầm quan trọng đặc biệt. Những cơ quan có liên quan đến chính sách xã hội và ổn định kinh tế vĩ mô có vai trò chủ đạo, nhằm cố gắng loại trừ lạm phát và thất nghiệp

bằng các biện pháp tiền tệ và tài khóa. Việc một mặt phải tìm kiếm sự cân bằng giữa việc tạo ra và duy trì kinh tế thị trường, mặt khác phải đảm bảo sự công bằng xã hội trên thực tế là một trách nhiệm chính trị không dễ đối phó, đặc biệt, trong các giai đoạn suy thoái kinh tế.

Nguyên tắc tự do thị trường và nguyên tắc xã hội phải được kết hợp trong một thể chế kinh tế thống nhất. Trong đó, nhà nước phải đảm nhiệm việc bảo vệ môi trường tự do cạnh tranh (trong khi ở Mỹ đa số các vụ kiện chống độc quyền lại do khu vực tư nhân tiến hành). Nhà nước chỉ can thiệp vào thị trường khi ở đâu cạnh tranh không hiệu quả và ở đâu việc bảo vệ và thúc đẩy các giá trị và nguyên tắc cơ sở không thể giao phó cho các lực lượng tư nhân. Nền KTTTXXH Đức đòi hỏi một nhà nước có sức mạnh, nhưng chỉ can thiệp với mức độ cần thiết (nguyên tắc hỗ trợ), và phải tuân thủ càng nhiều càng tốt hệ thống thị trường (nguyên tắc tuân thủ thị trường). Những nguyên tắc hoạt động này là hoàn toàn khác với vai trò của các nhà nước trong mô hình thể chế kinh tế thị trường tự do và trong mô hình kinh tế kế hoạch hoá tập trung.

- Đặc trưng của thể chế kinh tế thị trường xã hội ở CHLB Đức là đảm bảo quyền tự do cá nhân, thực hiện chính sách công bằng xã hội, chống biến động chu kỳ, tăng trưởng kinh tế, chính sách cơ cấu và tuân thủ thị trường. Về cơ bản, đây là sự phản ánh tư tưởng của trường phái tự do mới với một số thay đổi cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế của CHLB Đức sau chiến tranh. Chính vì thế kinh tế thị trường xã hội còn được gọi là chủ nghĩa tự do mới của trường phái Freiburg ở Đức.

Các đặc trưng này tác động đến các chính sách cơ cấu, tăng trưởng, chu kỳ, xã hội, cạnh tranh và tuân thủ thị trường; và khi được kết hợp lại với nhau, chúng giúp tạo ra hệ thống kinh tế thị trường xã hội. Đây là một mô hình gắn những ưu việt của nền kinh tế thị trường thuần túy (chẳng hạn coi trọng mức độ cao của tự do cá nhân và hiệu quả) với tính cần thiết của sự điều tiết của nhà nước đối với những sai lệch của thị trường xã hội. Đặc trưng thể chế quan trọng của mô hình này là mạng lưới gắn kết, cộng tác và điều phối chặt chẽ giữa nhà nước, các đảng

chính trị, các doanh nghiệp, hiệp hội doanh nghiệp và các công đoàn lao động. Nét phổ biến của mô hình này là cạnh tranh luôn đi liền với hợp tác và những cuộc thương lượng tập thể giữa các nhóm xã hội để quyết định những vấn đề kinh tế như tiền công và điều kiện làm việc. Trong các cuộc đàm phán đó, vai trò của nhà nước là “đứng ngoài”, hay nói cách khác có vai trò trung lập. Các tổ chức công đoàn lao động không chỉ có vai trò quan trọng ở tầm vĩ mô, mà còn ở cả từng doanh nghiệp thông qua các hội đồng công nhân và nguyên tắc tham quyết trong các doanh nghiệp. Hệ thống này cho phép phối hợp, tập trung nguồn lực xã hội để thực hiện những mục tiêu phát triển lâu dài. Người lao động, thông qua sức mạnh tập thể, được bảo vệ tốt hơn và khó bị sa thải. Các công ty và các ngành công nghiệp gặp khó khăn, dù ít được nhà nước trợ cấp trực tiếp, nhưng vẫn dễ dàng nhận được sự giúp đỡ của các hiệp hội và các ngân hàng.

- Những ưu thế của mô hình thể chế kinh tế thị trường xã hội:

. Đó là một nền kinh tế thị trường phát triển theo hướng gắn kết các nguyên tắc tự do và bình đẳng xã hội, gắn kết các mặt kinh tế, xã hội và chính trị trong một thể chế - kinh tế thị trường xã hội.

. Vai trò của nhà nước trong nền kinh tế được giới hạn trong một nguyên tắc nhất định, chứ không phải can thiệp vào tất cả mọi lĩnh vực của nền kinh tế một cách duy ý chí. Trong mô hình này, các nhà kinh tế Đức xác định sự can thiệp của nhà nước vào thị trường phải tuân theo *nguyên tắc hỗ trợ* (chỉ can thiệp vào nền kinh tế thị trường ở mức độ cần thiết) và *nguyên tắc tuân thủ càng nhiều càng tốt hệ thống thị trường*.

. Trong mô hình kinh tế thị trường xã hội, *hệ thống tương tác giữa các tác nhân trong nền kinh tế bao gồm các doanh nghiệp và các tác nhân khác như chính phủ, công đoàn và các tổ chức xã hội được quan tâm*. Họ coi doanh nghiệp là tế bào của kinh tế thị trường xã hội.

. Mô hình kinh tế thị trường xã hội có ưu thế về hệ thống *an sinh và công bằng xã hội* so với mô hình kinh tế thị trường tự do. Ưu thế của mô

hình này không chỉ là nó có thể tạo ra một sự ổn định xã hội cho sự phát triển lâu dài của doanh nghiệp và toàn bộ nền kinh tế, mà còn thể hiện tính nhân văn mà nhân loại đang hướng đến trên con đường phát triển kinh tế.

- Hạn chế của mô hình thể chế kinh tế thị trường xã hội:

Mô hình kinh tế thị trường xã hội ở CHLB Đức vốn đã từng được ca ngợi, nay bị coi là nguyên nhân cơ bản gây ra tình trạng *tăng trưởng trì trệ* và *thất nghiệp cao* ở nước này. Bởi:

. Tuy trong tư tưởng cơ bản của kinh tế thị trường xã hội là nhà nước chỉ can thiệp vào nền kinh tế ở những nơi cạnh tranh không hiệu quả, nhưng do yêu cầu phải tạo nên tảng kinh tế rộng lớn để xây dựng chính sách xã hội, nên trong quá trình thực hiện nó lại phát sinh tác động ngược lại.

. Gánh nặng đóng góp của chủ thể tham gia thị trường vào quỹ bảo đảm xã hội. Từ đó nảy sinh ra sự xung đột về lợi ích giữa chủ thể kinh tế, Nhà nước và xã hội.

. Diện bảo đảm xã hội ngày càng mở rộng... trong chừng mực nào đó hạn chế tích cực, gây ra sự ỷ lại trong một số nhóm người được các đảm bảo xã hội...

Tuy vậy, mô hình thể chế kinh tế thị trường xã hội ở Cộng hòa liên bang Đức, vẫn là một mô hình đáng được tham khảo, vận dụng một cách thích hợp.

2- Mô hình kinh tế thị trường Thụy Điển.

Ngay từ thập kỷ 30 của thế kỷ trước, ở Thụy Điển đã hình thành mô hình đặc biệt “Phúc lợi xã hội”. Mô hình này đã phát triển hoàn thiện đầy đủ sau chiến tranh thế giới thứ hai và bắt đầu mang tên “mô hình Thụy Điển”.

*** Cơ sở thực tiễn và lí luận cho sự xuất hiện mô hình kinh tế thị trường nhà nước phúc lợi Thụy Điển**

Thụy Điển là 1 nước thuộc khu vực Bắc Âu với quy mô dân số khoảng gần 10 triệu dân, được phân bố theo địa giới hành chính gồm 24

tỉnh, 23 khu vực Hội đồng tỉnh và 288 huyện. Trong đó Hội đồng tỉnh lớn nhất là Stockholm với hơn 1,7 triệu dân (bao gồm thành phố Stockholm và các ngoại ô). Tỉnh có số dân ít nhất là Jamtland ở Tây bắc với 136.000 dân. Bình quân mỗi Hội đồng tỉnh quản lý 342.000 dân.

Với một nước công nghiệp phát triển nằm trong khu vực kinh tế thị trường xã hội phát triển mạnh mẽ và một quy mô dân số “khiêm tốn” đã tạo điều kiện cho một nhà nước nước phúc lợi hiện tồn.

Mặt khác, trong những năm 50 và 60 của thế kỷ 20, đa số các nước, thuộc cả thế giới công nghiệp hoá lẫn thế giới đang phát triển, đều lập luận ủng hộ quan điểm nhà nước tăng cường can thiệp.

Xuất phát từ bối cảnh đó, cùng với quan điểm đề cao vai trò nhà nước các chuyên gia kinh tế Thụy Điển cho rằng, nhiệm vụ trọng tâm của nhà nước là thực hiện các nhiệm vụ như:

- Thực hiện các chính sách đối ngoại và an ninh quốc phòng
- Trách nhiệm với những “dịch vụ tập thể” (bưu điện, bộ máy tư pháp, cứu hoả, cảnh sát v.v...)
- Phát triển một khuôn khổ pháp lý bao gồm những quy chế cần thiết cho kinh tế thị trường hoạt động và cả hệ thống pháp luật làm cơ sở cho 1 nhà nước pháp quyền.
- Thiết lập bộ máy hành chính công cộng có hiệu quả và tạo những thể chế và tổ chức thúc đẩy tính trách nhiệm, sự kiểm soát của dân và những nền tảng xã hội vững chắc (tính chất hợp pháp, công tác cai quản tốt).
- Ổn định kinh tế vĩ mô
- Huy động các nguồn lực cần thiết để có kinh phí cấp cho khu vực công cộng qua thuế và các khoản thu phí
- Tạo ra 1 khung cảnh thể chế thúc đẩy tăng trưởng kinh tế lâu bền (một “ môi trường thuận lợi”)
- Soạn thảo những quy chế cho hệ thống tài chính, tiết kiệm và đầu tư và cho phép thương mại

- Phát triển và duy trì hệ thống giáo dục, y tế, những chương trình và mạng lưới an toàn xã hội cho những nhóm người bị thiệt thòi, và hành động nhằm lôi cuốn mọi công dân vào tiến trình phát triển

- Xây dựng cơ sở hạ tầng vật chất cần thiết để phát triển kinh tế lâu dài

- Khuyến khích việc bảo tồn và quản lý bền vững các nguồn tài nguyên thiên nhiên

- Tạo ra tình hình an ninh về lương thực, nghĩa là phát triển và duy trì 1 hệ thống ngăn chặn những biến động cực đoan về giá cả và nạn đói trong những tình huống cực đoan

- Phát triển năng lực nghiên cứu và triển khai của xã hội

- Phát triển một hệ thống chính trị dân chủ (tổng tuyển cử Quốc hội và các thể chế khác, cơ quan chính quyền địa phương v.v...)

- Tạo ra những điều kiện tiên quyết để phát triển một xã hội dân sự.

Từ những nhiệm vụ trên cho thấy đây là một nhà nước có vai trò to lớn đối với các vấn đề phúc lợi xã hội. Và để thực hiện được những nhiệm vụ này phải là một nhà nước mạnh và có hiệu lực. Phát triển nguồn lực con người là mục tiêu cao nhất của phát triển kinh tế nhưng đồng thời nó cũng là điều kiện tiên quyết quan trọng để phát triển kinh tế.

Tăng cường phúc lợi là mục tiêu căn bản của phát triển kinh tế. Có những mối liên hệ mạnh mẽ giữa tăng trưởng và phúc lợi. Chỉ mở mang được phúc lợi khi có thêm nguồn lực do tăng trưởng kinh tế sinh ra. Tăng trưởng mở đường cho phúc lợi và ngược lại. Như vậy, có thể nói kinh tế thị trường Thụy Điển là nền kinh tế phát triển dựa trên cơ sở tăng cường phúc lợi xã hội thông qua sự điều tiết của nhà nước, còn thị trường, kinh tế thị trường chỉ là phương tiện giúp nhà nước thực hiện mục tiêu cải thiện phúc lợi xã hội. Do vậy, trong mô hình kinh tế này, người ta quan niệm rằng để kinh tế thị trường hoạt động hiệu quả cần phải dành lĩnh vực sản xuất cho tư nhân, còn việc phân phối, đảm bảo an sinh xã hội là nhiệm vụ của nhà nước - và đó chính là những tiền đề cơ bản cho sự ra đời nhà nước phúc lợi.

**** Đặc trưng cơ bản và các nguyên tắc vận hành của nền kinh tế thị trường nhà nước phúc lợi Thụy Điển***

Đặc trưng nổi bật của mô hình kinh tế thị trường nhà nước phúc lợi Thụy Điển là vừa đảm bảo tăng trưởng thông qua hoạt động hiệu quả của thị trường, vừa thực hiện công bằng nhờ tiến hành phân phối lại thu nhập một cách phổ biến, sự đảm bảo xã hội rất cao và phát triển mạnh các hiệp hội - tổ chức xã hội tự do.

Nguyên tắc vận hành của kinh tế thị trường Thụy Điển là lấy hợp tác thay cho cạnh tranh và sử dụng mức độ can thiệp nhà nước cao, thực hiện phân phối lại một cách phổ biến và trên quy mô lớn, duy trì sự bảo đảm xã hội và phúc lợi cao cho công dân, thực hiện cơ chế dân chủ khá triệt để trong việc ra các quyết định hoặc tham gia vào các thể chế xã hội rộng rãi. Nhờ thế, nó giảm thiểu tối đa bất bình đẳng, đạt được sự đồng thuận và ổn định xã hội cao.

Tuy nhiên, nền kinh tế Thụy Điển vẫn là nền kinh tế thị trường dựa trên sở hữu tư nhân, song nhà nước luôn đảm bảo sự phát triển kinh tế của cả khu vực kinh tế tư nhân và khu vực kinh tế nhà nước thông qua việc Chính phủ bảo đảm một môi trường kinh doanh tốt, tức nhà nước tạo ra những thể chế ổn định (bao gồm những luật lệ bảo đảm điều kiện để thị trường hoạt động hiệu quả) và tạo ra những “động lực” lái các công ty, doanh nghiệp tư nhân quan tâm hơn tới những kế hoạch đầu tư và sáng kiến mang tính dài hạn cũng như tạo cho các cá nhân ý muốn đào tạo cho “lâu dài”. Hơn nữa, nhà nước luôn định hướng phát triển sản xuất trong nước bằng việc đầu tư vào cơ sở hạ tầng và phát triển kỹ năng (thông qua con người và các tổ chức). Ở điểm này, kinh tế thị trường Thụy Điển có nét tương đồng với kinh tế thị trường xã hội Đức- phát triển kinh tế trên cơ sở kết hợp cả sự kiểm soát của nhà nước và sự tự chủ của khu vực tư nhân để tạo ra của cải. Nhưng khác với kinh tế thị trường tự do Mỹ - đó là tự do kinh doanh và thị trường tạo ra của cải.

Cốt lõi của mô hình Thụy Điển là khung cảnh của một nền dân chủ xã hội, trong đó có sự bổ sung và hợp tác lẫn nhau thay cho cạnh tranh xã hội, các mục tiêu và quan điểm của dân chúng đạt được sự thống nhất thông qua việc tham dự vào những tổ chức đoàn thể như Công đoàn, hiệp hội và các tổ

chức khác. Thông tin thị trường được phân bổ sao cho có thể mang lại lợi ích xã hội cho tất cả mọi người, ví dụ, thị trường lao động phát triển và hoạt động hiệu quả, với sự áp dụng các hình thức hợp đồng lao động tập thể toàn ngành. Người lao động có thể tham gia vào quản lý doanh nghiệp và sở hữu thông qua các quỹ đầu tư của mình - một cơ chế chuyển lợi nhuận thành sở hữu của người lao động. Ngoài ra, nhà nước còn có vai trò tích cực thông qua các công cụ truyền thống như chính sách tài khoá và tiền tệ.

**** Sự thể hiện trong thực tiễn của mô hình kinh tế thị trường Thụy Điển***

Cũng như các mô hình kinh tế thị trường khác, mô hình kinh tế thị trường nhà nước phúc lợi Thụy Điển đã gặt hái được những thành công nhất định, và trong suốt hơn 2 thập kỷ trước thập kỷ 70 của thế kỷ 20, nền kinh tế Thụy Điển đã nhận được nhiều sự thán phục, được xem như “con đường trung gian” của cải cách và thay đổi thể chế. Ở mô hình này, vai trò nhà nước tác động tới phân phối được đánh giá cao. Trên thực tế, cho đến những năm 50 của thế kỷ trước, áp dụng mô hình này, Thụy Điển từ một nước nghèo nhất châu Âu đã trở thành một trong những nước giàu nhất châu lục này. Những năm 60 của thế kỷ XX, các ngành công nghiệp truyền thống của Thụy Điển như: đóng tàu, luyện kim, khai khoáng phát triển khá mạnh. Cuối thập kỷ 70 nhiều ngành kỹ thuật cao và sử dụng nhiều trí tuệ đã phát triển... Đặc biệt là hệ thống bảo hiểm xã hội được hình thành và phát triển từ đầu thế kỷ XX. Hệ thống bảo hiểm xã hội hiện nay của Thụy Điển bảo đảm trợ cấp cho mọi công dân nước này vào các giai đoạn khác nhau của cuộc đời họ khi gặp hoàn cảnh như thất nghiệp, ốm đau, tàn phế, khi về già, các gia đình đông con v.v... Bên cạnh đó, hệ thống này còn đảm nhận những chi phí cho việc phòng ngừa dịch bệnh, tạo điều kiện để những người bị tàn phế có khả năng trở lại lao động và làm việc. Khác với hệ thống bảo hiểm xã hội của một số nước châu Á, mọi người đang sống trên đất Thụy Điển, bất kể là người Thụy Điển chính gốc hay người nước ngoài cư trú trên đất nước này đều được hưởng bảo hiểm xã hội và khi đến tuổi 60, họ được quyền đăng ký bảo hiểm tuổi già tại một cơ quan bảo hiểm xã hội địa phương.

Hệ thống bảo hiểm hưu trí hiện nay của Thụy Điển được hình thành từ năm 1947 và được bổ sung năm 1960, trong đó bao gồm hệ thống hưu trí cơ bản (BTP) và hệ thống hưu trí bổ sung (ATP). Theo đó, bất kể ai sống ở Thụy Điển tối thiểu ít nhất 40 năm hoặc làm việc trong thời gian ít nhất 30 năm sẽ được hưởng mức lương hưu bằng 96% mức thu nhập tối thiểu (35.200 Cuaron/năm), cộng thêm khoản bù chênh lệch tính bằng 60% mức thu nhập trung bình cao nhất của 15 năm làm việc (ATP). Ngoài ra, trong trường hợp không được hưởng lương hưu theo chế độ BTP và ATP, hoặc mức thu nhập quá thấp thì người Thụy Điển còn được hưởng một số dạng trợ cấp như: trợ cấp hưu trí, trợ cấp thuê nhà, miễn giảm thuế thu nhập. Hệ thống hưu trí bổ sung (ATP) được thiết lập theo nguyên tắc “lấy thu bù chi”, tức là tiền chi để trả lương hưu trí được lấy từ nguồn nộp bảo hiểm hưu trí khi về già của những người đang lao động. Hệ thống này lúc đầu hoạt động hiệu quả do nguồn thu luôn vượt chi, nhưng tới nay thì hệ thống này ngày càng chứng tỏ không còn phù hợp nữa, do dự tăng trưởng kinh tế bị chững lại, số lượng người được hưởng chế độ hưu trí tăng nhanh khiến cho nguồn thu từ trích nộp của người đóng bảo hiểm hưu trí không đủ để bù đắp phân chi...

****Sự điều chỉnh và triển vọng của mô hình kinh tế thị trường nhà nước phúc lợi Thụy Điển***

Những điều chỉnh trong chiến lược phát triển của mô hình kinh tế thị trường Thụy Điển

Sự phát triển của mô hình kinh tế thị trường Thụy Điển những năm 60 đã từng là mẫu hình lý tưởng trong phát triển mà các quốc gia đều ngưỡng mộ. Tuy nhiên, bên cạnh những mặt tiến bộ, mô hình này cũng ẩn chứa nhiều vấn đề cần xem xét lại. Trước mắt, sau những khủng hoảng xảy ra vào giữa thập kỷ 70 và đầu thập kỷ 80, cùng với xu hướng toàn cầu hoá mạnh mẽ cuối thập kỷ 80, để tồn tại và có khả năng hội nhập vào nền kinh tế thế giới, mô hình kinh tế Thụy Điển đã phải có một loạt những điều chỉnh nhất định. Cụ thể là:

⊕ Điều chỉnh trong chính sách công nghiệp

. Tạo điều kiện để có nhiều nhà kinh doanh lớn và nhiều xí nghiệp hơn, thông qua việc Chính phủ Thụy Điển hình thành một khung khổ thể chế sao cho khuyến khích cả công ty trong nước và ngoài nước đầu tư vào sản xuất và phát triển ở Thụy Điển để tăng việc làm (khắc phục tình trạng thất nghiệp cao (8%) của đất nước) . Và các chính sách tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ phát triển lên quy mô lớn - “khuyến khích và hỗ trợ về phát triển kỹ năng, sáng kiến, vốn và được nhận tài trợ công nghiệp”.

. Thay đổi cơ cấu theo hướng phát triển mạnh những ngành sản xuất sử dụng tri thức

. Đảm bảo điều kiện để cạnh tranh hiệu quả hơn: nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hoá trong các ngành kỹ thuật cao, trên cơ sở đánh giá lại chất lượng sản phẩm tại một số ngành công nghiệp và tìm hiểu kinh nghiệm của những nước thành công trong việc tăng khả năng cạnh tranh bằng cải thiện chất lượng sản phẩm. Đồng thời, xem xét tới việc áp dụng và thực hiện đạo luật cạnh tranh mới. Đạo luật này ra đời phải cải thiện môi trường cạnh tranh và buộc các doanh nghiệp phải điều chỉnh lại hoạt động của mình.

⊕ Điều chỉnh trong phát triển thị trường lao động

Chính sách thị trường lao động Thụy Điển được đánh giá là khá chủ động, nhưng suy thoái kinh tế trong những năm 1990 ở nước này đã làm tăng tỷ lệ người nghèo và thất nghiệp. Để nâng cao tốc độ tăng trưởng kinh tế, giảm thiểu tỷ lệ thất nghiệp và tăng hiệu quả của thị trường lao động, Chính phủ Thụy Điển thực hiện các điều chỉnh sau đối với thị trường lao động:

. Thực hiện chương trình khuyến khích cầu lao động và tạo công ăn việc làm với mục tiêu là tìm việc làm hoặc bồi dưỡng thêm kinh nghiệm tìm việc làm cho những người thất nghiệp để họ có thể tìm thấy việc làm ổn định trên thị trường lao động, hoặc cung cấp các kiến thức cơ bản để người thất nghiệp có thể lựa chọn nghề nghiệp khác thông qua các chương trình đào tạo.

Thực hiện chương trình này Chính phủ có lịch trình cụ thể như trợ cấp tuyển dụng lao động cá thể, trợ cấp không hoàn lại cho việc thành lập doanh nghiệp mới; Chương trình học việc tại chỗ, chương trình việc làm cho giới trẻ ở cấp địa phương, chương trình phát triển các trung tâm/ xưởng dạy vi tính; các hoạt động công ích tạm thời dành cho người lớn tuổi, chương trình việc làm dự trữ cho những người đang chờ việc làm theo dự án.

. Thực hiện các chương trình tác động đến cung về lao động. Thực hiện chương trình này Chính phủ tổ chức các chương trình như chương trình đào tạo nhân dụng, chương trình trợ cấp cho đào tạo tại chỗ ở công ty (doanh nghiệp); chương trình phát triển các viện nghiên cứu về nhân dụng; chương trình trợ cấp cho việc di chuyển nơi làm việc...

. Thực hiện các chương trình trợ giúp người vô nghề nghiệp hoặc có nghề nghiệp nhưng không còn phù hợp với điều kiện lao động mới.

Đây thực chất là các chương trình bồi hoàn chi phí cho các chủ sử dụng lao động thuê người lao động không có hoặc có tay nghề thấp, nhằm mục đích tạo điều kiện cho những người này dễ tìm kiếm công ăn việc làm hơn.

Nội dung cụ thể của các chương trình này gồm có chương trình trợ cấp lương, chương trình việc làm cho những người tàn tật v.v...

⊕ Những điều chỉnh trong chính sách xã hội

Thực tế, ở Thụy Điển chính sách xã hội đã thực sự hiệu quả vào những năm 60 khi thành quả kinh tế - xã hội ở nước này tăng trưởng tương đối cao, trong điều kiện dân số ở mức khiêm tốn. Nhưng với hệ thống chính sách xã hội nặng nề, lại không có tác động khuyến khích đối với phát triển kinh tế. Do đó, nền kinh tế rơi vào tình trạng thâm hụt ngân sách và thất nghiệp ở mức cao, các chi phí hỗ trợ xã hội trở thành gánh nặng đối với nền kinh tế. Trước thực trạng đó, buộc Chính phủ Thụy Điển phải có những điều chỉnh nhằm một mặt vẫn đảm bảo duy trì được hệ thống chính sách xã hội mang tính tiến bộ, song vẫn tạo điều kiện cho nền kinh tế tăng trưởng hiệu quả trong điều kiện gia tăng về tuổi tác trong dân số, lực lượng lao động sụt giảm và tỷ lệ người được hưởng trợ cấp ngày một đông thêm. Sự điều chỉnh ấy là: cải tổ hệ thống bảo hiểm thất nghiệp. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp được

chia làm 2 quỹ khác nhau: quỹ bảo hiểm thất nghiệp cơ bản và quỹ bảo hiểm thất nghiệp tự nguyện, trên cơ sở thu nhập của người lao động. Trên cơ sở ấy, điều chỉnh tiền trợ cấp thất nghiệp và điều chỉnh hệ thống trợ cấp hưu trí...

Cũng như các nền kinh tế thị trường phương Tây, mô hình kinh tế thị trường Thụy Điển cũng có những thời kì hưng thịnh và cũng có những vấn đề man giải. Song về cơ bản có thể khẳng định đây là một mô hình kinh tế đạt được nhiều tiến bộ về mặt xã hội, là mẫu hình phát triển xã hội trong bước đường tương lai của nhân loại. Tuy nhiên, với đà phát triển hiện tại, mô hình này đang bị lâm vào tình trạng “phi thực hiện” và có ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nền kinh tế do gánh nặng kinh tế mà lĩnh vực sản xuất phải chi trả để thực hiện hệ thống chính sách xã hội hiện hành. Với những điều chỉnh mà nhà nước Thụy Điển đang thực hiện, có thể tin rằng, nền kinh tế Thụy Điển sẽ vượt qua khủng hoảng và tiếp tục phát triển trong những chặng đường tiếp theo.

3- Mô hình Nhật Bản - “kinh tế thị trường cộng đồng”.

Mô hình kinh tế Nhật Bản được hình thành trong giai đoạn sau chiến tranh và được mô tả như là “hệ thống mẫu mực của phát triển đuổi kịp”- nổi bật trước hết bởi hiệu quả cao của việc Nhà nước can thiệp vào kinh tế cả ở tầm vi mô và vĩ mô. Có thể nói đây là mô hình thật sự tối ưu trong giai đoạn xã hội công nghiệp.

Ở Nhật Bản, nền kinh tế phát triển mang sắc thái triết lý phương Đông với cơ chế nhiều tầng bảo vệ. Người Nhật Bản cho rằng hệ thống kinh tế của họ là một sự cân bằng giữa tự do kinh tế và sự can thiệp của Nhà nước, hay gọi là hệ thống kiểu phát triển đuổi kịp với hệ thống này chúng ta thấy rõ sự can thiệp sâu vào kinh tế của Nhà nước và có hình thức tổ chức hoạt động kinh tế rất đặc thù. Với thể chế kinh tế này đã mang lại nhiều thành công, đưa tới sự thần kỳ Nhật Bản những thập kỷ qua. Đặc trưng của mô hình này là coi trọng sự hiệp đồng, phối hợp hài hoà các quan hệ kinh tế – xã hội, đặc biệt là các quan hệ giữa nhà nước – các doanh nghiệp- người tiêu dùng, quan hệ giữa giới quản lý với người lao động tạo nên sự nỗ lực

chung, mang tính cộng đồng từ thấp đến cao. Dưới tiền đề phát huy tác dụng của thị trường, nỗ lực giải quyết các vấn đề có sự phối hợp, ràng buộc nhau vào thể chế kinh tế tổng thể, phát huy tác dụng chỉ đạo của các chính sách phát triển sản xuất. Thể hiện như sau:

*** *Đặc trưng về vai trò của Chính phủ trong quá trình phát triển kinh tế thị trường Nhật Bản.***

Nhà nước có vai trò quyết định trong các thời kỳ chuyển tiếp, tạo tiền đề cho nền kinh tế thị trường ra đời và hoàn thiện. Hai thời kỳ chuyển tiếp, một là thời kỳ Phục hưng Minh Trị (1868 – 1911), hai là thời kỳ cải cách và tái thiết (1945- 1951), xét về mặt thời gian là ngắn ngủi nhưng có giá trị quyết định cho sự phát triển kinh tế thị trường Nhật Bản, đó là hai thời kỳ tạo tiền đề cho sự cất cánh ở hai nấc thang lịch sử. Kết thúc kỷ nguyên Minh Trị, cơ sở cho sự phát triển nền kinh tế thị trường hiện đại của Nhật Bản đã hình thành. Nhà nước, cụ thể là chính phủ Minh Trị đã đóng vai trò tạo dựng cơ sở cho sự phát triển này.

Đặc điểm của việc Nhà nước có mặt trong nền kinh tế là ở chỗ, sự điều tiết kinh tế vi mô một cách hạn chế được kết hợp với cơ chế can thiệp tương đối có hiệu quả của Nhà nước ở tầm vĩ mô. Cơ sở của cơ chế đó là các thể chế hành chính đặc biệt chặt chẽ, có các nguồn gốc lịch sử sâu xa và phát triển theo con đường tư bản chủ nghĩa. ở đây thể hiện rõ mô hình kết hợp chặt chẽ giữa truyền thống Nhật Bản với học thuyết J.M.Keynes phát huy triệt để vai trò can thiệp, điều tiết kinh tế của Chính phủ, trong đó có sự kết nối chặt chẽ giữa lực lượng chính trị với quan chức Chính phủ và giới kinh doanh, hình thành cái gọi là tam giác quyền lực ở Nhật Bản.

Nhà nước như là bộ phận cấu thành quan trọng của hệ thống kinh tế. Với sự phát triển của các ngành công nghiệp sau chiến tranh được kích thích và tạo sức bật từ những khoản viện trợ của Chính phủ cũng như việc cho vay với lãi suất thấp, ưu đãi đầu tư và ưu đãi khấu hao để kích thích các nguồn tài chính đầu tư của các xí nghiệp tư nhân trong và ngoài nước, kích thích tiến bộ khoa học kỹ thuật và xuất khẩu.

Thực tế cho thấy, việc dựa vào các mối quan hệ chặt chẽ giữa các giới hoạt động kinh doanh với bộ máy nhà nước đã góp phần tăng vị thế của giới quan chức nhà nước trong đời sống kinh tế của đất nước. Như vậy đặc điểm nổi bật nhất của hệ thống kinh tế được hình thành ở Nhật Bản sau chiến tranh chính là *cơ chế nhà nước can thiệp một cách linh hoạt vào hoạt động của các xí nghiệp tư nhân*. Chính cơ chế này đã đảm bảo sự phối hợp hoạt động nhịp nhàng giữa bộ máy chính phủ và xí nghiệp tư nhân; Đảm bảo phản ứng nhanh của các bộ đối với các nhu cầu của hoạt động kinh tế. Điều có ý nghĩa quyết định đối với sự thành công của nền kinh tế Nhật Bản là đã tạo lập được mối quan hệ thường xuyên, gắn gũi giữa Chính phủ và doanh nghiệp.

Chính phủ đã thực hiện các biện pháp bù đắp những khiếm khuyết của kinh tế thị trường, ngăn chặn những hoạt động thiếu tính toán mang tính phá hoại của cơ chế tự do cạnh tranh, hướng các doanh nghiệp đầu tư sản xuất, hướng ra thị trường thế giới, xem đó như bảo bối của sự tăng trưởng tốc độ cao và ổn định của nền kinh tế Nhật Bản.

*** Đặc trưng về sở hữu, tổ chức kinh doanh và vai trò của “nhóm”** như một yếu tố góp phần ổn định các quan hệ thị trường, đảm bảo tiết kiệm chi phí cho việc thực hiện một trong những chức năng cơ bản của Nhà nước là kiểm soát thị trường.

Sở hữu tư nhân đã được đề cao và khuyến khích phát triển trong nền kinh tế thị trường Nhật Bản ngay từ thời Minh Trị. Đối với Nhật Bản, sự ra đời của hình thức liên minh các doanh nghiệp gọi là Zaibatsu Nhật Bản là hình thức đặc thù Châu Á, nhằm bảo vệ lợi ích của mình trước nguy cơ đe dọa, cạnh tranh của TNCs nước ngoài và mong muốn xây dựng sức mạnh cạnh tranh quốc tế.

Nét đặc trưng lớn nhất trong quá trình hình thành và phát triển của các Zaibatsu Nhật Bản chính là xuất phát từ truyền thống Khổng Tử kiểu Nhật Bản: đó là truyền thống gia đình, huyết thống mang màu sắc của “Samurai” với lòng trung thành, tính gia trưởng, sự tận trung hết mực kết hợp với tư tưởng cải cách của phương Tây. Giữa các Zaibatsu và chính phủ

có mối quan hệ mật thiết, gắn bó chặt chẽ tạo điều kiện cho nhau cùng phát triển. Chính phủ bằng sức mạnh của mình đã tạo điều kiện thuận lợi cho các Zaibatsu thâm nhập thị trường mới.

Trong nội bộ các công ty, tập đoàn kinh tế ta cũng thấy mối quan hệ giữa giới quản lý và người lao động có vẻ “gắn bó”, “hòa thuận”, “thân thiết” thông qua chế độ tuyển dụng lao động theo kiểu tra truyền con nối, trả lương theo thâm niên... và bầu không khí dân chủ.

* **Đặc trưng về sự phát triển công nghiệp Nhật Bản.** Khẩn trương vạch ra chiến lược phát triển công nghiệp nhằm xây dựng những ngành công nghiệp và những công ty có sức cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước. (Tăng sức mạnh cạnh tranh quốc tế của các ngành công nghiệp và các công ty trong nước).

Sự tiến triển của chính sách công nghiệp, đặc biệt chính sách Hợp lý hoá công nghiệp (IRP) đầu những năm 50. Đây có thể được coi là mô hình đầu tiên của chính sách công nghiệp Nhật Bản.

Có thể nói rằng Luật thúc đẩy việc hợp lý hóa doanh nghiệp do Miti đề ra năm 1952 giữ một vai trò quan trọng trong phát triển công nghiệp Nhật Bản sau chiến tranh và nhiều công ty đã thực hiện những chương trình đầu tư tư bản đầy tham vọng theo các điều khoản của Luật này.

Vào nửa cuối những năm 50, nền kinh tế Nhật Bản bắt đầu đi vào quỹ đạo tăng trưởng nhanh và quá trình đổi mới công nghệ được tiến hành một cách nghiêm túc. Cùng với quá trình tiếp tục thực hiện các chính sách hợp lý hoá ngành, việc xây dựng cơ sở hạ tầng, khuyến khích và thúc đẩy những ngành mới và tăng trưởng nhanh, bảo hộ và điều chỉnh những ngành đang suy giảm, đã trở thành bộ phận của một chính sách công nghiệp đa dạng...

Thực hành mô hình kinh tế thị trường cộng đồng ở Nhật Bản đã biến nước Nhật thành một nền kinh tế nông nghiệp thời phong kiến Tokyogawa thành một nước có nền kinh tế công nghiệp hiện đại, văn hóa khoa học, kỹ thuật tiên tiến. Nhật Bản hiện là một trong những trung tâm kinh tế lớn của thế giới.

Từ sự điếm qua những nét cơ bản của các mô hình thể chế kinh tế thị trường tiêu biểu ở các nước tư bản chủ nghĩa, có thể rút ra nhận xét:

1) Không có và không thể có các thể chế kinh tế thị trường hoàn toàn giống nhau giữa các nước khác nhau, kinh tế thị trường không phát triển theo một phương án, mô hình duy nhất.

2) Ngày nay, một quốc gia không nhất thiết áp dụng cứng nhắ một lý thuyết kinh tế thị trường sẵn có và dập khuôn thoe các mô hình thể chế kinh tế thị trường đã thành công ở nước khác.

3) Các mô hình thể chế kinh tế thị trường nên trên, ngoài những đặc trưng chung (thừa nhận chế độ sở hữu tư nhân, tự do kinh doanh, tự do cạnh tranh, phát huy tác dụng của thị trường, cơ chế thị trường, nhà nước điều hành kinh tế vĩ mô...) đều có các nhân tố xã hội trong nền kinh tế thị trường (công bằng, bình đẳng, đảm bảo xã hội, tiến bộ xã hội...) ở những mức độ khác nhau.

4- Mô hình thể chế kinh tế thị trường XHCN của Trung Quốc.

Ở Trung Quốc, ngay từ những năm 50 của thế kỷ XX đã có nhiều nhà khoa học (tiêu biểu là Tôn Giã Phương) phê phán những sai lầm trong đường lối phát triển kinh tế. Nhưng họ đều bị coi là “xét lại”, là “Li Bec Man Trung Quốc”, bởi vì họ đã có quan điếm coi nền kinh tế XHCN là kinh tế hàng hóa, vận động theo các quy luật của sản xuất hàng hóa (trước hết là quy luật giá trị); sản xuất phải hạch toán, kinh doanh phải có lợi nhuận... Tuy vậy, phải đến cuối những năm 70 thế kỷ XX, ở Trung Quốc mới xuất hiện các điều kiện để cho các quan điếm này được thừa nhận và phát triển, đó là những thất bại của cơ chế kế hoạch hóa tập trung cao độ diễn ra trong bối cảnh chính trị, là sự tan rã của “bè lũ bốn tên” và những kẻ tả khuynh cực đoan, cùng với việc những người theo phái Đặng Tiểu Bình trở lại chính trường, có chỗ đứng vững chắc trong ban lãnh đạo Trung Quốc.

* Thời điếm đánh dấu sự thay đổi có tính chất lịch sử to lớn của Trung Quốc là Hội nghị Trung ương lần thứ 3, khóa XI của Đảng cộng sản

Trung Quốc (tháng 12/1978). Hội nghị đã đưa ra quyết sách: mở cửa và cải cách thể chế kinh tế, chuyển sang kinh tế thị trường XHCN như hiện nay.

* Nhận thức và lựa chọn kinh tế thị trường XHCN là vượt qua quá trình tìm tòi, đấu tranh lâu dài, là sự “đột phá”, “sáng tạo” lý luận của Đảng cộng sản Trung Quốc. Người Trung Quốc gọi quá trình đó là “dò đá qua sông” và trải qua nhiều bước. Trung Quốc cho rằng: xây dựng thể chế kinh tế thị trường XHCN là phải làm cho thị trường đóng vai trò cơ sở trong việc phân bổ tài nguyên dưới sự điều hành vĩ mô của Nhà nước làm cho hoạt động kinh tế tuân theo yêu cầu của quy luật giá trị, thích ứng với sự thay đổi của quan hệ cung cầu; thông qua chức năng của cán cân và cơ chế cạnh tranh để phân bổ tài nguyên vào các khâu có hiệu quả tương đối tốt, gây sức ép và tạo động lực cho doanh nghiệp thực hiện việc “ưu thắng kếm thải”. Vận dụng ưu điểm phản ứng nhạy bén trước các loại thông tin của thị trường, thúc đẩy sự điều chỉnh kịp thời giữa sản xuất và nhu cầu.

a) Thể chế kinh tế thị trường XHCN ở Trung Quốc, bao gồm các nội dung sau đây:

Thứ nhất, cục diện lấy chế độ công hữu là chủ thể, kinh tế nhiều loại sở hữu cùng phát triển. Đây là chế độ kinh tế cơ bản của Trung Quốc trong giai đoạn đầu của CNXH, cũng là bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế thị trường XHCN.

Trung Quốc là nước XHCN, nên cần phải kiên trì lấy chế độ công hữu làm nền tảng cho chế độ kinh tế. Để từng bước đạt tới mục tiêu giàu có, để củng cố và phát triển nền chuyên chính dân chủ nhân dân, cần thiết phải kiên trì địa vị chủ thể của kinh tế công hữu. Kinh tế công hữu không chỉ bao gồm kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể, mà còn bao gồm cả thành phần quốc hữu và thành phần tập thể trong kinh tế sở hữu hỗn hợp. Địa vị chủ thể của kinh tế công hữu chủ yếu thể hiện ở: ***một là***, tài sản vốn công hữu chiếm ưu thế trong tổng tài sản xã hội, ưu thế này vừa có ưu thế về lượng và càng phải chú trọng nâng cao về chất. ***Hai là***, kinh tế quốc hữu khống chế huyết mạch của nền kinh tế quốc dân, đóng vai trò chủ đạo đối với sự phát

triển kinh tế. Kinh tế quốc hữu đóng vai trò chủ đạo là sự đảm bảo để nền kinh tế quốc dân phát triển ổn định và kinh tế nhà nước an toàn, nó quan hệ tới sự thành bại của công cuộc xây dựng thể chế kinh tế thị trường XHCN. Kinh tế chế độ hợp tác cổ phần đã phát huy vai trò quan trọng để thu hút tiền vốn phân tán trong xã hội, làm dịu áp lực việc làm, gia tăng tích lũy công cộng và thuế thu nhập cho nhà nước.

Kinh tế phi công hữu là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường XHCN. Phát triển kinh tế phi công hữu trong điều kiện chế độ công hữu làm chủ thể, là yêu cầu khách quan của sự phát triển sức sản xuất ở giai đoạn đầu của CNXH. Quá trình cải cách chế độ sở hữu, đột phá chế độ công hữu đơn nhất cũng chính là quá trình phát triển từng bước của kinh tế phi công hữu. Hiện nay, kinh tế công hữu đã trở thành bộ phận cấu thành quan trọng của kinh tế thị trường XHCN, nó có vai trò quan trọng đối với việc thỏa mãn nhu cầu đa dạng hóa đời sống vật chất và văn hóa của mọi người, mở rộng nguồn việc làm, gia tăng tích lũy nhà nước, thúc đẩy toàn bộ nền kinh tế quốc dân phát triển. Nhà nước bảo vệ quyền lợi hợp pháp của kinh tế phi công hữu theo pháp luật, tích cực khuyến khích chúng phát triển lành mạnh, thông qua chế định pháp quy chính sách dẫn dắt chỉ đạo hoạt động sản xuất kinh doanh của chúng, khiến cho chúng liên hệ mật thiết với kinh tế công hữu chiến vai trò chủ thể, làm cho kinh tế thị trường XHCN không ngừng tràn đầy sức sống.

Thứ hai, cần phải xây dựng và hoàn thiện cơ chế vận hành thị trường XHCN, khiến cho thị trường dưới sự điều hành vĩ mô của nhà nước đóng vai trò mang tính nền tảng đối với việc phân bổ nguồn tài nguyên.

Phương thức phân bổ các nguồn tài nguyên quyết định hiệu quả vận hành một hệ thống kinh tế. Xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường XHCN, khiến cho vai trò nền móng của thị trường trong phân bổ nguồn tài nguyên được phát huy một cách đầy đủ, sẽ nâng cao hiệu quả vận hành của nền kinh tế, tăng cường sức sống của cả nền kinh tế.

Trong quá trình xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường XHCN, cần phải nắm vững có trọng điểm ba vấn đề sau đây:

1) Phải xử lý tốt mối quan hệ giữa điều hành vĩ mô của nhà nước với vai trò của cơ chế thị trường. Cải cách thể chế kinh tế kế hoạch truyền thống, xây dựng thể chế kinh tế thị trường XHCN, cần phải phát huy đầy đủ vai trò mang tính nền móng của thị trường đối với việc phân bổ nguồn tài nguyên. Trong điều kiện kinh tế thị trường, tất cả các hoạt động kinh tế phải tuân theo yêu cầu của quy luật giá trị, thích ứng với sự thay đổi của quan hệ cung cầu; cần phải thông qua công năng của đòn bẩy giá cả và cơ chế cạnh tranh, phân bổ nguồn tài nguyên vào đúng khâu có hiệu quả tương đối tốt; cần phải vận dụng ưu điểm thị trường phản ứng tương đối nhạy bén đối với các tín hiệu kinh tế, thực hiện cơ chế: tốt thì chiến thắng, yếu kém thì bị đào thải đối với các doanh nghiệp, thúc đẩy cân đối giữa sản xuất với nhu cầu. Đồng thời vai trò mang tính nền móng của thị trường đối với phân bổ các nguồn lực cần phải được tiến hành dưới sự điều hành vĩ mô của nhà nước. Bởi vì những nhược điểm và bất cập của tính tự phát, tính mù quáng, tính trì trệ mà thị trường tồn tại, cần phải dựa vào sự chỉ đạo và điều hành vĩ mô của nhà nước đối với hoạt động thị trường để bù đắp và khắc phục.

2) Cần phải giữ vững cân bằng tổng lượng kinh tế, thúc đẩy kết cấu kinh tế ưu hóa, thực hiện kinh tế tăng trưởng ổn định. Sự cân bằng tổng lượng cung xã hội với tổng cầu xã hội là tiền đề cơ bản cho sự tăng trưởng ổn định của nền kinh tế quốc dân.

3) Cần phải vận dụng các biện pháp kinh tế, biện pháp pháp luật cùng với biện pháp hành chính cần thiết phụ trợ để thực hiện nhiệm vụ điều hành vĩ mô. Việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường XHCN đòi hỏi phương thức điều hành vĩ mô nhà nước từ điều hành trực tiếp là chủ yếu trước đây chuyển sang điều hành gián tiếp. Đối tượng của điều hành nhà nước là thị trường, chủ yếu vận dụng biện pháp kinh tế và biện pháp pháp luật, phụ trợ thêm vào là biện pháp hành chính cần thiết. Biện pháp kinh tế chủ yếu bao

gồm vận dụng chính sách tài chính, chính sách tiền tệ và chỉ đạo kế hoạch để điều tiết nền kinh tế quốc dân.

Thứ ba, thực hiện nhiều phương thức phân phối, lấy phân phối theo lao động làm chủ thể, cho phép một bộ phận khu vực, một bộ phận người giàu có trước, lôi kéo giúp đỡ người khác giàu có sau, từng bước đi tới cùng giàu có.

Chế độ kinh tế cơ bản lấy công hữu làm chủ thể, kinh tế nhiều chế độ sở hữu cùng phát triển thực hiện ở giai đoạn đầu của CNXH, đã quyết định về phân phối lấy phân phối theo lao động làm chủ thể, nhiều phương thức phân phối cùng tồn tại.

Phân phối theo lao động làm chủ thể, tức là trong phạm vi toàn xã hội, làm cho tỷ trọng phân phối theo lao động chiếm địa vị chủ thể trong tất cả các phương thức phân phối, lượng thu nhập phân phối theo lao động của người lao động trong thành phần kinh tế công hữu là tiêu chuẩn đối chiếu về mức thu nhập của người lao động trong các hình thức sở hữu khác. Phân phối theo lao động làm chủ thể, không hạn chế và phủ định vai trò của các phương thức phân phối khác. Trong điều kiện nền kinh tế thị trường XHCN, muốn phát huy vai trò mang tính nền móng của thị trường đối với việc phân bổ các nguồn lực thì cần phát triển thị trường các yếu tố sản xuất: lao động, tiền vốn, kỹ thuật, thông tin... Trong quá trình sản xuất hàng hóa, lao động sống tạo ra giá trị thì yêu cầu thực hiện phân phối theo lao động làm chủ thể; các yếu tố sản xuất: tiền vốn, kỹ thuật, thông tin là những điều kiện quan trọng mà sản xuất hàng hóa không thể thiếu được, thì đòi hỏi cho phép các yếu tố tham gia phân phối lợi ích thu được ở giai đoạn đầu của XHCN, kết hợp phân phối theo lao động với phân phối theo yếu tố sản xuất với nhau, có lợi cho động viên tích cực của quảng đại thành viên xã hội, có lợi cho việc lợi dụng một cách đầy đủ và phân bổ hợp lý các nguồn lực xã hội, có lợi cho việc phát triển sức sản xuất xã hội.

Đi liền với chế độ phân phối cái khung của hệ thống đảm bảo xã hội thích ứng với trình độ phát triển kinh tế. Hệ thống đảm bảo xã hội hoàn

thiện là trụ cột quan trọng của thể chế kinh tế thị trường XHCN. Hệ thống đảm bảo xã hội của Trung Quốc bao gồm: bảo hiểm xã hội, cứu tế xã hội, phúc lợi xã hội, ưu đãi chăm sóc người có công, tương trợ xã hội...

Thứ tư, cục diện mở cửa với bên ngoài, đa phương hóa nhiều tầng nấc, lĩnh vực rộng.

Mở cửa nền kinh tế là quốc sách cơ bản lâu dài. Trong xu thế toàn cầu hóa kinh tế, mở cửa đối ngoại toàn diện, đa tầng, lĩnh vực rộng, phát triển kinh tế loại hình mở cửa, tăng cường sức cạnh tranh quốc tế, thúc đẩy ưu hóa kết cấu kinh tế và nâng cao tổ chức nền kinh tế quốc dân. Cần phải lấy nâng cao hiệu quả làm trung tâm, nỗ lực mở rộng mậu dịch đối ngoại về hàng hóa và dịch vụ, tối ưu hóa kết cấu xuất nhập khẩu. Kiên trì chiến lược giành thắng lợi bằng chất lượng và đa dạng hóa thị trường, tích cực khai thác thị trường quốc tế. Tích cực tham gia hợp tác kinh tế khu vực và hệ thống mậu dịch đa phương toàn cầu. Cần phải sử dụng tiền vốn bên ngoài một cách hợp lý, có hiệu quả... xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa mở cửa kinh tế đối ngoại độc lập tự chủ, tự lực cánh sinh, giữ gìn an toàn kinh tế đất nước...

Theo Trung Quốc, mô hình hệ thống XHCN trên thế giới chưa có tiền lệ, đó là một sự thử nghiệm và sự sáng tạo vĩ đại và là sự phát triển lý luận kinh tế của chủ nghĩa Mác - Lênin.

b) Những thành tựu. Kinh nghiệm và những khó khăn hạn chế.

**** Thành tựu.***

. Việc bước đầu xây dựng thể chế kinh tế thị trường XHCN đã thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển của lực lượng sản xuất và tiến bộ toàn diện của xã hội. Trong thời kỳ 1989 - 2002, GDP của Trung Quốc tăng bình quân hàng năm 9,3%, đứng đầu các nước trong cùng thời kỳ. Năm 2002, GDP của Trung Quốc đạt 10.200 tỷ nhân dân tệ, đứng thứ 6 trên thế giới.

Thu nhập bình quân đầu người của gia đình nông dân tăng từ 630 nhân dân tệ (NDT) năm 1990 lên 2476 NDT năm 2002, tăng 2,9 lần. Thu nhập bình quân đầu người của nhân dân thành thị tăng từ 2150 NDT (năm

1990) lên 7703 NDT (năm 2002), tăng 2,5 lần. Mức sống của nhân dân không ngừng nâng cao. Theo Hồ An Cường, Trung Quốc: Những chiến lược lớn, Nxb “Thông tấn”, H.2003; trong khoảng 22 năm, Trung Quốc đã rút ngắn mức độ chênh lệch thu nhập bình quân đầu người của mình so với mức bình quân thế giới 7,3 lần xuống còn 1,9 lần.

. Về các chủ thể của nền kinh tế thị trường, đã có sự phát triển đáng kể và có hiệu quả.

- Kinh tế quốc hữu của Trung Quốc được phát triển thêm một bước, sức khống chế và sức cạnh tranh tăng cường rõ rệt. Tổng khối lượng tài sản quốc hữu đạt 12.000 tỷ NDT. Kinh tế quốc hữu chiếm vị trí chủ đạo trong các lĩnh vực then chốt liên quan đến quốc kế dân sinh.

- Kinh tế tập thể ở thành thị và nông thôn không ngừng phát triển.

- Kinh tế phi công hữu phát triển rầm rộ, trở thành lực lượng quan trọng nâng đỡ nền kinh tế quốc dân, đóng vai trò ngày càng quan trọng trong việc làm sống động nền kinh tế, tạo việc làm... Hiện nay, tỷ trọng của kinh tế phi công hữu (cá thể và tư doanh...) đã vượt quá 1/3 trong giá trị gia tăng công nghiệp.

. Đã hình thành cơ chế điều hành, quản lý kinh tế vĩ mô có hiệu quả.

. Hệ thống đảm bảo xã hội đã được hình thành bước đầu, diện che phủ của đảm bảo xã hội không ngừng được mở rộng. Cho đến nay, số dân cư thành thị nằm trong chế độ đảm bảo về mức sống tối thiểu là hơn 21 triệu người, số người tham gia bảo hiểm dưỡng lão cơ bản hơn 150 triệu người, số người tham gia bảo hiểm y tế cơ bản và tham gia bảo hiểm thất nghiệp đạt hơn 100 triệu người.

. Về quan hệ kinh tế đối ngoại: Năm 2002 tổng kim ngạch xuất - nhập khẩu của Trung Quốc đạt 620,8 tỷ USD, vượt lên đứng thứ 5 trên thế giới. Dự trữ ngoại tệ đạt hơn 340 tỷ USD. Kể từ năm 1993, Trung Quốc thu hút vốn đầu tư nước ngoài của nước ngoài và khu vực liên tiếp 9 năm đứng đầu trong các nước đang phát triển. Từ năm 2002, Trung Quốc đã trở thành nước đứng đầu thế giới về thu hút FDI, đã có 400 trong số 500 TNCs hàng

đầu thế giới hoạt động tại nước này. Cải cách, mở cửa để xóa bỏ dân thể chế kế hoạch hóa tập trung cao độ, xây dựng thể chế kinh tế thị trường XHCN, với Trung Quốc thực sự là một cuộc cách mạng. Nó tác động đến mọi lĩnh vực chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước Trung Quốc.

Khi đánh giá tác động của cải cách kinh tế ở Trung Quốc để chuyển sang kinh tế thị trường XHCN, tháng 11/1992 tờ “Economist” đã đồng ý với lời của nhà Trung Quốc học người Bỉ - Simon Leys năm 1981 nhận xét rằng: Trước đây mấy năm, Trung Quốc nâng cao giống một hành tinh chết, không sinh sôi, không phát triển. Còn ngày nay, tờ báo trên cho rằng cuộc sống và sự tăng trưởng đã bùng lên ở Trung Quốc kể từ sau khi thực hiện cải cách kinh tế theo hướng thị trường và đã tạo ra một trong những điều thần kỳ kinh tế vĩ đại nhất của thế kỷ.

** Những khó khăn, thách thức lớn của Trung Quốc trong cải cách, mở cửa, phát triển kinh tế thị trường XHCN (Dẫn theo bản tin của Hội đồng Lý luận Trung Quốc, số 35, tháng 3/2005).*

Nhờ thực hiện nhất quán chính sách cải cách mở cửa, sau hơn 20 năm nền kinh tế Trung Quốc đã đạt được quy mô và tốc độ tăng trưởng vượt bậc, vươn lên đứng hàng thứ 6 trên thế giới. Song Trung Quốc hiện nay đang gặp những thách thức lớn.

Thứ 1, Những vấn đề bức xúc của nông nghiệp, nông thôn và nông dân. Từ năm 2000 trở lại đây thu nhập của nông nghiệp có chiều hướng chững lại và giảm sút. Phân phối thu nhập ở nông thôn ngày càng bất bình đẳng, có khoảng 580 triệu người sống ở nông thôn có thu nhập 360 USD/năm. Tình trạng thiếu việc làm rất trầm trọng, do đó tình trạng di cư tự phát ra thành thị ngày càng phức tạp.

Thứ 2, Sự phân hóa giàu nghèo trong xã hội ngày càng gia tăng.

Theo nhận định của Peter Nolan (Viện Quản lý Judge Đại học Cambridge), hiện nay chênh lệch về thu nhập giữa các tầng lớp dân cư ở Trung Quốc có khoảng cách rộng nhất thế giới, sự phát lên của giới làm ăn, nạn tham nhũng trong các cán bộ nhà nước... làm cho sự phân hóa và mâu thuẫn xã hội nặng nề, có khả năng tạo sự mất ổn định xã hội. Chênh lệch

giữa các vùng ngày càng trầm trọng, nếu so sánh thì giữa thành thị và nông thôn, giữa miền Đông và miền Trung, miền Tây, giữa vùng rừng núi và vùng ven biển có khoảng cách rất lớn.

Thứ 3, Khả năng cạnh tranh của cả nền kinh tế nói chung và của các doanh nghiệp nói riêng còn yếu. Hiện nay mặc dù đã phát triển rất mạnh, hệ thống công nghiệp và là nơi thu hút nhiều FDI của các công ty đa quốc gia, nhưng Trung Quốc vẫn chưa có vị trí trong 100 thương hiệu hàng đầu thế giới. Trong số 14 doanh nghiệp Trung Quốc được xếp vào nhóm 500 của Fortune, không có doanh nghiệp nào thực sự có khả năng cạnh tranh quốc tế mà không cần có sự bảo hộ của chính phủ Trung Quốc.

Thứ 4, Tăng trưởng kinh tế quá nóng và ô nhiễm môi trường có xu hướng ngày càng nặng. Với sự mở rộng rầm rộ công nghiệp và cơ cấu kinh tế thay đổi quá nhanh đã làm tăng bột phát nhu cầu sử dụng năng lượng, nguyên vật liệu...

Trung Quốc từ một nước xuất khẩu dầu mỏ trở thành nước nhập khẩu lớn trên thế giới, mặt khác, hiện nay Trung Quốc là nước thứ hai trên thế giới thải khí CO₂, bằng khoảng 50% mức độ của Mỹ. Những diễn biến tiếp theo của xu hướng này đang đe dọa khả năng phát triển bền vững của Trung Quốc.

Cuối cùng, Sự bất cập của các định chế tài chính. Trong hơn 20 năm qua, nhất là từ khi gia nhập WTO, Trung Quốc ngày càng tham gia sâu rộng vào phân công và hợp tác quốc tế. Nhưng hiện nay, các doanh nghiệp tài chính đang phải đối mặt với cạnh tranh quốc tế ngày càng tăng. Trong khi đó, các định chế tài chính của Trung Quốc chưa được hoàn thiện kịp thời theo các các chuẩn mực hiện đại, sự khác biệt so với thông lệ và nguyên tắc chung của thế giới còn lớn...

IV- NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XHCN Ở VIỆT NAM

1- Quá trình nhận thức, hình thành lý luận thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN của Đảng ta.

Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam (năm 1986) đã xác định dứt khoát phải từ bỏ những nhận thức sai lầm, những quan điểm lỗi thời, lạc hậu về CNXH, phải nhận thức lại cho đúng những quan điểm của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về CNXH; phải căn cứ vào những điều kiện lịch sử mới của Việt Nam và thời đại để vận dụng sáng tạo và phát triển học thuyết Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, mà vấn đề trọng tâm là phải vượt qua mô hình CNXH cũ để xác lập mô hình CNXH mới ở Việt Nam, mô hình hướng sự phát triển của đất nước đi tới thắng lợi của CNXH. Như vậy, để khắc phục được khuyết điểm, chuyển biến được tình hình đất nước, Đảng Cộng sản Việt Nam trước hết phải thay đổi nhận thức, đổi mới tư duy. Sự gọi mở ấy là hết sức quan trọng và có ý nghĩa quan trọng nhất đối với công cuộc đổi mới kinh tế ở Việt Nam. Thực tiễn đổi mới kinh tế ở Việt Nam từ Đại hội lần thứ VI của Đảng Cộng sản Việt Nam đến nay đã cho thấy Đảng Cộng sản và Nhà nước XHCN Việt Nam đã có sự đổi mới tư duy về nhiều vấn đề trên những lĩnh vực quan trọng đặt nền tảng và thúc đẩy sự hình thành, phát triển KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam.

Trước đây, ở nhiều nước XHCN (trong đó có Việt Nam) đã có quan điểm sai lầm: Đối lập một cách máy móc CNXH và CNTB, do đó đem đối lập CNXH với KTTT, vì coi KTTT là đồng nhất với CNTB và KTTT được coi là sản phẩm riêng của CNTB.

Kinh nghiệm phát triển mấy thập kỷ qua cho thấy, mô hình kinh tế kế hoạch hóa tập trung đã có sứ mệnh lịch sử quan trọng, nhất là thời kỳ động viên toàn bộ sức lực của nền kinh tế để thực hiện nhiệm vụ hàng đầu là phải giải phóng Miền Nam, thống nhất đất nước Việt Nam, nhưng ngày càng bộc lộ rõ nhiều khuyết điểm và tỏ ra kém hiệu quả. Thực tế đó không những đòi hỏi, mà còn thúc đẩy danh quá trình nhận thức lại về CNXH, về kinh tế kế hoạch hóa tập trung và về KTTT. Sự nhận thức lại đó được thể

hiện ở chỗ không còn đồng nhất KTTT và CNTB nữa, và chính vì vậy mà xoá bỏ dần dần thái độ định kiến kỳ thị đối với các học thuyết về KTTT.

Khi coi KTTT không phải là sản phẩm riêng của CNTB và nhìn nhận CNTB đã có những thành công trong phát triển KTTT thì vấn đề đặt ra là CNXH cần phải vận dụng và sử dụng tốt kho tàng lý luận về KTTT và vận dụng hợp lý các quy luật của KTTT, thì mới nhanh chóng đạt được mục tiêu đề ra: “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh” một cách lâu bền.

Thật ra, KTTT sau khi giai cấp vô sản giành được chính quyền không phải là vấn đề hoàn toàn mới và càng không phải là xét lại chủ nghĩa Mác - Lênin. C.Mác đã viết: “Cái xã hội mà chúng ta nói ở đây không phải là một xã hội cộng sản chủ nghĩa đã phát triển trên những cơ sở của chính nó, mà trái lại là một xã hội cộng sản chủ nghĩa vừa thoát thai từ xã hội TBCN, do đó là một xã hội, về mọi phương diện - kinh tế, đạo đức, tinh thần - còn mang những dấu vết của xã hội cũ mà nó đã lột lòng ra” ⁽¹⁾.

Chính V.I.Lênin cũng đã nhấn mạnh yêu cầu học tập phương thức kinh doanh TBCN. Người cho rằng: “Chúng ta không hình dung một thứ CNXH nào khác hơn là CNXH dựa trên cơ sở tất cả những bài học mà nền văn minh lớn của CNTB thu được”⁽²⁾.

Vì thế, trên một phương diện nào đó, xây dựng và phát triển kinh tế thị trường là sự trở lại với chủ nghĩa Mác - Lênin chân chính, xoá đi những điều giải thích lệch lạc, vận dụng không đúng hoặc cố tình xuyên tạc chủ nghĩa Mác - Lênin.

Đảng ta, ngay từ Đại hội VI, nhất là từ Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương lần thứ 6, khóa VI đã hình thành tư duy mới về kinh tế hàng hóa. Đại hội VIII của Đảng tiến một bước xa hơn trên con đường chuyển sang kinh tế thị trường. “Sản xuất hàng hóa không đối lập với chủ nghĩa xã

⁽¹⁾ C.Mác – Ph.Ăngghen, Toàn tập, tập 19, Nxb CTQG, H.1995, tr.33.

⁽²⁾ V.I.Lênin, Toàn tập, tập 36, Nxb Tiến bộ, Matxcơva, 1977, tr.334.

hội mà là thành tựu của nền văn minh nhân loại, tồn tại khách quan, cần thiết cho công cuộc xây dựng CNXH và cả khi CNXH đã được xây dựng”⁽³⁾.

Đại hội lần thứ VI của Đảng thực sự là Đại hội của những quyết sách lớn nhằm xoay chuyển tình hình và tạo ra một bước ngoặt cho sự phát triển của đất nước.

Về thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta, Đại hội VI đã chỉ rõ: đó là thời kỳ lâu dài, khó khăn, gồm nhiều chặng đường; một thời kỳ cải biến cách mạng sâu sắc, toàn diện và triệt để. Nước ta phải xây dựng từ đầu một chế độ xã hội mới cả về lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng. Đại hội VI cũng đã khẳng định phải từ bỏ quan niệm giản đơn, tư tưởng nóng vội chủ quan, duy ý chí, muốn đốt cháy giai đoạn...

Đại hội VI của Đảng đã giữ lại luận điểm về chặng đường đầu tiên của thời kỳ quá độ mà Đại hội V nêu ra và quyết định phải đi tiếp chặng đường đầu tiên, đồng thời xác định nhiệm vụ bao trùm và mục tiêu tổng quát của những năm còn lại của chặng đường đầu tiên là “ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa XHCN trong chặng đường tiếp theo”⁽¹⁾.

Từ nhiệm vụ bao trùm và mục tiêu tổng quát nêu trên, Đại hội VI đã xác định 5 mục tiêu cụ thể về kinh tế - xã hội:

- 1- Sản xuất đủ tiêu dùng và có tích lũy.
- 2- Bước đầu tạo ra một cơ cấu kinh tế hợp lý nhằm phát triển sản xuất.
- 3- Xây dựng và hoàn thiện một bước quan hệ sản xuất mới phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất.
- 4- Tạo ra chuyển biến tốt về mặt xã hội.
- 5- Bảo đảm nhu cầu củng cố quốc phòng và an ninh”⁽²⁾.

⁽³⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VIII, Nxb CTQG, H.1996, tr.97.

⁽¹⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI, Nxb Sự thật.

⁽²⁾ Sđd, tr.43 - 46.

Và rút kinh nghiệm của Đại hội V, Đại hội VI đã không đề ra một thời hạn nhất định khi nào kết thúc chặng đường đầu tiên, mà “cái mốc” đánh dấu chặng đường đầu tiên kết thúc là đạt được 5 mục tiêu nói trên. Độ dài của chặng đường đầu tiên tùy thuộc một phần quan trọng vào việc vận dụng những bài học đã rút ra từ thực tiễn mười năm qua, để đẩy nhanh nhịp độ phát triển kinh tế - xã hội trong thời gian tới”⁽³⁾.

Báo cáo chính trị tại Đại hội VI cũng chỉ rõ: để thực hiện được những nhiệm vụ, mục tiêu của những năm còn lại của chặng đường đầu tiên thì điều quan trọng hàng đầu là phải đổi mới chính sách này trong mối tương quan mật thiết cũng tác động và thúc đẩy lẫn nhau. Và muốn đổi mới chính sách kinh tế và chính sách xã hội, nhất thiết phải đổi mới nhận thức về CNXH.

Trên cơ sở nhận thức đúng đắn hơn về CNXH và con đường đi lên CNXH ở Việt Nam, Đại hội VI Đảng Cộng sản Việt Nam (12/1986) đã đề ra đường lối đổi mới toàn diện đất nước nhằm thực hiện có hiệu quả hơn công cuộc xây dựng CNXH. Đại hội đưa ra những quan niệm mới: phát triển nền kinh tế nhiều thành phần với những hình thức kinh doanh phù hợp, coi trọng việc kết hợp lợi ích cá nhân, tập thể và xã hội; chăm lo toàn diện và phát huy nhân tố con người, có nhận thức mới về chính sách xã hội.

Hội nghị Trung ương sáu khóa VI (3/1989) phát triển thêm một bước, đưa ra quan điểm phát triển nền kinh tế hàng hóa có kế hoạch gồm nhiều thành phần đi lên CNXH, coi “chính sách kinh tế nhiều thành phần có ý nghĩa chiến lược lâu dài, có tính quy luật từ sản xuất nhỏ đi lên CNXH” và thực hiện tinh thần dân chủ về kinh tế, đảm bảo cho mọi người được tự do làm ăn theo pháp luật.

Từ đó:

³ Sdd, tr.43 - 46.

. Các khái niệm, phạm trù của kinh tế hàng hóa - kinh tế thị trường, như: cung - cầu, giá cả, thị trường, lỗ, lãi... bắt đầu được làm quen và sử dụng.

. Thừa nhận trong nền kinh tế thời kỳ quá độ có nhiều hình thức sở hữu, cơ cấu kinh tế nhiều thành phần được thừa nhận trên thực tế và có chính sách khuyến khích phát triển.

. Cơ chế kế hoạch hóa tập trung quan liêu bao cấp dần dần được loại bỏ và thay thế bằng cơ chế quản lý hạch toán kinh doanh. Các chỉ tiêu kế hoạch pháp lệnh và chế độ phân phối theo tem phiếu dần được loại bỏ.

Phát triển nền kinh tế sản xuất hàng hóa có kế hoạch gồm nhiều thành phần, với nhiệm vụ kinh tế bao trùm và mục tiêu tổng quát của những năm còn lại của chặng đường đầu tiên là ổn định mọi mặt tình hình kinh tế - xã hội, tiếp tục xây dựng những tiền đề cần thiết cho việc đẩy mạnh công nghiệp hóa XHCN ở giai đoạn tiếp sau. Trong lúc tình hình kinh tế - xã hội đang mất ổn định, Đại hội VI xác định nhiệm vụ ổn định là hoàn toàn đúng, có ổn định mới phát triển được, có phát triển mới tạo ra sự ổn định cao hơn, ổn định gắn liền với phát triển trong quá trình đổi mới, tiến lên phía trước của nước ta.

Trên cơ sở nhiệm vụ bao trùm và mục tiêu tổng quát mà tiến hành cơ cấu lại nền kinh tế, điều chỉnh lớn cơ cấu đầu tư. Đại hội VI chỉ rõ: “nền kinh tế quốc dân có một cơ cấu hợp lý là nền kinh tế mà trong đó các ngành, các vùng, các thành phần, các loại hình sản xuất có quy mô và trình độ kỹ thuật khác nhau phải được bố trí cân đối, liên kết với nhau, phù hợp với điều kiện kinh tế, bảo đảm cho nền kinh tế phát triển ổn định” và “phải xây dựng được một cơ cấu kinh tế hợp lý, trước hết là cơ cấu ngành kinh tế”. Do đó, “trong toàn bộ quá trình xây dựng CNXH, kể cả chặng đường hiện nay, không được tách rời nông nghiệp với công nghiệp, không thể coi trọng nông nghiệp hoặc công nghiệp”. Trong chặng đường hiện nay phải “tập trung sức phát triển nông nghiệp, coi nông nghiệp là mặt trận hàng đầu, gắn công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp với sản xuất nông nghiệp,

gắn nông nghiệp với chế biến nông, lâm, thủy, hải sản. Ngành dịch vụ cũng được đặt ra để chú ý phát triển.

Đại hội VI xây dựng và tập trung nguồn lực cho thực hiện ba chương trình mục tiêu lương thực - thực phẩm, hàng tiêu dùng và hàng xuất khẩu, ba chương trình mục tiêu này cụ thể hóa nội dung chính của công nghiệp hóa XHCN. Bước đầu sản xuất có tính yếu tố đầu vào, đầu ra, thị trường và nhu cầu tiêu dùng, cũng như tiềm năng thế mạnh của các ngành, vùng, tổ chức kinh tế.

Có thể nói, sự đổi mới tư duy lý luận của Đảng tại Đại hội VI, về kinh tế thị trường đặt nền tảng ban đầu cho toàn bộ tiến trình đổi mới và đi lên CNXH.

Đại hội lần thứ VII của Đảng với sự kiên định chủ trương: phát triển kinh tế - xã hội theo con đường củng cố độc lập dân tộc và xây dựng CNXH ở nước ta là quá trình thực hiện dân giàu, nước mạnh, tiến lên hiện đại trong một xã hội nhân dân làm chủ nhân ái, có kỷ cương, có văn hóa, xóa bỏ áp bức, bất công, tạo điều kiện cho mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển...⁽¹⁾, đã xác định mô hình kinh tế nước ta là “nền kinh tế có nhiều thành phần với nhiều dạng sở hữu và hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh phù hợp với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất, thúc đẩy mạnh mẽ sự phát triển có hiệu quả nền sản xuất xã hội”⁽²⁾ và “nền kinh tế vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước bằng pháp luật, kế hoạch, chính sách và các công cụ khác, với các tiêu chí: “Mọi đơn vị kinh tế không phân biệt quan hệ sở hữu đều hoạt động theo cơ chế tự chủ kinh doanh, hợp tác và cạnh tranh với nhau bình đẳng trước pháp luật”.

. Khuyến khích tính năng động sáng tạo đi đôi với thiết lập trật tự, kỷ cương trong hoạt động kinh tế.

⁽¹⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam, Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH, Nxb Sự thật, H.1991, tr.8.

⁽²⁾ Sđd, tr.8.

. Hiệu quả kinh tế - xã hội là tiêu chuẩn quan trọng nhất của sự phát triển,

. Tăng trưởng kinh tế phải gắn liền với tiến bộ, công bằng xã hội, phát triển văn hóa, bảo vệ môi trường”⁽³⁾.

Từ đó đã chỉ rõ: “Đổi mới kinh tế là chuyển nền kinh tế mang nặng tính tự cấp, tự túc sang kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước” nhằm “vừa giải phóng và phát huy được các tiềm năng sản xuất trong xã hội”, vừa khắc phục những hạn chế và tiêu cực của kinh tế thị trường⁽⁴⁾.

Đại hội lần thứ VIII của Đảng (6/1996) đã xác định rõ hơn mô hình kinh tế tổng quát của nước ta. Đó là “phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng XHCN. Và đề ra mục tiêu đến năm 2020 đưa nước ta cơ bản thành một nước công nghiệp với lực lượng sản xuất tương đối hiện đại. Về quan hệ sản xuất, chế độ sở hữu, cơ chế quản lý và chế độ phân phối gắn kết với nhau. Về đời sống vật chất và văn hóa, nhân dân có cuộc sống no đủ, nhà cửa tương đối tốt, có điều kiện thuận lợi về học hành, đi lại, chữa bệnh, có mức hưởng thụ văn hóa khá.

Nói Đại hội VII xác định rõ hơn mô hình kinh tế tổng quát ở nước ta là ở chỗ: Đại hội VIII làm rõ hơn định hướng XHCN trong việc xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Chúng ta đều biết, vấn đề định hướng XHCN đã được nêu ra từ Đại hội VII của Đảng. Để làm rõ thế nào là định hướng XHCN trong xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, Đại hội VIII đã nêu ra 6 điểm:⁽¹⁾

- Thực hiện nhất quán lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Lấy việc giải phóng sức sản xuất, động viên tối đa mọi nguồn lực bên trong và bên ngoài để công nghiệp hóa, hiện đại hóa,

⁽³⁾ Như 1

⁽⁴⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VII, Nxb CTQG, H.1991, tr.23 - 26.

⁽¹⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội VIII, Nxb CTQG, H.1996, tr.91 - 92.

nâng cao kết quả kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống nhân dân làm mục tiêu hàng đầu trong việc khuyến khích phát triển các thành phần kinh tế và hình thức tổ chức kinh doanh.

- Chủ động đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả kinh tế nhà nước, kinh tế hợp tác xã, kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo, cùng với kinh tế hợp tác xã dần dần trở thành nền tảng. Tạo điều kiện kinh tế và pháp lý thuận lợi để các nhà kinh tế tư nhân yên tâm đầu tư làm ăn lâu dài. Mở rộng các hình thức liên doanh, liên kết giữa kinh tế nhà nước với các thành phần kinh tế khác cả trong và ngoài nước. áp dụng phổ biến các hình thức kinh tế tư bản nhà nước.

- Xác lập, củng cố và nâng cao địa vị làm chủ của người lao động trong nền sản xuất xã hội, thực hiện công bằng xã hội ngày một tốt hơn.

- Thực hiện nhiều hình thức phân phối, lấy phân phối theo kết quả lao động và hiệu quả kinh tế là chủ yếu, đồng thời phân phối dựa trên mức đóng góp các nguồn lực khác với kết quả sản xuất kinh doanh và phân phối thông qua phúc lợi xã hội. Thừa nhận sự tồn tại lâu dài của các hình thức thuê mướn lao động nhưng không để biến thành quan hệ thống trị dẫn tới sự phân hóa xã hội thành hai cực đối lập. Phân phối và phân phối lại hợp lý các thu nhập, khuyến khích làm giàu hợp pháp đi đôi với xóa đói giảm nghèo, không để diễn ra chênh lệch quá đáng về mức sống và trình độ phát triển giữa các vùng, các tầng lớp dân cư.

- Tăng cường lực lượng quản lý vĩ mô của nhà nước, khai thác triệt để vai trò tích cực đi đôi với khắc phục và ngăn ngừa, hạn chế những tác động tiêu cực của cơ chế thị trường. Bảo đảm sự bình đẳng về quyền và nghĩa vụ trước pháp luật của mọi doanh nghiệp và cá nhân không phân biệt thành phần kinh tế.

- Giữ vững độc lập chủ quyền và bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc trong quan hệ kinh tế với bên ngoài.

Nắm vững 6 nội dung trên thì nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần mà chúng ta xây dựng và phát triển sẽ không chệch sang quỹ đạo TBCN. Di

nhiên, thực hiện được những nội dung trên cần phải được cụ thể hóa, phải được điều chỉnh, bổ sung để việc định hướng cho nền kinh tế nước ta phát triển theo định hướng XHCN ngày càng vững chắc.

Thực hiện chủ trương phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN trên cơ sở nền tảng tư tưởng Đại hội VI, VII, VIII của Đảng, Đại hội lần thứ IX, lần đầu tiên xác định rõ mô hình kinh tế trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước ta, đó là kinh tế thị trường định hướng XHCN. “Đảng và Nhà nước ta chủ trương thực hiện nhất quán và lâu dài chính sách phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước theo định hướng XHCN, đó chính là kinh tế thị trường định hướng XHCN”⁽¹⁾.

Từ sự trình bày khái quát quá trình nhận thức, hình thành lý luận kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta qua các văn kiện Đảng giai đoạn 1986 đến nay, có thể nhận xét tổng quát:

1) Nhận thức về mô hình kinh tế tổng quát - nền kinh tế thị trường định hướng XHCN - từ chỗ mang tính cụ thể với những bộ phận cấu thành, những yếu tố riêng biệt, các mối quan hệ giữa các bộ phận, các yếu tố chưa được làm sáng tỏ, sự xác định vị trí, chức năng, vai trò của từng bộ phận, từng yếu tố chưa chuẩn xác, đến nay nhận thức đó đã ngày càng hoàn thiện hơn.

2) Mô hình kinh tế tổng quát về cơ bản vẫn kế thừa những nội dung trước đó, nhưng nội hàm được mở rộng hơn. Nó là một hệ thống thống nhất giữa quan hệ sản xuất với lực lượng sản xuất, giữa cơ sở hạ tầng với kiến trúc thượng tầng. Trong đó vị trí, chức năng và các mối quan hệ giữa Nhà nước với tư cách là “một thiết chế xã hội” với thị trường và với tư cách là “một thực thể kinh tế lớn” trong nền kinh tế đã được xác định đúng đắn hơn qua từng giai đoạn phát triển, từ đó các công cụ, chính sách của Nhà nước tác động và điều tiết nền kinh tế trở nên hiệu quả hơn,

⁽¹⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội IX, Nxb CTQG, H.2001, tr.86.

hoàn toàn có khả năng dẫn dắt và định hướng nền kinh tế phát triển theo định hướng XHCN.

3) Đổi mới và hoàn thiện tư duy lý luận và quan niệm về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN là một quá trình lâu dài, thường xuyên và qua nhiều bước với mục tiêu không thay đổi là xây dựng thành công CNXH ở nước ta.

Quá trình phát triển tư duy lý luận luôn gắn với thực tiễn nhằm đảm bảo lý luận và thực tiễn luôn có sự phù hợp, trong đó thực tiễn là thước đo trình độ nhận thức lý luận và kiểm nghiệm nhận thức lý luận về kinh tế thị trường.

4) Nhận thức và lựa chọn mô hình kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta không phải là sự gán ghép chủ quan giữa kinh tế thị trường và CNXH, mà là sự nắm bắt và vận dụng xu thế khách quan của kinh tế thị trường trong thời đại ngày nay. Đảng Cộng sản Việt Nam trên cơ sở nhận thức tính quy luật phát triển của thời đại là khái quát, đúc rút kinh nghiệm phát triển kinh tế thị trường trên thế giới và đặc biệt là từ thực tiễn xây dựng CNXH ở Việt Nam và Trung Quốc để đưa ra chủ trương phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. Chủ trương xây dựng và phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN thể hiện tư duy, quan niệm của Đảng về sự phù hợp của quan hệ sản xuất với tính chất và trình độ của lực lượng sản xuất trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở Việt Nam.

2- “Khung lý luận” thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta.

**** Một số quan điểm lý luận chung có “tính nguyên tắc”.***

. Tư duy lý luận và quan niệm về nền KTTT định hướng XHCN là một quá trình lâu dài, thường xuyên và qua nhiều bước với mục tiêu không thay đổi là xây dựng thành công CNXH ở nước ta và toàn diện trên tất cả các mặt quan hệ sở hữu, quản lý và phân phối nhằm bảo đảm phù hợp với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng. Lực lượng sản xuất luôn được ưu tiên phát triển để trở thành lực lượng tiên phong, mở đường phát triển

kinh tế, đồng thời quan hệ sản xuất luôn được đổi mới hoàn thiện nhằm hỗ trợ cho việc giải phóng, khai thác có hiệu quả những tiềm năng kinh tế.

. Lý luận về xây dựng nền KTTT định hướng XHCN lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng, nhằm xây dựng một nền kinh tế độc lập tự chủ vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Trong đó, các nhân tố của KTTT, các qui luật kinh tế, quy luật thị trường đóng vai trò là động lực phát triển, đảm bảo nền kinh tế phát triển có hiệu quả cao. Các nhân tố và các nguyên tắc của CNXH, nhất là sự lãnh đạo của Đảng và vai trò quản lý của nhà nước, giữ vai trò định hướng, dẫn dắt nền kinh tế tới mục tiêu đã xác định. Từ đây, cho thấy: Mô hình KTTT ở Việt Nam - Một mô hình kinh tế mà ở đó các qui luật, các nhân tố của nền kinh tế thị trường đều được thể hiện nhưng được hướng tới thực hiện các mục tiêu kinh tế và xã hội theo định hướng XHCN-, một mô hình KTTT chưa có tiền lệ trong lịch sử phát triển KTTT trên thế giới.

. Trong quan niệm mới về con đường đi lên CNXH của Việt Nam, kinh tế thị trường là một thể chế, một hệ thống, một nền kinh tế chứ không phải là những quan hệ, những công cụ riêng biệt. Nó được thừa nhận là cơ sở kinh tế, có tính nền tảng của chế độ xã hội đang phát triển theo định hướng XHCN, đồng thời cũng là phương thức thực hiện các mục tiêu XHCN.

*** “Khung lý luận” cơ bản về thể chế KTTT định hướng XHCN ở nước ta.**

a) Mục tiêu phát triển kinh tế thị trường.

KTTT định hướng XHCN, có tính mục đích của sự vận động khác với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, như Văn kiện Đại hội IX đã ghi: “Mục đích của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phát triển lực lượng sản xuất, phát triển nền kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Phát triển lực lượng sản xuất hiện đại gắn liền với xây dựng quan hệ sản xuất mới phù

hợp trên cả ba mặt sở hữu, quản lý và phân phối³. Tính định hướng XHCN trong phát triển kinh tế - xã hội qui định quá trình phát triển kinh tế thị trường ở nước ta là “quá trình thực hiện dân giàu nước mạnh, tiến lên hiện đại trong một xã hội do nhân dân làm chủ, nhân ái, có văn hoá, có kỷ cương, xoá bỏ áp bức và bất công, tạo điều kiện cho mọi người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc”⁴; “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

Để thực hiện được mục tiêu nói trên, nền kinh tế ở nước ta phải có lực lượng sản xuất đạt trình độ phát triển cao và có cơ sở vật chất – kĩ thuật hiện đại - Đại công nghiệp cơ khí phát triển trên cơ sở khoa học, kĩ thuật và công nghệ hiện đại. Muốn vậy phải đẩy mạnh CNH, HĐH. Trong giai đoạn hiện nay, xu thế toàn cầu hoá kinh tế và sự phát triển kinh tế tri thức đang làm thay đổi mạnh mẽ nội dung và bước đi của quá trình CNH, HĐH và nó đòi hỏi CNH, HĐH ở những nước đi sau (như Việt Nam) phải đồng thời thực hiện 2 quá trình: (1) Vừa xây dựng nền đại công nghiệp. (2) Vừa phải phát triển kinh tế tri thức. Đảng ta đã xác định: CNH, HĐH ở nước ta phải dựa vào tri thức, theo con đường đi tắt, rút ngắn”. CNH, HĐH phải thực hiện đồng thời 2 nhiệm vụ: chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp và từ một nền kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức.

Từ một trình độ thấp về kinh tế và kỹ thuật, muốn đi lên nhanh, cần có sự phát triển tuần tự với phát triển nhảy vọt. Nền kinh tế nước ta phải phát triển theo mô hình “lồng ghép”, một mặt, phải phát triển nông nghiệp và các ngành công nghiệp cơ bản, mặt khác, đồng thời phát triển những ngành kinh tế dựa vào tri thức và công nghệ cao. Con đường công nghiệp hoá, hiện đại hoá của nước ta cần và có thể rút ngắn thời gian, vừa có những bước tuần tự, vừa có bước nhảy vọt”⁵.

b) Cơ cấu các chủ thể kinh tế thị trường .

³ Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ IX. Nxb “CTQG”, H.2001, tr.86-80.

⁴ ĐCSVN – Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế xã hội đến năm 2000, Nxb “ST”, H,1991, tr.8.

⁵ Văn kiện Đại hội IX của Đảng, tr.91.

Nền KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam có cấu trúc từ nhiều loại hình, hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế. Sở hữu toàn dân, sở hữu tập thể và sở hữu tư nhân, trong đó “chế độ sở hữu công cộng (công hữu) về tư liệu sản xuất chủ yếu từng bước được xác lập và sẽ chiếm ưu thế tuyệt đối khi CNXH được xây dựng xong về cơ bản”⁶ ...

Từ các hình thức sở hữu ấy hình thành nên nhiều thành phần kinh tế với những hình thức tổ chức kinh doanh đa dạng, đan xen, hỗn hợp. Các thành phần kinh tế ấy đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền KTTT định hướng XHCN, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh, trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân”⁷. Đây là cấu trúc đặc thù của nền KTTT định hướng XHCN theo nghĩa:

- . Không thể có nền KTTT định hướng XHCN nếu trong nó chế độ công hữu không đóng vai trò nền tảng.

- . Nó không loại trừ các quan hệ sở hữu tư nhân và khu vực kinh tế tư nhân.

- . Kinh tế nhà nước chứ không phải là lực lượng kinh tế nào khác đóng vai trò chủ đạo, dẫn dắt sự phát triển các thành phần kinh tế khác.

- . Đồng thời với việc khẳng định vai trò của kinh tế nhà nước cần coi trọng vai trò của các thành phần kinh tế khác. Và mọi doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế được khuyến khích phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh trong khuôn khổ pháp luật và được pháp luật bảo vệ quyền bình đẳng về cơ hội phát triển và lợi ích chính đáng trong tiến trình phát triển KTTT định hướng XHCN. Yêu cầu khách quan của thị trường và kinh tế thị trường là phải xác nhận định quyền sở hữu dưới dạng giá trị những đóng góp về tài sản, trí tuệ ... vào kinh doanh. Nhà nước phải bảo hộ bằng pháp luật quyền sở hữu và thu nhập hợp pháp của các chủ thể kinh tế thị trường.

c) Xây dựng và phát triển hệ thống các thị trường.

⁶ Ntrén, tr.96.

⁷ Văn kiện ĐH IX của Đảng, tr.87.

Trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, Nhà nước thay thế thị trường trên nhiều lĩnh vực, Nhà nước chứ không phải thị trường đóng vai trò chỉ huy, điều tiết phân phối các nguồn lực trong nền kinh tế.

Chuyển sang xây dựng và phát triển KTTT định hướng XHCN đòi hỏi phải thay đổi nhận thức về quan hệ hàng hoá - tiền tệ, quan hệ thị trường. Bởi vì sự thừa nhận tính hàng hoá các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất sẽ mở đường cho sự tự do kinh doanh, cho sự đổi mới các chính sách kinh tế, tài chính, tiền tệ, giá cả ...

Thị trường nói chung và trong mỗi loại thị trường nói riêng đều phải có các yếu tố sau đây: hàng hoá; người tham gia thị trường (người mua, người bán; cung - cầu; giá cả; cạnh tranh; Nhà nước (môi trường pháp lý, mức độ can thiệp). Mức độ đầy đủ các yếu tố, trình độ hoàn hảo của từng yếu tố sẽ quyết định trình độ phát triển và mức độ hoàn thiện của thị trường nói chung và của từng loại thị trường nói riêng. Sự phát triển của thị trường tùy thuộc vào: Trình độ phát triển của phân công lao động xã hội, của lực lượng sản xuất, sự phát triển của các mối quan hệ kinh tế, đặc biệt là cơ cấu và qui mô của nền kinh tế.

Quá trình hình thành và phát triển thị trường về cơ bản là theo con đường tuần tự, từ giản đơn đến phức tạp và từ thấp đến cao. Song trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, của xu thế toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, thì sự hình thành một số thị trường cơ bản có thể đi theo “con đường rút ngắn”.

Để thị trường vận hành có hiệu quả và phát huy tác dụng của nó, cần:

- . Ban hành, tiếp tục sửa đổi, thực thi nghiêm chỉnh pháp luật liên quan đến thị trường, như: Luật cạnh tranh và Kiểm soát độc quyền, Luật sở hữu trí tuệ, Luật thương mại, Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế, Luật phá sản, ...

- . Tổ chức và quản lý thị trường

- . Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa thị trường và Nhà nước.

d) Quản lý Nhà nước trong nền KTTT định hướng XHCN.

Ngày nay, không một nhà nước nào đứng ngoài đời sống kinh tế. Quản lý nhà nước đối với nền kinh tế thị trường là thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế – một đặc trưng của KTTT hiện đại.

. Xu hướng khách quan nâng cao vai trò Nhà nước đối với sự phát triển kinh tế, đó là: Sự thất bại của thị trường và khiếm khuyết của cơ chế thị trường; lực lượng sản xuất phát triển, nền sản xuất xã hội hoá cao, hơn nữa là xu hướng toàn cầu hoá kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ và sôi động.

. Trong nền KTTT định hướng XHCN, quản lý nhà nước về kinh tế là một yêu cầu khách quan và phải tuân thủ các nguyên tắc chung của quản lý nhà nước về kinh tế như trong mọi nền KTTT. Quản lý nhà nước về kinh tế trong nền KTTT định hướng XHCN là phục vụ cho mục tiêu của CNXH, dẫn dắt nền kinh tế thị trường tự phát triển theo con đường TBCN, và phải tạo điều kiện để hình thành đồng bộ hệ thống các thị trường, để hệ thống thị trường vận hành thông suốt và có hiệu quả.

. Trong nền KTTT định hướng XHCN, nhà nước thực hiện vai trò kinh tế của mình thông qua quản lý Nhà nước về kinh tế, với các chức năng cụ thể.

(1) Định hướng phát triển kinh tế đất nước thông qua các chiến lược, qui hoạch, kế hoạch và chương trình phát triển kinh tế – xã hội.

(2) Cung cấp khung khổ pháp lý đầy đủ, đồng bộ, nhất quán, minh bạch và hình thành các định chế cần thiết để thực hiện, thi hành nghiêm chính pháp luật.

(3) Cung ứng hàng hoá công cộng cơ bản và các dịch vụ xã hội.

(4) Đảm bảo môi trường kinh tế vĩ mô ổn định. Gắn phát triển kinh tế với bảo vệ tài nguyên môi trường và cân bằng sinh thái, đảm bảo sự phát triển bền vững.

(5) Kiểm tra giám sát, điều chỉnh hoạt động kinh tế, đảm bảo kỷ cương, phép nước được tuân thủ, thị trường phát triển lành mạnh.

Đó chính là chức năng 2 mặt của quản lý kinh tế như C.Mác đã nêu: Chức năng xã hội (phục vụ lợi ích cho ai) và chức năng sản xuất (điều hành quá trình sản xuất xã hội).

* Quản lý nhà nước về kinh tế trong nền KTTT định hướng XHCN là tổng thể những tác động có tổ chức bằng quyền lực của Nhà nước đến toàn bộ nền kinh tế quốc dân và các bộ phận hợp thành thông qua 3 phương pháp kinh tế, hành chính và giáo dục tư tưởng chính trị và chủ yếu là phương pháp pháp kinh tế, và các công cụ quản lý pháp luật và kế hoạch và chính sách kinh tế để thực hiện định hướng và mục tiêu, “dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh”.

. Vấn đề Nhà nước và thị trường. Ở đây không phải là đã chọn Nhà nước thì thôi thị trường hoặc đã chọn thị trường thì thôi Nhà nước. Vấn đề quan trọng là ở chỗ xác định “liều lượng”, “tỷ lệ” giữa nhà nước và thị trường trong nền kinh tế thị trường như thế nào là hợp lý. Khi điều tiết nền KTTT định hướng XHCN, Nhà nước vừa phải tuân thủ và vận dụng các quy luật của KTTT, vừa phải phát huy mặt tích cực của cơ chế thị trường nhằm điều tiết, chi phối thị trường hoạt động theo định hướng của Nhà nước, đảm bảo cho kinh tế phát triển ổn định, công bằng và có hiệu quả.

e) Lý luận về phân phối thu nhập trong nền KTTT định hướng XHCN. Và kết hợp với tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội.

* Sự thành công của nền KTTT định hướng XHCN, không chỉ dừng lại ở tốc độ tăng trưởng kinh tế cao mà còn phải không ngừng nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo tốt các vấn đề xã hội và công bằng, bình đẳng trong xã hội.

* Đặc trưng xã hội trong nền KTTT định hướng XHCN là:

. Xác định các chỉ tiêu hiệu quả cần đạt được của nền KTTT, như: tốc độ tăng GDP/người; các chỉ tiêu về phát triển giáo dục, y tế, việc làm, về xoá đói giảm nghèo, về văn hoá xã hội, đảm bảo môi trường, môi sinh ...

. Nâng cao chức năng xã hội của nhà nước XHCN trong chế độ bảo hiểm xã hội, trong chính sách phân phối thu nhập, đồng thời có chính sách đảm bảo xã hội đối với những đối tượng đặc biệt (gia đình có công với cách mạng, thương binh, người tàn tật ...).

Dó đó, phân phối trong nền KTTT định hướng XHCN đòi hỏi thực hiện hài hoà 3 vấn đề sau đây:

- Kết hợp vấn đề lợi nhuận với vấn đề xã hội. Mục đích của sự kết hợp này là vừa đảm bảo cho các chủ thể của KTTT có được lợi nhuận cao, vừa tạo được điều kiện chính trị – xã hội bình thường cho sự phát triển kinh tế.

- Kết hợp chặt chẽ những nguyên tắc phân phối của CNXH và nguyên tắc của KTTT, như: phân phối theo lao động, theo vốn, theo tài năng, phân phối qua quỹ phúc lợi xã hội ... Trong đó, nguyên tắc phân phối theo lao động là chính. Như vậy, trong nền KTTT định hướng XHCN có nhiều hình thức phân phối đan xen là tất yếu khách quan.

. Điều tiết phân phối thu nhập, một mặt, đòi hỏi nhà nước phải có chính sách sao cho giảm bớt khoảng cách chênh lệch giữa lớp giàu và lớp người nghèo ..., mặt khác, phải có chính sách, biện pháp nâng cao thu nhập chính đáng của người giàu, người nghèo và của toàn xã hội. Điều tiết phân phối thu nhập được thực hiện theo 2 kênh, *một là* nhà nước XHCN là chủ thể duy nhất tiến hành tổ chức điều tiết thu nhập trên phạm vi toàn xã hội, nhằm đảm bảo công bằng, bình đẳng phúc lợi xã hội; *hai là*, điều tiết phân phối thu nhập theo nguyên tắc của thị trường và cơ chế thị trường có sự quản lý.

* Tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội, công bằng xã hội là hai nội dung của sự tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững ở nước ta.

Tính định hướng XHCN đòi hỏi phải đảm bảo công bằng và tiến bộ xã hội, thực hiện sự thống nhất giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng, tiến bộ xã hội trong từng bước phát triển kinh tế thị trường ở nước ta. Tăng trưởng kinh tế đồng thời với phát triển xã hội, văn hoá, giáo dục vì mục tiêu phát triển con người Việt Nam là những nội dung cấu thành của sự phát triển nhanh, hiệu quả, hiện đại và bền vững trong quá trình phát triển KTTT định hướng XHCN.

Quan điểm định hướng của Đảng ta về giải quyết các vấn đề xã hội là: Thực hiện các chính sách xã hội (lao động và việc làm, xoá đói giảm nghèo, an sinh xã hội ...) hướng vào việc phát triển và lành mạnh hoá xã hội, thực hiện công bằng trong phân phối, tạo động lực mạnh mẽ phát triển

sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, thực hiện bình đẳng các quan hệ xã hội, khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp.

Như vậy, có thể hiểu một cách chung nhất: Thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN là tổng thể đường lối, chủ trương, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống pháp luật, chính sách, hệ thống đảm bảo xã hội, các quy tắc, quy chế mà Đảng, Nhà nước đề ra, ban hành nhằm đảm bảo sự phát triển đất nước theo đúng mục tiêu định hướng XHCN đã lựa chọn.

Chương 2

THỰC TRẠNG THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA (NHẤT LÀ TỪ SAU ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG ĐẾN NAY) VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Sự phân tích thực trạng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta trong 20 năm qua, chúng tôi tập trung vào các vấn đề:

- 1- Thực trạng phát triển và hoạt động của các chủ thể kinh tế thị trường.
- 2- Thực trạng hình thành và phát triển đồng bộ hệ thống thị trường.
- 3- Quản lý nhà nước nền kinh tế thị trường nước ta.

*

* *

I- THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CHỦ THỂ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG.

1- Về quan điểm, chủ trương của Đảng và Nhà nước ta.

Tư duy lý luận về mối quan hệ giữa củng cố, hoàn thiện quan hệ sản xuất với sự phát triển lực lượng sản xuất - một trong những căn cứ quan trọng cho sự đổi mới tư duy về cấu trúc nền kinh tế (cấu trúc sở hữu và các thành phần kinh tế).

Lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất là hai mặt thống nhất của phương thức sản xuất, trong đó mỗi mặt có vị trí và tác động không giống nhau. Lực lượng sản xuất là mặt động nhất, cách mạng nhất và giữ vị trí quyết định đối với quan hệ sản xuất. Mỗi quan hệ sản xuất được thiết lập thích ứng với trạng thái, trình độ phát triển của lực lượng sản xuất sẽ giữ vai trò mở đường tạo điều kiện thúc đẩy sự phát triển của lực lượng sản xuất. Lực lượng sản xuất quyết định tính chất của quan hệ sản xuất, quyết định sự phát triển của quan hệ sản xuất, do đó không thể nóng vội thiết lập quan

hệ sản xuất mới khi chưa tạo được lực lượng sản xuất mới và cũng không thể tùy tiện xóa bỏ quan hệ sản xuất hiện có khi nó còn tạo điều kiện cho lực lượng sản xuất phát triển.

Từ Đại hội VI của Đảng đã ngày càng khẳng định chủ trương phải không ngừng đổi mới, hoàn thiện quan hệ sản xuất phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, tạo điều kiện giải phóng sức sản xuất, thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển.

Đại hội VII của Đảng, trên cơ sở khẳng định tính đa dạng tất yếu của các hình thức sở hữu trong nền kinh tế thị trường, đã phát triển nhận thức về khả năng liên hệ gắn kết đan xen và kết hợp giữa các hình thức sở hữu có tính chất khả năng. Tuy nhiên Đảng vẫn tiếp tục kiên trì quan điểm ruộng đất phải là đối tượng của sở hữu toàn dân, các tổ chức cá nhân chỉ được quyền sử dụng đất, đồng thời khẳng định sự cần thiết phi quy định rõ nội dung các quyền và nghĩa vụ của chủ thể sử dụng đất đai.

Đại hội VIII đã tiếp tục được phát triển theo hướng khẳng định nhất quán sự tồn tại tất yếu lâu dài của các hình thức sở hữu khác nhau, trong đó sở hữu nhà nước tập trung phát triển chủ yếu trong những ngành, những lĩnh vực trọng yếu như kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hệ thống tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, những nhiệm vụ có liên quan đến quốc phòng - an ninh để thực hiện vai trò định hướng phát triển kinh tế - xã hội. Đảng nhận nhận thức ngày càng rõ hơn sự cần thiết phải thể chế hóa ảnh hưởng sở hữu trong nền kinh tế thị trường, đặc biệt vấn đề cơ chế thực hiện quyền sở hữu và lợi ích kinh tế của Nhà nước đối với các tài sản nhà nước quản lý để bảo tồn, sử dụng có hiệu quả và phát triển sở hữu toàn dân.

Đại hội IX đã xác định ba hình thức sở hữu cơ bản tồn tại trong nền kinh tế nước ta, bao gồm sở hữu toàn dân, sở hữu tư nhân, sở hữu tập thể. Nhà nước “chú trọng phát triển các hình thức tổ chức kinh doanh đan xen, hỗn hợp nhiều hình thức sở hữu, giữa các thành phần kinh tế với nhau, giữa trong và ngoài nước. Phát triển mạnh hình thức tổ chức kinh tế cổ phần nhằm huy động và sử dụng rộng rãi vốn đầu tư xã hội.

Như vậy, chuyển sang xây dựng và phát triển kinh tế thị trường, tư duy của Đảng ta về vấn đề sở hữu đã có sự thay đổi và thực tế đã thay đổi, tức là thừa nhận trên thực tế có nhiều hình thức sở hữu trong nền kinh tế thị trường ở nước ta.

Từ đó, Đại hội lần thứ VI của Đảng trên cơ sở vận dụng quan điểm của Lênin về chính sách kinh tế mới, về cơ cấu kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ lên CNXH ở nước Nga Xô viết và vận dụng tư tưởng của Chủ tịch Hồ Chí Minh: “trong chế độ dân chủ mới có năm loại hình kinh tế khác nhau”⁽¹⁾ và xuất phát từ thực tiễn 10 năm tìm tòi, thử nghiệm ở nước ta, Đảng xác định nền kinh tế trong thời kỳ quá độ nước ta là một nền kinh tế có cơ cấu nhiều thành phần.

Đại hội VII chủ trương phát triển một nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng XHCN, bao gồm kinh tế quốc doanh, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, kinh tế tư bản nhà nước và kinh tế tư bản tư nhân cùng liên kết, hợp tác và cạnh tranh trong sản xuất và kinh doanh. Trong đó xác định:

- Kinh tế quốc doanh thực hiện vai trò chủ đạo và chức năng của một công cụ quản lý vĩ mô của nhà nước, được củng cố và phát triển trong những ngành và lĩnh vực then chốt, nắm những doanh nghiệp trọng yếu, đảm đương những hoạt động mà các thành phần kinh tế khác không có điều kiện đầu tư kinh tế.

- Kinh tế tập thể cần đổi mới về tổ chức và phương thức hoạt động có hiệu quả thiết thực, phát triển rộng rãi và đa dạng trong các ngành nghề, với quy mô và mức độ tập thể hóa khác nhau, đồng thời phát huy vai trò tự chủ của kinh tế hộ xã viên. Nhà nước hỗ trợ, hướng dẫn, giúp đỡ hợp tác xã về vốn, thông tin, thị trường, đào tạo, chuyển giao cho hộ nông dân sử dụng lâu dài.

- Kinh tế cá thể còn có phạm vi tương đối lớn, được phát triển trong các ngành nghề cả ở thành thị và nông thôn, không hạn chế việc mở rộng

⁽¹⁾ Hồ Chí Minh toàn tập, tập 7, Nxb CTQG, H.2000, tr.247.

kinh doanh, có thể tồn tại độc lập, đồng thời tham gia các loại hình hợp tác xã hoặc liên kết với các doanh nghiệp lớn bằng nhiều hình thức. Con đường đi vào làm ăn hợp tác được thực hiện trên nguyên tắc tự nguyện, cùng có lợi, không gò ép.

- Kinh tế tư bản tư nhân được kinh doanh trong những ngành có lợi cho quốc kế dân sinh được pháp lệnh quy định. Nhà nước có thể liên doanh bằng nhiều hình thức với tư nhân trong và ngoài nước, hình thành loại doanh nghiệp thuộc thành phần tư bản nhà nước,

Kinh tế gia đình không là một thành phần kinh tế độc lập nhưng được khuyến khích phát triển mạnh.

Sự chuyển hóa của các thành phần kinh tế trong quá trình đi lên CNXH diễn ra dưới nhiều hình thức phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của lực lượng sản xuất, có tác dụng thúc đẩy nền sản xuất XHCN phát triển mạnh mẽ và có hiệu quả ⁽¹⁾.

Đại hội IX khẳng định “thực hiện nhất quán, lâu dài chính sách phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần. Các thành phần kinh tế kinh doanh theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh; trong đó kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể tạo nền tảng vững chắc cho nền kinh tế quốc dân. Khuyến khích các tổ chức kinh tế và các thành phần kinh tế nhằm giải phóng sức lao động, động viên mọi nguồn lực cho CNH, HĐH, nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội, cải thiện đời sống nhân dân. Đại hội IX thừa nhận 6 thành phần: Kinh tế nhà nước; kinh tế hợp tác xã; kinh tế cá thể, tiểu chủ; kinh tế tư bản nhà nước; kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, đồng thời có chính sách phát triển đối với từng thành phần kinh tế.

- Kinh tế nhà nước: Là “lực lượng vật chất quan trọng và là công cụ để Nhà nước định hướng và điều tiết vĩ mô nền kinh tế. DNNN giữ những vị

⁽¹⁾ Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Hội nghị Trung ương 2 khóa VII (Lưu hành nội bộ, tháng 2/1993), tr.60.

trí then chốt, đi đầu ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ; nêu gương về năng suất, chất lượng, hiệu quả kinh tế - xã hội và chấp hành pháp luật. Nhà nước tiến hành củng cố, sắp xếp, điều chỉnh cơ cấu, đổi mới hệ thống DNNN thông qua xây dựng một số tập đoàn kinh tế mạnh trên cơ sở các tổng công ty nhà nước, có sự tham gia của các thành phần kinh tế. Thực hiện cổ phần hóa và đa dạng hóa sở hữu đối với DNNN. Phân biệt quyền của chủ sở hữu và quyền kinh doanh của doanh nghiệp. Đổi mới cơ chế chính sách đối với DNNN: xóa bỏ bao cấp doanh nghiệp cạnh tranh bình đẳng trên thị trường, tự chịu trách nhiệm về sản xuất, kinh doanh; nộp thuế và có lãi.

- Kinh tế tập thể: Đại hội IX khẳng định “kinh tế tập thể phát triển với nhiều hình thức hợp tác đa dạng, trong đó có hợp tác xã là nòng cốt. Các hợp tác xã dựa trên sở hữu tập thể, liên kết rộng rãi với những người lao động, các hộ sản xuất, kinh doanh, các doanh nghiệp nhỏ và vừa, không giới hạn quy mô và địa bàn. Phát triển hợp tác xã kinh doanh tổng hợp đa ngành hoặc chuyên ngành. Hợp tác xã được tổ chức trên cơ sở đóng góp cổ phần và sự tham gia lao động trực tiếp của xã viên, phân phối theo kết quả lao động và theo cổ phần.

- Kinh tế cá thể, tiểu chủ: Đại hội IX khẳng định: “Kinh tế cá thể, tiểu chủ có vị trí quan trọng lâu dài. Nhà nước tạo điều kiện và giúp đỡ để phát triển; khuyến khích các hình thức tổ chức hợp tác tự nguyện, làm vệ tinh cho các doanh nghiệp hoặc phát triển lớn hơn.

- Kinh tế tư bản tư nhân: Nhà nước khuyến khích kinh tế tư bản tư nhân phát triển rộng rãi trong những ngành nghề sản xuất, kinh doanh mà pháp luật không cấm. Nhà nước tạo “môi trường kinh tế thuận lợi về chính sách, pháp lý để kinh tế tư bản tư nhân phát triển trên những định hướng ưu tiên của Nhà nước, kể cả đầu tư ra nước ngoài; khuyến khích chuyển thành doanh nghiệp cổ phần, bán cổ phần cho người lao động, liên doanh, liên kết với nhau, với kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước.

- Kinh tế tư bản nhà nước: Phát triển đa dạng dưới các hình thức liên doanh, liên kết giữa kinh tế nhà nước với kinh tế tư bản tư nhân trong nước và ngoài nước.

- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài: Nhà nước tạo điều kiện để kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài phát triển thuận lợi, hướng vào xuất khẩu, xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội gắn với thu hút công nghệ hiện đại, tạo thêm nhiều việc làm.

2 - Về môi trường pháp lý.

Để triển khai các quan điểm của Đảng từ Đại hội VI đến Đại hội IX, Nhà nước ta đã ban hành các nghị quyết, các bộ luật, các văn bản pháp quy, nhằm định hướng và tạo môi trường pháp lý cho sự phát triển các thành phần kinh tế và các chủ thể kinh tế trong nền kinh tế hàng hóa. Đó là:

- Nghị quyết 15 của Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VI (15/7/1988) về đổi mới chính sách và cơ chế quản lý đối với các chính sách kinh tế ngoài quốc doanh. Luật doanh nghiệp tư nhân, Luật công ty (1990) được sửa đổi, bổ sung và nhập thành Luật doanh nghiệp (1999).

- Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam năm 1987 và qua bốn lần sửa đổi (1990, 1992, 1996 và 2000).

Trong lĩnh vực nông nghiệp, sau Đại hội VI của Đảng, Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị đã ra đời (4/1988) mở đường cho nông dân được làm chủ tư liệu sản xuất. Các giải pháp chủ yếu nhằm điều chỉnh các quan hệ sở hữu trong các hợp tác nông nghiệp được Nghị quyết 10 đưa ra là: thực hiện giao khoán ruộng đất dài hạn (10 năm đến 15 năm) đến hộ xã viên, hóa giá trâu bò, chuyển nhượng, đấu thầu những tư liệu sản xuất và cơ sở vật chất kỹ thuật mà tập thể quản lý kém hiệu quả cho các hộ nông dân, nông hộ được quyền mua sắm tư liệu sản xuất để đầu tư, mở rộng sản xuất... Thực chất đó là một giải pháp quan trọng nhằm khai thác tốt các nguồn lực, thúc đẩy kinh tế hộ phát triển.

Ở tầm vĩ mô, Nghị quyết Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần hai khóa VI đã xác định rõ: xã viên chỉ có một nghĩa vụ duy nhất là nộp thuế cho nhà nước, được tự do lưu thông sản phẩm ở nơi có lợi nhất. Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ sáu khóa VI đề ra chủ trương, chính sách một giá, thương mại hóa vật tư nông nghiệp, khẳng định hộ xã viên là đơn vị kinh tế tự chủ.

Đối với kinh tế quốc doanh, để nâng cao vai trò chủ thể tự chủ kinh doanh theo cơ chế thị trường, Nghị quyết Đại hội lần thứ VI của Đảng có ghi: Phải đổi mới cơ chế quản lý, đảm bảo cho các đơn vị kinh tế quyết định có quyền tự chủ thực sự chuyển sang hạch toán kinh doanh XHCN. Triển khai tư tưởng này của Đại hội VI, Chính phủ (trước là Hội đồng Bộ trưởng) đã ban hành:

- Quyết định 217-HĐBT ngày 14/11/1987 nhằm mục tiêu áp dụng cơ chế thị trường cho việc đổi mới doanh nghiệp nhà nước.

- Nghị định 50-HĐBT ngày 23/3/1988 về việc ban hành điều lệ xí nghiệp công nghiệp quốc doanh.

- Nghị định 98-HĐBT ngày 2/6/1988 ban hành quy định “về quyền làm chủ tập thể lao động tại xí nghiệp”.

- Tiếp theo năm 1990, nhà nước thí điểm và năm 1991 áp dụng rộng rãi quyền tự chủ quản lý, sử dụng và trách nhiệm bảo toàn vốn tại doanh nghiệp.

- Luật Đầu tư trong nước (6/1994)

- Luật doanh nghiệp nhà nước (1995) và sửa đổi năm 2003.

- Luật Hợp tác xã (1999) sửa đổi năm 2003.

- Luật Dân sự (1996)

- Các luật thương mại, phá sản doanh nghiệp, các luật thuế. Dự thảo Luật cạnh tranh và kiểm soát độc quyền kinh doanh, Luật Chống bán phá giá và nhiều bộ Luật khác đã được Quốc Hội thông qua, tạo nên khuôn khổ pháp lý thông thoáng, thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế và đã tạo cơ sở pháp lý cho sự ra đời và trở thành những chủ thể kinh tế sản xuất kế hoạch.

Phát triển nhiều thành phần kinh tế và các chủ thể kinh tế thị trường trong những năm qua đã làm cho nền kinh tế sống động, cạnh tranh gay gắt giữa các chủ thể kinh tế, huy động được nhiều nguồn lực trong nước và ngoài nước... tạo ra động lực phát triển kinh tế mạnh mẽ.

3- Thực trạng của các thành phần kinh tế.

*** *Khái quát chung.***

Cơ cấu thành phần kinh tế đang tiếp tục chuyển dịch theo hướng phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế và đan xen nhiều hình thức sở hữu.

. Khu vực kinh tế nhà nước đang được sắp xếp lại, đổi mới và hiện còn chiếm 39% GDP, chi phối nhiều ngành kinh tế then chốt và tập trung hơn vào những lĩnh vực chủ yếu của nền kinh tế.

. Khu vực kinh tế tư nhân (thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân) phát triển khá nhanh, hoạt động có hiệu quả trên nhiều lĩnh vực, chiếm 45,5% GDP, đóng góp quan trọng vào sự kinh tế - xã hội, nhất là giải quyết việc làm và cải thiện đời sống nhân dân.

. Kinh tế hợp tác và hợp tác xã phát triển khá đa dạng, đóng góp khoảng 8% GDP.

. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng trưởng tương đối cao, chiếm 15,5% GDP là cầu nối quan trọng với thế giới về chuyển giao công nghệ và giao thông quốc tế.

*** *Đánh giá cụ thể:***

a) Kinh tế nhà nước (chủ yếu là hệ thống doanh nghiệp nhà nước).

Nếu tính từ năm 1995 - tức là kể từ khi có Luật doanh nghiệp Nhà nước đến nay, số lượng doanh nghiệp nhà nước giảm mạnh: 13.000 doanh nghiệp năm 1995 xuống còn 5.355 doanh nghiệp năm 2001, đến cuối năm 2003 còn 4.845 doanh nghiệp và khoảng 4.500 vào cuối năm 2004. Tuy vậy giá trị sản xuất, chất lượng sản phẩm và hiệu quả sản xuất kinh doanh không ngừng được tăng lên, các sản phẩm chủ lực có ý nghĩa chiến lược đối với nền kinh tế vẫn do khu vực kinh tế nhà nước quản lý. Hiện nay, cả nước có 17 Tổng công ty 91 và 94 Tổng công ty 90. Đây là lực lượng kinh tế nhà nước mạnh nhất đang tồn tại trong các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ và thương mại.

. Trong công nghiệp:

Về số lượng doanh nghiệp công nghiệp Nhà nước có xu hướng giảm: 2.798 doanh nghiệp năm 1990 xuống còn 1.843 năm 1997, 1.541 năm 2001 và 1.509 năm 2003.

Mặc dù sau 10 năm (1991 – 2000) số lượng doanh nghiệp công nghiệp Nhà nước giảm hơn 1.000 nhưng số lao động trong các doanh nghiệp công nghiệp Nhà nước cơ bản vẫn ổn định và tăng nhẹ từ 704.000 lao động năm 1991 lên 877.000 lao động năm 2002.

. Trong nông nghiệp:

Kinh tế Nhà nước có vai trò như “bà đỡ” cho các thành phần kinh tế khác phát triển nhất là kinh tế cá thể, tiểu chủ và kinh tế tập thể. Có thể ví đây là sợi dây gắn kết 4 nhà: nhà nông - nhà khoa học - nhà doanh nghiệp - Nhà nước trong chiến lược đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và kinh tế nông thôn ở nước ta trong giai đoạn hiện nay. Theo kết quả của cuộc tổng điều tra ngành nông nghiệp năm 2001, cả nước có 881 doanh nghiệp Nhà nước, trong đó có 304 lâm trường quốc doanh, 190 nông trường, 186 công ty giống cây trồng, 168 công ty thuỷ nông. Doanh nghiệp Nhà nước trong nông nghiệp (nông, lâm, thuỷ sản) đang sử dụng gần 300.000 lao động ; 467.000 ha đất nông nghiệp trên 3,7 triệu ha đất lâm nghiệp và khoảng 74.000 ha mặt nước nuôi trồng thuỷ sản.

. Trong thương mại, dịch vụ:

Mặc dù tỷ trọng thương mại Nhà nước trong tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu ngành dịch vụ có giảm nhanh trong thời gian qua. Từ 30% năm 1990 xuống còn 22,6% năm 1995; 17,2% năm 2002; 16% năm 2003 và 15,5% năm 2004 nhưng các doanh nghiệp Nhà nước trong lĩnh vực bán buôn vẫn giữ được vai trò chủ đạo chiếm lĩnh khoảng 70% thị phần cả nước. Điều này phản ánh quá trình chuyển đổi mạnh mẽ sang cơ chế thị trường trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ. Thương mại Nhà nước chỉ cần xuất hiện và thể hiện vai trò của mình trong việc điều tiết những mặt hàng

thiết yếu phục vụ sản xuất và đời sống nhân dân, góp phần ổn định chính trị - xã hội đất nước.

** Đóng góp cho nền kinh tế:*

- Khu vực DNNN đóng góp 39,5% giá trị sản lượng công nghiệp, trên 50% kim ngạch xuất khẩu, 39,2% tổng thu ngân sách, năm 2003, khu vực kinh tế nhà nước đóng góp 38,3% GDP.

- Số lao động nằm trong khu vực kinh tế nhà nước chiếm 9,7%. Trong tổng số lao động tăng thêm của toàn bộ nền kinh tế năm 2002 là 9.303,1 nghìn người, thì khu vực kinh tế nhà nước chỉ chiếm 335 nghìn người, chiếm 3,6%.

** Tuy nhiên DNNN còn nhiều yếu kém:*

- Hiệu quả của DNNN không cao: Năm 2002 có tới 2-% DNNN lỗ, 40% DNNN hòa vốn hoặc khi lãi khi lỗ, 40% DNNN gọi là có lãi. Năm 2003, trong số gần 4800 DNNN (100% vốn) thì 77,2% có lãi, trong đó có đến 40% có mức lãi ngang bằng hoặc chỉ nhỉnh hơn lãi suất của các ngân hàng thương mại một ít. Nhưng nếu tính cả giá trị đất và loại bỏ những ưu tiên, ưu đãi của Nhà nước (xóa nợ, lãi suất ưu đãi, cho lại thuế, xóa thuế nợ đọng, trợ cấp xuất khẩu...) thì chắc chắn số DNNN thua lỗ còn cao hơn nhiều. Theo dự kiến của Bộ Tài chính, tổng lãi của các DNNN năm 2003 là 20.000 tỷ thì số tiền Nhà nước bỏ vào cho DNNN để thực hiện các ưu đãi cũng gần 20.000 tỷ đồng.

- Sức cạnh tranh của khu vực và quốc tế yếu kém. Nhiều khi kém cả doanh nghiệp tư nhân. Theo đánh giá của tổ chức thương mại thế giới, sức cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam năm 2002 đứng ở mức 62/75 nước (sức cạnh tranh của nền kinh tế là 60/75).

- Mức đầu tư cao (nhà nước đầu tư cho DNNN tới 80% tổng vốn đầu tư của nhà nước) nhưng hiệu quả không tương xứng với nhiều nhiều biểu hiện xấu: công nghệ chậm đổi mới (hệ số ICOR trong khu vực kinh tế nhà

nước lên tới 7,2 trong khi khu vực tư nhân chỉ ở mức 3,9); nợ xấu tăng cao (tổng số nợ phải thu là 96.775 tỷ đồng, bằng 51% tổng số vốn và bằng 23% tổng doanh thu - trong đó có tổng số nợ khó đòi là 2.308 tỷ đồng - tổng số nợ phải trả là 207.798 tỷ đồng. Nếu bù trừ giữa nợ phải trả và nợ phải đòi thì DNNN vẫn còn nợ tới 111.014 tỷ đồng, bằng 58,6% tổng vốn của Nhà nước tại doanh nghiệp.

- Bộ máy công kênh, kém hiệu lực và thiếu năng động.

- Việc cổ phần hóa DNNN tiến hành chậm. Từ năm 1992 đến nay, trong phạm vi cả nước, đã cổ phần hóa được 2.242 DNNN và bộ phận của DNNN. Riêng từ năm 2001 đến 2004 cổ phần hóa được 1.654 doanh nghiệp. Trong đó, ngành công nghiệp, giao thông, xây dựng chiếm 65,5%, ngành thương mại, dịch vụ chiếm 28,7%, ngành nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 5,8%. Các doanh nghiệp thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chiếm 25,8%, thuộc các tổng công ty 91. Trong số 2.242 DNNN được cổ phần hóa các doanh nghiệp có vốn dưới 5 tỷ đồng chiếm 59,2%, các doanh nghiệp có vốn trên 10 tỷ đồng chỉ chiếm 18,5%. Theo sổ sách kế toán thì số vốn nhà nước trong các doanh nghiệp các cổ phần hóa chỉ bằng 8,2% toàn bộ vốn của nhà nước trong 2.242 DNNN đã cổ phần hóa tăng 18,4% *3.261 tỷ đồng - không kể giá trị đất).

- Vốn của nhà nước trong các công ty cổ phần từ DNNN còn quá nhỏ (8,2% theo sổ sách kế toán). Tổng vốn trong các DNNN cũng chỉ có 214.000 tỷ đồng mà lại phân bố không đều: 171.000 tỷ đồng nằm trong các tổng công ty nhà nước, các doanh nghiệp độc lập trực thuộc bộ và các địa phương chỉ có 40.000 tỷ đồng!

b) Kinh tế tập thể.

Số tổ hợp tác: Theo báo cáo của Trung ương Hội nông dân Việt Nam thì hiện cả nước có 241.261 tổ, nhóm hợp tác với các tên gọi khác nhau, trong đó có 46.000 tổ liên kết sản xuất, 3.153 chi hội nghề nghiệp, 4.969 câu lạc bộ nông dân, 82.416 tổ liên kết vay vốn ngân hàng nông nghiệp, 27.345 tổ phụ nữ tiết kiệm, 8.868 chi hội ngành nghề thanh niên, 27.345 tổ câu lạc bộ thanh niên tham gia sản xuất và hàng nghìn tổ tín chấp vay vốn

ngân hàng nghèo ở các địa phương. Nếu tính theo vùng và địa phương thì trung du và vùng núi phía Bắc có tổng số tổ là 4813 với số hội viên tham gia là 117.754 chiếm 17,55%, đồng bằng Bắc Bộ có 317 tổ với 3.338 người chiếm 1,16%, duyên hải Nam Trung Bộ có 83 tổ với 1.971 người chiếm 0,3%, duyên hải Bắc Trung Bộ có 1.184 tổ với 4.851 người chiếm 4,32%, Tây Nguyên có 5.077 tổ với 45.809 người chiếm 18,51%, Đông Nam Bộ có 2.267 tổ với 22.507 người chiếm 8,26%, đồng bằng Sông Cửu Long có 13.688 tổ với 195.705 người chiếm 49,9%.

Số lượng hợp tác xã đến năm 2000 theo Báo cáo của ban Kinh tế Trung ương, Liên minh hợp tác xã Việt Nam và Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn thì đến 31/12/2000 chúng ta có tổng số 15,144 hợp tác xã, trong đó có hợp tác xã nông, lâm, ngư nghiệp là 10.289 chiếm 67,94%. Trong số này có 8.025 hợp tác xã đã chuyển đổi, 6.083 Hợp tác xã đã đăng ký kinh doanh.

Chất lượng hợp tác xã nông nghiệp: khá 28,1%, trung bình 46,9% và yếu kém là 25%. Hợp tác xã phi nông nghiệp: khá 39,5%, trung bình 43,5% và yếu kém là 17%.

Quy mô hợp tác xã: trong số 722 hợp tác xã đã chuyển đổi và 1.121 hợp tác xã mới thành lập thì mức đóng góp cổ phần bình quân của xã viên hợp tác xã nông nghiệp là 316000 đồng, trong đó góp cổ phần mới là 59.000 đồng; hợp tác xã phi nông nghiệp góp cổ phần 10.766.000 đồng và góp cổ phần mới là 6.324.000 đồng. Cao nhất là hợp tác xã dịch vụ điện nước: 97 triệu đồng/xã, hợp tác xã giao thông vận tải: 39,9 triệu đồng/xã viên, hợp tác xã thủ công nghiệp: 36,4 triệu đồng/xã viên.

Tài sản vốn, quỹ và công nợ của các hợp tác xã: Tổng hợp báo cáo của 5.143 hợp tác xã thì: bình quân chung vốn của một hợp tác xã nông nghiệp là 577,56 triệu đồng, trong đó tài sản cố định là 407 triệu đồng (73%), vốn lưu động là 150,3 triệu đồng (27%), riêng vốn lưu động tự có của hợp tác xã là 64,7 triệu đồng. Với hợp tác xã chuyển đổi thì bình quân vốn là 638,3 triệu đồng, trong đó giá trị tài sản cố định là 72,2%, vốn góp của xã viên chiếm 45,6%. Vốn của hợp tác xã phi nông nghiệp là 1.833,5

triệu đồng/hợp tác xã, trong đó cao nhất là hợp tác xã giao thông: 3,03 tỷ đồng (vốn cố định chiếm 87,5%), hợp tác xã tín dụng: 2,92 tỷ (vốn cố định 2,9%, vốn lưu động 97,1%).

Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2000: điều tra trong 3.628 hợp tác xã các lĩnh vực thấy có 54,3% có lãi, 13,8% lỗ và 31,9% khi lãi khi lỗ hoặc hòa vốn. Doanh thu bình quân 900 triệu đồng, tỷ lệ lãi trên doanh thu là 3,9%.

Đóng góp: kinh tế tập thể chiếm tỷ trọng ngày càng nhỏ trong tổng sản phẩm quốc nội. Từ chỗ chiếm trên 40% trong những năm trước đổi mới đến nay chỉ còn khoảng 8%. Đóng góp cho ngân sách nhà nước cao nhất là hợp tác xã giao thông bình quân đóng góp 97,5 triệu đồng/hợp tác xã (trong đó thuế chiếm 50 - 55%), hợp tác xã thủ công nghiệp, xây dựng, thương mại: 30 - 35 triệu đồng/hợp tác xã, thấp nhất là hợp tác xã nông nghiệp, thủy sản, muối: 1 - 5 triệu đồng/hợp tác xã.

Nhìn chung kinh tế tập thể đến nay vẫn chưa hoàn toàn ra khỏi tình trạng yếu kém năng lực và hiệu quả hoạt động còn hạn chế.

- Phần lớn các HTX hiện nay nhìn tổng thể còn nhỏ bé (đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp), năng lực nội tại hết sức hạn chế, chưa đáp ứng kịp thời sự phát triển kinh tế hàng hóa của kinh tế hộ ở nhiều vùng. Do tiềm lực và quy mô còn nhỏ nên khả năng tích lũy để đầu tư phát triển còn hạn chế. Tuy tỷ lệ HTX yếu kém giảm, số HTX hoạt động bình thường và kinh doanh có lãi ngày càng tăng, nhưng trên thực chất lãi thu được hàng năm của nhiều HTX đạt được thấp, tích lũy không đáp ứng được yêu cầu mở rộng hoạt động và phát triển. Nhiều HTX sau 1 năm hoạt động chỉ đủ trang trải các khoản chi phí, lãi thu được chỉ vài triệu đồng, thậm chí không có lãi, thu nhập của xã viên và người lao động tuy có cải thiện so với trước đây, song nhìn chung còn thấp.

- Trong quá trình chuyển đổi và phát triển, không ít HTX còn chuyển đổi hình thức, chưa đảm bảo đầy đủ các tính chất và nguyên tắc hoạt động của HTX. Nhiều HTX tuy đã chuyển đổi, nhưng chưa xác định được định hướng sản xuất kinh doanh, thiếu chiến lược phát triển; đặc biệt là vẫn còn trên 50% HTX nông nghiệp chưa đa dạng hóa được các hoạt động hỗ trợ

kinh tế hộ, chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa cao, chưa thực hiện tốt chế độ hạch toán và báo cáo tài chính với các cơ quan Nhà nước...

- Trong nhiều HTX, trình độ, nhận thức và năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý còn yếu, nhất là năng lực điều hành, tổ chức sản xuất kinh doanh và quản lý HTX. Điều đó dẫn đến những lúng túng và bị động trước áp lực của kinh tế thị trường. Hiện nay, chỉ có khoảng 20% cán bộ chủ chốt HTX (chủ nhiệm, phó chủ nhiệm, kế toán trưởng) có trình độ trung cấp trở lên. Khu vực này cũng chưa thực sự tỏ ra hấp dẫn với đội ngũ cán bộ quản lý, khoa học có trình độ chuyên môn cao.

- Hoạt động của các HTX còn thiếu gắn bó với nhau, chưa có sự liên kết hệ thống cả về hoạt động kinh doanh và về tổ chức. Tuy đã hình thành được một số liên hiệp HTX, nhưng quy mô còn hạn chế, liên kết nội tại còn thiếu chặt chẽ, hiệu quả hoạt động chưa cao, hỗ trợ HTX thành viên còn ít.

- Việc phát triển các hình thức kinh tế hợp tác giản đơn (tổ hợp tác) còn mang tính tự phát.

c) Kinh tế tư nhân (bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân).

**** Diễn biến tình hình phát triển kinh tế tư nhân từ năm 1986 đến nay.***

Đại hội lần thứ VI của Đảng (năm 1986) đã xác định cơ cấu nhiều thành phần là đặc trưng của nền kinh tế nước ta trong thời kỳ quá độ lên CNXH. Kinh tế tư nhân bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân được thừa nhận trên thực tế. Tuy vậy, lúc đó kinh tế tư bản tư nhân đã được thừa nhận, nhưng mới ở mức độ nhất định: chỉ cho phép xuất hiện những nhà tư sản nhỏ; chỉ được sản xuất kinh doanh ở một số ngành sản xuất và dịch vụ nhất định, ở những nơi cần thiết, quy mô và phạm vi hoạt động nói chung bị hạn chế; thương nghiệp tư bản tư nhân bị xóa bỏ.

Nhìn lại quá trình 20 năm phục hồi và phát triển kinh tế tư nhân trên cơ sở chính sách kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, ta thấy kinh tế tư nhân ở nước ta phát triển khá nhanh và thu hút đông đảo các tầng lớp dân cư tham gia vào khu vực kinh tế này. Thể hiện:

. Trong giai đoạn 1993 - 1998, kinh tế cá thể, tiểu chủ trong lĩnh vực phi nông nghiệp tăng rất nhanh, năm 1993 mới có khoảng 900.000 cơ sở, đến năm 1995 (sau 1 năm thực hiện Nghị định 221/HĐBT) đã có tới 1,5 triệu cơ sở và năm 1998 là 2 triệu cơ sở.

. Ở nông thôn, sau Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (4/1988) ngoài hàng chục triệu hộ nông dân tự chủ sản xuất kinh doanh thì các trang trại cũng xuất hiện ngày càng nhiều. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, tính đến 1/10/2001 cả nước có 61.107 trang trại.

. Cùng với kinh tế cá thể, tiểu chủ, các doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm, công ty cổ phần cũng có sự phát triển nhanh chóng về số lượng, nhất là từ sau khi Nhà nước ta ban hành Luật doanh nghiệp tư nhân và Luật công ty (1990). Đến năm 2000, Luật doanh nghiệp được ban hành thay thế cho 2 luật trên. Trong 9 năm (1991 - 1999) có 45.000 doanh nghiệp đăng ký. Từ tháng 1 năm 2000 đến 9/2003 cả nước đã có 72.601 doanh nghiệp mới được thành lập, đưa tổng số các doanh nghiệp tư nhân lên tới 120.000, tăng gấp gần 2 lần (72.601/45.000) so với 9 năm trước đó (1991 - 1999). Theo con số mới đây được công bố trên các phương tiện thông tin đại chúng thì số doanh nghiệp tư nhân hiện có là khoảng 300.000.

** Đóng góp của kinh tế tư nhân.*

Đánh giá một cách khách quan, sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân ở nước ta trong quá trình đổi mới, phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN, đóng góp lớn nhất và quan trọng nhất của kinh tế tư nhân là:

. Tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động và góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động xã hội. Năm 2000 lao động khu vực kinh tế tư nhân là 21.017.326 người, chiếm 56% lao động có việc làm thường xuyên trong cả nước. Nếu tính riêng các ngành phi nông nghiệp, thì năm 2000 có số lao động là 4.643.844 người, tăng 20,12% so với năm 1996, bình quân mỗi năm tăng thêm 194.670 người, tăng 4,75%/năm. Trong 4 năm từ 1997 - 2000, khu vực này thu hút được 977.019 lao động, gấp 6,6 lần so với khu vực kinh tế nhà nước. Nếu tính riêng ngành nông nghiệp, khu vực kinh tế tư

nhân có 16.373.482 người, chiếm 63,9% tổng số lao động nông nghiệp toàn quốc. Trong số này, 99,67% là thuộc các hộ ngoài hợp tác xã. Các trang trại có 363.048 lao động (chiếm 2,22%), các doanh nghiệp có 53.097 lao động (chiếm 0,33%).

Năm 2004, số lao động làm việc trực tiếp trong các doanh nghiệp tư nhân đã gần bằng tổng số lao động trong các doanh nghiệp nhà nước, giải quyết khoảng 1,6 triệu đến 2 triệu việc làm.

Các doanh nghiệp và hộ kinh doanh cá thể phi nông nghiệp đã sử dụng khoảng 16% lực lượng lao động xã hội.

. Đóng góp và huy động các nguồn vốn trong xã hội đầu tư vào sản xuất kinh doanh.

Chỉ tính riêng tổng số vốn đã đăng ký của 72.601 doanh nghiệp trong 4 năm gần đây (bao gồm cả đăng ký mới và đăng ký bổ sung) có 145.000 tỷ đồng (tương đương với 9 tỷ USD) cho đầu tư phát triển (năm 2000, vốn đăng ký kinh doanh của doanh nghiệp tăng rất nhanh: đạt 13.831 tỷ đồng, gấp hơn 4,5 lần so với năm 1996. Vốn đầu tư của hộ kinh doanh và doanh nghiệp là 35,893,7 tỷ đồng, tăng 13% so với năm 1999, chiếm tỷ trọng đáng kể trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội. Nếu tính riêng ngành phi nông nghiệp, thì năm 2000, tổng vốn sử dụng là 173.862 tỷ đồng, tăng 38,46% so với năm 1999; trong đó hộ kinh doanh chiếm 36,62%, doanh nghiệp chiếm 63,38%. Nếu tính riêng ngành nông nghiệp thì vốn kinh doanh của các doanh nghiệp năm 2000 đạt 1.036 tỷ đồng, vốn sản xuất kinh doanh của trang trại đạt 5.248 tỷ đồng. Vốn đầu tư phát triển năm 2000 của hộ đạt 17.633,5 tỷ đồng, tăng 11% so với năm 1999, của doanh nghiệp đạt 278,6 tỷ đồng, tăng 23,8% so với năm 1999).

Tỷ trọng vốn đầu tư của các loại doanh nghiệp của tư nhân trong tổng vốn đầu tư toàn xã hội đã tăng từ 20% năm 2000 lên 23% năm 2001, năm 2002 là 25,3% và năm 2003 đạt 27%.

. Đóng góp đáng kể và GDP và ngân sách nhà nước. Năm 2000 khu vực kinh tế tư nhân đóng góp 26,8% GDP của cả nước, năm 2005 là 37,7%.

Đóng góp vào ngân sách nhà nước của khu vực kinh tế tư nhân năm 2000 bằng 16,1% tổng thu ngân sách.

. Ngoài ra, còn phải nói đến sự xuất hiện tương đối nhiều số lượng doanh nghiệp tư nhân trong cùng một lĩnh vực và các khu vực khác nhau và đã tạo ra sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế về giá cả, chất lượng hàng hóa, sự dịch vụ, tạo ra động lực phát triển kinh tế hàng hóa, làm cho hàng hóa phong phú về chủng loại, chất lượng hàng hóa được nâng cao, giá cả hàng hóa có xu hướng phù hợp với yêu cầu của người tiêu dùng, do đó, nhu cầu tiêu dùng của xã hội đã được đảm bảo tốt hơn. Đặc biệt đã tạo ra động lực, thậm chí cả áp lực đối với các doanh nghiệp phải nâng cao trách nhiệm đối với sản phẩm của mình sản xuất ra.

Sự phát triển của kinh tế tư nhân thúc đẩy quá trình hoàn thiện hệ thống pháp luật trong cơ chế mới, góp phần làm lớn mạnh đội ngũ doanh nhân, các nhà doanh nghiệp, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế và tăng sản lượng hàng hóa xuất khẩu...

** Những hạn chế của kinh tế tư nhân.*

Vai trò tích cực của kinh tế tư nhân là cơ bản. Song cũng phải thấy rằng kinh tế tư nhân cũng có những biểu hiện tiêu cực như: trốn thuế, lậu thuế, làm hàng giả, lừa đảo, man trá, có tình trạng bóc lột quá trình người lao động trong một số doanh nghiệp tư nhân.

Đồng thời kinh tế tư nhân còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế trong việc tiếp cận các nguồn vốn dài hạn, thông tin thị trường, mặt bằng sản xuất, áp lực về mặt tâm lý xã hội...

d) Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

** Thực trạng hoạt động của KTCV ĐTNN trong nền Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam*

. Đặc điểm về tình hình đăng ký và thực hiện vốn đầu tư hình thành các DNCVĐTNN qua các thời kỳ từ 1988 - 2005

Luật ĐTNN tại Việt Nam được ban hành tháng 12/ 1987, đến nay đã gần 18 năm và đã qua 4 lần sửa đổi, bổ sung (năm 1990, 1992, 1996 và

2000) theo hướng cởi mở, minh bạch có tính cạnh tranh cao, thuận lợi hơn cho các nhà đầu tư và từng bước xoá bỏ khác biệt giữa đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước đã trải qua bốn thời kỳ: 1) 1988 - 1990; 2) 1991 - 1996; 3) 1997 - 2000 và 4) từ năm 2001 đến nay. Đề tài đã làm rõ tình hình của các thời kỳ này. Trong đó, thời kỳ 1991-1996 nguồn vốn ĐTNN tăng trưởng nhanh thu hút được 1.655 dự án với tổng số vốn đăng ký 25.181 triệu USD.

Từ năm 2001 đến nay, việc thu hút vốn FDI được khôi phục chậm chạp. Vốn đăng ký năm 2001 là 2,535 tỷ USD bằng 128% của năm 2000. Hai năm tiếp theo lại giảm sút, năm 2002 là 1,557 tỷ USD chỉ bằng 62,5% năm 2001, năm 2003 là 1,914 tỷ USD xấp xỉ mức của năm 2000; năm 2004 vốn thực hiện của KTCVĐTNN đạt 2,85 tỷ USD, tăng 7,5% so với năm 2003 và vượt so với dự kiến ban đầu (mục tiêu 2004 là 2,75 tỷ USD). Vốn thực hiện hàng năm của thời kỳ này khoảng 2,5 tỷ USD (bảng 4.2). Tính đến hết quý I năm 2005 cả nước hiện có 5.094 dự án đầu tư nước ngoài đang hoạt động với tổng số vốn đăng ký là 47,49 tỷ USD; trong đó lĩnh vực công nghiệp và xây dựng chiếm 66,99% về số dự án và 58,28% về số vốn đầu tư đăng ký; Lĩnh vực dịch vụ chiếm 19,35% về số dự án và 34,22% về số vốn đăng ký; Lĩnh vực nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 13,66% về số dự án và 7,5% về vốn đầu tư đăng ký. Từ năm 1988 đến 12/2004 tính trung bình mỗi năm có 375 dự án FDI được cấp phép với vốn đăng ký trên 3,5 tỷ USD.

. Thực trạng về cơ cấu đầu tư và sự hình thành các DNCV ĐTNN trong các ngành, vùng kinh tế Việt Nam

* *Thực trạng hình thành DNCVĐTNN theo cơ cấu ngành*

- Trong ngành *Công nghiệp và xây dựng* có 3.872 dự án với tổng số vốn đăng ký 32,06 tỷ USD; hiện còn 3.385 dự án có hiệu lực với tổng số vốn đăng ký 26,58 tỷ USD chiếm 67,03% tổng số dự án và 58,3% tổng vốn đăng ký. Trong công nghiệp thì công nghiệp nặng có 1.444 dự án tổng số vốn đăng ký 10,85 tỷ USD chiếm 42,36% về số dự án và 41% tổng vốn đăng ký. Công nghiệp nhẹ có 1.393 dự án với tổng vốn đăng ký 7,12 tỷ USD, chiếm 41,24% số dự án và 27,08% tổng vốn đăng ký. Con số tương

ứng của công nghiệp thực phẩm là 6,88% số dự án và 10,52% vốn đăng ký của công nghiệp dầu khí là 0,79% số dự án và 7,33% vốn đăng ký; còn lại là của lĩnh vực xây dựng.

- Trong dịch vụ, đã thu hút 983 dự án còn hiệu lực với vốn đăng ký là 15,63 tỷ USD, chiếm 19,3% tổng số dự án và 34,3% tổng vốn đăng ký.

- Trong nông, lâm, ngư nghiệp, có 884 dự án và 3,59 tỷ USD trong đó có 694 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký là 3,4 tỷ USD chiếm 13,6% số dự án và 7,5% vốn đăng ký FDI. Trong đó đầu tư vào trồng trọt chiếm 82,5%; chế biến nông sản, thực phẩm chiếm 49,2%; chăn nuôi và chế biến thực ăn gia súc chiếm 42,5%; trồng rừng và chế biến lâm sản chiếm 22,6%; nuôi trồng và chế biến thủy sản chiếm 8,4% vốn đăng ký.

** Thực trạng hình thành DNCVĐTNN theo cơ cấu vùng, lãnh thổ*

Đến nay các dự án đầu tư FDI đã có mặt ở 64 tỉnh thành phố trực thuộc trung ương, nhưng phân bố không đồng đều tập trung chủ yếu ở các tỉnh và các thành phố lớn có điều kiện kinh tế- xã hội thuận lợi thuộc các vùng kinh tế trọng điểm như: TP Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đồng Nai, Bình Dương, Bà Rịa - Vũng Tàu, Hải Phòng.

. Thực trạng hình thành các DNCVĐTNN theo các hình thức đầu tư

DNCVĐTNN ở nước ta đã được hình thành chủ yếu thông qua 3 hình thức: Hợp đồng hợp tác kinh doanh; liên doanh; 100% vốn nước ngoài và phương thức đầu tư - vận hành - chuyển giao (BOT), và các dạng biến tướng của BOT là: BTO, BT... Trong đó có sự di chuyển từ hình thức này sang hình thức khác.

. Thực trạng về thị trường và đối tác trong các DNCVĐTNN ở Việt Nam

Hiện có trên 70 nước và vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp tại Việt Nam, các nước Châu Á chiếm trên 76% số dự án và trên 70% vốn đăng ký; Các nước Châu Âu chiếm gần 16% số dự án và gần 24% vốn đăng ký; Hoa Kỳ 4,2% số dự án và 2,8% vốn đăng ký; còn lại là các nước ở khu vực khác. Có 5 nước và vùng lãnh thổ đứng đầu về đầu tư ở nước ta là: Singapo, Đài Loan, Nhật Bản, Hàn Quốc và Hồng Kông chiếm 63,4% về số dự án và 62,2% tổng vốn đăng ký (Bảng 4.10). Tính theo vốn đầu tư thực hiện đến

cuối năm 2004, thì Nhật Bản đứng đầu với vốn 4,2 tỷ USD; Singapore thứ hai với 3,38 tỷ USD; Hàn Quốc thứ ba với 2,88 USD; Đài Loan thứ tư với 2,82 tỷ USD...

** Đánh giá tổng quát hoạt động của KTCV DTNN ở Việt Nam*

Thứ nhất, DNCVDTNN là lực lượng quan trọng hỗ trợ cho các doanh nghiệp trong nước, góp phần đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế, khai thác và nâng cao hiệu quả sử dụng các nguồn lực trong nước.

Thứ hai, Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với uy tín của mình đã giúp hàng hoá của Việt Nam xâm nhập vào thị trường thế giới, đến nay hàng hoá Việt Nam đã có mặt trên 140 nước và ngày càng khẳng định chỗ đứng trên thị trường thế giới.

Thứ ba, KTCVDTNN góp phần nâng cao năng lực quản lý, trình độ công nghệ, tay nghề người lao động, tạo thêm nhiều việc làm và thu nhập cho người lao động.

Thứ tư, KTCVDTNN góp phần thúc đẩy sự nghiệp CNH, HĐH và chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển lực lượng sản xuất. Đặc biệt trong lĩnh vực công nghiệp, khu vực FDI đóng góp 36% giá trị sản lượng của ngành. Nếu tính cả dầu thô thì khu vực FDI hiện chiếm 37,8% tổng giá trị sản xuất công nghiệp và hơn 58,8% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước.

Thứ năm, KTCVDTNN góp phần tích cực nâng cao năng lực sản xuất, tạo ra nhiều ngành nghề, sản phẩm mới, tăng sức cạnh tranh cho nhiều sản phẩm và doanh nghiệp.

Thứ sáu, KTCVDTNN góp phần phát triển kinh tế đối ngoại, mở rộng thị trường xuất khẩu, tạo điều kiện thuận lợi cho nước ta chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Hiện nay, ta đã có quan hệ ngoại giao với hầu hết các nước trên thế giới, quan hệ kinh tế với hơn 100 nước, trong đó có trên 60 nước và vùng lãnh thổ, thông qua trên 100 Công ty, tập toàn kinh tế lớn đã đầu tư trực tiếp vào nước ta.

II- THỰC TRẠNG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐỒNG BỘ HỆ THỐNG CÁC THỊ TRƯỜNG CƠ BẢN

Hình thành và phát triển đồng bộ các loại thị trường là vấn đề cơ bản

và bức thiết để phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ IX, Hội nghị Trung ương 9 (khóa IX) đã nhấn mạnh: "... thúc đẩy sự hình thành, phát triển và từng bước hoàn thiện các loại thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đặc biệt quan tâm các thị trường quan trọng nhưng hiện chưa có hoặc còn sơ khai như: thị trường lao động, thị trường chứng khoán, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ". Muốn vậy, cần đánh giá đúng thực trạng hệ thống thị trường ở nước ta, nhằm tìm ra các giải pháp phát triển tốt hơn.

Cũng như các nền kinh tế thị trường khác, nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam bao gồm các thị trường cơ bản như: thị trường các yếu tố sản xuất và thị trường tư liệu tiêu dùng. Thuộc thị trường các yếu tố sản xuất gồm có: thị trường lao động, thị trường vốn, thị trường bất động sản, thị trường sản phẩm khoa học và công nghệ. Thị trường tư liệu tiêu dùng gồm có thị trường hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng.

1. Thực trạng thị trường hàng hóa và dịch vụ

Đây là thị trường cơ bản và lâu đời trong hệ thống thị trường của nền kinh tế. Nó rất đa dạng về chủng loại với khối lượng khổng lồ, có nhiều thành phần tham gia, hoạt động rất nhộn nhịp, cạnh tranh gay gắt.

Trong cơ chế kế hoạch hóa tập trung, thị trường hàng hóa chủ yếu do hệ thống mậu dịch quốc doanh và tập thể đảm nhận, hàng hóa khan hiếm và giá cả không phản ánh đúng giá trị. Trong những năm đổi mới, với sự tham gia của nhiều thành phần kinh tế, nền thị trường hàng hóa và dịch vụ phát triển mạnh mẽ, có sự liên kết, thống nhất chặt chẽ giữa các vùng trong nước, Nhà nước đã xóa bỏ cơ chế "hai giá" và chuyển thành "một giá" thống nhất - giá thị trường. Chính sách ngoại thương đã đa dạng hóa, đa phương hóa từng bước hội nhập quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà kinh doanh trong và ngoài nước hoạt động. Với những nét đổi mới đó, ta thấy thị trường hàng hóa và dịch vụ trong những năm qua diễn ra rất sôi động, khối lượng luân chuyển hàng hóa và trao đổi dịch vụ rất lớn.

* *Về thị trường hàng hóa trong nước:* tổng mức bán lẻ hàng hoá tăng bình quân khoảng 27%/năm. Nếu năm 1992 là 51.215 tỷ đồng, thì đến năm 2000 là 220.411 tỷ đồng và năm 2004 là 372.477 tỷ đồng. Từ chỗ là một thị trường nội địa có tính chất khép kín, sức mua thấp, đến nay thị trường nội địa đã mở rộng ra bên ngoài, cuộc cạnh tranh giữa hàng nội và hàng ngoại rất gay gắt. Với quy mô thị trường hơn 80 triệu dân đã làm cho nhiều nhà đầu tư ngoài quan tâm.

* *Thị trường hàng hóa xuất nhập khẩu:* nét nổi bật về xuất nhập khẩu là không ngừng tăng lên hàng năm. Năm 1990 sau 5 năm đổi mới, kim ngạch xuất nhập khẩu đã gấp 2 lần năm 1985. Kim ngạch cụ thể của một số năm như sau: năm 1992 đạt 5.121,4 triệu USD; năm 1995 đạt 13.604,3 triệu USD; năm 2000 đạt 30.119,2 triệu USD và năm 2004 đạt 57.523 triệu USD. Nếu năm 1999 mới vượt ngưỡng xuất khẩu hơn 10 tỷ USD thì đến năm 2004 đã đạt hơn 26 tỷ USD. Đây được đánh giá là năm xuất khẩu có sự tăng trưởng bất ngờ và ngoạn mục. Nhiều ngành hàng có kim ngạch xuất khẩu từ 1 tỷ USD trở lên. Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người hàng năm đã tăng mạnh từ 31 USD/người năm 1991 lên 186,6 USD/người năm 2000 và năm 2004 vượt bậc đạt 316,2 USD/người.

Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu thay đổi theo hướng đa dạng ngành hàng, tập trung vào ngành có lợi thế; tăng xuất khẩu hàng chế biến, giảm xuất khẩu hàng thô, đối tác xuất khẩu dần dần đa phương hóa, từng bước hội nhập quốc tế.

* *Về thị trường dịch vụ:* tỷ lệ doanh thu từ cơ cấu dịch vụ trong GDP tăng. Năm 1990, dịch vụ chỉ chiếm 18,6% GDP, đến năm 2003 chiếm 38,7% GDP; mức tăng trưởng dịch vụ khoảng 7%/năm. Một số loại dịch vụ tiêu biểu như: dịch vụ vận tải, dịch vụ bảo hiểm, dịch vụ du lịch, dịch vụ bưu chính viễn thông, v.v..

- Dịch vụ vận tải hàng hóa và hành khách là loại dịch vụ lâu đời, những năm đổi mới đã được đa dạng hóa về thành phần (chủ yếu đường bộ) tạo ra sự tăng trưởng mạnh mẽ. Tốc độ luân chuyển hành khách, hàng hóa từ năm 1995 đến năm 2004 luôn đạt ở mức cao trên 4%/năm (trừ năm 2003

chỉ đạt 0,3%). Những năm có tốc độ cao như 1995 đạt 21,7%, 2001 đạt 10,2%, năm 2004 đạt 12,5%. Tuy nhiên, một số ngành vận tải như hàng hải quốc tế, hàng không, đường sắt... đang có nhiều khó khăn, nhất là hàng hải quốc tế của nước ta chỉ vận chuyển được một phần nhỏ trong khối lượng hàng hóa xuất nhập khẩu của cả nước.

- Thị trường dịch vụ bảo hiểm có khoảng 20 công ty, chủ yếu là bảo hiểm phi nhân thọ. Trong các năm 2000 - 2003 doanh thu phí bảo hiểm tăng bình quân 23%/năm và đến năm 2003 tỷ trọng phí bảo hiểm trong GDP đạt mức 1,5%, tăng nhiều so với trước nhưng còn nhỏ bé so với các nước khác.

Hiện nay, Bảo Việt là doanh nghiệp nhà nước chiếm phần lớn thị phần. Ngành hàng chỉ mới tập trung vào loại bảo hiểm truyền thống như bảo hiểm hàng hóa vận chuyển, bảo hiểm tàu biển, còn bảo hiểm nông nghiệp gần như không đáng kể; bảo hiểm hành khách mới đạt khoảng 40%; bảo hiểm tai nạn học sinh, sinh viên mới chỉ khoảng 15%. Sau khi Quốc hội thông qua Luật kinh doanh bảo hiểm (12/2000), thị trường bảo hiểm đã có nhiều công ty nước ngoài tham gia. Theo dự báo của các nhà kinh tế đến 2010 doanh thu phí bảo hiểm sẽ chiếm khoảng 3% GDP và mức tăng trưởng bình quân đạt 20-25%/năm.

- Về thị trường dịch vụ du lịch: Nước ta có tiềm năng du lịch với nhiều danh lam, thắng cảnh, di tích lịch sử - văn hóa. Trong những năm đổi mới, ngành du lịch có tốc độ tăng trưởng cao; riêng năm 2004 đạt 20,5%. Nếu năm 1990 mới chỉ đón 250.000 lượt khách quốc tế, thì đến năm 2004 ước khoảng 2.927.900 lượt khách quốc tế đến Việt Nam. Du lịch nội địa năm 2004 đạt khoảng 13 triệu lượt khách. Doanh thu từ du khách nước ngoài năm 2004 đạt khoảng 1,4 tỷ USD.

Tuy nhiên, thị trường dịch vụ du lịch Việt Nam phát triển chưa xứng tầm với tiềm năng sẵn có và càng chưa đạt đến trình độ của các nước có ngành du lịch phát triển. Hạn chế lớn nhất là tư tưởng làm du lịch kiểu "ăn xổi" chỉ chạy đua về số khách mà chưa đầu tư về hạ tầng, về đội ngũ nhân

viên làm du lịch chưa có tính chuyên nghiệp, phần lớn khách chỉ đến một lần không quay lại vì họ mất cảm tình trước tình trạng lộn xộn, thiếu văn hóa ở các điểm du lịch. Muốn khai thác tốt các tiềm năng cần chấn chỉnh các hoạt động du lịch, tìm cách quảng bá du lịch, nâng cao chất lượng phục vụ, đa dạng các loại hình hoạt động du lịch, v.v..

Cho đến hiện nay, thị trường này đang đóng vai trò vô cùng quan trọng trong việc thoả mãn nhu cầu đa dạng của nhân dân, là cầu nối quan trọng giữa sản xuất và tiêu dùng. Thị trường hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng đã và đang đem lại những cơ hội kinh doanh quan trọng cho các doanh nghiệp. Sự vận hành thị trường hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng nhìn chung hiện nay được tự do hoá cao độ nếu xét về phương diện cung cầu.

Tuy nhiên, xét về khía cạnh tham gia thị trường thì thị trường hàng hoá và dịch vụ còn có nhiều cản trở. Về mức độ tự do hoá tham gia thị trường có thể chia thành các loại: 1) loại thị trường tham gia tự do. Thị trường này đang thu hút sự tham gia đông đảo của các nhà đầu tư, trên thị trường hàng hoá dồi dào phong phú; có thể coi loại này là loại cạnh tranh hoàn hảo. Các chủ thể tham gia thị trường này có năng lực cạnh tranh tốt. 2) Loại thứ hai: gia nhập thị trường phải có điều kiện. Đối với loại thị trường này, sau khi bãi bỏ nhiều loại giấy phép kinh doanh, đã hoạt động tương đối ổn định. Tuy nhiên sau khi bộ luật doanh nghiệp ra đời, do các Bộ, ngành chưa bản hành cụ thể hướng dẫn các điều kiện kinh doanh cụ thể nên hiện vẫn còn khoảng hơn 100 loại giấy phép kinh doanh. Chủ thể tham gia thị trường này chưa được tự do hoá hoàn toàn trong hoạt động. Cơ chế định giá vẫn còn lệ thuộc vào cơ chế giá của Chính Phủ. Hàng hoá của thị trường này vẫn còn lệ thuộc nhiều vào thị trường nước ngoài 3) Loại thị trường chỉ có các doanh nghiệp Nhà nước tham gia. Loại thị trường này sức ép cạnh tranh không cao, hiệu quả hoạt động nhìn chung chưa tương xứng với vị trí và nhiệm vụ.

Nhìn chung, thị trường hàng hoá và dịch vụ đã đạt được những phát triển mạnh, tuy nhiên, sự vận hành của khu vực thị trường này đang đặt ra nhiều thách thức cho quản lý và thể chế thị trường. Đó là việc làm hàng giả,

hàng kém chất lượng không ngừng gia tăng. Giá cả mang tính chụp giật, gây nhiều thiệt hại cho người tiêu dùng. Hàng hoá tuy phong phú nhưng độ ổn định không cao, tính thời vụ còn là biểu hiện phổ biến, cơ cấu hàng hoá dịch vụ chậm phát triển, hệ thống kênh phân phối còn hết sức lạc hậu, manh mún. Cung về sản phẩm hàng hoá dịch vụ thiếu ổn định, vẫn còn có những hiện tượng đầu cơ, gây những cơn khan hiếm giả tạo. Sự liên kết thị trường dân tộc còn lỏng lẻo, thể hiện rõ nhất là sự liên kết vùng còn rất yếu kém, hàng hoá sản phẩm từ các khu vực miền núi và vùng sâu vùng xa chưa có nhiều cơ hội tiếp cận thị trường chung, đặc biệt là nông sản phẩm. Giá cả chênh lệch giữa hàng hoá công nghiệp và nông sản phẩm có xu hướng ngày càng rộng ra. Hệ quả là thu nhập thực tế của khu vực nông dân đang giảm sút. Điều đó cho thấy, tính tự phát hay hạn chế của cơ chế thị trường thể hiện rõ nét nhất trong loại thị trường này.

Mặt khác, nếu xét về hình thức hoạt động, thị trường hàng hoá dịch vụ còn đơn điệu, giao dịch trên thị trường vẫn rất cổ điển, nhất là thị trường hàng hoá nông nghiệp, thị trường hàng hoá giao sau - một loại hình giao dịch rất hiệu quả trên thế giới thì lại chưa được hình thành ở nước ta.

Nguyên nhân của những hạn chế trên trước hết là do trình độ phát triển của lực lượng sản xuất của Việt Nam còn thấp. Trình độ xã hội hoá sản xuất chưa sâu sắc, phân công lao động và chuyên môn hoá sản xuất mới chỉ đạt được những kết quả bước đầu. Thứ hai: kinh tế thị trường mới có thời gian phát triển rất ngắn tại Việt Nam, làm cho tất cả các quan hệ thị trường đang còn ở trong giai đoạn hình thành và vận động tiến tới hoàn thiện. Để hoàn thiện thị trường này còn cần một thời gian dài nữa.

**** Thực trạng chính sách nhà nước đối với phát triển thị trường hàng hóa và dịch vụ.***

- Về mặt tích cực của chính sách.

Thứ nhất, chính sách thương mại đã từng bước cụ thể hóa đường lối đổi mới của Đảng và Nhà nước, đưa nước ta từ một nền kinh tế đóng sang một nền kinh tế mở, hoạt động thương mại quốc tế đã phát triển mạnh mẽ.

Thứ hai, chính sách thương mại đã thay đổi theo hướng ngày càng phù hợp hơn với luật pháp và thông lệ quốc tế, tiến dần tới những quy định thương mại khu vực và quốc tế.

Thứ ba, chính sách thương mại đã thúc đẩy các doanh nghiệp tích cực tham gia sản xuất kinh doanh hàng xuất khẩu, góp phần làm kim ngạch xuất khẩu tăng với mức độ khá cao.

Thứ tư, một vấn đề rất đáng chú ý là chính sách thương mại đã thúc đẩy xuất khẩu tới được thị trường đích và nhập khẩu từ thị trường nguồn.

Thứ năm, chính sách thương mại của Nhà nước đã dần hình thành một cách có hệ thống.

- Những hạn chế của chính sách phát triển thị trường hàng hoá và dịch vụ và vấn đề thực tiễn đang đặt ra.

Thứ nhất, chính sách thương mại chưa tạo nên mối quan hệ gắn bó giữa thị trường xuất khẩu với thị trường nhập khẩu.

Thứ hai, chính sách thị trường và chính sách sản phẩm xuất khẩu chưa phù hợp với điều kiện nước ta và bối cảnh bên ngoài.

Thứ ba, chính sách thương mại khi tham gia khu vực và quốc tế cũng như những quy định trong các hiệp định thương mại chưa được thông tin đầy đủ và chính xác tới các doanh nghiệp, người tham gia xuất nhập khẩu.

Thứ tư, tính đồng bộ và hoàn thiện của hệ thống chính sách thương mại còn thấp.

Thứ năm, tính ổn định của chính sách thương mại vĩ mô chưa cao.

Tóm lại, thị trường hàng hoá và dịch vụ đã có bước phát triển hơn so với các thị trường khác, từng bước đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng và dịch vụ trong nước. Tuy nhiên, thị trường này vẫn còn nhiều khiếm khuyết. Thị trường hàng hoá còn rất đơn giản và chưa hoàn thiện, mới chủ yếu tập trung ở một số thành phố và đô thị lớn. Tổ chức thị trường thiếu chặt chẽ. Thị trường doanh nghiệp (bảo hiểm, tài chính, ngân hàng, hàng không...) còn ở trình độ rất thấp, chưa thực sự hội nhập với khu vực và quốc tế. Mặc dù trên

thị trường đã xuất hiện và đan xen một số yếu tố, bộ phận tiên tiến, nhưng nhìn chung thị trường hàng hoá và dịch vụ về cơ bản vẫn là thị trường vừa mới phát triển bước đầu, còn yếu và manh mún, mang nặng tính chất của một nền kinh tế từ sản xuất nông nghiệp nhỏ đi lên sản xuất công nghiệp lớn và hiện đại.

Tuy nhiên sự phát triển của thị trường hàng hoá và dịch vụ gặp không ít khó khăn. Nếu xét từ góc độ gia nhập thị trường thì thị trường hàng hoá và dịch vụ gồm 3 loại, đó là: thị trường tương đối tự do; thị trường mà việc gia nhập phải có điều kiện; và thị trường hầu như chỉ có doanh nghiệp nhà nước mới được tham gia.

Loại thị trường thứ nhất, có xu hướng ngày càng phát triển và hoạt động sôi động nhất. Thị trường này thu hút được nhiều nhà đầu tư, trên thị trường hàng hoá dồi dào và phong phú; sức ép cạnh tranh lớn, do vậy năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên thị trường cao hơn so với doanh nghiệp trên các loại thị trường khác. Có thể nhận định rằng thị trường này góp phần tích cực nhất làm thay đổi diện mạo nền kinh tế nước ta thời gian qua.

Loại thị trường thứ hai chậm phát triển hơn do trước khi Luật Doanh nghiệp có hiệu lực vẫn còn khoảng 300 giấy phép, cũng chính vì vậy mà sức ép cạnh tranh trên thị trường này không lớn như trong loại thị trường thứ nhất. Từ khi thực hiện luật doanh nghiệp, một số cơ quan nhà nước chậm ban hành các điều kiện kinh doanh cụ thể, một số điều kiện được đưa ra dưới dạng giấy phép con, công tác hậu kiểm chưa được thực hiện tốt (thậm chí ở không ít nơi chưa được thực hiện). Chính việc này làm cho việc gia nhập thị trường của doanh nghiệp gặp khó khăn và góp phần tạo ra hiện tượng một bộ phận cán bộ nhà nước tham nhũng, sách nhiễu doanh nghiệp.

Trong loại thị trường thứ ba hầu như không có sức ép cạnh tranh. Các doanh nghiệp trên thị trường này, nhìn chung, có năng lực cạnh tranh thấp; một số doanh nghiệp có thể cạnh tranh được, nhưng là do dựa một phần không nhỏ vào vị thế khống chế thị trường của doanh nghiệp do Nhà nước ban cho.

Việc rút lui khỏi thị trường của doanh nghiệp cũng không đơn giản.

Cơ chế định giá hàng hoá và dịch vụ cũng bị phân hoá theo các loại thị trường nêu trên. Giá hàng hoá và dịch vụ trên loại thị trường thứ nhất và một phần trên loại thị trường thứ hai được xác định trên cơ sở quan hệ cung cầu; giá hàng hoá và dịch vụ còn lại (một phần trên loại thị trường thứ hai và hầu như toàn bộ trên loại thị trường thứ ba) đều do Nhà nước quyết định. Cơ chế định giá này hoàn toàn không phù hợp với cơ chế thị trường và quy luật giá trị. Trong kinh tế thị trường, không phải bất cứ doanh nghiệp nào kinh doanh cũng đều có lãi; không phải bất cứ hàng hoá hay dịch vụ nào khi đưa ra thị trường thì giá bán đều phải cao hơn giá thành.

Một số hàng hoá và dịch vụ ở loại thị trường thứ hai và thứ ba phải nhập khẩu có mức giá lệ thuộc vào mức giá thế giới, song biến động của giá những sản phẩm này ở thị trường trong nước lại không theo biến động giá thế giới và luôn có xu thế kiếm lãi bằng cách gây thiệt hại cho người tiêu dùng. Điều này thể hiện rõ ở chỗ khi giá thế giới lên thì những doanh nghiệp có loại hàng hoá này đề nghị Nhà nước duyệt cho mức giá cao hơn, song khi giá thế giới xuống thấp lại chưa bao giờ thấy các doanh nghiệp này đề nghị hạ thấp giá (nổi bật nhất là giá xăng dầu trong nhiều năm).

Cũng tương tự như vậy, nhiều doanh nghiệp do dự báo biến động giá trên thị trường thế giới không đúng, nên đã tích trữ nguyên liệu quá nhiều khi giá cao và đề nghị Nhà nước duyệt nâng mức giá sản phẩm; khi giá nguyên liệu xuống thấp, một mặt không điều chỉnh mức giá sản phẩm, mặt khác còn đề nghị Nhà nước hạn chế hoặc tạm thời cấm nhập khẩu để tiêu thụ hết số nguyên liệu đã nhập (thép năm 2003), gây thiệt hại cho người tiêu dùng mà nhiều nhất là các công trình của Nhà nước.

Bên cạnh những hiện tượng trên, việc quản lý giá nhiều khi quá chặt chẽ, chưa phù hợp với hoàn cảnh hiện nay của nước ta, ví dụ: một số nơi, một số lúc còn yêu cầu phải trưng biển giá hàng hoá được bán trong khi giá cả một số hàng hoá lại biến động thường xuyên (có lẽ quy định này chỉ nên áp dụng đối với một số dịch vụ nhất định).

Xét từ khía cạnh luật pháp thì khung pháp lý điều chỉnh các hành vi trên thị trường hàng hoá và dịch vụ còn thiếu nhiều, chưa đáp ứng được sự phát triển của thị trường.

Luật cạnh tranh và kiểm soát độc quyền trong kinh doanh chưa được ban hành là một sự chậm trễ.

Ngoài ra, không ít quy định pháp lý vẫn còn mang tính phân biệt đối xử đã làm ảnh hưởng đến sự phát triển lành mạnh của thị trường. Việc ngăn chặn các hành vi can thiệp bất hợp lý của các cơ quan và công chức nhà nước vào thị trường hầu như chưa được chú ý đến trong các văn bản pháp luật.

Việc quản lý nhà nước đối với thị trường còn nhiều điểm bất cập. Hiện chỉ có Cục Quản lý thị trường (Bộ Thương mại) là có chức năng quản lý thị trường hàng hoá, dịch vụ, song phương thức làm việc vẫn gần như theo cơ chế cũ, hơn nữa chỉ quản lý một số ít mặt hàng (chủ yếu ở loại thị trường thứ nhất nêu trên).

Một số bộ khác (tham gia) quản lý riêng lẻ thị trường một số hàng hoá, dịch vụ, nhưng những bộ này đều có doanh nghiệp tham gia vào thị trường đó, nên khó tránh khỏi hiện tượng phân biệt đối xử, không chỉ giữa doanh nghiệp nhà nước với các doanh nghiệp khác, mà còn giữa doanh nghiệp nhà nước do Bộ quản lý với doanh nghiệp nhà nước không do Bộ quản lý.

Quy định pháp lý còn thiếu và nhiều khi không cụ thể, rõ ràng là một nguyên nhân làm nảy sinh tham nhũng, hối lộ. Hiện tượng hình sự hoá các quan hệ dân sự trên thị trường, mặc dù đã giảm song vẫn là điều bức xúc đối với nhiều doanh nghiệp. Cũng do pháp luật chưa đầy đủ và quản lý Nhà nước còn yếu nên việc làm hàng giả, hàng nhái và nhất là buôn lậu chưa có chiều hướng thuyên giảm, làm ảnh hưởng không tốt tới sản xuất trong nước và gây thiệt hại cho người tiêu dùng.

Thông tin thị trường, yếu tố quan trọng cho việc phát triển thị trường

theo hướng lành mạnh, còn thiếu, không kịp thời, độ tin cậy chưa cao. Gắn đây vai trò của các phương tiện thông tin đại chúng có được nâng cao, song vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của người tiêu dùng

2- Thị trường sức lao động.

Thị trường sức lao động nói theo cách nói thông thường là thị trường lao động. Thị trường lao động là một trong những loại cơ bản và có vị trí quan trọng trong hệ thống các loại thị trường ở Việt Nam. Mục tiêu hàng đầu của việc phát triển thị trường lao động nhằm phân bổ có hiệu quả nguồn lực lao động - nhân tố cơ bản của nền sản xuất. Phát triển thị trường lao động không những có tác động mạnh đến phát triển kinh tế, mà còn là cơ sở góp phần ổn định xã hội, giữ vững an ninh quốc phòng.

a) Quan điểm của Đảng ta và những cơ sở pháp lý hình thành phát triển thị trường sức lao động.

Nhận thức rõ vị trí, tầm quan trọng của vấn đề này, trong quá trình đổi mới, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách nhằm thúc đẩy phát triển, từng bước tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường này. Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng khẳng định: "Phát triển thị trường lao động, người lao động được tìm và tạo việc làm ở mọi nơi trong nước; đẩy mạnh xuất khẩu lao động với sự tham gia của các thành phần kinh tế..."⁽¹⁾.

Chủ trương của Đảng đã được hiện thức hóa bằng nhiều văn bản pháp luật của Nhà nước:

1) Bộ Luật lao động Việt Nam ban hành năm 1994, sau đó sửa đổi, bổ sung và áp dụng vào năm 2002. Bộ Luật này chú trọng đến các chính sách điều chỉnh hoạt động của thị trường lao động, có quy định chế độ hợp đồng lao động, thoả ước lao động tập thể, chính sách bảo hiểm xã hội, luân chuyển cán bộ, đào tạo lao động.

2) Các chính sách về cung lao động và điều chỉnh lượng lao động, nâng cao chất lượng nguồn lực lao động, thể hiện thông qua các chính sách

⁽¹⁾ Đảng cộng sản Việt Nam, Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb CTQG, H.2001, tr.192 - 193.

về giáo dục - đào tạo, chính sách về y tế, chăm sóc sức khỏe cộng đồng... trong đào tạo nghề được Nhà nước ta xác định là nhiệm vụ quan trọng trong chiến lược phát triển giáo dục - đào tạo ở nước ta.

3) Các chính sách tác động đến cầu về lao động chủ yếu là các chính sách tác động, điều chỉnh đến quy mô kinh tế, cơ cấu kinh tế, chu kỳ phát triển kinh tế... Các chính sách đó phải kể đến đó là: Chương trình quốc gia xúc tiến việc làm, chính sách phát triển ngành nghề phi nông nghiệp ở nông thôn, chính sách tín dụng nông thôn, chính sách khuyến khích đầu tư nước ngoài và chính sách khuyến khích đầu tư trong nước. Ngoài ra Nhà nước đã áp dụng hàng loạt các chính sách khác như: phát triển kinh tế nhiều thành phần, phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, xuất khẩu lao động...

4) Những chính sách về dân số và kế hoạch hóa gia đình (1989)..., những cải cách về chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, chính sách hỗ trợ xử lý lao động dôi dư trong khu vực doanh nghiệp nhà nước khi chuyển đổi cũng đã tạo điều kiện cho thị trường lao động hình thành và hoạt động.

5) Năm 1992, Việt Nam tái gia nhập Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), một cơ quan chuyên môn thuộc hệ thống Liên hiệp quốc, tạo thuận lợi để mở rộng hội nhập quốc tế về lao động và xử lý các vấn đề liên quan đến lao động quốc tế, tranh thủ được sự hỗ trợ vốn và kỹ thuật của quốc tế đồng thời cũng là động lực góp phần thúc đẩy quá trình hoàn thiện cơ chế quản lý lao động và điều chỉnh quan hệ lao động ở nước ta.

Tóm lại, với những quan điểm của Đảng và các chính sách của Nhà nước đã nêu, ở nước ta đã dần dần hình thành thị trường tìm việc làm và thị trường tìm người làm việc: các trung tâm giới thiệu việc làm của các tổ chức (được Nhà nước cho phép) dần trở thành chủ thể kinh doanh trên thị trường tìm việc làm và trên thị trường tìm người làm việc. Song song với các tổ chức trên, các trung tâm dạy nghề, các trường kỹ thuật đã hình thành ở nhiều địa phương trong cả nước, góp phần nâng cao chất lượng lao động.

Những năm gần đây việc cho phép một số doanh nghiệp có điều kiện tổ chức ký hợp đồng lao động với các công ty ở nước ngoài (xuất khẩu lao động) đã trở thành một chính sách lớn của Nhà nước.

b) Vài nét về tình hình thị trường lao động nước ta hiện nay.

* Có thể nói, thị trường lao động đã hình thành, song còn sơ khai, chưa hoàn chỉnh. Tuy vậy nó đã có tác động tích cực tới tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thông qua tác động tương hỗ, tạo tiền đề, điều kiện đối với các loại thị trường cơ bản khác.

Hiện nay đối với thị trường này, các yếu tố đồng bộ của nó vẫn còn chưa được hình thành đủ và đang bị tác động mạnh bởi các yếu tố tư tưởng, xã hội như: quan niệm về lao động làm chủ và lao động làm thuê, giữa nhu cầu giải quyết việc làm với xoá bỏ bóc lột, giữa yêu cầu bảo vệ người lao động với bảo vệ quyền lợi người sử dụng lao động, giữa tiền lương khu vực Nhà nước và tiền công, bảo hiểm xã hội của khu vực ngoài Nhà nước...

* Bên cạnh đó, thị trường lao động cũng đang gặp nhiều khó khăn trong quá trình phát triển, xét trên các góc độ sau đây:

+ *Về cung lao động.*

- Trước hết là về số lượng: chúng ta đều biết lực lượng lao động hàng năm của nước ta ngày một tăng cao, thể hiện:

. Lao động trong độ tuổi (15 đến 60 tuổi) trong 20 năm (1979 - 1999) đã tăng từ 26,572 triệu lên 44,566 triệu người. Đến năm 2002 đã tăng lên 48,426 triệu. Trung bình mỗi năm tăng gần 1 triệu lao động.

. Do đời sống nhân dân ta còn nhiều khó khăn nên một số số lượng khá lớn những người không trong độ tuổi lao động (chưa đến 15 tuổi hoặc trên 60 tuổi) cũng tham gia lao động để có thu nhập đảm bảo cuộc sống của mình. Mặt khác, cũng do đời sống còn nhiều khó khăn, thu nhập thấp nên có một số người lao động có nhu cầu làm việc vượt thời gian. Do vậy, thời gian lao động trung bình của từng người lao động có xu hướng gia tăng.

- Cơ cấu lao động trong các ngành nghề chưa hợp lý và cơ cấu trình độ còn thấp.

Tính đến 01/7/2004 tỷ lệ lao động đang làm việc trong khu vực nông - lâm - thủy sản là 57,9%, trong khu vực công nghiệp - xây dựng là 17,4%

và trong khu vực dịch vụ là 24%. Với cơ cấu này khó đạt được mục tiêu Đại hội IX đề ra đến năm 2005 lao động nông - lâm - thủy sản chiếm 56 - 57%.

Việc sắp xếp, cải cách các doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp nhà nước đã gia tăng số người có việc làm, thất nghiệp. Hiện nay trong hệ thống doanh nghiệp nhà nước lao động thiếu việc làm và dôi dư khoảng 25%. Mặt khác, lao động thiếu việc làm còn lớn, hiện chiếm khoảng 6% trong tổng số người trong độ tuổi ở thành thị. Những yếu tố đó làm cho lượng cung lao động trên thị trường lao động ngày càng tăng.

- Về chất lượng lao động:

. Mặc dù dồi dào về số lượng lao động, nhưng chất lượng lao động của lực lượng lao động nước ta còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế. Theo số liệu năm 2003, trong tổng lực lượng lao động có 4,4% mù chữ; 31,3% tốt nghiệp tiểu học; 30,2% tốt nghiệp phổ thông cơ sở; 18,3% tốt nghiệp phổ thông trung học. Về trình độ chuyên môn kỹ thuật, theo số liệu năm 2004 mới có 22,5% lao động qua đào tạo, thấp hơn so với mục tiêu đến năm 2005 đạt 30%. Tình trạng "thừa thầy, thiếu thợ" đang phổ biến. Lao động được đào tạo ở vùng sâu, vùng xa luôn thiếu.

- Tỷ lệ lao động thất nghiệp còn lớn, tiền lương thấp. Theo số liệu năm 2004, tỷ lệ thất nghiệp ở thành thị là 5,6%, tỷ lệ thời gian làm việc chưa sử dụng ở nông thôn khoảng 22%, nhóm tuổi 15 - 24 và nhóm lao động chưa qua đào tạo có tỷ lệ thất nghiệp cao gấp 2 - 3 lần so với độ tuổi khác và nhóm lao động được đào tạo. Nhìn chung, tình trạng thiếu việc làm ở nước ta đang là vấn đề bức xúc, gay gắt.

. Năng suất lao động thấp, chất lượng lao động kém, một lao động nước ta một năm bình quân chỉ làm ra khoảng 12,3 triệu đồng GDP (khoảng 812 USD), trong đó khi đó Malayxia: 9.324 USD; Philipin : 2419 USD; Thái Lan: 3.576 USD và Trung Quốc: 1.374 USD.

. Ngoài ra, cũng phải nói tới là thể chế và kỷ luật lao động của người lao động nước ta cũng ảnh hưởng tới chất lượng lao động.

Đối với những người có việc làm trong hệ thống làm công ăn lương thì

vấn đề tiền lương thấp là phổ biến. Theo số liệu năm 2003, thu nhập bình quân của một lao động khu vực nhà nước đạt 1.190.000 đồng, trong đó ở trung ương gấp 1,5 lần địa phương, các ngành điện, nước, tài chính, bưu điện gấp 2 - 2,5 lần so với y tế, giáo dục, văn hóa thể thao. Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tiền công cao hơn các khu vực khác. Vùng Đông Nam bộ có tiền công cao nhất và vùng Bắc Trung bộ có tiền công thấp nhất trong nước. Cơ cấu nguồn thu nhập và nguồn chi đa dạng hơn nhưng mức tăng thu, chi còn thấp. Thu nhập sau khi đã trừ trượt giá năm 1997 - 1998 của người dân so với năm 1996 tăng 4,8%/năm, thu nhập của dân cư thành thị so với nông thôn ngày càng chênh lệch, năm 1996 là 2,7 lần, năm 1999 lên 3,7 lần; còn theo 20% những hộ giàu nhất so với 20% nhóm hộ nghèo nhất chênh lệch lần lượt là 7,3 lần và 8,9 lần.

⊕ Về cấu lao động.

Quá trình đổi mới kinh tế ở nước ta mang đến nhiều cơ hội hơn cho người lao động: kinh tế tăng trưởng, nhiều công việc, ngành nghề mới xuất hiện tạo thêm nhiều việc làm cho người lao động. Hiện nay nước ta có 3 khu vực sử dụng lao động quan trọng nhất, đó là: khu vực nông nghiệp; công nghiệp; dịch vụ. Trong nông nghiệp, tỷ lệ lao động giảm từ 73,00% năm 1990 xuống còn 71,25% năm 1995, 68,24% năm 2000 và khoảng 59,8% năm 2003. Và sự phát triển mạnh mẽ của kinh tế trang trại cũng đã thu hút được một số lượng lao động đáng kể, góp phần giải quyết việc làm cho lực lượng lao động ở nông thôn. Trong công nghiệp, tỷ lệ lao động tăng từ 11,24% năm 1990 lên 11,37% năm 1995 và 12,11% năm 2000 và khoảng 15,9% năm 2003. Lao động dịch vụ tăng từ 15,5% năm 1990 tăng lên 17,37% năm 1995, 19,64% năm 2000 và 24,3% năm 2003. Như vậy cơ cấu lao động và cấu về lao động có sự chuyển biến tích cực.

. Xuất khẩu lao động cũng là một lĩnh vực có cấu về lao động rất đáng kể. Trong thời gian qua Đảng và Nhà nước ta rất quan tâm đến xuất khẩu lao động. Hiện nay có khoảng 350.000 lao động Việt Nam đang làm việc tại hơn 40 quốc gia và vùng lãnh thổ trên thế giới, nhưng chỉ có 3 quốc

gia ký hiệp định cấp chính phủ với Việt Nam về việc nhận lao động sang làm việc có thời hạn là Cộng hoà dân chủ nhân dân Lào, Malaysia, Cộng hoà Séc. Do lao động là vấn đề nhạy cảm... nên nhìn chung các quan hệ liên kết quốc tế của Việt Nam trong lĩnh vực lao động và phát triển nguồn nhân lực còn nhiều hạn chế.

⊗ Về các hoạt động dịch vụ trên thị trường lao động.

Sự hoạt động của thị trường lao động còn được đánh giá dựa vào các hoạt động dịch vụ trên thị trường mà các trung tâm dịch vụ việc làm là nhân tố quan trọng quyết định điều đó. Theo báo cáo kết quả ban đầu của hệ thống các trung tâm dịch vụ việc làm, trong 10 năm (1991 - 2000) toàn hệ thống đã tư vấn giới thiệu việc làm cho trên 1,2 triệu lao động, dạy nghề và đào tạo lại cho khoảng 1,5 triệu người, tư vấn việc làm và dạy nghề cho hơn 2,2 triệu lượt người, chuyển giao công nghệ cho 98 vạn lượt người. Riêng năm 2001 đã tư vấn giới thiệu việc làm cho 120.000 lao động, dạy nghề cho 150.000 người. Tính đến tháng 7/2002 đã có 164 trung tâm dịch vụ việc làm được cấp giấy phép hoạt động. Đây là những con số đáng mừng cho thấy tầm quan trọng của các trung tâm này.

Các hoạt động giao dịch trên thị trường lao động nhất là qua các kênh chính quy hiện còn quá thấp so với nhu cầu trao đổi sức lao động trong xã hội. Những giao dịch tìm việc làm cho người lao động và tìm người làm việc cho người sử dụng lao động chưa được tổ chức và hoạt động có hiệu quả, chi phí còn cao, nhiều phiền phức.

Hệ thống thông tin thống kê thị trường lao động không thực hiện thường xuyên, có độ tin cậy thấp. Vai trò Chính phủ trong việc quản lý thị trường lao động còn hết sức mờ nhạt. Tỷ lệ thất nghiệp ở mức cao, chứng tỏ khả năng hấp thụ hàng hoá sức lao động của thị trường lao động còn thấp.

Thị trường lao động Việt Nam đang thể hiện sự phân hoá lớn giữa lao động thành thị và lao động nông thôn; giữa lao động chính quy và phi chính quy, mặc dù sức ép về việc làm ngày càng lớn đối với người lao động nhưng tâm lý trong dân cư vẫn nặng nề về việc lao động trong khu vực Nhà

nước hay trong khu vực tư nhân. Điều này cho thấy trạng thái thị trường cũng không hề ổn định.

Các thể chế pháp lý cho sự vận hành của thị trường lao động còn nhiều chồng chéo và mang nặng tư duy bao cấp. Các chính sách chưa căn cứ trên nhu cầu của thị trường mà còn nặng ý chí chủ quan. Làm cho các luồng lao động di chuyển không đúng địa chỉ hoặc không theo ý muốn của người tham gia điều tiết sự vận động của thị trường. Lao động xuất khẩu có sôi động hơn

⊗ *Nguyên nhân là do:* sự thiếu nhất quán trong thực hiện những đổi mới mang tính quan điểm đối với thị trường lao động. Nhiều quan niệm cũ vẫn còn ảnh hưởng mạnh đến sự vận hành của thị trường lao động, thành kiến đối với việc thuê mướn lao động, phân biệt lao động làm việc trong khu vực nhà nước và trong khu vực tư nhân đang là những cản trở. Nguyên nhân tiếp theo là tính thiếu xác thực và hiệu lực thấp trong hệ thống thể chế thị trường lao động, trong đó nổi lên là nhiều điều khoản được quy định trong luật lao động chưa phù hợp với điều kiện thực tế của Việt Nam; bảo vệ quyền lợi của người lao động là chính đáng song lợi ích của người sử dụng sức lao động cũng chưa được chú ý hợp lý. Các chính sách nhằm giải quyết thị trường lao động còn thiếu như các chính sách đào tạo kỹ năng cho người lao động, đào tạo kỹ năng tìm kiếm việc làm, chính sách về tư vấn và giới thiệu việc làm chưa rõ nét, làm cho lĩnh vực này hết sức rối. Kinh tế tuy có phát triển, song còn chưa tạo được nhiều việc làm và chưa đủ sức thu hút hết lao động hiện có. Sự gắn kết giữa đào tạo và sử dụng lao động còn nhiều hạn chế.

3- Thực trạng thị trường bất động sản.

Thị trường bất động sản là lĩnh vực trao đổi hàng hóa bất động sản. Thị trường bất động sản có thể hiểu theo nghĩa rộng là mọi hoạt động kinh tế diễn ra quanh việc mua bán bất động sản, cũng có thể hiểu theo nghĩa hẹp, là những trung tâm, địa điểm, diễn ra các hoạt động mua bán bất động sản.

Thị trường bất động sản là một dạng thị trường đặc biệt mà bộ phận hàng hóa trao đổi chủ yếu là đất đai và các loại tài sản gắn liền với đất đai. Xét trong một nước, cung đất đai thường ổn định hoặc có sự biến đổi rất ít, nhưng cơ cấu và hiệu quả sử dụng đất đai có thể thay đổi, từ đó làm thay đổi lượng và chất của bất động sản. Cầu trên thị trường bất động sản thay đổi theo đà phát triển của nền kinh tế và tốc độ tăng dân cư. Thị trường bất động sản phụ thuộc rất lớn vào chính sách đất đai và chính sách nhà ở của từng quốc gia.

Thị trường bất động sản ở nước ta bắt đầu chính thức được thừa nhận về mặt pháp lý từ khi có Luật Đất đai năm 1993. Sau đó, Bộ luật Dân sự (năm 1995), Luật Đất đai sửa đổi năm 1998, 2001 và nhất là Luật Đất đai sửa đổi năm 2003 quy định cụ thể hơn đối với thị trường quyền sử dụng đất. Luật Đất đai năm 2003 quy định rõ các loại đất được phép tham gia vào thị trường bất động sản. Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất do Nhà nước quy định dựa vào cơ sở giá thực tế của thị trường.

Thị trường bất động sản ở nước ta hiện nay chia làm hai cấp:

- Thị trường sơ cấp gồm các loại hình chuyển dịch quyền sử dụng đất giữa nhà nước với người sử dụng đất như: giao đất không thu tiền, giao đất có thu tiền, cho thuê đất, đấu thầu đất.

- Ở thị trường thứ cấp, các tổ chức, doanh nghiệp, hộ gia đình được nhà nước giao đất đem quyền sử dụng đất để chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, góp vốn, v.v.. Tất nhiên, không phải tất cả các loại đất đều được tham gia thị trường này mà do nhà nước quy định. Hoạt động của thị trường bất động sản ở nước ta hiện nay chủ yếu diễn ra trong thị trường thứ cấp và rất phức tạp, Nhà nước khó kiểm soát.

Tổng cung đất đai ở thị trường sơ cấp không thay đổi, nhưng nó có thể thay đổi về chủng loại đất do thay đổi mục đích sử dụng, do cải tạo đất. Ở thị trường thứ cấp, nguồn cung bất động sản chủ yếu bao gồm: đất và nhà của các dự án xây dựng khu đô thị mới của các công ty kinh doanh bất động sản; nhà đất của các tầng lớp dân cư. Trong đó, về nhà ở, các thành phố lớn

như thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh chiếm phần lớn nguồn cung. Theo số liệu của Hội nghị nhà ở toàn quốc năm 2002, giai đoạn 1991 - 1995 cả nước xây dựng được 26 triệu m² nhà ở đô thị, trong đó Hà Nội gồm 2,4 triệu m², thành phố Hồ Chí Minh 8,8 triệu m²; giai đoạn 1996 - 2000, cả nước là 36 triệu m², Hà Nội là 3,2 triệu m² và thành phố Hồ Chí Minh hơn 11 triệu m². Trong số diện tích nhà ở tăng thêm từ 1991 - 2000 có 75% là do dân cư làm và việc quản lý xây dựng cũng còn nhiều khó khăn.

Việc phát triển nhà ở trong những năm 1991 - 2000 đã góp phần tăng nguồn cung cho thị trường bất động sản. Chỉ riêng thành phố Hồ Chí Minh, tính đến năm 2000, tổng diện tích nhà ở (không kể nhà tạm) là gần 53 triệu m², đưa diện tích nhà ở bình quân đầu người lên gần 10,3 m² năm 2000. Hiện nay, thành phố đang có hàng trăm dự án xây dựng nhà ở nhằm giải quyết nhu cầu lớn cho dân cư doanh nghiệp. Ở Hà Nội, tổng quỹ nhà là 12 triệu m² với 450 nghìn căn hộ, những năm qua có hơn 150 dự án xây dựng nhà chung cư và hiện nay đang triển khai 53 khu đô thị mới; số nhà ở sẽ tăng lên nhiều và dự báo về lâu dài có thể đủ đáp ứng nhu cầu.

Về cấu của thị trường bất động sản. Nhu cầu về nhà ở hiện nay đang rất lớn, nhất là ở đô thị do dân số tăng nhanh, quá trình đô thị hóa diễn ra mạnh, nhu cầu phát triển sản xuất của các doanh nghiệp, do quá trình giải phóng mặt bằng phải tái định cư, v.v.. Hiện nay, ở Hà Nội có khoảng hơn 600 nghìn m² nhà ở với hơn 22 nghìn căn hộ cần được cải tạo hoặc xây dựng lại. Ở thành phố Hồ Chí Minh có khoảng 25 nghìn căn hộ trên kênh rạch và gần 48 nghìn căn hộ lụp xụp cần dỡ bỏ. Như vậy, chỉ riêng thành phố Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh nhu cầu về nhà ở là rất lớn.

Về giá cả bất động sản gồm có: giá đất và giá nhà ở, giá nhà cho thuê. Giá đất ở thị trường sơ cấp theo quy định của Luật Đất đai năm 2003 do UBND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định theo nguyên tắc sát giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất thực tế trên thị trường và được công bố vào ngày 1/1 hàng năm. Đây là cơ sở để đền bù giải phóng mặt bằng và cho thuê đất. Từ khi có khung giá đất mới sau khi Luật Đất đai năm 2003 ra

đời, giá Nhà nước quy định và giá thị trường đã thu hẹp khoảng chênh lệch, thị trường bất động sản đã có dấu hiệu ổn định. Còn trước đó giá đất Nhà nước chỉ bằng 30 - 60% giá thị trường, nên việc giải phóng mặt bằng rất khó khăn, phức tạp, ảnh hưởng lớn đến tiến độ xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng và các dự án; mặt khác Nhà nước cũng thất thu do tính giá đất thấp khi góp vốn liên doanh bằng giá trị quyền sử dụng đất.

Giá đất trên thị trường thứ cấp thường biến động lớn do quan hệ cung cầu, do lũng đoạn của giới đầu cơ ngầm. Từ năm 1990 đến nay, thị trường bất động sản trải qua 2 cơn sốt: lần 1 từ giữa năm 1993 đến năm 1995, với mức tăng đột biến gấp 10 lần giá trước đó; cơn sốt lần 2 vào năm 2000 với mức giá tăng trưởng 5 lần. Với các cơn sốt đó, giá đất trên thị trường cao gấp nhiều lần so với giá Nhà nước quy định. Có những nơi như Trảng Tiền (Hà Nội) giá đất còn đắt hơn cả Tôkyô (Nhật Bản). Giá cả ở thị trường thứ cấp vượt ra khỏi tầm kiểm soát của Nhà nước.

Giá đất quyết định giá nhà ở, nhà cho thuê. Hiện nay, ở các đô thị nguồn cung nhà ở chủ yếu do các công ty kinh doanh phát triển nhà cung cấp và giá cả do các công ty này đưa ra. Hiện nay, ở Hà Nội giá nhà đô thị mới bình quân 10 triệu đồng/m² và căn hộ giá bình quân 800 triệu - 1 tỷ đồng. Với giá đó người dân có thu nhập trung bình trở xuống không thể mua nổi. Về giao dịch mua bán nhà đất thường diễn ra ở thị trường ngầm (chiếm khoảng hơn 70%). Tham nhũng nhà đất, lấn chiếm đất trái phép trở thành quốc nạn nhức nhối ở nước ta hiện nay.

Về thị trường cho thuê nhà cũng hoạt động mạnh, nhu cầu thuê nhà ở các đô thị là rất lớn, nhất là nơi có nhiều khu công nghiệp, trường học, v.v.. Chỉ riêng ở Hà Nội dự tính có khoảng 30% dân và 80% sinh viên có nhu cầu thuê nhà ở. Vì thế, việc hình thành một thị trường nhà cho thuê có quản lý, có quy hoạch cũng sẽ góp phần ổn định thị trường mua bán nhà đất hiện nay.

Tóm lại, thị trường bất động sản tuy mới hình thành không lâu nhưng có vị trí quan trọng, ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân, nhất là ở đô thị. Các quy định về pháp lý từng bước hoàn thiện tạo cho thị trường bất động sản phát triển. Nhưng nhìn chung thị

trường bất động sản còn nhiều hạn chế như: quản lý nhà nước quá kém, thị trường mang tính tự phát; giới đầu cơ thao túng, phạm vi thị trường nhỏ (chủ yếu ở đô thị). Vì thế, cần phải tăng cường quản lý nhà nước ổn định thị trường bất động sản góp phần phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

4- Thực trạng thị trường tài chính

* Thị trường tài chính bao gồm: thị trường tiền tệ (thị trường tín dụng ngắn hạn, thị trường ngoại tệ) và thị trường vốn (thị trường chứng khoán, thị trường tín dụng dài hạn). Trong quá trình phát triển thị trường tài chính ở nước ta, ngân hàng thương mại đóng vai trò quan trọng. Thời kỳ trước năm 1990 hệ thống ngân hàng thương mại một cấp, từ năm 1988, sau Nghị định số 53/HĐBT, đã hình thành hệ thống ngân hàng thương mại hai cấp theo hướng kinh tế thị trường. Đến nay, nhiều văn bản của Nhà nước tiếp tục hoàn thiện về mặt môi trường pháp lý nhằm phát triển thị trường tài chính như: Luật Ngân hàng, Luật các tổ chức tín dụng, Nghị định về thành lập Trung tâm giao dịch chứng khoán...

* *Thực trạng thị trường tiền tệ:* Về chủ thể tham gia thị trường, đến nay có 5 ngân hàng thương mại nhà nước, 36 ngân hàng thương mại cổ phần, 4 ngân hàng liên doanh, 31 chi nhánh ngân hàng nước ngoài, khoảng 900 quỹ tín dụng nhân dân, 2 công ty tài chính cổ phần và một số công ty tài chính khác. Trong đó lực lượng chủ yếu là những ngân hàng thương mại nhà nước.

Thị trường tiền tệ bao gồm: thị trường nội tệ liên ngân hàng, thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, thị trường mua bán các giấy tờ có giá ngắn hạn, thị trường tín dụng ngắn hạn, thị trường ngầm về ngoại tệ. Xem xét một vài thị trường ta thấy:

. Thị trường ngoại tệ liên ngân hàng ra đời khá muộn từ năm 1994 và lúc đầu hoạt động chưa ổn định, giá ngoại tệ của liên ngân hàng còn cách xa giá ngoại tệ "chợ đen". Tuy nhiên, dần dần thị trường ngoại tệ liên ngân hàng đi vào ổn định và phát triển. Doanh số giao dịch ngoại tệ tăng lên

nhANH chóng bình quân một tháng từ 58 triệu USD năm 1997 lên 207 triệu USD năm 1999 và 1.200 triệu USD năm 2001 v.v.. Tỷ giá ngoại tệ liên ngân hàng nhìn chung gắn sát với giá ngoại tệ thị trường tự do; phương thức và phương tiện kinh doanh ngoại tệ ngày càng hiện đại, diễn biến tỷ giá phản ánh đúng hơn về cung - cầu ngoại tệ của nền kinh tế. Tuy nhiên, khó khăn của các ngân hàng thương mại là về nguồn cung ngoại tệ, khối lượng giao dịch còn nhỏ, sự vận động về tỷ giá còn kém linh hoạt, chưa có sự cạnh tranh cao do hạn chế về lực lượng tham gia thị trường.

. Thị trường tín dụng ngắn hạn. Trong những năm qua, các loại tiền gửi và tiền vay từ các ngân hàng thương mại tăng lên với tốc độ lớn. Về tốc độ tăng tiền cho vay qua các năm là: Năm 1995 tăng 26,6%; năm 2000 tăng 38,1%; năm 2003 là 25%. Tương ứng các năm trên, tốc độ tăng tiền gửi là: 34,3%; 43,3% và 27,7%. Chính sách lãi suất của các ngân hàng linh hoạt tùy thuộc vào thị trường. Từ cuối năm 2004 đến nay, các ngân hàng thương mại thường xuyên tăng lãi suất tạo nên cuộc cạnh tranh khá hấp dẫn. Mức lãi suất huy động bằng VND của các ngân hàng thương mại nhà nước đã lên đến 0,72 - 0,75%/tháng. Lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến mức 0,8% - 1,0%/tháng và có khoảng cách tương đối lớn giữa các ngân hàng thương mại. Nhìn chung, khoảng 90% thu nhập của các ngân hàng thương mại là từ hoạt động cho vay.

. Về chính sách, Ngân hàng nhà nước đã nới lỏng các ràng buộc, khơi thông thị trường, tạo ra sự linh hoạt cho các ngân hàng và các tổ chức tín dụng. Nhờ đó, đã huy động được nguồn vốn lớn phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, chỉ riêng tại thành phố Hồ Chí Minh, năm 2004 tổng nguồn vốn huy động của các ngân hàng thương mại và tổ chức tín dụng đạt 98.5000 tỷ đồng, tăng 27% so với năm 2003, dư nợ cho vay đạt 131.300 tỷ đồng, tăng 30% so với năm trước.

Chất lượng các nguồn tín dụng cũng được tăng lên. Tỷ lệ nợ quá hạn giảm từ 5,3% năm 2003 xuống còn 4,5% năm 2004. Sức cạnh tranh, năng lực tài chính, trình độ công nghệ, quy mô vốn của các ngân hàng thương

mai và tổ chức tín dụng trong nước đã được nâng lên một bước. Tuy nhiên, hoạt động của thị trường tín dụng ngắn hạn có những hạn chế như doanh nghiệp thiếu vốn nhưng khó tiếp cận nguồn vốn do thủ tục phiền hà, do khả năng thu lợi nhuận từ sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp thấp, năng lực của đội ngũ cán bộ ngành ngân hàng còn hạn chế v.v..

Nhìn chung, chính sách tiền tệ nước ta đã có nhiều chuyển biến tích cực như: chống lạm phát; điều tiết gián tiếp lượng cung tiền tệ; tỷ lệ bắt buộc dự trữ, tự do hoá lãi suất, điều chỉnh linh hoạt tỷ giá v.v. nhằm phát triển thị trường tiền tệ.

* Thị trường chứng khoán nước ta đã có 5 năm hoạt động với kết quả còn khiêm tốn. Đến hết năm 2004, mới có 26 công ty niêm yết (chiếm 0,6% GDP) thị trường chưa phát triển, chưa đáp ứng được với sự phát triển nền kinh tế. Năm 2004, giá trị giao dịch chứng khoán đạt 12.500 tỷ đồng, tăng 93,4% so với năm 2003. Nhìn chung thị trường chứng khoán nước ta là:

1) Số lượng công ty tham gia thị trường quá ít (26 công ty) và quy mô cổ phiếu của mỗi công ty bình quân chỉ đạt 143 tỷ đồng, trong khi đó cần khoảng 400 - 500 công ty thì thị trường chứng khoán mới có thể phát triển mạnh.

2) Về cơ cấu, chủ yếu là các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hoá tham gia thị trường (24/26 công ty) và lượng vốn của các công ty này cũng chỉ chiếm 7 - 8% tổng vốn của các doanh nghiệp nhà nước.

3) Tổng giá trị giao dịch trong các phiên giao dịch còn thấp, bình quân 80 tỷ đồng/phiên trong năm 2004 và hệ số quay vòng vốn trên thị trường chứng khoán chưa đến 1 lần.

4) Hoạt động đầu tư chứng khoán chưa được xã hội hoá, sự hiểu biết về thị trường chứng khoán của nhân dân và nhiều doanh nghiệp còn rất hạn chế. Số lượng tài khoản mở tại các công ty chứng khoán đến cuối năm 2004 mới có 20.300 tài khoản, chiếm chưa đến 0,03% dân số tham gia thị trường chứng khoán.

5) Hạ tầng kỹ thuật và công nghệ cho thị trường vốn còn hạn chế chưa đáp ứng yêu cầu thực tế về hệ thống kế toán tài chính và chế độ thông

tin còn nhiều bất cập, thiếu tính minh bạch và chưa phù hợp với chuẩn mực quốc tế. Chất lượng kiểm toán còn thấp; các quy định tránh nhiệm cung cấp thông tin cho công chúng chưa chặt chẽ...

6) Các tổ chức trung gian trên TTCK yếu kém về năng lực chuyên môn và thiếu kinh nghiệm nghề nghiệp. Do bị hạn chế về trình độ chuyên môn và kinh nghiệm, các công ty chứng khoán hiện nay chủ yếu t môi giới chứng khoán để hưởng phí.

7) Nhu cầu đầu tư kinh doanh chứng khoán nhỏ, số lượng các nhà đầu tư ít, nhất là các nhà đầu tư có tổ chức và quỹ đầu tư mạo hiểm. Hiện nay, có khoảng 1/3 số tài khoản này hoạt động thường xuyên. Trong số các nhà đầu tư, các nhà đầu tư có tổ chức chỉ chiếm khoảng 1% những năm giữ đến 20-25% cổ phiếu lưu hành và nhà đầu tư cá nhân chiếm 98%.

8) Niềm tin của công chúng đối với thị trường tài chính và hệ thống doanh nghiệp còn thấp. Nhận thức của công chúng về TTCK còn chưa đúng hoặc chưa đầy đủ, đặc biệt tâm lý sợ rủi ro đã làm hạn chế đi rất nhiều ham muốn đầu tư các công cụ tài chính. Hiện còn nhiều tồn tại, nhiều rào cản và hạn chế đối với các nhà đầu tư nước ngoài tham gia vào TTCK. Lãi suất ngân hàng thường hấp dẫn hơn lãi suất của các công cụ nợ của Chính phủ và doanh nghiệp, do đó cũng tạo thêm động cơ cho người tiết kiệm gửi tiền vào ngân hàng. Ngoài ra, chính sách, pháp luật đất đai còn nhiều bất hợp lý, tạo kẽ hở cho những người đầu tư có xu hướng kiếm lời từ việc đầu tư vào đất đai thay vì chứng khoán.

**** Một số nhận xét chung về thị trường tài chính Việt Nam hiện nay***

Qua những phân tích trên có thể nhận định rằng: thị trường tài chính dù ngắn hạn hay dài hạn, đều ngày càng mang tính mở và có vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế - xã hội hiện đại ở cả cấp quốc gia, cũng như quốc tế. Chúng tạo ra các kênh và công cụ huy động vốn cho đầu tư phát triển từ các nguồn trong và ngoài nước, từ doanh nghiệp và trong dân; cung cấp cho các nhà đầu tư những cơ hội hình thức đầu tư, đa dạng, phù hợp; làm tăng khả năng thanh khoản các công cụ tài chính và giúp đánh giá xác

thực hơn giá trị của doanh nghiệp và nền kinh tế; đồng thời, giúp thực hiện hiệu quả hơn các chính sách kinh tế vĩ mô theo hướng thị trường mở.

Ở Việt Nam hiện nay, thị trường tài chính ngày càng gia tăng về quy mô, đồng bộ về cơ cấu, hiện đại về công nghệ, nghiệp vụ và cũng ngày càng khẳng định đậm nét hơn vị thế không thể thiếu được trong tổng thể nền kinh tế thị trường, đặc biệt trong việc tạo động lực, định hướng và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, thị trường tài chính Việt Nam hiện nay vẫn còn manh mún, nhỏ lẻ và có nhiều hạn chế cần được khắc phục, cụ thể là:

- Thị trường tài chính Việt Nam chưa phát triển đồng bộ về cơ cấu, chưa đồng đều về trình độ giữa các bộ phận hợp thành.

- Quy mô thị trường tài chính còn nhỏ, các hàng hoá và dịch vụ tài chính còn nghèo nàn, đơn giản và tính chuyên nghiệp chưa cao.

- Thị trường tài chính còn tập trung vào "sân chơi" và đối tác thuộc khu vực kinh tế nhà nước, chưa có sự liên thông và mở rộng trong cả nước cũng như với nước ngoài.

- Thị trường tài chính hoạt động chưa mang tính thị trường cao và chưa gắn đồng bộ với các thị trường khác trong nền kinh tế.

- Thị trường tài chính đang từng bước được xây dựng, củng cố và phát triển phù hợp quá trình chuyển đổi cơ chế và đáp ứng các cam kết hội nhập và thông lệ quốc tế.

5- Thực trạng thị trường khoa học và công nghệ

* Ở nước ta thị trường khoa học và công nghệ hình thành rất muộn, khái niệm thị trường khoa học và công nghệ được đề cập đến lần đầu tiên trong Nghị quyết Trung ương 2 (khóa VIII) năm 1996. Đến nay, Đảng và Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách nhằm tạo lập và phát triển thị trường khoa học và công nghệ. Văn kiện Đại hội IX khẳng định: "Khẩn trương tổ chức thị trường khoa học và công nghệ, thực hiện tốt bảo hộ sở hữu trí tuệ; đẩy mạnh phát triển các dịch vụ về thông tin, chuyển giao công nghệ". Nghị định số 81/2002/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều

luật khoa học và công nghệ, đưa ra những chính sách phát triển thị trường khoa học và công nghệ. Đến tháng 12/2003, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt "Chiến lược phát triển khoa học và công nghệ đến năm 2010" trong đó coi việc phát triển thị trường khoa học và công nghệ là một giải pháp quan trọng.

* Nhìn chung, đến nay có nhiều chủ trương chính sách, quy định về thị trường khoa học và công nghệ, nhưng còn chung chung, chưa đưa ra được khung pháp lý cụ thể về nguyên tắc chủ yếu và hình thức tổ chức thị trường làm chậm quá trình hình thành phát triển. Điều đó được thể hiện rõ qua thực trạng của thị trường khoa học và công nghệ:

. Sản phẩm hàng hóa khoa học và công nghệ số lượng còn ít, không đa dạng, chất lượng thấp, nhiều sản phẩm sao chép, nhưng có sản phẩm có tiếng vang. Nói cách khác nguồn cung cho thị trường khoa học và công nghệ ở trong nước chưa đảm bảo nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Chủ thể cung cấp hàng hóa khoa học và công nghệ chủ yếu là các cơ quan của Nhà nước như: các viện nghiên cứu, các trường đại học, các tổ chức nghiên cứu khác, còn nguồn cung cấp từ các doanh nghiệp rất ít.

. Về nhu cầu mua hàng hóa khoa học và công nghệ ngày càng tăng do đòi hỏi của sản xuất, kinh doanh và phát triển xã hội. Tuy nhiên, do hạn chế của thị trường này nên việc tiếp cận, trao đổi hàng hóa để thỏa mãn nhu cầu là rất khó khăn.

. Về giá cả thị trường khoa học và công nghệ chưa rõ ràng. Các sản phẩm khoa học và công nghệ thường có chi phí cao nhưng giá cả hiện nay chưa theo đúng quan hệ cung cầu, quyền sở hữu chưa rõ ràng nên việc mua bán và việc định giá rất khó khăn.

. Cơ chế quản lý thị trường khoa học và công nghệ chưa đầy đủ, nhiều văn bản quy định chồng chéo; việc chuyển giao công nghệ khó kiểm soát đầy đủ, nên thị trường ngầm diễn ra khá mạnh, nước ta trở thành nơi chuyển giao công nghệ lạc hậu của các nước.

. Hệ thống tổ chức thị trường còn đơn giản. Các trung tâm chuyển giao

công nghệ còn ít, hoạt động riêng lẻ, tự phát chưa thành mạng lưới thống nhất. Các hội chợ khoa học và công nghệ chưa tổ chức thường xuyên và số lượng hợp đồng trao đổi hàng hóa khoa học và công nghệ còn ít.

. Thông tin về thị trường chưa rõ ràng, cơ chế tài chính chưa đủ để thúc đẩy thị trường phát triển, bảo hộ sở hữu trí tuệ còn lỏng lẻo. Chẳng hạn, từ năm 1999 - 2002 có rất nhiều vụ vi phạm sở hữu trí tuệ trong tổng số 8.000 - 10.000 vụ bị pháp luật xử lý về lĩnh vực khoa học và công nghệ. Vi phạm phổ biến là về thương hiệu, nên trên thị trường nước ta tỷ lệ hàng giả rất cao. Đây là một trở ngại trong quá trình gia nhập WTO.

. Về các chủ thể tham gia thị trường:

- *Bên cung công nghệ*: có thể là các tổ chức khoa học và công nghệ, các nhà sáng chế độc lập, các doanh nghiệp... Tuy nhiên, hiện nay bên cung công nghệ mới chủ yếu là các tổ chức khoa học và công nghệ (Luật khoa học và công nghệ quy định các tổ chức KH&CN bao gồm: Tổ chức nghiên cứu khoa học, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, trường đại học, Học viện và các trường Cao đẳng; các tổ chức dịch vụ KH&CN).

Tính đến tháng 4/2003 cả nước có hơn 940 tổ chức KH&CN. Trong giai đoạn 1996-2000, chỉ riêng 20 trường Đại học thuộc khối kỹ thuật, công nghệ và nông nghiệp đã có gần 12.808 hợp đồng được ký kết và thực hiện, với tổng trị giá gần 1.188 tỷ đồng, đóng góp cho ngân sách nhà nước hơn 32 tỷ đồng (tiền thuế) và mang lại 332,7 tỷ đồng cho các trường để phát triển cơ sở vật chất kỹ thuật. Cũng trong giai đoạn này, theo báo cáo của Bộ khoa học và công nghệ có khoảng 70% đề tài thuộc Chương trình KH&CN cấp nhà nước sau khi kết thúc đã được áp dụng vào sản xuất và đời sống (tuy việc áp dụng đó phần lớn không theo các giao dịch thị trường). Tuy nhiên sự tham gia của các tổ chức KH&CN vẫn còn nhiều điểm hạn chế:

+ Sản phẩm của các tổ chức KH&CN thường ở mức công nghệ chưa hoàn chỉnh.

+ Những công nghệ tương đối hoàn chỉnh của các tổ chức KH&CN nước ta thường chỉ áp dụng được ở quy mô nhỏ đến rất nhỏ.

+ Công tác tiếp thị công nghệ chưa được làm tốt.

- *Bên mua công nghệ*: Bao gồm các doanh nghiệp (kể cả các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài), nông dân và Chính phủ.

Đối với các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, công nghệ chủ yếu được thu nạp từ các công ty mẹ, có thể chuyển qua con đường mua-bán (có hợp đồng chuyển giao công nghệ) hoặc qua chuyển giao nội bộ.

Đối với các doanh nghiệp trong nước nhu cầu công nghệ chủ yếu tập trung vào công nghệ hoàn chỉnh, công nghệ quy trình, trong đó máy móc thiết bị chiếm vị trí trung tâm. Công nghệ chưa hoàn chỉnh, ở quy mô la-bô, hay ở mức sáng chế rất ít được quan tâm. Nói chung nhu cầu có khả năng thanh toán về sản phẩm KH&CN ở nước hiện nay còn rất hạn chế. Doanh nghiệp nhà nước được đánh giá là hoạt động ít hiệu quả, số lượng khá lớn và đang trong quá trình sắp xếp lại, trình độ công nghệ và năng lực cạnh tranh trong sản xuất còn rất hạn chế. Cơ chế quản lý đối với doanh nghiệp chưa hữu hiệu trong việc khuyến khích họ áp dụng các kỹ thuật tiên bộ và đổi mới công nghệ. Tìm kiếm công nghệ mới gắn với cơ sở nghiên cứu trong nước để hợp tác nâng cao trình độ công nghệ không phải là nhu cầu cấp thiết của các doanh nghiệp hiện nay.

Đối với nông dân, nhu cầu công nghệ của nông dân tùy thuộc vào vận hành của thị trường nông sản. Nếu nông sản bán được, thì nông dân sẽ tìm đến kỹ thuật, công nghệ, thậm chí sẵn sàng trả tiền để có công nghệ. Nếu không bán được thì có phổ biến miễn phí cho nông dân cũng không cần. Do đó việc lựa chọn công nghệ hoàn toàn tùy thuộc vào nhu cầu thực tế của từng địa phương.

Kết luận: "Thị trường khoa học và công nghệ mới hình thành, còn rất sơ khai và còn thiếu nhiều điều kiện để phát triển; sản phẩm khoa học và công nghệ còn nghèo nàn. Sự phát triển khoa học và công nghệ vẫn chủ yếu dựa vào nguồn hỗ trợ từ phía Nhà nước. Vai trò doanh nghiệp đối với phát triển khoa học và công nghệ còn mờ nhạt. Quản lý khoa học và công nghệ

chậm được đổi mới, lúng túng trong chuyển sang cơ chế thị trường...".

Những thị trường mới hình thành như: thị trường lao động, thị trường bất động sản, thị trường khoa học và công nghệ chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội đất nước. Hệ thống thị trường chưa có sự liên kết, khắp khiếm về quy mô, trình độ. Nói cách khác, hệ thống thị trường phát triển chưa đồng bộ.

Thị trường hoạt động thiếu lành mạnh (như thị trường bất động sản, thị trường lao động), thiếu thông tin minh bạch cho các chủ thể tham gia thị trường, còn có sự phân biệt lớn giữa các thành phần kinh tế tham gia thị trường. Một số loại hàng hóa nhà nước còn độc quyền cao (như dịch vụ bưu chính viễn thông, điện, nước...), nhưng bên cạnh đó nhiều loại hàng hóa quan trọng nhà nước lại không kiểm soát nổi (như bất động sản). Cả hai tình trạng đó đều gây bất lợi cho người tiêu dùng và cản trở phát triển kinh tế - xã hội. Một trong những nguyên nhân của tình trạng đó là hành lang pháp lý chưa đầy đủ, còn nhiều bất cập hoặc hệ thống thực thi pháp luật còn lỏng lẻo.

III- THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA TỪ NĂM 1986 ĐẾN NAY.

Quản lý nhà nước về kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN cần tập trung vào các chức năng sau: định hướng phát triển kinh tế - xã hội; cung cấp một khung pháp lý đầy đủ, đồng bộ, nhất quán, minh bạch và vững chắc; cung cấp các dịch vụ kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội; duy trì sự ổn định kinh tế vĩ mô; thực hiện tái phân phối thu nhập một cách hợp lý thông qua chính sách thuế và phúc lợi xã hội theo phương châm gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội; kiểm tra, giám sát và điều chỉnh các hoạt động kinh tế sao cho thị trường phát triển lành mạnh và tăng phúc lợi cho toàn xã hội; và loại bỏ rào cản làm méo mó thị trường, tạo ra một môi trường cạnh tranh và sân chơi bình đẳng cho mọi cá nhân và mọi thành phần tham gia phát triển kinh tế.

1- Thực trạng về định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

Trong thời kỳ kế hoạch tập trung, vai trò của các định hướng phát triển kinh tế - xã hội bị lu mờ trước mệnh lệnh của kế hoạch nhà nước. Từ khi tiến hành công cuộc đổi mới, chuyển sang kinh tế thị trường vai trò của định hướng phát triển kinh tế - xã hội đã ngày càng được đề cao. Công cụ của việc định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước chủ yếu là: hoạch định chiến lược phát triển, quy hoạch phát triển, kế hoạch phát triển. Các công cụ này có quan hệ mật thiết với nhau, bổ sung cho nhau.

a) Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

Lần đầu tiên tại Việt Nam, hai chiến lược phát triển kinh tế - xã hội đã lần lượt được ra đời trong tiến trình công cuộc đổi mới, trong đó gồm: chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 1991 - 2000 và chiến lược đẩy mạnh CNH, HĐH theo định hướng XHCN 10 năm 2001 - 2010.

Một trong những định hướng quan trọng nhất của chiến lược ổn định và phát triển kinh tế 10 năm 1991 - 2000 là đưa đất nước thoát khỏi cuộc khủng hoảng kinh tế - xã hội đã kéo dài nhiều năm trước đó. Các cơ quan quản lý nhà nước đã từ hướng đó xác định trúng các mục tiêu, công cụ, biện pháp cụ thể, tạo điều kiện cho các ngành, lĩnh vực, tổ chức kinh tế thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng. Kết quả là Việt Nam đã thành công trong việc thực hiện về cơ bản mục tiêu thoát ra khỏi cuộc khủng hoảng vào năm 1996. Khi kết thúc chiến lược này vào năm 2000 thì GDP đã đạt gấp 2,07 lần năm 1991, tích lũy nội bộ của nền kinh tế từ chỗ không đáng kể đã đạt mức 27% GDP, từ một nước nhập khẩu gạo đã trở thành nước xuất khẩu gạo ở tốp đầu của thế giới, công nghiệp đã ngày càng có tỷ trọng cao trong cơ cấu nền kinh tế, đời sống của nhiều bộ phận dân cư được cải thiện đáng kể.

Hiện tại, chiến lược CNH, HĐH theo định hướng XHCN đang được thực hiện. Một trong những định hướng quan trọng nhất của chiến lược này là đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, tạo nền tảng để đến năm 2020 Việt Nam cơ bản trong một nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Một lần nữa, một định hướng chiến lược đã hoàn toàn xác thực, đi thẳng vào thực chất của tình hình kinh tế - xã hội. Định hướng này đang được thực

hiện có kết quả, trong đó từ năm 2001 đến 2005 tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế luôn đạt mức năm sau cao hơn năm trước. Tổng sản phẩm trong nước (GDP) trong 5 năm 2001 - 2005 tăng bình quân gần 7,5%/năm, xuất khẩu đạt tốc độ cao gấp hơn 2,1 lần tốc độ tăng GDP; tổng kim ngạch xuất khẩu trong 5 năm tăng gấp 2 lần so với năm 2000; bội chi ngân sách không vượt quá giới hạn an toàn, đời sống của nhân dân được tiếp tục cải thiện.

b) Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã chuyển dần từ phương thức kế hoạch hóa tập trung trước đây sang kế hoạch định hướng. Thể hiện:

- . Từ kế hoạch theo hệ thống sản phẩm vật chất MPS (Material Product System) sang hệ thống tài khoản quốc gia SNA (System National Accourts), theo đó nền kinh tế đã được Nhà nước hoạch định theo các thước đo về giá trị gia tăng, về cán cân thương mại, về đầu tư nước ngoài, về cán cân thanh toán quốc tế, về xử lý thâm hụt ngân sách và theo yêu cầu thị trường.

- . Giảm thiểu chỉ tiêu pháp lệnh, xây dựng hệ thống chỉ tiêu định hướng.

Nhà nước đã giảm thiểu việc giao chỉ tiêu pháp lệnh cho doanh nghiệp mà để doanh nghiệp tự chủ bố trí kế hoạch sản xuất kinh doanh theo những định hướng phát triển kinh tế - xã hội. Đối với doanh nghiệp nhà nước, việc giao chỉ tiêu pháp lệnh chỉ còn áp dụng đối với một danh mục rất hạn chế có liên quan tới việc sản xuất kinh doanh một số loại hàng hoá hoặc dịch vụ quan trọng do Nhà nước có trách nhiệm bảo đảm cung ứng cho nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội (như sản xuất và phân phối điện, nước...).

- . Xây dựng và đưa vào kế hoạch những chương trình dự án phát triển kinh tế - xã hội.

Đây là một trong những đổi mới rất quan trọng của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Những chương trình, dự án ở tầm quốc gia được chuyển thành một nội dung của kế hoạch cả nước; những chương trình, dự án trong phạm vi ngành, địa phương được đưa vào kế hoạch của từng ngành, địa phương. Mỗi chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội đều có những mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể, xác định các nguồn lực, phương thức thực hiện.

. Điều chỉnh mối quan hệ giữa kế hoạch dài hạn, trung hạn và ngắn hạn trong kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Từ khi đổi mới kinh tế, chuyển sang kinh tế thị trường để phù hợp với tính định hướng của kế hoạch, Nhà nước đã xác định vai trò và vị trí quyết định trong hệ thống kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội là kế hoạch 5 năm. trong đó kế hoạch hàng năm là kế hoạch điều hành để thực hiện kế hoạch 5 năm.

Có thể đánh giá một cách khách quan là Nhà nước đã có nhiều đổi mới trong việc định hướng phát triển kinh tế - xã hội từ 1986 đến nay. Vì thế, từ 1986 đến nay các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (1991 - 1995); (1996 - 2000) và 2001 - 2005 đã đạt và vượt chỉ tiêu đề ra, đã thiết lập được các cơ sở của sự tăng trưởng kinh tế - xã hội.

Tuy vậy, công tác định hướng phát triển kinh tế - xã hội còn có những khiếm khuyết, như:

. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội còn ôm đồm quá nhiều mục tiêu, quá nhiều định hướng cụ thể... và có nhiều vấn đề không ở tầm chiến lược.

. Vị trí chính trị và pháp lý của quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội (10 năm) thấp so với kế hoạch 5 năm, do đó quy hoạch không định hướng được cho kế hoạch, nên trong thực tiễn, quy hoạch một đằng, kế hoạch một nẻo quy hoạch chồng chéo gây lãng phí...

. Chưa có một kế hoạch tổng thể cho khu vực kinh tế nhà nước.

. Trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, quản lý của nhà nước đã tỏ ra thiếu thành công trong phát triển lĩnh vực dịch vụ.

Trong các ngành dịch vụ có hàm lượng cao, ngoài một số ít ngành đạt được sự đột phá (như Bưu chính viễn thông, hàng không), các ngành còn lại vẫn phát triển với tốc độ như bình thường, thậm chí thấp hơn tốc độ chung của nền kinh tế. Tỷ trọng ngành dịch vụ trong GDP sau khi đạt đỉnh điểm vào năm 1999 (đạt 44% GDP) đã liên tục suy giảm từ đó cho đến nay (năm 2002 đạt 38,4% GDP, năm 2003 đạt 38,2% GDP→. Sự suy giảm này chứa đựng trong đó những yếu kém của một ngành dịch vụ cao như dịch vụ tài chính, dịch vụ ngân hàng, dịch vụ khoa học công nghệ, dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ hành chính công... Những loại dịch vụ này còn xa mới đáp

ứng được yêu cầu cho sự phát triển với tốc độ cao và bền vững của đời sống kinh tế - xã hội theo hướng văn minh, hiện đại.

Đối với các trung tâm kinh tế lớn của đất nước như thành phố Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh..., quản lý của nhà nước đã kéo dài sự quan tâm tới phát triển công nghiệp hơn so với phát triển dịch vụ, kể cả dịch vụ cao cấp. Trên thực tế, mặc dù đã xuất hiện nhiều trung tâm công nghiệp trên địa bàn cả nước, nhưng đến nay vẫn chưa có sự xuất hiện những trung tâm dịch vụ tương xứng, kể cả dịch vụ công, một lĩnh vực hoàn toàn do Nhà nước chủ động thực hiện.

2. Thực trạng về khung khổ pháp luật.

Trong thời kỳ kế hoạch hoá tập trung, Nhà nước quản lý kinh tế chủ yếu bằng công cụ kế hoạch. Khi chuyển sang quản lý nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, việc ban hành khung khổ pháp luật cho sự hoạt động của nền kinh tế chuyển đổi này trở thành một đòi hỏi vừa rất cấp bách trước mắt, vừa rất cơ bản lâu dài.

Trong nền kinh tế kế hoạch tập trung trước đổi mới, quản lý của nhà nước về kinh tế chủ yếu dựa vào hệ thống kế hoạch hóa, vai trò của hệ thống pháp luật trong lĩnh vực này rất thấp. Khi thực hiện công cuộc đổi mới, việc quản lý nhà nước về kinh tế không chỉ chủ yếu dựa vào công cụ kế hoạch mà còn dựa vào công cụ pháp luật. Tuy nhiên, trên thực tế, mặc dù quá trình đổi mới được chính thức bắt đầu từ năm 1986, nhưng phải sau khi ban hành Hiến pháp 1992 thì việc làm luật mới thực sự trở thành một hoạt động quan trọng hàng đầu của cơ quan quyền lực nhà nước tối cao (Quốc hội). Từ năm 1992 đến nay, Nhà nước đã ban hành hàng loạt văn bản luật, bộ luật, pháp lệnh phục vụ cho công cuộc đổi mới nói chung và cho quản lý nhà nước về kinh tế nói riêng, trong đó quan trọng là Bộ luật lao động (1995), Bộ luật dân sự (1996), Luật doanh nghiệp nhà nước (1995), Luật ngân sách nhà nước (1996), Luật hợp tác xã (1996), Luật ngân hàng nhà nước Việt Nam (1997), Luật cơ cấu tổ chức tín dụng (1997), Luật thương mại (1997), Luật khuyến khích đầu tư trong nước (1998), Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai (1998), Luật doanh nghiệp (1999),

Luật kinh doanh bảo hiểm (2001), Luật hải quan (2001), Pháp lệnh bảo hộ quyền tác giả (1994), Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động (1996), Pháp lệnh bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (1999), Pháp lệnh phí và lệ phí (2001), Pháp lệnh giá (2002), Luật thủy sản (2003), Luật xây dựng (2003), Luật cạnh tranh (2004), Luật điện lực (2004), Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân (2004)...

Hệ thống pháp luật này đã tác động mạnh, góp phần nhằm hình thành chủ thể kinh tế thị trường rất phong phú, đa dạng, góp phần điều chỉnh các quan hệ kinh tế - xã hội trong nền kinh tế thị trường, trong đó có quan hệ giữa nhà nước với doanh nghiệp nói chung, nhà nước với thị trường...

Trong 20 năm xây dựng và phát triển thể chế kinh tế thị trường, bên cạnh những kết quả đã đạt được về xây dựng hệ thống pháp luật, cũng như hoạt động thi hành pháp luật và giáo dục nâng cao ý thức pháp luật trong các tầng lớp nhân dân còn nhiều vấn đề cần phải khắc phục để phát triển kinh tế - xã hội theo chiều sâu của sự nghiệp đổi mới đất nước. So với nhu cầu của đất nước trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội hiện nay thì có thể thấy hệ thống pháp luật còn những hạn chế như sau:

. Nhiều đạo luật quan trọng chưa được ban hành.

Cho tới nay còn thiếu nhiều quy định dưới hình thức luật cho sự hoạt động của nền kinh tế, chẳng hạn như Luật bất động sản, luật thuế đầu cơ, Luật chống bán phá giá, Luật kiểm toán...

. Thiếu nhất quán trong phạm vi một văn bản pháp luật.

Ví dụ: Luật Ngân sách nhà nước khẳng định hệ thống ngân sách nhà nước bao gồm 4 cấp (theo 4 cấp hành chính). Tuy nhiên luật này lại chỉ quy định về 4 cấp cho ngân sách, còn thu ngân sách lại chỉ có 1 cấp (là cấp Trung ương) với hệ thống Tổng cục Thuế và Tổng cục Hải quan được tổ chức theo ngành dọc trực thuộc Bộ Tài chính. Do vậy, về thực chất, chỉ có 1 cấp thu, chi ngân sách (Trung ương) còn 3 cấp kia chỉ là các cấp chi ngân sách.

. Thiếu nhất quán giữa các văn bản pháp luật.

Hiến pháp chỉ có những điều khoản quy định về việc Nhà nước thống nhất quản lý nền kinh tế quốc dân không có điều khoản nào quy định về

việc giao cho Nhà nước làm đại diện quyền sở hữu toàn dân (đối với những tài sản thuộc sở hữu toàn dân). Tuy nhiên, một số đạo luật lại tự đặt ra việc "Nhà nước là người đại diện quyền sở hữu toàn dân", trong đó Luật doanh nghiệp nhà nước đã khẳng định Nhà nước là đại diện sở hữu toàn dân đối với vốn và tài sản của Nhà nước tại doanh nghiệp nhà nước.

Hiến pháp (điều 18) chỉ quy định việc Nhà nước giao đất, không có quy định về việc Nhà nước cho thuê đất, nhưng Luật đất đai đã tự quy định thêm việc Nhà nước cho thuê đất.

. Bị động trước diễn biến của cuộc sống nên luôn luôn phải sửa đổi, bổ sung.

Trên thực tế, việc ban hành văn bản pháp luật thời gian do có nhiều trường hợp bất cập so với thực tiễn nên đã phải tiếp tục sửa đổi, bổ sung, cụ thể là:

- Hiến pháp 1992 vừa được sửa đổi, bổ sung năm 2002 nhưng lại xuất hiện ngay nhiều vấn đề cần được sửa đổi, bổ sung tiếp trong thời gian tới, trong đó về lĩnh vực kinh tế có các vấn đề về khung khổ và phạm vi đất đai thuộc sở hữu toàn dân (kinh nghiệm của Hiến pháp năm 1959), về sở hữu nhà nước đối với những tài sản mà pháp luật qui định là của nhà nước, về đối xử bình đẳng của pháp luật đối với các tổ chức sản xuất kinh doanh thuộc các thành phần kinh tế...

- Luật đất đai năm 1987 đã được thay thế bằng Luật đất đai 1993, nhưng sau 2 lần sửa đổi, bổ sung (năm 1998 và 2001), Luật đất đai năm 1993 lại phải sửa đổi, bổ sung năm 2003 để phù hợp với diễn biến của tình hình.

- Luật ngân sách nhà nước ban hành năm 2000 thì năm 2002 đã phải sửa đổi bổ sung để tiếp cận hơn với những chuyển biến trên thực tiễn. Tuy nhiên vẫn đang có những yêu cầu sửa đổi, bổ sung tiếp đối với Luật này, trong đó có vấn đề về thẩm quyền của các cấp chính quyền trong quyết định ngân sách của cấp mình, về giảm bớt số lượng các tỉnh (thành phố trực thuộc Trung ương) phải nhận trợ cấp từ ngân sách trung ương.

- Luật thương mại, Luật ngân hàng, Luật các tổ chức tín dụng, Luật hải quan tuy mới được ban hành vài năm gần đây nhưng đã xuất hiện yêu

cần phải sửa đổi, bổ sung gấp gáp cho phù hợp hơn với thực tế Việt Nam và các thông lệ quan trọng, các cam kết của Việt Nam với các quốc gia, khu vực trong các hiệp định song phương, đa phương đã ký kết.

. Nhà nước có bộ máy thi hành pháp luật khá đồ sộ nhưng hiệu lực và hiệu quả còn chưa tương xứng; năng lực cán bộ, công chức nhà nước còn yếu; việc giải quyết các tranh chấp kinh tế, dân sự còn chậm.

- Pháp luật kinh tế thiếu nhiều cơ chế tự kiểm soát thông qua thị trường. Nhìn chung, pháp luật hiện hành còn đang thể hiện những điểm mâu thuẫn, bất cập của hệ thống chính sách kinh tế. Đó là mâu thuẫn giữa việc thừa nhận nền kinh tế thị trường theo nguyên tắc tự do kinh doanh nhưng trên thực tế các cơ chế chính sách, các quy định cụ thể vẫn còn nặng về thủ tục hành chính...

- Hệ thống pháp luật về kinh tế của Việt Nam còn nhiều sự khác biệt với hệ thống pháp luật của các nước trong khu vực và trên thế giới. Điều này dẫn đến nhiều khó khăn cho các nhà đầu tư nước ngoài khi đầu tư sản xuất - kinh doanh tại Việt Nam và cũng là cản trở rất lớn cho các nhà đầu tư Việt Nam khi đầu tư ra nước ngoài, đặc biệt là khi chúng ta hội nhập kinh tế quốc tế ngày càng sâu rộng như hiện nay.

3- Vài nét về tạo môi trường kinh tế, xã hội ổn định.

Để triển khai nhiệm vụ tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội, trong những năm qua Nhà nước đã thực hiện chuyển hướng đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và tín dụng nhà nước trong đó giảm đầu tư vào khu vực sản xuất kinh doanh, tăng đầu tư vào giao thông, thủy lợi, điện, nước, đô thị, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế, văn hóa, thể dục thể thao...

Tổng đầu tư của ngân sách nhà nước và tín dụng nhà nước mà chủ yếu dành cho phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội đã tăng mạnh qua các thời kỳ. Thời kỳ 1996 - 2000 đạt gấp 4 lần thời kỳ 1991 - 1995, trong 5 năm 2001 - 2005 đã tăng 1,76 lần so với cả thời kỳ 1996 - 2000.

Đầu tư đã tập trung hơn cho những mục tiêu quan trọng. Lĩnh vực kinh tế chiếm gần 71% tổng vốn đầu tư xã hội (nông, lâm, ngư nghiệp trên

13%, công nghiệp và xây dựng gần 44%, giao thông - bưu điện gần 14%); lĩnh vực xã hội chiếm gần 26% (nhà ở, cấp thoát nước, công trình công cộng khác gần 14%, giáo dục và đào tạo gần 4%, y tế - xã hội trên 2%, văn hóa - thể thao gần 2%, khoa học và công nghệ gần 1%); quy mô vốn đầu tư ở các vùng đều tăng, vùng nghèo, xã nghèo được Nhà nước quan tâm đầu tư nhiều hơn.

Trong cơ cấu vốn đầu tư công cộng của kế hoạch 2001 - 2005, vốn ngân sách nhà nước và tín dụng nhà nước đã được hoạch định khá cao trong lĩnh vực khoa học và công nghệ (96% tổng đầu tư vào khoa học và công nghệ), nông nghiệp (73% tổng đầu tư vào nông nghiệp), giáo dục đào tạo (73% tổng đầu tư vào giáo dục và đào tạo), giao thông bưu điện (65% tổng đầu tư vào giao thông bưu điện).

*** Đánh giá kết quả:**

Tuy đã có cố gắng, song kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội ở nước ta vẫn còn lạc hậu, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu, làm chậm sự phát triển kinh tế - xã hội.

. Hệ thống giao thông thiếu đồng bộ. Giao thông đường bộ qua các thành phố, thị xã, các vùng kinh tế trọng điểm chưa hoàn chỉnh. Hệ thống cảng biển, đường sắt, hàng không còn bất cập về năng lực vận chuyển, khả năng kho bãi, về thông tin, quản lý; chi phí dịch vụ vận tải còn cao.

. Hệ thống thủy lợi chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp và nông thôn; các hồ chứa nước ở khu vực miền Trung, Tây Nguyên và miền núi chưa được đầu tư hoàn chỉnh; chất lượng một số công trình thấp và thiếu đồng bộ, hiệu quả sử dụng kém. Các công trình thủy lợi tập trung nhiều cho sản xuất lúa, chưa phục vụ tốt cho phát triển cây công nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Hệ thống thủy lợi ở đồng bằng sông Cửu Long còn nhiều yếu kém, bất cập. Quản lý nguồn nước còn bị buông lỏng.

. Hệ thống điện vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu cả về nguồn điện, lưới điện và chất lượng; tỷ lệ thất thoát còn cao.

. Hạ tầng bưu chính, viễn thông vẫn còn thiếu đồng bộ; chất lượng dịch vụ còn thấp; giá dịch vụ còn cao; hoạt động bưu chính viễn thông ở

vùng sâu, vùng xa còn nhiều hạn chế.

. Hệ thống xử lý chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp vừa thiếu vừa kém chất lượng; chưa ngăn chặn được tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng.

. Hạ tầng cho giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao còn thiếu, không đồng bộ và chất lượng thấp.

* Đầu tư của ngân sách nhà nước trực tiếp vào cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội còn thấp bởi quy mô đầu tư của Nhà nước vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp nhà nước còn cao.

Mặc dù Nhà nước đã có chủ trương chuyển hướng đầu tư, trong đó ưu tiên sử dụng vốn ngân sách cho phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế, xã hội, nhưng trên thực tế chủ trương này vẫn chưa được tổ chức thực hiện triệt để.

. Hàng loạt doanh nghiệp công nghiệp sản xuất gạch ngói, xi măng, dệt may, mía đường... vẫn được đầu tư xây dựng mới và đưa vào hoạt động.

. Vốn ngân sách đầu tư cho doanh nghiệp nhà nước tuy giảm nhưng tín dụng nhà nước đầu tư cho khu vực doanh nghiệp này lại tăng lên, có thời kỳ chiếm tới trên dưới 80% tổng vốn tín dụng đã cho vay của các ngân hàng thương mại nhà nước.

. Nhà nước đã điều chỉnh giảm một số khoản giao nộp của doanh nghiệp nhà nước vào ngân sách nhà nước để doanh nghiệp có nguồn tự đầu tư phát triển doanh nghiệp, trong đó toàn bộ khấu hao cơ bản của doanh nghiệp trước kia phải nộp vào ngân sách thì nhiều năm qua, doanh nghiệp được giữ lại để tái đầu tư.

. Trông cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước cũng đã thực hiện việc giành toàn bộ số vốn huy động được để làm tăng vốn nhà nước tại các nhà nước này.

Có thể thấy tổng đầu tư của Nhà nước dưới các hình thức khác nhau đối với hệ thống doanh nghiệp nhà nước hiện có là rất lớn (nếu tính cả giá trị đất do các doanh nghiệp nhà nước đang sử dụng thì đầu tư của Nhà nước vào khu vực doanh nghiệp này còn lớn hơn rất nhiều). Việc giảm đầu tư vào sản xuất kinh doanh đối với các doanh nghiệp nhà nước sẽ cho phép có

nhiều vốn hơn để Nhà nước tăng cường đầu tư vào cơ sở hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng của ngành y tế, giáo dục đang còn quá thiếu thốn như hiện nay.

4- Về tổ chức bộ máy quản lý nhà nước.

Hệ thống quản lý nhà nước của Việt Nam được tổ chức theo hệ thống 4 cấp: cấp Trung ương, cấp tỉnh, thành phố (trực thuộc Trung ương), cấp quận, huyện, thị xã, thành phố (thuộc tỉnh), cấp xã, phường, thị trấn.

Trong thời kỳ kế hoạch tập trung, việc phân công, phân cấp của hệ thống quản lý nhà nước về kinh tế đã hình thành và hoạt động trên cơ sở tập trung cao độ ở Trung ương (hệ quả là dẫn đến tập trung quan liêu, bao cấp). Khi bước vào công cuộc đổi mới, hệ thống phân công, phân cấp của thời kỳ kế hoạch hóa tập trung đã không còn thích hợp, đòi hỏi phải thay đổi. Từ năm 1986 đến nay, sự đổi mới trong phân công, phân cấp quản lý nhà nước về kinh tế đã đạt một số thành tựu quan trọng. Thể hiện như sau:

1) Điều chỉnh cơ cấu các cơ quan thuộc thành phần chính phủ (sắp xếp, sát nhập, thành lập mới một số bộ, ngành theo hướng giảm thiểu các đầu mối quản lý).

2) Chấn chỉnh bộ máy chính quyền địa phương (giảm số lượng người tham gia Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, giảm số ban ngành, sở thuộc Ủy ban nhân dân cấp tỉnh...).

3) Đổi mới sự phân công trong quản lý nhà nước về kinh tế. đó là sự thống nhất quản lý nhà nước các lĩnh vực theo chuyên ngành. Chẳng hạn: Chức năng quản lý nhà nước về công nghiệp quy tụ vào Bộ Công nghiệp. Chức năng quản lý nhà nước về tài chính và giá cả được tập trung vào Bộ Tài chính.

4) Đổi mới sự phân cấp trong quản lý nhà nước về kinh tế, theo 2 hướng:
. Thực hiện quản lý tập trung, không phân cấp một số lĩnh vực, như: hệ thống thu thuế nội địa và xuất nhập khẩu; hệ thống kho bạc nhà nước.

. Thực hiện phân cấp giữa Trung ương và địa phương một số lĩnh vực, như: phân cấp phân bổ ngân sách nhà nước, quyết định đầu tư nguồn vốn ngân sách nhà nước, cấp phép đầu tư nước ngoài...

5) Thực hiện sự phân công và phối hợp ngày càng tốt hơn giữa các cơ

quan nhà nước trong việc thực thi các quyền: lập pháp, hành pháp và tư pháp trên cơ sở tập trung thống nhất quyền lực nhà nước.

Tóm lại, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đã dần dần được đổi mới để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Tuy vậy, bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế tuy được sắp xếp lại nhiều đợt, giảm được một số đầu mối, nhưng vẫn lạc hậu so với những tiến triển của nền kinh tế theo hướng thị trường.

. Bộ máy quản lý được coi là "phần cứng" của hệ thống quản lý. Thông thường, phần cứng luôn khó thay đổi hơn so với phần mềm. Tuy nhiên, điều đáng nhấn mạnh ở đây là bộ máy quản lý của nhà nước đã lạc hậu khá xa và có độ trễ khá dài so với những đổi mới trên hoạt động thực tiễn của đời sống kinh tế - xã hội.

. Bộ máy quản lý luôn tỏ ra quá tải trong việc thực hiện những công việc đổi mới quản lý đã được pháp luật qui định. Ví dụ, từ năm 1992 đã thực hiện việc Nhà nước giao đất, cho thuê đất, nhưng 10 năm sau, đến năm 2002 mới cơ bản thực hiện được việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ruộng cho các hộ nông dân, trong khi đó giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với đất ở đô thị mới cấp được trên 20% so với nhu cầu. Mục tiêu hoàn thành việc cấp loại giấy này cho các tổ chức, cá nhân sử dụng đất với hạn định 2003 đã phải lùi lại đến năm 2005, tuy vậy vẫn tiềm ẩn nguy cơ phải lùi thêm. Sự quá tải của các phòng công chứng cũng rất chậm được khắc phục công kênh, nhiều nấc với những thủ tục phiền hà trong hoạt động thực tiễn của mình. Quan hệ xin - cho với nhiều dấu, nhiều cửa, nhiều chi phí ngoài qui định... đã làm nản lòng nhiều nhà đầu tư, nhiều công ty trong và ngoài nước.

. Thực trạng đội ngũ cán bộ, công chức quản lý kinh tế của Việt Nam hiện nay còn nhiều bất cập mà Nhà nước đang từng bước khắc phục. Đó là tình trạng quá nhiều người trong các cơ quan hành chính; chế độ chức trách còn chưa cụ thể, trình độ năng lực còn nhiều hạn chế, tình trạng quan liêu, tham nhũng không phải ít. Nhiều người không muốn xóa bỏ cơ chế làm

việc cũ vì sợ mất đi những đặc quyền, đặc lợi qua các khoản thu bất chính từ cơ chế "xin - cho". Mặt khác, đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế hiện nay đông nhưng không đồng bộ, vừa thừa lại vừa thiếu; trình độ kiến thức năng lực lãnh đạo và quản lý chưa đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ mới nhất là quản lý kinh tế thị trường... Nhìn chung, thực trạng về bộ máy nhà nước và đội ngũ cán bộ, công chức hiện nay đang là thách thức rất lớn đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

5- Về sự lãnh đạo của Đảng đối với nhà nước trong quản lý kinh tế.

Hiến pháp 1992 tại điều 4 đã khẳng định: "Đảng Cộng sản Việt Nam là lực lượng lãnh đạo nhà nước và xã hội". Sự lãnh đạo của Đảng trở thành một trong những điều kiện tiên quyết đảm bảo cho Nhà nước thực hiện các chức năng của mình, trong đó có chức năng quản lý kinh tế.

Điều 41, điều lệ Đảng Cộng sản Việt Nam (hiện hành) đã chỉ rõ: "Đảng lãnh đạo Nhà nước và đoàn thể chính trị xã hội bằng cương lĩnh chính trị, chiến lược, chính sách, chủ trương, bằng công tác tư tưởng, tổ chức, cán bộ và kiểm tra, giám sát việc thực hiện".

Trong những năm đổi mới đất nước, sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với Nhà nước trong quản lý kinh tế đã có những chuyển biến quan trọng, nổi bật là:

. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên CNXH được công bố tại Đại hội Đảng lần thứ VII (năm 1991) đã xác định những định hướng lớn về chính sách kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, đối ngoại. Trong đó về kinh tế đã xác định việc phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng XHCN, xóa bỏ triệt để cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp, hình thành cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước, cải cách bộ máy hành chính, kiện toàn các cơ quan pháp luật để thực hiện có hiệu quả chức năng quản lý của Nhà nước.

. Từ Đại hội Đảng lần thứ VII đến nay, Đảng đã ra nhiều Nghị quyết để từng bước cụ thể hóa và thực hiện cương lĩnh, trong đó đã xác định: phát triển kinh tế là trọng tâm, xây dựng Đảng là then chốt. Trong mỗi nhiệm kỳ Đại hội, Ban Chấp hành Trung ương Đảng thường ra nhiều Nghị quyết

chuyên đề về kinh tế.

. Sự lãnh đạo của Đảng đối với Nhà nước bằng các Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quốc, Nghị quyết của Ban Chấp hành Trung ương, Nghị quyết và Chỉ thị của Bộ Chính trị đã tạo ra những căn cứ chính trị, tư tưởng quan trọng để Nhà nước thực hiện các chức năng quản lý kinh tế của mình, trong đó:

- Quan điểm của Đảng trong việc xác định kinh tế thị trường là thành tựu phát triển chung của nhân loại, không phải là sản phẩm riêng của CNTB đã tạo điều kiện để Nhà nước bắt tay vào xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam mà không sợ chệch hướng.

- Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ đã tạo điều kiện để Nhà nước thực hiện những điều chỉnh lớn về mục tiêu, phương hướng, bước đi trong xây dựng và phát triển kinh tế so với thời kỳ kế hoạch hóa tập trung. Cương lĩnh này còn tạo điều kiện để Nhà nước chủ động, linh hoạt sử dụng các hình thức quá độ trong chỉ đạo, điều hành quản lý kinh tế.

- Chủ trương xây dựng Nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân đã tạo điều kiện để Nhà nước thực hiện việc chuyển quản lý kinh tế chủ yếu bằng mệnh lệnh hành chính sang quản lý kinh tế chủ yếu bằng pháp luật, chính sách và các công cụ vĩ mô khác.

- Chính sách của Đảng về chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực đã tạo điều kiện để Nhà nước đẩy mạnh các hoạt động đối ngoại, tích cực tham gia giải quyết các vấn đề toàn cầu, thực hiện phát triển các quan hệ song phương, đa phương với các quốc gia và các vùng lãnh thổ trên thế giới trong nhiều lĩnh vực như thương mại, đầu tư, khoa học kỹ thuật công nghệ.

Nguyên nhân của những yếu kém, hạn chế trong quản lý nhà nước nền kinh tế thị trường nước ta:

1) Do ảnh hưởng tư tưởng cũ trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung

Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam được xây dựng từ cơ sở trước đó vốn là nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung. Vì thế, những nếp nghĩ, thói quen hành động của con người đã mấy chục năm vẫn còn ảnh

hưởng rất lớn và không dễ dàng thoát khỏi ngay được. Điều này đều được thể hiện trong toàn bộ quá trình hoạch định và thực thi chính sách pháp luật của Nhà nước, trong quản lý đối với kinh tế nhà nước, trong đổi mới tổ chức và cơ chế hoạt động của bộ máy nhà nước. Thói quen suy nghĩ theo chủ nghĩa nhà nước khiến người ta không thể yên tâm là cái gì đó có thể tốt nếu thiếu vai trò trực tiếp của Nhà nước. Trong tình hình hiện nay, tàn dư của chủ nghĩa nhà nước trong quản lý kinh tế thể hiện ở chỗ vẫn còn tư tưởng tuyệt đối hoá vai trò của Nhà nước trong điều chỉnh các quan hệ kinh tế mà không thấy vai trò tự điều chỉnh của xã hội và những phạm vi cần thiết của sự điều chỉnh mang tính nhà nước. Biểu hiện của tàn dư này có thể gặp khá phổ biến trong tổ chức và hoạt động của Nhà nước như trong hoạt động xây dựng các đạo luật, các văn bản dưới luật như nghị định của Chính phủ là văn bản nào cũng thấy có phần, chương quy định về quản lý nhà nước trong lĩnh vực ấy mà nhiều khi thiếu cơ sở khoa học vững chắc và thiếu tính khả thi.

Mặt khác, ngày nay sự điều chỉnh của Nhà nước phải trên nguyên tắc là tạo điều kiện thuận lợi và an toàn cho sự vận hành tự do của các quan hệ kinh tế nhưng trên thực tế, do ảnh hưởng của thói quen cũ người ta lại thường thiên lệch, dành thuận lợi hơn cho quản lý của Nhà nước vì nếu không thì bị coi là buông lỏng quản lý nhà nước, dẫn đến rối loạn trật tự kinh tế và đời sống xã hội. Việc đưa Luật doanh nghiệp vào thực tiễn đời sống hiện nay thật sự là cuộc đấu tranh của tư tưởng tự do kinh doanh được đảm bảo bằng Nhà nước chống lại tư tưởng quản lý nhà nước theo phương thức cũ dưới thời bao cấp. Bởi lẽ, với phương thức quản lý nhà nước theo kiểu "xin - cho" thì những công chức nhà nước thoái hoá, tham nhũng có thể nhân danh quản lý nhà nước mà "đục nước béo cò", thực chất là vi phạm nghiêm trọng quyền công dân, trái với bản chất nhân dân của Nhà nước.

Biểu hiện khác về sự ảnh hưởng của tư tưởng quản lý nhà nước trong cơ chế cũ là về tính chủ đạo của kinh tế nhà nước. Trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, kinh tế nhà nước đóng vai trò chủ đạo về bản chất khác với tính tập trung của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung. Nhưng hiện vẫn còn quan niệm cho rằng kinh tế nhà

nước đóng vai trò chủ đạo nghĩa là kinh tế nhà nước phải nắm giữ hầu hết các ngành, các lĩnh vực của nền kinh tế quốc dân và nếu như vậy thì mới thể hiện tính định hướng XHCN của nền kinh tế. Từ đó mà người ta vẫn chưa hoàn toàn gạt bỏ được tư tưởng về chế độ bao cấp của Nhà nước thể hiện ở chế độ bảo hộ doanh nghiệp nhà nước, bảo hộ sản xuất trong nước bằng hàng rào thuế quan nghiêm ngặt. Về quản lý nhà nước với các chủ thể kinh tế nhà nước, đến nay trong việc xây dựng tổ chức bộ máy và xác định cơ chế hoạt động của nhà nước vẫn còn tư tưởng về bộ máy chủ quản hành chính với doanh nghiệp nhà nước, với kiểu quản lý đơn chức năng, công kênh nhiều tầng nấc, nhiều người.

2) Do nhận thức còn chưa thống nhất về xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam

Đây một phần cũng là hệ quả của nguyên nhân trên và mặt khác còn do việc sao chép kinh nghiệm của nước ngoài một cách máy móc không phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Biểu hiện của sự không thống nhất trong nhận thức về xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam hiện nay thể hiện trước hết là tính không đồng bộ của hệ thống chính sách của Nhà nước. Các chính sách lớn thì mở nhưng việc thực thi hàng ngày thì lại hay bị vướng mắc hay cản trở bởi hàng loạt các quy định, các thủ tục hành chính rườm rà, ách tắc. Đó là biểu hiện về tư tưởng cục bộ của các ngành, các cơ quan, các địa phương trong quá trình thực hiện chính sách kinh tế của Nhà nước. Nhiều người muốn níu kéo cơ chế cũ là do có những lợi ích cá nhân trong cơ chế đó nhưng ngay trong nhận thức chung của xã hội, của các cán bộ, công chức nhà nước cũng chưa đạt đến sự thống nhất về những vấn đề như xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước, về đổi mới và phát triển doanh nghiệp nhà nước, cổ phần hoá doanh nghiệp nhà nước, chính sách đất đai, kinh tế trang trại, nội dung và bước đi công nghiệp hoá, hiện đại hoá, xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế... Về

vấn đề vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước hiện nay vẫn có sự nhận thức chưa thống nhất, chẳng hạn không ít người vẫn coi trọng số lượng hơn chất lượng, cho rằng cần phải thành lập nhiều doanh nghiệp nhà nước hơn nữa để làm đối trọng với doanh nghiệp dân doanh nhằm tạo ra thế cạnh tranh v.v...

3) Do trình độ năng lực, phẩm chất của đội ngũ cán bộ công chức còn chưa thật sự đáp ứng được các yêu cầu của nhiệm vụ

Việt Nam xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN vốn từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung, nhiều cán bộ, công chức nhà nước được đào tạo theo mô hình kinh tế cũ không còn phù hợp với yêu cầu mới của nhiệm vụ. Công tác đào tạo giáo dục, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước tương xứng với yêu cầu của sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước mới đạt được những kết quả bước đầu, chưa thật sự vững chắc. Vì thế trong quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế thì những bất cập về trình độ, phẩm chất của đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước là điều dễ hiểu.

Sự bất cập về trình độ phẩm chất của đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước được biểu hiện ở các khía cạnh chủ yếu là thiếu hiểu biết về chủ trương, chính sách, pháp luật của Nhà nước về xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, thiếu những kĩ năng nghiệp vụ cũng như các tri thức khoa học về quản lí nền kinh tế thị trường trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế, thiếu phẩm chất đạo đức nghề nghiệp, quan liêu, tham nhũng...

Kết luận chương 2

. Trong 20 năm xây dựng và phát triển thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, cơ cấu các thành phần kinh tế đã được thừa nhận trên thực tế và được phát triển theo hướng phát huy tiềm năng chúng. Kinh tế nhà nước đang được sắp xếp lại, đổi mới, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, vươn lên đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Khu vực kinh tế tư nhân phát triển nhanh, hoạt động có hiệu quả trên nhiều lĩnh vực, nhất là quốc gia việc làm, cải thiện đời sống nhân dân. Kinh tế tập thể phát triển khá đa dạng, Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng trưởng tương đối cao, đóng góp quan trọng vào GDP và kim ngạch xuất khẩu... Tuy vậy, các thành phần kinh tế phát triển chưa tương xứng với tiềm năng. Chưa tạo được đầy đủ môi trường hợp tác, cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế, chưa khai thác tốt các nguồn lực trong nước và người Việt Nam ở nước ngoài để đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh.

. Thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN bước đầu được xây dựng. Hệ thống pháp luật, chính sách và cơ chế vận hành nền kinh tế thị trường định hướng XHCN được xây dựng tương đối đồng bộ. Các loại thị trường hàng hoá và dịch vụ, thị trường lao động, thị trường khoa học và công nghệ, thị trường bất động sản, thị trường tài chính có sự phát triển phù hợp với cơ chế mới. Tuy vậy, việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN còn nhiều vướng mắc và thiếu đồng bộ. Hệ thống các thị trường cơ bản phát triển chậm, chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Quản lý nhà nước đối với từng loại thị trường còn nhiều bất cập.

. Quản lý nhà nước về kinh tế đang làm hình thành dần một mô hình kinh tế mới, với đặc trưng:

- Có sự phối hợp giữa vai trò quản lý với vai trò chủ sở hữu (trong đó một phạm vi cần thiết) của nhà nước.
- Tạo điều kiện và thúc đẩy các nhân tố thị trường hình thành và phát triển từ ít đến nhiều, từ trình độ thấp đến trình độ cao hơn.
- Tạo ra những động lực để toàn dân, từ người nghèo đến người giàu

đều được cuốn hút và được hưởng lợi từ quá trình phát triển thích hợp.

- Thực hiện công bằng, minh bạch trong phân phối và hưởng thụ của công dân đối với những lợi ích thu được từ những nguồn lực được điều tiết và tập trung do kết quả quản lý của nhà nước, đặc biệt là nguồn lực về đất đai, về ngân sách nhà nước.

Tuy vậy, bộ máy nhà nước chậm đổi mới, chưa theo kịp với yêu cầu của công cuộc phát triển kinh tế - xã hội.

Chương 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU HOÀN THIÊN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA ĐẾN NĂM 2010

I- MỘT SỐ TÌNH HÌNH LIÊN QUAN ĐẾN XÂY DỰNG THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA ĐẾN NĂM 2010

1- Trên phạm vi thế giới

a) Xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển là xu thế chủ đạo trong quan hệ kinh tế quốc tế trong khu vực, cũng như trên thế giới.

Xu thế này là cơ sở tạo lập sự đồng thuận trong chiến lược phát triển. Bởi lẽ, do các nước cùng muốn có tăng trưởng kinh tế thì vấn đề đáng quan tâm là phải chung sức tạo lập môi trường kinh doanh ổn định, cùng nhau cam kết dỡ bỏ rào cản trong thương mại và đầu tư nói riêng, trong quan hệ kinh tế nói chung. Điều này thúc đẩy cạnh tranh toàn cầu gay gắt, đồng thời cũng tạo điều kiện cho sự gia tăng toàn cầu hóa kinh tế.

Ở khu vực châu Á- Thái Bình Dương nói chung và Đông Nam Á nói riêng, xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển tiếp tục gia tăng, nhưng luôn tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định như: những tranh chấp về ảnh hưởng và quyền lực, về biên giới, lãnh thổ, biển đảo, tài nguyên giữa các nước; những bất ổn về kinh tế, chính trị, xã hội ở từng nước ...

Tình hình thế giới và khu vực vẫn chứa đựng nhiều yếu tố phức tạp: Các tranh chấp và xung đột cục bộ, hoạt động khủng bố quốc tế có thể gây mất ổn định ở khu vực và nhiều nước trên thế giới, các nước lớn cạnh tranh kinh tế quyết liệt và tìm mọi cách áp đặt các rào cản thương mại với các nước chậm và đang phát triển. Thị trường tài chính, tiền tệ, giá cả trên thế giới có nhiều diễn biến phức tạp. Các vấn đề mang tính toàn cầu như dịch bệnh, ô nhiễm môi trường, khan hiếm các nguồn năng lượng, nguyên vật liệu, khoảng cách giàu nghèo ... cũng sẽ trở nên gay gắt hơn.

Những vấn đề này làm cho môi trường chính trị, kinh tế, xã hội thiếu sự ổn định.

b) Khoa học và công nghệ sẽ có bước tiến nhảy vọt và những đột phá lớn, tác động nhiều mặt đến tất cả các quốc gia

- Thúc đẩy sự hình thành và phát triển kinh tế tri thức. Đây là một thực tế ngày càng được khẳng định và chứng minh ở các nước kinh tế phát triển. Các nước đang phát triển, CNH, HĐH thì tiếp cận kinh tế tri thức.

- Thương mại điện tử một lĩnh vực quan trọng của kinh tế tri thức phát triển nhanh chóng, góp phần to lớn vào mức tăng trưởng.

- Thúc đẩy sự biến đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu xã hội, cơ cấu lao động và phân công lao động quốc tế phát triển sâu rộng.

c) Toàn cầu hóa kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới và trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương và xu hướng chuyển sang thể chế kinh tế thị trường.

Trong thế kỷ XXI, toàn cầu hóa kinh tế sẽ thiết lập rộng rãi trên cơ sở công nghệ thông tin trong phạm vi toàn cầu. Nó sẽ tạo cơ sở vật chất - kỹ thuật mới cho sự lưu động nhanh và tự do hơn của hàng hóa, dịch vụ, vốn, kỹ thuật, công nghệ ... trên phạm vi toàn cầu. Toàn cầu hóa mậu dịch, sản xuất, tài chính đều sẽ có bước phát triển mới. Chúng ta sẽ chứng kiến một thời kỳ mới của sự phát triển tổng hợp của quá trình toàn cầu hóa mậu dịch, tài chính, thông tin, kỹ thuật ...

Một tác động đáng chú ý của toàn cầu hóa kinh tế là thể chế kinh tế thị trường sẽ phát triển toàn diện trên phạm vi toàn thế giới. Điều này thể hiện ở xu thế cải cách kinh tế ở các nền kinh tế chuyển đổi. Mục đích quan trọng của cải cách kinh tế là mở cửa với bên ngoài, bản thân "mở cửa" đã là một sự đổi mới và buộc các nước phải cải cách thể chế kinh tế, điều minh chứng là thể chế KTTT xã hội chủ nghĩa ở Trung Quốc và thể chế kinh tế thị trường XHCN ở Việt Nam mới hình thành và đang trong giai đoạn hoàn thiện. Ở Trung Quốc và Việt Nam đều đang tiếp tục khám phá, sáng tạo cả về lý luận và thực tiễn. Tuy vậy, những năm cải cách, mở cửa của Trung Quốc và 20 năm đổi mới kinh tế ở Việt Nam cho thấy triển vọng sáng sủa của hai mô hình thể chế KTTT này trong thời gian tới.

Hiện nay, cộng hòa Liên bang Nga và các nước Đông Âu cũng đang chuyển sang phát triển kinh tế thị trường.

Những thay đổi lớn về thể chế kinh tế thế giới vào cuối thế kỷ XX, đầu thế kỷ XXI, như chúng ta đã thấy là sự thay đổi thể chế kinh tế ở các nước phát triển. Đối với các nước này, không phải là họ thiết lập mà là phát triển hơn nữa thể chế kinh tế thị trường nhằm làm cho thể chế này phù hợp với yêu cầu của cuộc cách mạng thông tin và kinh tế tri thức. Sự thay đổi thể chế này cả ở tầm vĩ mô và vi mô.

Đối với các nước đang phát triển, sau khi giành được độc lập về chính trị, nhiều nước đã lựa chọn và hướng cải cách thể chế theo kinh tế thị trường. Tuy vậy, không có nghĩa là các nước này đã thiết lập được thể chế kinh tế thị trường. Trên thực tế, ở những nước này tồn tại các kiểu thể chế hỗn hợp. Thể chế quản lý phi tư bản và thể chế phát triển phi kinh tế thị trường. Song, xu thế chung là các nước phát triển đang hướng tới xây dựng và phát triển thể chế kinh tế thị trường.

d) Sự phục hồi và phát triển của các nền kinh tế trong khu vực sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997 cũng tác động đến thể chế KTTT định hướng XHCN ở nước ta.

Sau bước suy thoái của các nền kinh tế lớn trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương như Mỹ và Nhật Bản đang bước vào thời kỳ phục hồi. Điều này cũng đã tác động tích cực đến các nền kinh tế trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong hoạt động xuất khẩu.

Các nền kinh tế khác trong khu vực đang có sự phát triển tích cực. Theo báo cáo mới đây, kinh tế 10 nước ASEAN, Trung Quốc và Hàn Quốc sẽ tăng trưởng trung bình 5,2% vào năm 2002, và 6,7% vào năm 2003. Nhìn chung các chỉ số kinh tế hiện nay đều cho thấy nhịp độ phục hồi của các nền kinh tế đang nhanh dần. Chẳng hạn, nhu cầu trong nước và chỉ số lòng tin của giới kinh doanh tăng lên, mức xuất khẩu được cải thiện, thu nhập bình quân đầu người cũng sẽ tăng lên ... Theo dự báo của Ngân hàng thế giới (WB), từ năm 2002 đến 2008 mức tăng GDP của các nước đang phát triển có thể đạt 5%, riêng khu vực châu Á- Thái Bình Dương đạt cao nhất là 6,2%.

Sự phục hồi của các nền kinh tế trong khu vực sẽ tạo điều kiện gia tăng các hoạt động thương mại và đầu tư trong nội vùng (châu Á- Thái Bình Dương) mà Việt Nam nằm trong vùng này và liên vùng.

2- Ở trong nước.

Nước ta bước vào thời kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X và kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 2006-2010 với nhiều thuận lợi và khó khăn, thách thức.

a) Công cuộc đổi mới trong 20 năm qua đã đạt những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử làm thay đổi rõ rệt bộ mặt của đất nước, cải thiện đáng kể đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ta.

* Sau 20 năm đổi mới, đất nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, kinh tế tăng trưởng nhanh, tốc độ tăng trưởng kinh tế năm 1998: 5,76%; 1999: 4,77%; 2000:6,79%; 2001:6,9%; 2002:7,08%; 2003:7,3% và năm 2004 là 7,7% và năm 2005 là 8,54%. Tất cả các ngành kinh tế đều có sự tăng trưởng. Tình bình quân 2001-2005, nông nghiệp tăng 5,2%/năm, công nghiệp tăng 15,7%/năm, dịch vụ tăng 7,6%/năm. Sự tăng trưởng đó bắt nguồn từ tác động tích cực của việc tiếp tục đổi mới cơ chế chính sách, đặc biệt là việc thi hành Luật Doanh nghiệp; tranh thủ những cơ hội do hội nhập kinh tế quốc tế. trong đó có việc thi hành Hiệp định Thương mại Việt Nam - Hoa Kỳ.

* Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tiến bộ.

- Cơ cấu ngành kinh tế: Tỷ trọng công nghiệp và xây dựng trong GDP tăng từ 36,7% năm 2000 lên 41% năm 2005; Tỷ trọng nông. lâm, ngư nghiệp đã giảm từ 24,5% xuống còn 20,5%; tỷ trọng dịch vụ ở mức 38,5% (kế hoạch là 41-42%). như vậy là ngành dịch vụ dầm chân tại chỗ).

Một số sản phẩm có sức cạnh tranh đã xác lập được vị thế trên thị trường quốc tế và được đầu tư khá tập trung như dệt- may, da giày, gạo, cà phê, thủy sản...; cơ cấu ngành và cơ cấu sản phẩm được điều chỉnh hướng tới yêu cầu thị trường trong và ngoài nước, coi trọng mặt giá trị hơn mặt sản lượng.

. Cơ cấu kinh tế vùng đã có bước điều chỉnh theo hướng phát huy lợi thế so sánh của từng vùng. Các vùng kinh tế và các vùng sản xuất chuyên môn hóa ... đang phát triển khá nhanh.

. Cơ cấu lao động có sự chuyển dịch tích cực gắn liền với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Năm 2000 tỷ trọng lao động trong ngành công nghiệp và xây dựng tăng lên 18%; lao động trong ngành kinh tế dịch vụ tăng từ 19,7% năm 2000, lên 25% năm 2005, lao động ngành nông, lâm, ngư nghiệp giảm từ 68,2% năm 2000, xuống còn 57% năm 2005. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tăng từ 20% năm 2000 lên 25% năm 2005.

- Cơ cấu các thành phần kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế và đan xen nhiều hình thức sở hữu. Kinh tế nhà nước được sắp xếp, đổi mới và hiện còn chiếm 39% GDP, chi phối nhiều ngành kinh tế then chốt và tập trung vào những lĩnh vực chủ yếu của nền kinh tế quốc dân. Kinh tế tập thể phát triển khá đa dạng và đóng góp 8% GDP. Kinh tế tư nhân (cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân) phát triển khá nhanh và hoạt động có hiệu quả, chiếm 45,3% GDP. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng trưởng tương đối cao, chiếm 15,5% GDP. Là cầu nối quan trọng với thế giới về chuyển giao công nghệ và giao thương quốc tế.

* Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống đường giao thông, cảng biển, viễn thông, điện lực, hạ tầng các khu công nghiệp, các đô thị mới, tiếp tục được tập trung đầu tư và có sự phát triển đáng kể. Hàng năm đầu tư từ ngân sách cho cơ sở hạ tầng chiếm khoảng 28,7%. Bước đầu tạo lập được dáng vẻ của hạ tầng kỹ thuật hiện đại cho đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

* Kinh tế đối ngoại, trước hết là thương mại hàng hóa, tiếp tục phát triển, khai thác thị trường mới, củng cố các thị trường cũ, một số sản phẩm đã xác lập được chỗ đứng trên thị trường quốc tế và có vị thế cạnh tranh đáng kể. Trong bối cảnh quốc tế diễn biến phức tạp, kim ngạch xuất khẩu các năm đều tăng: năm 2001:4,1%; 2002:11,2%; năm 2003:8,9%. Trong năm 5 (2001-2005) kim ngạch xuất khẩu tăng bình quân 16%/năm. Kim ngạch xuất khẩu bình quân đầu người 370 USD năm 2005, gấp 2 lần năm 2000. Tiếp tục xúc tiến các hoạt động để hội nhập đầy đủ hơn vào đời sống kinh tế khu vực và thế giới như công bố danh mục cắt giảm thuế theo lộ trình tham gia vào CEPT/AFTA; thúc đẩy thực hiện Hiệp định Thương mại Việt Nam- Hoa Kỳ; đàm phán gia nhập WTO ...

* Vốn đầu tư xã hội tăng khá nhanh, vượt mức dự kiến (vượt 16% so với kế hoạch, gấp 1,76 lần so với 5 năm trước). Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển so với GDP tăng từ 34% năm 2001 lên trên 36,5% năm 2005. Vốn đầu tư trong nước tăng, chiếm 72% tổng vốn đầu tư xã hội.

* Thể chế KTTT định hướng XHCN bước đầu được xây dựng, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định.

Hệ thống pháp luật, chính sách và cơ chế vận hành nền KTTT định hướng XHCN được xây dựng tương đối đồng bộ; hoạt động của các loại hình doanh nghiệp và bộ máy quản lý nhà nước được đổi mới một bước quan trọng. Các loại thị trường hàng hóa - dịch vụ, lao động, khoa học và công nghệ, bất động sản có bước phát triển phù hợp với cơ chế mới.

b) Những khó khăn, yếu kém và thách thức.

Trong lĩnh vực kinh tế, một số vấn đề đặt ra đòi hỏi phải tiếp tục giải quyết:

Thứ nhất, chất lượng tăng trưởng thấp, nền kinh tế có phát triển nhưng chưa tương xứng với tốc độ tăng trưởng. Thực tế hiện nay là có tăng trưởng nhanh nhưng trình độ phát triển còn hạn chế. Sự tăng trưởng chủ yếu do tăng vốn đầu tư và lao động sống (trong khi chất lượng đầu tư còn thấp kém), trình độ công nghệ và chất lượng lao động hầu như chưa có thay đổi lớn) làm cho năng suất và hiệu quả còn thấp kém. Trong sự tăng trưởng chứa đựng những yếu tố chưa bảo đảm được sự phát triển bền vững trong cả ngắn hạn và dài hạn. Những yếu tố này bao gồm:

- Cơ cấu lao động chuyển dịch chậm, lao động chưa có việc làm và có việc làm không đầy đủ còn lớn. Năng suất lao động còn thấp và tăng chậm. Với tốc độ tăng của GDP là khoảng 7%, số lượng lao động được giải quyết việc làm tăng hàng năm là 3,8%, lượng vốn đầu tư tăng khoảng 10%-20%, có thể thấy năng suất lao động hầu như không được cải thiện. Chất lượng nhân lực thấp (như năng lực chuyên môn, ý thức, bản lĩnh và tính cộng đồng).

- Tăng trưởng chủ yếu vẫn dựa vào xuất khẩu các mặt hàng chủ lực là dầu khí, dệt may, thủy sản, nông lâm sản chưa qua chế biến. Những mặt hàng qua chế biến hoặc công nghệ cao (mà Việt Nam có tiềm năng phát triển) như điện tử và linh kiện thì vẫn còn quá nhỏ bé (2,5-3%) và chưa ổn định.

- Xét về mức độ tăng trưởng Việt Nam ta có tốc độ tăng trưởng cao trên thế giới (sau Trung Quốc), tỷ lệ đói nghèo giảm. Tuy nhiên, GDP các vùng rất chênh lệch, dẫn đến thu nhập bình quân tính theo đầu người giữa các vùng nhất là giữa thành thị và nông thôn có xu hướng gia tăng.

- Tăng trưởng, việc làm và kiểm soát lạm phát là 3 mục tiêu quan trọng. Tăng trưởng những năm qua khá cao nhưng thiếu việc làm và thất nghiệp ngày một tăng lên, từ 2%-3% trong những năm đầu đổi mới tăng lên 7% hiện nay (có địa phương là hơn 20%). Trong khi đó, lao động ở nước ta là yếu tố đóng góp quan trọng nhất đối với tăng trưởng (cứ tăng lao động 1% thì GDP Việt Nam tăng lên 0,62%, còn vốn tăng 1% thì GDP chỉ tăng 0,26%). Như vậy vừa chưa đạt mục tiêu giải quyết việc làm, giải phóng lực lượng sản xuất, vừa lãng phí nguồn tăng trưởng lớn.

- Môi trường sinh thái có xu hướng ngày càng suy thoái. Tình trạng tàn phá môi trường tự nhiên vẫn không được ngăn chặn kịp thời, đất bạc màu, việc sử dụng hóa chất quá mức đang đe dọa không chỉ đời sống con người mà còn làm mất khả năng cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong nước và thế giới. Môi trường xã hội ngày càng thể hiện xu hướng thiếu lành mạnh, trật tự kỷ cương không được đảm bảo gây bất ổn trong sản xuất kinh doanh cũng như trong đời sống xã hội.

- Hạ tầng kỹ thuật thấp xa so với yêu cầu phát triển, một số yếu tố phát triển dần trải, chưa tính toán đầy đủ quan hệ cung cầu (hệ thống cảng biển, mạng điện miền núi ...); Một số chủ trương, dự án chưa bảo đảm luận cứ và đang để lại những hậu quả nặng nề; chưa có biện pháp ngăn chặn tình trạng thất thoát đầu tư từ ngân sách và chất lượng các công trình thấp kém.

Thứ hai, cơ cấu kinh tế kém hiệu quả, năng lực cạnh tranh ở cả cấp độ quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm còn thấp kém.

- Trong những năm qua, phát triển kinh tế theo bề rộng (khai thác lợi thế tự nhiên và lao động) gần như đã đến mức tới hạn (sản xuất lương thực đáp ứng yêu cầu an ninh lương thực theo nghĩa truyền thống và có xuất khẩu với hiệu quả không cao; phát triển một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giày, lắp ráp hàng điện tử dân dụng phổ

thông ...), các ngành công nghệ cao còn nhỏ bé và gặp nhiều khó khăn để phát triển. Trong công nghiệp: mức độ gia công lớn và phụ thuộc vào bên ngoài cả về đầu vào và đầu ra, giá trị gia tăng thấp (giá trị nội địa của công nghiệp dệt may chỉ đạt khoảng 30%, công nghiệp điện tử đạt 16%). Chưa thực sự có định hướng phát triển nền nông nghiệp sạch, nhiều nông sản chưa đáp ứng được yêu cầu về chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm đang trở thành vấn đề cấp thiết. Những dịch vụ có chất lượng và giá trị gia tăng cao của nền kinh tế thị trường, như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm ... vừa thiếu và vừa yếu. Khoảng cách về năng lực cạnh tranh với các nước trong khu vực có xu hướng mở rộng. Năm 2001 khoảng cách về năng lực cạnh tranh giữa Việt Nam và Trung Quốc là 21 điểm, năm 2002 lên đến 32 điểm.

- Năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm thấp do nhiều nguyên nhân, trong đó đáng chú ý là sự yếu kém của các yếu tố đầu vào như giá nhập khẩu nguyên liệu cao. Phần lớn các doanh nghiệp thực hiện xuất khẩu của nước ta phải nhập khẩu nguyên liệu. Vì vậy giá nhập khẩu nguyên liệu cao làm giảm tỷ lệ gia tăng hàng xuất khẩu của các doanh nghiệp. Chi phí trung gian cao và cao hơn các nước trong khu vực, nhất là do tình trạng tăng không có căn cứ của các giá mà nhà nước độc quyền như giá xăng dầu, giá điện, sắt thép, xi măng, cước phí bưu điện, vận tải xếp dỡ, giá sử dụng đất, tiền công, thuế và cũng như chi phí quản lý. Công nghệ, thiết bị lạc hậu làm cho chi phí đầu vào lớn, năng suất lao động, chất lượng sản phẩm thấp. Trách nhiệm kinh tế, kinh nghiệm kinh doanh, năng lực quản lý, hiểu biết thị trường của các doanh nghiệp còn thấp do cơ chế bao cấp của nhà nước sinh ra.

Thứ ba, tiếp tục diễn ra sự phân hóa làm rộng ra khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng, các tầng lớp dân cư. Lúng túng trong xác định mục tiêu, nội dung và lộ trình cải cách giáo dục. Khoa học và công nghệ chưa thực sự trở thành nền tảng cho sự phát triển bền vững và có hiệu quả. Việc làm cho người lao động vẫn là vấn đề nan giải. Tình trạng tham nhũng chưa được ngăn chặn có hiệu quả.

Thứ tư, cải cách hành chính tiến hành hết sức chậm trễ và chưa mang lại kết quả rõ rệt. Ở tất cả các cấp vẫn còn lúng túng và bất cập trong thực

hiện các chức năng quản lý nhà nước về kinh tế trong điều kiện kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế.

- Trong việc thực hiện chức năng định hướng: các quy hoạch thiếu luận cứ khoa học (đặc biệt là chất lượng các dự báo còn thấp), thiên về xuất phát từ khả năng; chưa tính đầy đủ đến nhu cầu thị trường, chưa sử dụng quy hoạch như một công cụ trọng yếu trong quản lý, điều hành.

- Trong việc thực hiện chức năng tạo môi trường: hệ thống pháp luật chưa đồng bộ, chưa có giải pháp thiết thực phát triển đồng bộ hệ thống thị trường, thiếu phối hợp và đồng bộ giữa các chính sách và biện pháp, sự chống chéo của các văn bản pháp quy, tổ chức thực hiện tùy tiện, xác định các mô hình tổ chức mang tính chủ quan, áp đặt (ví dụ, mô hình công ty mẹ - công ty con).

- Trong việc thực hiện chức năng kiểm tra kiểm soát: vẫn chưa giải quyết được tình trạng chống chéo, kém hiệu quả trong kiểm tra, thanh tra hoạt động kinh doanh.

Vấn đề mang tính chất bao trùm là chưa phân định rõ chức năng quản lý nhà nước về kinh tế và chức năng quản lý sản xuất- kinh doanh. Đường như Nhà nước chưa hoàn toàn tập trung vào thực hiện chức năng quản lý Nhà nước về kinh tế, mà còn bận tâm nhiều vào làm kinh tế, muốn chuyển đổi cơ chế một cách cơ bản, nhưng tư duy, thể chế và hành động vẫn mang nặng nề của cơ chế kế hoạch hóa tập trung.

- Bộ máy Nhà nước chậm đổi mới, chưa theo kịp yêu cầu của công cuộc phát triển kinh tế - xã hội.

Những yếu kém, bất cập về kinh tế- xã hội nêu trên do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu. Đó là:

- (1) Chậm đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế; chậm xây dựng đồng bộ thể chế KTTT định hướng XHCN.

- (2) Chưa có chính sách và biện pháp đủ mạnh để huy động và sử dụng tốt nhất các nguồn nội lực và ngoại lực vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội.

- (3) Cải cách hành chính còn chậm và kém hiệu quả, công tác tổ chức, cán bộ chậm được đổi mới và chưa đáp ứng yêu cầu.

(4) Chỉ đạo và tổ chức thực hiện còn nhiều bất cập và là khâu yếu nhất.

c) Nước ta sẽ hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới và khu vực - chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

Hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu, nước ta có thể tranh thủ được các cơ hội về thị trường, thu hút vốn đầu tư nước ngoài và các công nghệ tiên tiến, tích cực tham gia vào phân công lao động quốc tế ... Song, hội nhập vào nền kinh tế thế giới, nước ta cũng phải chịu các tác động trong nền kinh tế thế giới, chịu áp lực của cạnh tranh quốc tế, nguy cơ phá sản và thất nghiệp cũng gia tăng đối với các doanh nghiệp và người lao động. Với sự gia tăng của xu thế toàn cầu hóa kinh tế chắc chắn áp lực đối với nước ta cũng sẽ cao hơn. Do đó, Việt Nam phải có chính sách, lộ trình hội nhập chủ động và tích cực hơn.

Để hội nhập có kết quả, vấn đề quan trọng là phải nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và nền kinh tế quốc gia. Muốn vậy phải chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế theo hướng CNH, HĐH. Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế đòi hỏi phải tuân thủ nguyên tắc lợi thế so sánh quốc tế, phân phối hợp lý nguồn tài nguyên quốc tế và tích cực cải thiện môi trường đầu tư.

Hội nhập kinh tế quốc tế là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh và cạnh tranh. Khi hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới, nhất là khi Việt Nam gia nhập WTO chúng ta phải khắc phục sự lạc hậu về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, điều chỉnh hệ thống luật lệ và các qui định cho tương hợp với thông lệ quốc tế. Tuy nhiên, chúng ta không thể chấp nhận mọi thứ trong hội nhập, mà phải tính toán những điểm nào thuận lợi và phù hợp thì chúng ta chấp nhận, những điều gì chưa hợp lý thì phải thảo luận, thỏa thuận, những điểm nào có hại, bất lợi cho phát triển thì phải đấu tranh.

Từ sự phân tích một số tình hình như trên, có thể nói rằng: Giai đoạn mới của sự phát triển đất nước đòi hỏi công cuộc đổi mới phải đi vào chiều sâu và toàn diện hơn, phải dứt khoát hình thành nhanh và đồng bộ các yếu tố của kinh tế thị trường và hệ thống thể chế KTTT định hướng XHCN, thực hiện đầy đủ các nguyên tắc của kinh tế thị trường.

II- PHƯƠNG HƯỚNG TIẾP TỤC XÂY DỰNG THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XHCN Ở NƯỚC TA ĐẾN NĂM 2010

1- Mục tiêu và phương hướng tổng quát 5 năm 2006-2010.

Nước ta bước vào thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế 5 năm 2006-2010 với nhiều thời cơ, thuận lợi và khó khăn, thách thức đan xen. Tình hình đó đặt ra cho công cuộc phát triển kinh tế xã hội của nước ta trong 5 năm tới nhiệm vụ rất nặng nề và phải tranh thủ mọi cơ hội; vượt qua thách thức, tiếp tục đổi mới mạnh mẽ, toàn diện và đồng bộ hơn, phát triển với tốc độ nhanh hơn và bền vững hơn.

Trong dự thảo Văn kiện trình Đại hội lần thứ X của Đảng đã xác định mục tiêu và phương hướng tổng quát của 5 năm 2006-2010 là: Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, phát huy sức mạnh toàn dân, đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, huy động và sử dụng tốt mọi nguồn lực, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; tăng cường quốc phòng và an ninh, mở rộng quan hệ đối ngoại; chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; giữ vững ổn định chính trị - xã hội; sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Phấn đấu tăng trưởng kinh tế với nhịp độ nhanh hơn, có chất lượng cao hơn, bền vững hơn và gắn kết với phát triển con người. Đến năm 2010: tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng gấp 2,1 lần so với năm 2000; mức tăng trưởng GDP bình quân đạt 7,5-8%/năm, đồng thời nỗ lực phấn đấu cao nhất để có thể đạt trên 8%/năm.

Tiếp tục xây dựng và hoàn thiện đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, giải phóng mạnh mẽ sức sản xuất và tạo động lực mới cho phát triển; đẩy nhanh tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa coi trọng phát triển kinh tế tri thức, chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế; bảo vệ và cải thiện môi trường sinh thái.

Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp và kinh tế nông thôn; phát triển nhanh hơn công nghiệp và xây dựng; tạo chuyển biến tích cực về dịch vụ; xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ theo hướng hiện đại.

Giải quyết tốt và kết hợp hài hòa các vấn đề phát triển xã hội, văn hóa và con người; tạo chuyển biến cơ bản về phát triển giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ; nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, tạo thêm nhiều việc làm; chăm sóc sức khỏe nhân dân; kiểm chế tốc độ tăng dân số; làm cho đời sống xã hội ngày càng lành mạnh; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa dân tộc.

Tăng cường quốc phòng và an ninh, bảo vệ vững chắc Tổ quốc; phát triển các quan hệ đối ngoại theo hướng rộng mở, đa phương hóa, đa dạng hóa.

Phát huy hơn nữa dân chủ xã hội chủ nghĩa; đổi mới hệ thống chính trị; nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa, tăng cường hiệu lực và hiệu quả của Nhà nước và chính quyền các cấp; phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân, không ngừng tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Như vậy, ta thấy một trong những mục tiêu và phương hướng quan trọng trong 5 năm 2006-2010 là tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.

2- Những phương hướng cơ bản nhằm tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.

a) Phương hướng phát triển các chủ thể kinh tế thị trường- phát triển mạnh và bình đẳng các thành phần kinh tế, các loại hình tổ chức sản xuất, kinh doanh.

**** Phương hướng chung.***

Các thành phần kinh tế hoạt động theo pháp luật đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, bình đẳng trước pháp luật, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh; trong đó, kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo, là lực lượng vật chất quan trọng để Nhà nước định hướng và điều tiết nền kinh tế, tạo môi trường và điều kiện thúc đẩy các thành phần kinh tế cùng phát triển. Kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

. Xóa bỏ mọi sự phân biệt đối xử theo hình thức sở hữu; Nhà nước chỉ thực hiện sự ưu đãi hoặc hỗ trợ phát triển đối với một số ngành, lĩnh vực, sản phẩm; một số mục tiêu như xuất khẩu, tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo; khắc phục những rủi ro; một số địa bàn, các doanh nghiệp nhỏ và vừa.

. Thực hiện Chiến lược quốc gia về phát triển doanh nghiệp. Xây dựng một hệ thống doanh nghiệp Việt Nam nhiều về số lượng, có sức cạnh tranh cao, có thương hiệu uy tín, trong đó chủ lực là một số tập đoàn kinh tế lớn dựa trên chế độ cổ phần. Nhà nước định hướng, tạo môi trường để phát triển có hiệu quả các doanh nghiệp theo cơ chế thị trường; bồi dưỡng, đào tạo và biểu dương các doanh nhân có tài, có đức và thành đạt.

**** Phương hướng cụ thể đối với từng thành phần kinh tế.***

Thứ nhất, phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.

. Hoàn thiện cơ chế, chính sách để các doanh nghiệp nhà nước thực sự hoạt động trong môi trường cạnh tranh, công khai, minh bạch, nâng cao hiệu quả. Xóa bỏ độc quyền và đặc quyền sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp nhà nước. Doanh nghiệp nhà nước có quyền tài sản, thực sự tự chủ, tự chịu trách nhiệm trong kinh doanh, cạnh tranh, chấp nhận rủi ro. Gắn trách nhiệm, quyền hạn và lợi ích của người quản lý doanh nghiệp với kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Chăm lo đào tạo đội ngũ quản trị giỏi đáp ứng tốt yêu cầu quản lý công ty theo chế độ hiện đại.

. Cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước, tập trung chủ yếu vào một số lĩnh vực kết cấu hạ tầng và sản xuất tư liệu sản xuất và dịch vụ quan trọng của nền kinh tế, vào một số lĩnh vực công ích. Tiếp tục đẩy mạnh việc sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, trọng tâm là cổ phần hóa. Đẩy mạnh và mở rộng diện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, kể cả các tổng công ty nhà nước. Giá trị doanh nghiệp nhà nước được cổ phần hóa, kể cả giá trị quyền sử dụng đất, phải do thị trường quyết định.

. Thúc đẩy việc hình thành một số tập đoàn kinh tế mạnh, tầm cỡ khu vực, có sự tham gia cổ phần của Nhà nước, của các nhà đầu tư tư nhân trong và ngoài nước, các công ty bảo hiểm, các quỹ đầu tư ..., trong đó Nhà nước giữ cổ phần chi phối.

Thứ 2, tiếp tục đổi mới và phát triển các loại hình kinh tế tập thể.

. Tổng kết thực tiễn để sớm có chính sách, cơ chế cụ thể khuyến khích phát triển mạnh hơn các loại hình kinh tế tập thể đa dạng mà trước hết là hợp tác xã kiểu mới.

. Đa dạng hóa hình thức sở hữu và hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh trong các loại hình kinh tế tập thể; phát triển các hợp tác xã mà thành viên tham gia gồm cả thể nhân và pháp nhân.

. Khuyến khích huy động cổ phần và các nguồn vốn, không ngừng tăng thêm vốn đầu tư phát triển, tăng tài sản và quỹ không chia. Các hợp tác xã cổ phần từng bước trở thành thực thể chủ yếu của kinh tế tập thể.

. Hợp tác xã và các loại hình kinh tế hợp tác hoạt động theo đúng các nguyên tắc: hợp tác tự nguyện, tương trợ giữa các thành viên, dân chủ trong quản lý; thực hiện hạch toán, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về kết quả sản xuất, kinh doanh; cạnh tranh để phát triển.

Thứ 3, phát triển mạnh các hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân.

Mọi công dân có quyền tự do tham gia các hoạt động đầu tư, kinh doanh với quyền sở hữu tài sản và quyền tự do kinh doanh được pháp luật bảo hộ; có quyền bình đẳng trong đầu tư, kinh doanh, trong tiếp cận các cơ hội, nguồn lực kinh doanh, trong thông tin và nhận thông tin.

Tôn vinh những người sản xuất, kinh doanh giỏi, chấp nhận tốt pháp luật; xóa bỏ mọi rào cản hữu hình và vô hình, tạo tâm lý xã hội và môi trường kinh doanh thuận lợi cho các loại hình doanh nghiệp của tư nhân phát triển không hạn chế quy mô trong mọi ngành nghề, lĩnh vực, kể cả các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh quan trọng của nền kinh tế mà pháp luật không cấm.

Thứ 4, thu hút mạnh nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài

Cải thiện môi trường kinh tế và pháp lý, kết cấu hạ tầng sản xuất, đa dạng hóa các hình thức và cơ chế để thu hút mạnh các nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài vào các ngành, nghề, các lĩnh vực kinh doanh quan trọng. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài kinh doanh thuận lợi như doanh nghiệp Việt Nam.

b) Phát triển đồng bộ các thị trường và quản lý có hiệu quả sự vận hành các thị trường cơ bản.

* Phát triển thị trường hàng hóa và dịch vụ. Thu hẹp những lĩnh vực mà Nhà nước độc quyền kinh doanh, xóa bỏ độc quyền doanh nghiệp; tiếp tục đổi mới cơ chế kiểm soát giá cả. Phát triển mạnh thương mại trong nước ở tất cả các vùng và tăng nhanh xuất khẩu, nhập khẩu. Đẩy mạnh tự do hóa thương mại phù hợp các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế. Tạo bước phát triển mới, nhanh và toàn diện thị trường dịch vụ, nhất là những dịch vụ cao cấp, có hàm lượng trí tuệ cao, giá trị gia tăng lớn. Phấn đấu đưa tốc độ tăng trưởng của khu vực dịch vụ cao hơn tốc độ tăng trưởng GDP. Phát triển mạnh và nâng cao chất lượng hoạt động du lịch, đa dạng hóa các loại hình du lịch. Phát triển nhanh hơn các dịch vụ vận tải, viễn thông, dịch vụ tài chính, ngân hàng, dịch vụ tư vấn ...

* *Phát triển thị trường lao động* trong mọi khu vực kinh tế, tạo sự gắn kết cung - cầu lao động, phát huy tính tích cực của người lao động trong học nghề, tự tạo và tìm việc làm. Có chính sách ưu đãi các doanh nghiệp thu hút nhiều lao động, nhất là ở khu vực nông thôn. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động, đặc biệt là xuất khẩu lao động đã qua đào tạo nghề, lao động nông nghiệp. Hoàn thiện cơ chế, chính sách tuyển chọn và sử dụng lao động trong khu vực kinh tế nhà nước và bộ máy công quyền. Đa dạng hóa các hình thức giao dịch việc làm; phát triển hệ thống thông tin về thị trường lao động trong nước và thế giới. Có chính sách nhập khẩu lao động có chất lượng cao trong lĩnh vực công nghệ và quản lý ở những ngành, nghề cần ưu tiên phát triển.

Xây dựng hệ thống pháp luật về lao động và thị trường lao động nhằm bảo đảm quyền lựa chọn chỗ làm việc và nơi cư trú của người lao động; thực hiện rộng rãi chế độ hợp đồng lao động; bảo đảm quyền lợi của cả người lao động và người sử dụng lao động, xây dựng hệ thống an sinh xã hội.

* Từng bước phát triển vững chắc thị trường tài chính, hoàn thiện thị trường tiền tệ: lành mạnh hóa các hoạt động giao dịch vốn ngắn hạn và mua bán các giấy tờ có giá trên thị trường. Phát triển mạnh thị trường vốn, thúc

đẩy mạnh hơn hoạt động của thị trường chứng khoán gắn với tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, phát triển kinh tế cổ phần và huy động các nguồn vốn trong xã hội cho đầu tư phát triển. Củng cố Ngân hàng nhà nước, lành mạnh hóa, cơ cấu lại hệ thống ngân hàng thương mại, các công ty tài chính, công ty mua bán nợ, công ty đầu tư chứng khoán ...

* Phát triển thị trường bất động sản (bao gồm thị trường sử dụng đất và bất động sản gắn liền với đất): bảo đảm quyền sử dụng đất chuyển thành hàng hóa một cách thuận lợi; làm cho đất đai từ nguồn tài nguyên trở thành nguồn vốn cho phát triển; từng bước làm cho thị trường bất động sản trong nước có sức cạnh tranh so với thị trường khu vực, có sức hấp dẫn các nhà đầu tư. Thực hiện công khai, minh bạch và tăng cường tính pháp lý, kỷ luật, kỷ cương trong quản lý đất đai. Nhà nước điều tiết giá đất bằng quan hệ cung - cầu về đất đai và thông qua các chính sách về thuế có liên quan đến đất đai. Nhà nước vừa quản lý tốt thị trường bất động sản, vừa là nhà đầu tư bất động sản lớn nhất. Hoàn thiện hệ thống luật pháp về kinh doanh bất động sản.

* Phát triển thị trường khoa học và công nghệ trên cơ sở đổi mới cơ chế, chính sách để phân lớn sản phẩm khoa học và công nghệ (trừ nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu phục vụ xây dựng đường lối, chiến lược, chính sách phát triển) trở thành hàng hóa. Thông tin rộng rãi và tạo môi trường cạnh tranh để các sản phẩm khoa học và công nghệ được mua bán thuận lợi trên thị trường.

Nhà nước khuyến khích thông qua các chính sách hỗ trợ phát triển, công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các công trình khoa học và hoạt động sáng tạo, hoàn thiện và ứng dụng công nghệ mới. Có chính sách hấp dẫn các công ty xuyên quốc gia đầu tư và chuyển giao công nghệ mới cho các doanh nghiệp Việt Nam. Chú trọng nhập khẩu công nghệ hiện đại; từng bước phát triển mạnh công nghệ trong nước; hình thức lực lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ, chuyển các tổ chức nghiên cứu và phát triển thuộc nhiều loại hình sở hữu sang hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp; xây dựng hệ thống quản lý nhà nước về thị trường khoa học và công nghệ.

c) Phương hướng hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế và các chính sách kinh tế – bộ phận cấu thành quan trọng của thể chế KTTT.

Thứ nhất, hoàn thiện hệ thống pháp luật kinh tế.

Hệ thống luật pháp (trong đó luật pháp kinh tế) ở nước ta đã và đang từng bước được xây dựng và ban hành, sửa đổi, bổ sung và hoàn thiện hơn. Song chưa đồng bộ và thiếu tính nhất quán. Vì thế, trong những năm sắp tới, đặc biệt là khi nền kinh tế nước ta hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới thì hệ thống luật pháp kinh tế cần được hoàn thiện theo hướng sớm dỡ bỏ tất cả các rào cản để các loại hình doanh nghiệp, các chủ thể của nền KTTT thực hiện quyền bình đẳng, kinh doanh theo khuôn khổ của luật pháp. Việc dỡ bỏ ấy được thực hiện trên cơ sở pháp lý của các loại hình pháp luật: (1) Quy định về hành vi của các chủ thể trên thị trường, (2) duy trì trật tự thị trường, (3) phát triển đồng bộ các thị trường cơ bản và đồng bộ các yếu tố trong mỗi loại thị trường cơ bản.

Theo hướng đó:

(1) Sớm xây dựng hệ thống luật pháp đầy đủ đồng bộ hơn phù hợp với luật pháp và thông lệ quốc tế như:

- Sớm ban hành những văn bản dưới luật bảo đảm thực thi nhanh, đúng đắn luật cạnh tranh và kiểm soát độc quyền.

- Sớm xây dựng và ban hành luật thuế chống bán phá giá, luật chống đầu cơ, luật kinh doanh bất động sản, luật kế hoạch hoá ... Đây là những luật quan trọng nhằm tạo ra sự minh bạch về mặt bằng pháp lý cho các hoạt động trong nền kinh tế.

- Đồng thời, tiếp tục rà soát lại toàn bộ hệ thống luật pháp và các văn bản luật hiện hành để phát triển và sửa đổi kịp thời những văn bản luật còn chồng chéo hoặc không còn phù hợp ...

(2) Xúc tiến xây dựng mặt bằng luật pháp cho các loại hình doanh nghiệp đảm bảo cho các loại hình doanh nghiệp, sản xuất, kinh doanh đều chịu sự điều chỉnh của một luật chung, như: luật doanh nghiệp chung thay cho luật

doanh nghiệp nhà nước, luật doanh nghiệp (năm 2000). Luật đầu tư chung thay cho luật đầu tư nước ngoài và luật khuyến khích đầu tư trong nước.

(3) Ban hành kịp thời, đầy đủ và đồng bộ các văn bản dưới luật và văn bản hướng dẫn thi hành luật ... để luật đã ban hành đi vào cuộc sống. Các văn bản dưới luật và văn bản hướng dẫn thi hành luật phải đảm bảo tính rõ ràng, thống nhất và minh bạch.

(4) Để đảm bảo luật pháp và các văn bản dưới luật đã ban hành sớm đi vào cuộc sống, cần thiết phải:

- Tuyên truyền, giáo dục pháp luật cho mọi công dân ...- Có cơ chế, biện pháp để mọi người, mọi tổ chức kinh tế- xã hội tự giác thi hành luật.

- Có cơ chế để cho nhân dân và các đơn vị sản xuất, kinh doanh trong và ngoài nước giám sát, kiểm tra lại đối với các cơ quan thực thi pháp luật (cơ quan hành pháp).

Thứ hai, hoàn thiện các chính sách kinh tế.

⊗ Về chính sách tài chính.

Trong quá trình xây dựng thể chế KTTT định hướng XHCN, việc coi trọng và sử dụng hữu hiệu các công cụ tài chính có ý nghĩa quan trọng, quyết định đến chất lượng và hiệu quả của sự phát triển. Do đó, nhà nước cần sử dụng chính sách tài chính như một công cụ sắc bén và quan trọng nhất để định hướng phát triển kinh tế thị trường.

Hoàn thiện lĩnh vực tài chính cần tiến hành đồng bộ nhằm thiết lập một cơ chế, chính sách, tổ chức bộ máy quản lý tài chính phù hợp với thể chế KTTT định hướng XHCN. Đáp ứng yêu cầu này đòi hỏi cơ chế, chính sách tài chính phải ổn định, dự báo được các biến động trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội trong tương lai, lại vừa có khả năng phát huy được các nguồn lực tài chính và các tiềm năng kinh tế khác của đất nước.

Theo hướng đó, chính sách tài chính trong những năm tới cần phải:

- . Động viên, khai thác và sử dụng tối đa các nguồn nội lực để tập trung cho phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển chiều sâu và bền vững.

. Chính sách tài chính phải hướng các thành phần kinh tế sử dụng có hiệu quả các nguồn lực sẵn có để đầu tư có trọng điểm, trọng tâm đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

. Coi trọng nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả trong việc phân bổ và sử dụng các nguồn lực của đất nước, nhất là nguồn vốn ngân sách nhà nước.

. Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực tài chính nhằm tranh thủ tối đa các nguồn ngoại lực, phát huy nội lực trên cơ sở coi trọng độc lập, tự chủ và đảm bảo an ninh tài chính quốc gia.

. Tăng cường vai trò điều tiết vĩ mô của công cụ tài chính đối với nền kinh tế, đặc biệt là công cụ thuế, ngân sách, tín dụng nhà nước.

⊕ Về chính sách tiền tệ - tín dụng.

. Đa dạng hoá các hình thức tập trung và huy động vốn, cũng như các hình thức cho vay vốn và đầu tư nhằm đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn của nền kinh tế, đặc biệt là vốn trung hạn và dài hạn, bảo đảm tăng trưởng kinh tế cao và bền vững.

Tín dụng ngân hàng nhằm vào những mục tiêu có hiệu quả, mạnh dạn đầu tư vào các ngành, các lĩnh vực, các dự án có tính khả thi cao. Chú ý tính hiệu quả trước mắt và lâu dài, hiệu quả kinh tế và xã hội.

. Chính sách lãi suất tín dụng phải linh hoạt hơn, bám sát hơn tín hiệu của thị trường, nhất là chỉ số lạm phát.

. Chính sách quản lý và điều tiết cung ứng tiền. Để nâng cao hiệu quả điều hành chính sách tiền tệ, ngân hàng nhà nước cần sử dụng có hiệu quả các công cụ gián tiếp trong việc điều tiết lượng tiền cung ứng (dự trữ bắt buộc, thị trường mở), cho vay triết khấu) theo các tín hiệu của thị trường nhằm vừa bảo đảm đủ phương tiện thanh toán cho nền kinh tế, vừa giữ cho giá trị đồng tiền ổn định.

. Chính sách quản lý ngoại tệ và tỷ giá hoàn thiện theo hướng thực hiện rộng rãi cơ chế mua bán ngoại tệ theo tỷ giá hối đoái thị trường giữa các ngân hàng thương mại với ngân hàng nhà nước, giữa các ngân hàng với dân cư...

Ngân hàng nhà nước củng cố và nâng cao chất lượng hoạt động của thị trường ngoại tệ liên ngân hàng, làm cơ sở để ngân hàng nhà nước xác định và công bố tỷ giá hàng ngày giữa VNĐ so với các ngoại tệ khác.

. Nghiên cứu xây dựng và tổ chức thực hiện 3 lộ trình: (1) Giảm sử dụng tiền mặt trong nền kinh tế, (2) Giảm mệnh giá tờ giấy bạc Việt Nam và (3) Chuyển đổi tự do VNĐ với các ngoại tệ mạnh.

⊕ Hoàn thiện chính sách thương mại.

. Hoàn thiện chính sách thương mại căn cứ vào thực hiện trong nước và tính đến điều kiện quốc tế khi mà ta hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới và xu hướng tự do hoá thương mại toàn cầu đang gia tăng.

Trong điều kiện ấy, việc xây dựng, hoàn thiện các chính sách kinh tế (trong đó có chính sách thương mại) của quốc gia phải đảm bảo tính mềm dẻo, thích ứng với xu thế toàn cầu hoá thương mại và phù hợp với quốc gia. Chỉ có như vậy mới có thể tận dụng được nhiều cơ hội, không bỏ lỡ thời cơ và giảm bớt thách thức, rủi ro trong khi hội nhập quốc tế.

. Trong điều kiện nêu trên, chính sách thương mại hướng tới tạo điều kiện thuận lợi cho thị trường phát triển lành mạnh, lưu thông hàng hoá, dịch vụ thông suốt và giá cả hợp lý ổn định ... làm cho hoạt động thương mại - dịch vụ phát huy hiệu quả kinh tế- xã hội và đem lại nhiều lợi nhuận thông qua con đường buôn bán văn minh, “buôn có bạn, bán có phường”.

. Phù hợp với thể chế KTTT, Nhà nước dùng pháp luật và cơ chế, chính sách để quản lý thị trường và các hoạt động thương mại - dịch vụ. Ở tầm vĩ mô, nhà nước xác định các cân đối lớn, như: tổng cung, tổng cầu tiền - hàng; xuất nhập khẩu, nghiên cứu và dự báo những biến động của thị trường ngoài nước và trong nước để điều tiết các hoạt động thương mại...

. Để thích ứng với các nguyên tắc của WTO, việc hoàn thiện chính sách thương mại nói riêng, chính sách kinh tế nói chung không chỉ đơn thuần là cắt giảm thuế quan, dỡ bỏ hạn ngạch, mà còn phải giảm thiểu các hạn chế về thương mại - dịch vụ để cung cấp ngày càng tốt hơn, tự do hơn các sản phẩm dịch vụ ngân hàng, tài chính, viễn thông, giao thông vận tải, đào tạo... cho thị trường; giảm thiểu các hạn chế về tự do đầu tư, sửa đổi

hoặc ban hành các chính sách liên quan đến hoạt động tự do khác, như: qui chế xuất xứ hàng hoá, quyền tự vệ trong thương mại quốc tế, biện pháp chống bán phá giá...

d) Phương hướng nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý nhà nước về kinh tế.

Một là, đổi mới và hoàn thiện quản lý Nhà nước về kinh tế trong việc định hướng phát triển kinh tế đất nước.

Có thể hiểu một cách tổng quát nhất kế hoạch hoá là một trong những công cụ quản lý kinh tế của Nhà nước nhằm xác định phương hướng cơ bản phát triển kinh tế- xã hội, hoạch định các bước đi, đề xuất các biện pháp để hướng các hoạt động kinh tế vào việc thực hiện các mục tiêu phát triển.

Để kế hoạch hoá thực sự trở thành công cụ quan trọng và có hiệu quả cho Nhà nước thực hiện việc định hướng và hướng dẫn các hoạt động kinh tế thì công tác kế hoạch hoá cần đổi mới và hoàn thiện theo các hướng sau đây:

⊕ **Đổi mới và hoàn thiện công tác xây dựng quy hoạch chiến lược tổng thể phát triển kinh tế - xã hội, với các nội dung chủ yếu sau:**

- Nâng cao chất lượng quy hoạch, sớm ban hành nghị định về công tác quy hoạch, khắc phục tình trạng thiếu thống nhất giữa qui hoạch chung của cả nước, quy hoạch vùng, và quy hoạch của tỉnh, quy hoạch ngành và quy hoạch vùng.

- Rà soát việc quy hoạch và xây dựng các khu công nghiệp; chú trọng xây dựng các khu, cụm công nghiệp vừa và nhỏ phục vụ công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và nông thôn gắn với bảo vệ môi trường.

- Công bố rộng rãi các chiến lược và quy hoạch để các doanh nghiệp tự quyết định lựa chọn đầu tư kinh doanh.

- Tăng cường đầu tư cho công tác lập quy hoạch và quản lý quy hoạch đô thị, nông thôn, chú trọng quản lý quy hoạch đô thị, nông thôn. Chú trọng quản lý kiến trúc bảo đảm xây dựng đô thị văn minh, hiện đại và bền vững.

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát của nhà nước đối với việc thực hiện quy hoạch; rà soát, bổ sung và điều chỉnh kịp thời các

quy hoạch chưa hợp lý, xúc tiến, triển khai xây dựng các quy hoạch mới theo yêu cầu điều chỉnh quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế- xã hội đất nước.

⊕ Đổi mới và hoàn thiện công tác xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, theo hướng:

- Nâng cao chất lượng của các định hướng phát triển kinh tế, xã hội và nâng cao tính hiệu quả của khu vực Nhà nước.

- Các chương trình phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo tính định hướng rõ ràng bằng việc xác định cụ thể các biện pháp và nhiệm vụ của chương trình, cũng như các nguồn lực được sử dụng để thực hiện các chương trình phát triển kinh tế- xã hội. Trong khi xây dựng và thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội, cần chú ý đến tính ưu tiên của chương trình.

Hai là, phương hướng nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý nhà nước về kinh tế.

⊕ Nhà nước tập trung làm tốt các chức năng:

. Định hướng sự phát triển bằng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và cơ chế, chính sách trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc của thị trường. Đổi mới cơ bản công tác quy hoạch, kế hoạch phù hợp yêu cầu xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập kinh tế quốc tế, phát huy tối đa mọi lợi thế so sánh của quốc gia, vùng và địa phương, thu hút mọi nguồn lực tham gia phát triển kinh tế - xã hội.

. Tạo môi trường pháp lý và cơ chế, chính sách thuận lợi để phát huy các nguồn lực của xã hội cho phát triển, các chủ thể hoạt động kinh doanh bình đẳng, cạnh tranh lành mạnh, công khai và minh bạch, có trật tự, kỷ cương.

. Hỗ trợ phát triển, chăm lo xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội quan trọng.

. Đảm bảo tính bền vững và tích cực của các cân đối kinh tế vĩ mô, hạn chế các rủi ro và tác động tiêu cực của chế thị trường.

- Tác động đến thị trường chủ yếu thông qua cơ chế, chính sách và các công cụ kinh tế; đồng thời sử dụng kịp thời có hiệu quả một số biện

pháp cần thiết khi thị trường trong nước hoạt động không có hiệu quả hoặc thị trường khu vực và thế giới có biến động lớn.

- Thực hiện quản lý nhà nước bằng hệ thống pháp luật, giảm tối đa sự can thiệp hành chính vào hoạt động của thị trường và doanh nghiệp. Tách chức năng quản lý hành chính của Nhà nước khỏi chức năng kinh doanh và quản lý kinh doanh của doanh nghiệp, xoá bỏ “chế độ chủ quản”, phân biệt rõ ràng hệ thống cơ quan hành chính công và hệ thống cơ quan sự nghiệp dịch vụ công cộng (giáo dục, khoa học và công nghệ, y tế, văn hoá, thể dục thể thao ...); phát triển mạnh các dịch vụ công cộng.

- Định rõ và cụ thể mối quan hệ Quốc hội, Chính phủ và các bộ, ngành, uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế và xã hội.

- Thực hiện đồng bộ và kiên quyết các giải pháp phòng, chống tham nhũng trong bộ máy nhà nước.

e) Năm vững định hướng XHCN trong nền kinh tế thị trường nước ta.

- Thực hiện mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”. Giải phóng và không ngừng phát triển sức sản xuất, huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn nội lực và ngoại lực, nâng cao đời sống nhân dân.

- Phát triển nền kinh tế nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế, trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế Nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân.

- Hoàn thiện chế độ phân phối theo định hướng XHCN, Tăng cường quỹ phúc lợi xã hội. Đẩy mạnh xoá đói giảm nghèo, đồng thời khuyến khích mọi người vươn lên làm giàu chính đáng ...

- Thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội ngay trong từng bước và từng chính sách phát triển, tăng trưởng kinh tế đi đôi với phát triển xã hội, văn hoá, y tế, giáo dục, đào tạo... giải quyết tốt các vấn đề xã hội vì mục tiêu phát triển con người.

- Bảo đảm vai trò quản lý, điều tiết nền kinh tế của nhà nước do dân, vì dân và của dân, dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt Nam.

Trên đây là những phương hướng chủ yếu tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế KTTT định hướng XHCN ở nước ta trong thời gian đến năm 2010.

III- CÁC GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NHẪM HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA.

1- Giải pháp đối với các chủ thể kinh tế thị trường.

a) Những giải pháp chủ yếu để tiếp tục đổi mới, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước Việt Nam.

* Để vượt qua thách thức, khó khăn, một trong những vấn đề quan trọng, có tầm quyết định là phải nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh của hệ thống doanh nghiệp nhà nước.

Theo quan điểm của Đảng và Nhà nước ta, bất kỳ doanh nghiệp thuộc thành phần kinh tế nào cũng phải sản xuất - kinh doanh có hiệu quả, phải biết cách làm giàu cho bản thân và có sự đóng góp cho xã hội. Nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước ở nước ta hiện nay phải có quan điểm và giải pháp toàn diện cả về kinh tế, chính trị và xã hội, trong đó lấy suất sinh lời trên vốn làm một trong những tiêu chuẩn chủ yếu để đánh giá hiệu quả của doanh nghiệp kinh doanh, lấy kết quả thực hiện các chính sách xã hội làm tiêu chuẩn để đánh giá hiệu quả của doanh nghiệp công ích.

* Theo chúng tôi, để tiếp tục đổi mới, phát triển và nâng cao hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước, cần thiết phải thực hiện các giải pháp cơ bản sau đây:

Thứ nhất, Nhà nước phải phân loại các doanh nghiệp nhà nước ít nhất thành 3 loại và khẩn trương thực hiện các giải pháp thích hợp đối với mỗi loại.

(1) Các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong các lĩnh vực có vai trò quyết định với toàn bộ các hoạt động của nền kinh tế quốc dân, thuộc công cụ điều tiết của Nhà nước đối với hoạt động thị trường, thực hiện các nhiệm vụ phục vụ công ích, xã hội. Nhà nước phải giữ nguyên sở hữu và đầu tư đúng mức để các doanh nghiệp này đủ khả năng hoạt động kinh doanh và đứng vững trên thị trường.

Để nâng cao hiệu quả doanh nghiệp giữ 100% vốn nhà nước cần thiết phải có các giải pháp như sau:

- Xác định doanh nghiệp 100% vốn nhà nước. Đó là các doanh nghiệp hoạt động trong các lĩnh vực bảo đảm an ninh, quốc phòng và các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, cung ứng các dịch vụ công ích thiết yếu [ở đây cần phân biệt rõ các sản phẩm, dịch vụ công ích với doanh nghiệp làm nhiệm vụ công ích. Thực tế vừa qua do chưa phân biệt rõ vấn đề trên, nên đã dẫn đến tình trạng mở rộng quá đáng danh mục (có tới 30 nhóm sản phẩm, dịch vụ thuộc loại sản phẩm dịch vụ công ích), được hưởng nhiều chính sách ưu đãi, số doanh nghiệp nhà nước làm nhiệm vụ công ích phát triển tràn lan, năm 1999 là 617, đến năm 2000 đã tăng lên 732... trong đó có những ngành nghề kinh doanh không thuộc công ích].

- Chuyển các doanh nghiệp 100% vốn nhà nước sang hình thức công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn nhiều thành viên hoặc một thành viên mà chủ sở hữu là Nhà nước.

- Thu hẹp diện Nhà nước độc quyền, xóa bỏ đặc quyền kinh doanh của doanh nghiệp. Đặt các doanh nghiệp có vốn của nhà nước vào môi trường hợp tác và cạnh tranh bình đẳng với các doanh nghiệp khác, phải nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh để tồn tại và phát triển.

- Xây dựng cơ chế gắn trách nhiệm, quyền hạn, quyền lợi của người quản lý doanh nghiệp với kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Thực hiện cơ chế hội đồng quản trị tuyển chọn, ký hợp đồng thuê giám đốc điều hành doanh nghiệp.

(2) Các doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh tế thuần túy, có tầm quan trọng nhiều hoặc ít đối với việc làm công cụ điều tiết của Nhà nước đối với nền kinh tế thì đẩy mạnh và mở rộng diện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, kể cả các tổng công ty nhà nước, nhằm tạo ra động lực mạnh mẽ và cơ chế quản lý năng động, làm cho vốn nhà nước được sử dụng có hiệu quả và ngày càng tăng lên. Thực hiện nguyên tắc thị trường trong việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

Nhà nước giữ cổ phần chi phối đối với các tổng công ty, công ty cổ phần hoạt động trong những ngành, những lĩnh vực thiết yếu cho việc bảo đảm những cân đối lớn của nền kinh tế.

Đối với những tổng công ty lớn chưa cổ phần hóa toàn tổng công ty, thực hiện cổ phần hóa hầu hết các doanh nghiệp thành viên và chuyển các doanh nghiệp thành viên còn lại sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần hoặc công ty trách nhiệm hữu hạn một chủ sở hữu là Nhà nước; đồng thời, chuyển các tổng công ty này sang hoạt động theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Tổ chức lại hội đồng quản trị để thực sự là đại diện trực tiếp của chủ sở hữu tại tổng công ty.

Tập trung xây dựng một số tập đoàn kinh tế và tổng công ty nhà nước mạnh, hoạt động đa ngành, đa lĩnh vực, trong đó có một ngành, lĩnh vực chính, có nhiều chủ sở hữu, trong đó sở hữu nhà nước giữ vai trò chi phối.

(3) Các doanh nghiệp nhà nước thua lỗ, không thể tiếp tục tồn tại thì cho giải thể hoặc nhập vào doanh nghiệp nhà nước khác, hoặc giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê nhằm đa dạng hóa sở hữu, khơi dậy động lực và giải quyết khó khăn của doanh nghiệp quy mô nhỏ, tránh được tình trạng người lao động thiếu việc làm, giảm được bao cấp, bù lỗ của Nhà nước.

Ở đây cần lưu ý là phải có nhận thức đúng về vấn đề phá sản doanh nghiệp.

Phá sản là sự sàng lọc cần thiết để đào thải những doanh nghiệp yếu kém, làm trong sạch và lành mạnh hóa môi trường kinh doanh. Những doanh nghiệp nào yếu kém, thua lỗ bị phá sản, các nguồn lực sẽ được chuyển sang các doanh nghiệp khác hoạt động có hiệu quả chứ không mất đi. Chính vì thế mà nhà kinh tế học người Mỹ, gốc Á - Alois Schumpeter đã coi "sự phá sản là sự tàn phá sáng tạo" (Creative destruction), tàn phá đối với doanh nghiệp bị phá sản, nhưng các nguồn lực, máy móc, lao động... không bị hủy diệt mà sẽ được sử dụng sáng tạo hơn bởi các doanh nghiệp cạnh tranh có hiệu quả. Cạnh tranh và phá sản cũng hạn chế những sai lầm trong kinh doanh. Các doanh nghiệp sẽ học tập từ các vụ phá sản để kinh doanh tốt hơn.

Trong thời gian tới, ta cần sửa đổi Luật phá sản đã ban hành cách đây hơn 10 năm và phải thực thi có hiệu lực luật đó.

Thứ hai, hoàn thiện công tác xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo hướng nâng cao tính hiệu quả của khu vực kinh tế nhà nước.

Xuất phát từ vai trò đại diện sở hữu toàn dân đối với tài sản thuộc khu vực kinh tế nhà nước, Nhà nước phải có kế hoạch tổng thể đối với khu vực này. Kế hoạch này không chỉ dừng lại ở những định hướng mà còn phải được hoạch định với tư cách là người chủ sở hữu đối với các nguồn lực do Nhà nước nắm giữ. Việc hoạch định này còn phải đáp ứng yêu cầu đặt ra đối với kinh tế nhà nước, trong đó có yêu cầu xuất phát từ vai trò chủ đạo của kinh tế nhà nước trong nền kinh tế quốc dân. Do đó, cần đổi mới, hoàn thiện kế hoạch thu, chi ngân sách nhà nước, kế hoạch giao đất và cho thuê đất của nhà nước, kế hoạch hoạt động kinh tế của hệ thống doanh nghiệp nhà nước, kế hoạch hoạt động dịch vụ của hệ thống tổ chức sự nghiệp nhà nước. Những kế hoạch này phải được hoạch định ở tầm quốc gia chứ không phải chỉ ở tầm doanh nghiệp, ngành, địa phương. Chỉ có như vậy mới thực sự góp phần quan trọng vào việc nâng cao tính hiệu quả của khu vực kinh tế nhà nước, trong đó doanh nghiệp nhà nước giữ vai trò nòng cốt, then chốt.

Thứ ba, tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách đối với các doanh nghiệp nhà nước.

- Nhà nước cần có cơ chế chính sách riêng cho các loại hình doanh nghiệp khác nhau thuộc hệ thống doanh nghiệp nhà nước, như: doanh nghiệp hoạt động kinh doanh, doanh nghiệp công ích và doanh nghiệp tham gia sản xuất, cung ứng dịch vụ công ích.

- Đổi mới căn bản chính sách tài chính đối với nhà nước nhà nước: 1) Lành mạnh hóa tình hình tài chính và lao động của doanh nghiệp nhà nước, kiên quyết xử lý những doanh nghiệp nhà nước kinh doanh thua lỗ; 2) Kiên quyết xóa bỏ bao cấp, cơ chế xin cho đối với doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh doanh vì mục tiêu lợi nhuận. Các doanh nghiệp nhà nước loại này phải tự chủ, tự quyết định kinh doanh theo tín hiệu của thị trường phù hợp với mục tiêu và điều lệ thành lập. Nhà nước có chính sách ưu đãi chung

đối với ngành, vùng về các sản phẩm cần ưu tiên khuyến khích. Việc ưu tiên, ưu đãi phải theo mục tiêu, nhiệm vụ, theo tính chất và mức độ khó khăn của ngành, lĩnh vực đầu tư kinh doanh, chứ không thể căn cứ vào sở hữu nhà nước hay phi sở hữu nhà nước. 3) Hạn chế và đi đến chấm dứt việc trợ cấp cho các doanh nghiệp nhà nước hoặc can thiệp cung cấp tín dụng trực tiếp từ ngân hàng mỗi khi doanh nghiệp nhà nước gặp khó khăn. 4) Thực hiện cơ chế Nhà nước đầu tư vốn cho doanh nghiệp thông qua các công ty đầu tư tài chính nhà nước, các doanh nghiệp nhà nước huy động thêm vốn trên thị trường, nhất là thị trường chứng khoán, để phát triển kinh doanh. 5) Tiếp tục hoàn thiện cơ chế tự chủ tài chính của các đơn vị cung ứng dịch vụ công cộng. Doanh nghiệp nhà nước được Nhà nước giao sản xuất sản phẩm và dịch vụ thiết yếu cho nền kinh tế, xã hội thì Nhà nước có chính sách hỗ trợ thích hợp.

- Hoàn thiện cơ chế chính sách đối với doanh nghiệp nhà nước là phải làm sao để doanh nghiệp phải tuân thủ nguyên tắc cạnh tranh. Đây là nguyên tắc rất quan trọng của kinh tế thị trường. Ngay cả khi tồn tại lĩnh vực độc quyền Nhà nước cũng phải tổ chức một số doanh nghiệp cạnh tranh với nhau để không biến độc quyền nhà nước thành độc quyền kinh doanh. Các doanh nghiệp phải cạnh tranh với nhau để đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

Thứ tư, triển khai thực hiện chủ trương đã có từ Đại hội lần thứ VII của Đảng về việc xóa bỏ chế độ chủ quản, cấp hành chính chủ quản đối với doanh nghiệp nhà nước. Đổi mới tổ chức và quy chế thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước phải thu hẹp và tiến tới không còn chức năng đại diện chủ sở hữu của các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố đối với doanh nghiệp nhà nước. Quy định rõ chức năng, quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan quản lý hành chính nhà nước và đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước.

Thứ năm, đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp nhà nước.

- Quy định tiêu chuẩn cán bộ chủ chốt của doanh nghiệp nhà nước. Xây dựng hệ thống đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giám đốc doanh nghiệp nhà nước.

- Quy định chế độ đãi ngộ và trách nhiệm đối với những cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước theo hướng khuyến khích thỏa đáng về vật chất và tinh thần căn cứ mức độ đóng góp vào kết quả hoạt động của doanh nghiệp. Đồng thời có chế tài phù hợp với từng loại hình doanh nghiệp nhà nước để xử lý cán bộ quản lý doanh nghiệp hoạt động kém hiệu quả do nguyên nhân chủ quan.

- Tôn vinh giám đốc doanh nghiệp nhà nước có tài và thành đạt, đóng góp nhiều cho xã hội và Nhà nước. Mạnh dạn sử dụng giám đốc doanh nghiệp nhà nước là người ngoài Đảng. Cần có cơ chế “thế chấp” khi nhận nhiệm vụ giám đốc doanh nghiệp nhà nước.

- Tăng cường công tác đào tạo nghề, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật cho người lao động trong doanh nghiệp nhà nước. Đồng thời, hoàn thiện cơ chế chính sách đối với lực lượng lao động dôi dư cho sắp xếp, cơ cấu lại doanh nghiệp nhà nước.

b) Thúc đẩy phát triển kinh tế tập thể trong thời gian tới.

Nghị quyết Đại hội lần thứ IX của Đảng đã xác định mục tiêu phát triển kinh tế tập thể từ nay đến năm 2010 là: đưa kinh tế tập thể thoát khỏi những yếu kém hiện nay, phấn đấu đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn, tiến tới có tỷ trọng ngày càng lớn hơn trong GDP của nền kinh tế.

Để đạt mục tiêu trên, theo chúng tôi trong thời gian tới cần đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể theo các phương hướng và giải pháp dưới đây:

Một là, tiếp tục tạo môi trường tâm lý - xã hội và pháp lý ổn định, bao gồm:

- Thống nhất nhận thức trong Đảng và trong nhân dân về các quan điểm phát triển kinh tế tập thể.

- Phát huy sức mạnh của hệ thống chính trị và đoàn thể nhân dân trong việc tuyên truyền, giáo dục, vận động quần chúng tham gia kinh tế tập thể, khắc phục những mặc cảm với mô hình hợp tác xã kiểu cũ, tạo niềm tin vào mô hình hợp tác xã kiểu mới, Đảng và Nhà nước cần kịp thời biểu dương, khen thưởng, tôn vinh các cá nhân và tập thể có thành tích và đóng góp vào phát triển kinh tế tập thể.

- Sửa đổi, bổ sung luật hợp tác xã và một số quy định của luật đã ban hành về những vấn đề liên quan đến kinh tế tập thể, bảo đảm tính nhất quán giữa các luật... Ban hành đồng bộ, kịp thời các văn bản dưới luật, sửa đổi bổ sung điều lệ mẫu phù hợp với đặc điểm của hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác xã phi nông nghiệp, đồng thời bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách tạo môi trường thuận lợi nhất cho kinh tế tập thể phát triển, như: chính sách thuế, chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp và nông thôn.

Hai là, lựa chọn, xây dựng mô hình hợp tác xã phù hợp với đặc điểm, tính chất của từng lĩnh vực, ngành nghề.

- Trong lĩnh vực nông nghiệp, trước hết tập trung vào các dịch vụ “đầu vào” và “đầu ra” phục vụ sản xuất, kinh doanh của các hộ thành viên, từng bước mở rộng ngành nghề sản xuất, kinh doanh tổng hợp.

- Trong lĩnh vực phi nông nghiệp, vừa tổ chức sản xuất, vừa kinh doanh dịch vụ.

Mở rộng các hình thức liên kết, liên doanh giữa các hợp tác xã với các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác, nhất là với các doanh nghiệp nhà nước.

Khi mà hợp tác xã phát triển đến trình độ cao hơn thì sẽ hình thành các doanh nghiệp của hợp tác xã, các liên hợp hợp tác xã.

Ba là, đào tạo cán bộ và nguồn nhân lực cho kinh tế tập thể (các hợp tác xã).

Kinh nghiệm của các hợp tác xã hoạt động sản xuất, kinh doanh có hiệu quả cho thấy, địa phương nào, hợp tác xã nào đào tạo, tuyển chọn được một đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý tâm huyết với kinh tế tập thể (hợp tác xã), với nông dân và có trình độ, năng lực tốt thì ở nơi đó hợp tác xã phát triển tốt, và sản xuất kinh doanh có hiệu quả, do đó đời sống của các hộ thành viên được cải thiện.

Do đó, có thể khẳng định rằng: trình độ cán bộ quản lý hợp tác xã và trình độ người lao động là một điều kiện quan trọng để phát triển các hợp tác xã.

Trước mắt và lâu dài cần tập trung đào tạo, chuẩn bị đội ngũ cán bộ quản lý và nghiệp vụ cho kinh tế tập thể, đào tạo và dạy nghề cho người lao động, trước hết là lực lượng lao động trẻ ở nông thôn, tạo điều kiện cho thanh niên tìm kiếm việc làm, yên tâm làm việc lâu dài ở các hợp tác xã, ở nông thôn. Cùng với việc đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, người lao động là việc thu hút và sử dụng cán bộ quản lý và khoa học kỹ thuật về công tác tại hợp tác xã, thông qua chính sách tiền lương, chế độ bảo hiểm xã hội và các khoản phụ cấp khác. Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX có ghi: “Cán bộ quản lý, khoa học kỹ thuật được tăng cường về công tác ở hợp tác xã trong một thời gian nhất định được giữ nguyên lương và chế độ bảo hiểm xã hội, lương và 15% bảo hiểm xã hội của cán bộ nói trên do ngân sách nhà nước cấp; được hưởng phụ cấp gắn với hiệu quả sản xuất, kinh doanh của hợp tác xã.

Sự chủ động, sáng tạo ở cơ sở và sự quan tâm chỉ đạo của cấp trên, sự lãnh đạo của Đảng, hỗ trợ của Nhà nước là những yếu tố quan trọng đảm bảo cho sự phát triển của kinh tế tập thể.

c) Giải pháp thúc đẩy phát triển tư nhân.

- Các hộ kinh doanh cá thể được Nhà nước tạo điều kiện và giúp đỡ để phát triển cả ở trong nông thôn lẫn thành thị, khuyến khích các hội liên kết hình thành các hình thức tổ chức hợp tác tự nguyện, làm vệ tinh cho các doanh nghiệp hoặc phát triển lớn hơn.

- Kinh tế tư bản tư nhân thường hoạt động dưới các hình thức các doanh nghiệp của tư nhân (doanh nghiệp tư nhân, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần và công ty hợp doanh) được Nhà nước tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về pháp lý, chính sách và tâm lý xã hội để phát triển rộng rãi trong các ngành nghề sản xuất kinh doanh mà pháp luật không cấm, không hạn chế về quy mô (vốn đầu tư, số lao động sử dụng, doanh thu, lợi nhuận), nhất là ở những ngành, lĩnh vực và sản phẩm mà Nhà nước ưu tiên phát triển. Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp của tư nhân chuyển thành doanh nghiệp cổ phần, bán cổ phần cho người lao động, liên doanh, liên kết với nhau; với kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước, trở thành kinh tế tư bản nhà nước.

- Tăng cường đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, phát huy vai trò của các tổ chức cộng đồng doanh nghiệp, công đoàn và các đoàn thể chính trị - xã hội đối với khu vực kinh tế tư nhân.

. Tăng cường sự lãnh đạo của Đảng ở tất cả các cấp, các ngành dịch vụ khu vực kinh tế tư nhân. Phát triển tổ chức cơ sở đảng trong khu vực này. Chú trọng công tác phát triển đảng viên mới, đổi mới phương pháp lãnh đạo của tổ chức cơ sở đảng ở các cơ sở đảng, tập trung vào việc nâng cao nhận thức chính trị - xã hội cho người làm phát trong doanh nghiệp; tổ chức, lãnh đạo và phát huy vai trò của các tổ chức công đoàn, đoàn thanh niên và phụ nữ.

. Khuyến khích phát triển đi đôi với kiện toàn tổ chức và đổi mới phương thức hoạt động của các tổ chức công đoàn, đoàn thể chính trị - xã hội trong doanh nghiệp, đảm bảo các tổ chức này phát huy tác dụng thiết thực trong việc thúc đẩy hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, tuân thủ pháp luật cũng như thực hiện tốt các nhiệm vụ xã hội.

. Khuyến khích phát triển các tổ chức cộng đồng, hướng vào việc hướng dân phát triển, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các doanh nghiệp, xây dựng nền văn hóa kinh doanh của các doanh nhân Việt Nam mang bản sắc văn hóa Việt Nam, kiên quyết loại bỏ những biểu hiện thiếu văn hóa trong hoạt động kinh doanh.

Đây cũng chính là định hướng XHCN cho sự phát triển kinh tế tư nhân.

Kinh tế tư nhân là một bộ phận quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, như Đảng ta đã khẳng định: Muốn thực sự giải phóng và phát triển lực lượng sản xuất thì nhất thiết phải phát triển kinh tế tư nhân, phải tiếp tục đổi mới tư duy về kinh tế tư nhân, loại bỏ những lực cản (những thủ tục phiền hà, bất hợp lý trong đăng ký kinh doanh, mặt bằng sản xuất kinh doanh, vay vốn tín dụng, thủ tục hải quan, tính thuế, nộp thuế...) để kinh tế tư nhân có thể phát triển, để khai thác các tiềm năng của kinh tế tư nhân. Đồng thời phải giúp đỡ, hướng dẫn, chỉ đạo cho kinh tế tư nhân khắc phục những hạn chế tiêu cực, phát huy mặt tích cực, phát triển theo định hướng XHCN, thực hiện được vai trò có ý nghĩa chiến lược lâu dài của mình.

d) Những giải pháp mở rộng và phát triển kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

**** Các giải pháp hoàn thiện đối với môi trường cứng***

Ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, khuyến khích vốn FDI đầu tư vào các dự án BOT, BT, BTO để phát triển hạ tầng theo quy hoạch thống nhất, đảm bảo tính liên tục, đồng bộ và hiện đại của hệ thống cơ sở hạ tầng; trước mắt, cần tập trung vào phát triển cơ sở hạ tầng của ba vùng kinh tế trọng điểm quyết định tới tăng trưởng kinh tế. Có quy chế ưu đãi rõ ràng cụ thể đối với các hình thức đầu tư BOT, BT, BTO vào các địa bàn trọng điểm. Cần thực hiện khẩn trương việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các doanh nghiệp trong các KCN, KCX; đảm bảo các công trình hạ tầng kỹ thuật (điện, đường, nước ...) đến tận hàng rào KCN, KCX vv...

**** Các giải pháp hoàn thiện môi trường mềm nhằm thu hút và phát triển kinh tế có vốn ĐTNN***

- Các giải pháp trước mắt nhằm phát triển và sử dụng có hiệu quả KTCVĐTNN trong phát triển kinh tế Việt Nam.

+ Thống nhất quan điểm nhận thức chung về phát triển và sử dụng KTCVĐTNN

+ Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch liên quan đến hoạt động KTCVĐTNN.

+ Tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động của KTCVĐTNN

- Các giải pháp lâu dài nhằm duy trì phát triển và sử dụng có hiệu quả KTCVĐTNN trong nền kinh tế Việt Nam

Đa dạng các hình thức thu hút vốn ĐTNN.

+ Tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách phát triển và sử dụng DNCVĐTNN nhằm cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư: 1) Hoàn thiện về Luật lao động; 2) hoàn thiện về Luật đất đai; 3) cải thiện các Luật về thành lập và quản lý các công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài; 4) đổi mới, hoàn thiện các chính sách về đầu tư nước ngoài; 5) đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư; 6) hoàn thiện chính sách thuế, ưu đãi đối với DNCVĐTNN; 7)

hoàn thiện chính sách tiền tệ, tín dụng; 8) hoàn thiện chính sách thị trường và tiêu thụ sản phẩm; 9) hoàn thiện các chính sách về công nghệ.

2- Các giải pháp chủ yếu để phát triển các loại thị trường ở nước ta hiện nay.

a) Những giải pháp chung

(1) Tiếp tục đẩy mạnh quá trình đa dạng hoá sở hữu, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần với nhiều loại hình sản xuất kinh doanh, vừa tạo ra sức cung, vừa tạo ra sức cầu cho các loại thị trường.

Nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta là một nền kinh tế hỗn hợp được cấu trúc từ nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế với sự đa dạng các hình thức tổ chức sản xuất, kinh doanh, trong đó sở hữu công hữu là nền tảng và kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo.

Để phát triển thể chế kinh tế thị trường nói chung, các loại thị trường nói riêng, cần phải tiếp tục đa dạng hoá các hình thức sở hữu, phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, đặc biệt là kinh tế nhà nước. Có đẩy mạnh đa dạng hoá sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, mở rộng các loại hình sản xuất kinh doanh với quy mô và trình độ khác nhau mới có thể tăng cung hàng hoá tiêu dùng và dịch vụ; đồng thời cũng làm tăng cầu về các hàng hoá yếu tố sản xuất. Từ đó thúc đẩy cung- cầu hàng hoá phát triển. Các giải pháp chủ yếu để thúc đẩy phát triển các thị trường ở đây bao gồm:

Thứ 1, tiếp tục đẩy mạnh việc sắp xếp, đổi mới và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước, mà trọng tâm là cổ phần hoá.

. Con đường đổi mới DNNN hiện nay cần được thực hiện thông qua biện pháp cổ phần hoá, cho thuê kinh doanh, chuyển nhượng quyền sở hữu và sử dụng. Ở đây cần xem xét lại việc thực hiện một cách tràn lan loại hình DNNN nắm cổ phần khống chế hiện nay. Chúng tôi cho rằng, Nhà nước chỉ nắm cổ phần khống chế đối với một số DN trong lĩnh vực an ninh, quốc phòng. Số còn lại, Nhà nước không cần nắm cổ phần khống chế.

. Cơ cấu lại DNNN, tập trung chủ yếu vào một số lĩnh vực kết cấu hạ tầng và sản xuất tư liệu sản xuất và dịch vụ quan trọng của nền kinh tế, vào

một số lĩnh vực mũi nhọn mà tư nhân chưa đủ điều kiện và khả năng đầu tư, những ngành mới có tính chất dân dất, mở đường, đảm bảo sản xuất ra những hàng hoá công cộng nhằm tạo môi trường đầu tư và góp phần nâng cao sức cạnh tranh cho nền kinh tế.

. Tổng công ty hoá các DNNN, thành lập các công ty "mẹ-con" cần được xem xét lại theo hướng thu hẹp các tổng công ty đến mức chỉ áp dụng trong những lĩnh vực phải đối diện trực tiếp với cạnh tranh nước ngoài. Đồng thời, khuyến khích việc xây dựng mô hình tổng công ty đa ngành, đa lĩnh vực, đa sở hữu không phải nhà nước nắm cổ phần khống chế, trên cơ sở tạo cơ chế cạnh tranh giữa các doanh nghiệp thành viên của tổng công ty. Thúc đẩy việc hình thành một số tập đoàn kinh tế mạnh, tầm cỡ khu vực có sự tham gia cổ phần của Nhà nước, của các nhà đầu tư tư nhân trong và ngoài nước, các công ty bảo hiểm, các quỹ đầu tư ... trong đó nhà nước giữ cổ phần chi phối.

. Cùng với việc sắp xếp lại, phải tăng cường năng lực nội sinh của các DNNN, phải có chính sách về nguồn vốn kinh doanh, cải tiến tổ chức quản lý và phân phối trong phạm vi DNNN, thực hiện cạnh tranh theo nguyên tắc thị trường.

Thứ 2, tổng kết, rút kinh nghiệm mở rộng các hình thức kinh tế tập thể, hợp tác xã kiểu mới.

Theo chúng tôi, hình thức HTX kiểu cũ là không còn phù hợp với quy luật phát triển của xã hội hoá sản xuất ở nước ta. Thực tế đã cho thấy vai trò quan trọng của kinh tế hộ trong nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng, giao thông vận tải, đồng thời chứng tỏ HTX của những người sản xuất nhỏ là cần thiết trong các khâu dịch vụ sản xuất, các khâu đầu vào và đầu ra. Vì vậy trong những năm tới, cần có sự tổng kết và hướng dẫn phát triển HTX ở các khâu này, tạo điều kiện để kinh tế tập thể, các hợp tác xã kiểu mới góp phần thúc đẩy kinh tế phát triển.

Thực tiễn gần 20 năm đổi mới đã chỉ ra là, kinh tế hộ gia đình trong lĩnh vực nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ có đóng góp quan trọng. Vì vậy, việc phát triển mạnh mẽ loại hình kinh tế này có ý nghĩa

quan trọng. Để thực hiện định hướng này, Nhà nước cần có chính sách khuyến khích đối với người sản xuất nhỏ, nhất là trợ giúp cùng ứng các nguồn đầu vào, tổ chức tiêu thụ sản phẩm đầu ra, chính sách thuế hợp lý để khuyến khích phát triển loại hình kinh tế này.

Thứ 3, phát triển các hình thức kinh tế tư bản Nhà nước và kinh tế tư nhân (kinh tế cá thể, tiểu chủ, tư bản tư nhân), theo hướng:

. Thu hút mạnh nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài bằng cách cải thiện môi trường kinh tế và pháp lý, đa dạng hoá các hình thức và cơ chế để thu hút mạnh các nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài vào các ngành, nghề, các lĩnh vực kinh doanh quan trọng. Tạo điều kiện cho các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài kinh doanh thuận lợi như các doanh nghiệp Việt Nam.

. Mọi công dân có quyền tự do tham gia các hoạt động đầu tư, kinh doanh với quyền sở hữu và quyền tự do kinh doanh được pháp luật bảo hộ; có quyền bình đẳng trong đầu tư, kinh doanh, tiếp cận các cơ hội, nguồn lực kinh doanh ... xoá bỏ những rào cản hữu hình và vô hình, tạo tâm lý xã hội và môi trường kinh doanh thuận lợi cho các doanh nghiệp của tư nhân phát triển không hạn chế về qui mô trong các ngành, nghề, lĩnh vực, kể cả các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh quan trọng của nền kinh tế mà pháp luật không cấm.

(2) Đẩy mạnh CNH, HĐH, chú trọng phát triển kinh tế nông nghiệp, nông thôn và phát triển khoa học - công nghệ.

Cùng với quá trình đa dạng hoá sở hữu, phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần, cần đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước, áp dụng tiến bộ khoa học và đổi mới công nghệ trong sản xuất để làm cho mối liên hệ trao đổi giữa các ngành, các vùng, các thành phần kinh tế, cũng như mối quan hệ hợp tác trên phạm vi quốc tế ngày càng tăng. Một số giải pháp chủ yếu về vấn đề này là:

Một là, đẩy mạnh quá trình phân công lại lao động xã hội, trong đó cần chú trọng tới sự phát triển kinh tế hàng hoá ở các vùng nông thôn, miền núi. Hiện nay, kinh tế thị trường ở các thành thị, vùng đồng bằng đã có bước phát triển, song ở miền núi, hải đảo vẫn còn mang nặng sắc thái của

nền kinh tế tự nhiên. Vì vậy, cần có biện pháp để phát triển thị trường hàng hoá và dịch vụ ở các vùng này. Việc đầu tư vào vùng sâu, vùng xa là rất khó sinh lời, nên tư nhân không muốn đầu tư, vì thế cần có đầu tư của nhà nước. Đầu tư của nhà nước vào các vùng này nên ưu tiên cho các hướng sau đây:

- Đầu tư vào việc xây dựng cơ sở hạ tầng như đường sá, giao thông, điện nước, các cơ sở y tế, văn hoá, giáo dục, tạo nên các tụ điểm kinh tế - văn hoá để thu hút sự đầu tư của các thành phần kinh tế vào các vùng này.

- Các DNNN tập trung khai thác tiềm năng của các vùng này. Các DNNN hoạt động trong một thời gian nhất định, đóng vai trò dẫn dắt, mở đường, sản xuất ra hàng hoá công cộng ở các vùng này nhằm tạo nên các cú huých cho sự phát triển thị trường ở hải đảo, miền núi, vùng sâu, vùng xa.

- Phát triển mạnh mẽ các hình thức tổ chức kinh doanh sản xuất hàng hoá trong nông nghiệp, đặc biệt chú trọng tới sự phát triển kinh tế hộ và kinh tế trang trại ở nông thôn, miền núi, gắn sản xuất với chế biến và tiêu thụ nhằm đổi mới nhanh chóng bộ mặt kinh tế ở vùng nông nghiệp và nông thôn.

Hai là, đẩy mạnh quá trình chuyển giao công nghệ nhằm tạo ra được những công nghệ sản xuất phù hợp, tăng khả năng cạnh tranh của hàng hoá Việt Nam trên thị trường quốc tế.

Vấn đề công nghệ ở nước ta phải được giải quyết dựa trên cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước. Điều này có nghĩa là nhập công nghệ nào là do thị trường quyết định. Song nhà nước cần tăng cường quản lý việc nhập khẩu công nghệ thông qua những định hướng, kiểm soát, chính sách khuyến khích và luật pháp để có được những công nghệ thích hợp với điều kiện cụ thể của nước ta.

Ba là, liên quan chặt chẽ tới quá trình phân công lại lao động xã hội. đổi mới công nghệ là đẩy mạnh CNH, HĐH đất nước. Trong điều kiện hội nhập và cạnh tranh thế giới ngày càng gay gắt, CNH, HĐH ở nước ta một mặt phải từng bước đổi mới công nghệ sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật ngày càng hiện đại, mặt khác phải từng bước tạo cho hàng hoá Việt Nam cạnh tranh thắng lợi trên thị trường quốc tế. Điều đó đòi hỏi phải có một chiến lược CNH, HĐH thích hợp.

Chúng tôi cho rằng, chiến lược CNH hướng vào xuất khẩu là trọng tâm đồng thời thay thế một phần nhập khẩu vẫn là chiến lược thích hợp trong điều kiện nước ta. Vì vậy, quá trình phân công lại lao động xã hội, đổi mới công nghệ, CNH, HĐH đất nước trong những năm tới cần quán triệt nội dung thúc đẩy xuất khẩu những sản phẩm mà Việt nam có lợi thế, đồng thời nhập khẩu được những hàng hoá công nghệ phục vụ cho sản xuất thúc đẩy xuất khẩu. Trên cơ sở đó, từng bước biến đổi công nghệ sản xuất, nâng cao trình độ lao động tăng khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới.

(3) Tạo-lập môi trường thể chế tôn trọng tự do cạnh tranh và kiểm soát độc quyền.

Một vấn đề khác để làm tăng quy mô, trình độ phát triển của thị trường là tăng tính cạnh tranh của thị trường, hay nói một cách khác là xây dựng môi trường cạnh tranh của thị trường nước ta. Liên quan tới vấn đề này là phải thực hiện nguyên tắc tự do cạnh tranh trong phát triển kinh tế.

Phát triển kinh tế thị trường cần phải tuân thủ nguyên tắc tự do hoạt động sản xuất kinh doanh, tự do đầu tư vào các lĩnh vực mà thị trường có nhu cầu. Cạnh tranh trở thành yếu tố thúc đẩy cho nền kinh tế phát triển, làm cho thị trường và kinh tế thị trường năng động hơn, sáng tạo hơn, lực lượng sản xuất phát triển nhanh hơn, hàng hoá ngày càng nhiều, phong phú, đa dạng và có chất lượng cao hơn.

Tuy nhiên cạnh tranh tự do cũng có những khuyết tật của nó. Vì vậy, nhà nước cần quy định, kiểm soát, hướng dẫn cạnh tranh, tạo cơ hội bình đẳng trong cạnh tranh cho các DN trong mọi thành phần kinh tế.

Cạnh tranh tự do tất yếu dẫn đến độc quyền. Độc quyền dù độc quyền tự nhiên hay độc quyền nhà nước đều hạn chế cạnh tranh. Vì vậy, để bảo vệ ưu thế của kinh tế thị trường là tính cạnh tranh nhiều nước đã xây dựng và thực thi luật khuyến khích cạnh tranh và kiểm soát độc quyền. Ở nước ta, hiện nay kinh tế thị trường đã hình thành song còn ở trình độ thấp, nhà nước cần tạo điều kiện cho tự do cạnh tranh theo pháp luật hơn nữa. Đồng thời, nhà nước phải có các chính sách, biện pháp hạn chế độc quyền kiểm soát độc quyền. Cụ thể, cần thực thi có hiệu quả luật cạnh tranh mà Quốc hội đã ban hành.

(4) Tăng cường vai trò quản lý nhà nước về kinh tế trên cơ sở đổi mới phương thức quản lý kinh tế vĩ mô

Kinh tế thị trường định hướng XHCN muốn phát triển có hiệu quả cần có sự quản lý của nhà nước. Bởi lẽ, định hướng XHCN phụ thuộc một phần quan trọng vào sự quản lý của nhà nước dưới sự lãnh đạo của Đảng cộng sản Việt nam. Tuy nhiên, vai trò của nhà nước trong nền kinh tế thị trường phải phù hợp với điều kiện của cơ chế kinh tế mới. Điều này thể hiện sự can thiệp của Nhà nước phải phù hợp với nguyên tắc thị trường, phải tôn trọng tính tất yếu của các quy luật kinh tế khách quan. Kinh nghiệm các nước có nền kinh tế thị trường phát triển cho thấy sự can thiệp của nhà nước vào nền kinh tế chủ yếu phải là sự can thiệp gián tiếp. Điều này có nghĩa là nhà nước thông qua hệ thống pháp luật và các công cụ chính sách vĩ mô để điều tiết thị trường. Chính nhờ các công cụ này mà các nền kinh tế thị trường hiện đại đảm bảo được sự ổn định, phát triển khá thuận lợi.

Đối với nước ta, việc tăng cường vai trò kinh tế của nhà nước đối với các loại thị trường, cần tập trung giải quyết những vấn đề sau:

. Nhà nước, từ trung ương đến các bộ ngành, các địa phương tập trung xây dựng và hoàn thiện hệ thống luật pháp, tạo môi trường pháp lý cho mọi thành phần kinh tế. mọi loại hình DN được bình đẳng và phát triển một cách mạnh mẽ.

. Nhà nước xây dựng và không ngừng hoàn thiện hệ thống các chính sách, đảm bảo lợi ích và chống lại hành vi xâm phạm đến lợi ích của con người, như: sản xuất và cung ứng hàng hoá công cộng, chống độc quyền, chống sự huỷ hoại môi trường sinh thái, tạo môi trường kinh doanh thuận lợi...

. Nhà nước trực tiếp đầu tư phát triển một số lĩnh vực kinh tế nhằm mở đường, dẫn dắt nền kinh tế như sản xuất kinh doanh những ngành mới, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội ở các vùng nông thôn miền núi. Đối với các thành phần kinh tế khác, nhà nước không can thiệp vào quá trình sản xuất kinh doanh của họ.

. Nhà nước tập trung xây dựng chính sách thuế hợp lý để điều tiết sản xuất lưu thông cũng như điều tiết thu nhập của dân cư, xây dựng chính sách

bảo hiểm, trợ cấp, các chính sách xã hội để đảm bảo đời sống cho những người nghèo, người thất nghiệp, cơ nhỡ ... để hạn chế sự phân hoá, và bất bình đẳng trong xã hội.

. Nhà nước sử dụng các công cụ chính sách vĩ mô để điều tiết mọi hoạt động sản xuất kinh doanh của mọi loại hình DN, mọi thành phần kinh tế, đảm bảo cho sự tăng trưởng kinh tế cao và ổn định.

b) Giải pháp phát triển một số thị trường cơ bản.

Thứ nhất giải pháp phát triển thị trường hàng hoá và dịch vụ.

⊗ Giải pháp tổng thể

Phát triển thị trường hàng hoá và dịch vụ theo hướng tự do hoá thương mại và đầu tư phù hợp với cam kết song phương và đa phương của nước ta và phù hợp với thông lệ quốc tế; thúc đẩy cạnh tranh và kiểm soát độc quyền, bảo vệ lợi ích người tiêu dùng, tôn trọng quyền định giá và cạnh tranh giá của doanh nghiệp theo qui định của pháp luật; Thực hiện quản lý nhà nước về giá đối với một số hàng hoá và dịch vụ độc quyền.

⊗ Giải pháp cụ thể

Một là, hoàn thiện một số chính sách cụ thể về phát triển thị trường hàng hoá và dịch vụ.

Chính sách thị trường hàng hoá và dịch vụ là hệ thống các quy định về DN và hoạt động của DN, chính sách phát triển thương mại trong nước và quốc tế, chức trách của các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực thương mại, tổ chức lưu thông hàng hoá, phát triển thương mại các vùng khó khăn, chính sách thuế quan và bảo hộ, chính sách phi thuế quan, trách nhiệm và quyền hạn của các DN trong sản xuất, kinh doanh. Để phát triển thị trường hàng hoá và dịch vụ ở nước ta những năm tới, cần xây dựng và hoàn thiện các chính sách sau đây:

(1) Chính sách đối với hoạt động của doanh nghiệp. Hướng vào việc giải quyết những vấn đề bức xúc hiện nay của doanh nghiệp như:

- Tôn trọng tự do kinh doanh theo nguyên tắc thị trường, xoá bỏ tình trạng độc quyền DN và bảo hộ đối với các DNNN.

- Tạo điều kiện thuận lợi về mặt bằng sản xuất và vốn kinh doanh cho DN.
- Giảm chi phí trung gian và các điều kiện gia nhập thị trường cho DN.
- Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực
- Có chính sách tôn vinh các doanh nhân, tạo sự đồng thuận của xã hội đối với khu vực kinh tế tư nhân
- Xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho các DN, đặc biệt là môi trường pháp lý
- Thực hiện chế độ "một cửa" một cách triệt để. Xây dựng, quản lý hệ thống thông tin thị trường để cung cấp miễn phí cho các doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có yêu cầu theo qui định của pháp luật.

(2) Chính sách thị trường

- Đối với thị trường trong nước: Chính sách thị trường phải đảm bảo tập trung nguồn lực thúc đẩy sản xuất hàng hoá qui mô lớn, tập trung; đảm bảo cho lưu thông hàng hoá thông suốt trên phạm vi cả nước; đảm bảo cho sản xuất và lưu thông, tiêu dùng cân đối, tránh khủng hoảng và bất ổn định trên thị trường. Xây dựng thị trường thống nhất trong phạm vi toàn quốc với nhiều cấp độ thị trường, phát triển các thị trường trọng điểm quốc gia và vùng lãnh thổ.

. Với thị trường nông thôn. Nước ta với hơn 70% dân số sống ở khu vực nông thôn và hơn 60% lực lượng lao động xã hội làm việc trong lĩnh vực nông nghiệp. Do đó thị trường nông thôn có vị trí quan trọng và giàu tiềm năng phát triển. Chính sách thương mại đối với nông thôn là một bộ phận của chính sách nông nghiệp và nông thôn của Đảng và nhà nước ta.

Chính sách thương mại phải bảo đảm cung ứng những hàng hoá thiết yếu cho nông dân sản xuất và tiêu dùng, bảo đảm tiêu thụ được hàng hoá do nông nghiệp và nông thôn sản xuất ra; góp phần thay đổi cơ cấu sản xuất ở nông thôn theo hướng sản xuất hàng hoá, phá bỏ độc canh, đa dạng hoá ngành nghề để thúc đẩy và nâng cao đời sống nông dân và xã hội hoá nông thôn theo con đường văn minh, hiện đại. Phát triển sản xuất hàng hoá, tăng thu nhập từ đó tăng sức mua, cải thiện điều kiện sống của nông dân là một

nội dung rất quan trọng. Điều 13 Luật Thương mại cũng đã khẳng định chính sách thương mại đối với nông thôn như sau: Nhà nước có chính sách phát triển thương mại đối với thị trường nông thôn, tạo điều kiện mở rộng và phát triển chợ nông thôn DNNN đóng vai trò chủ lực cùng với hợp tác xã và các thành phần kinh tế khác thực hiện việc bán vật tư nông nghiệp, hàng công nghiệp, mua nông sản nhằm góp phần nâng cao sức mua của nông dân và tạo tiền đề thúc đẩy việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế, phát triển sản xuất hàng hoá thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn.

. Với thị trường khu vực miền núi, chính sách thương mại tập trung giải quyết một số vấn đề chủ yếu, như:

- Phát triển thị trường miền núi để đáp ứng nhu cầu thiết yếu của dân cư, thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ... ổn định cuộc sống, xoá đói giảm nghèo, bảo đảm tiêu thụ sản phẩm của các địa phương miền núi.

- Phát triển hệ thống chợ, trung tâm thương mại huyện và cụm xã, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kinh tế, phát triển hệ thống giao thông để mở rộng giao lưu kinh tế:

- Phát triển thương mại đường biên và cửa khẩu đúng hướng. Đầu tư xây dựng, phát triển một số khu kinh tế cửa khẩu.

- Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ thương mại có trình độ ngày càng cao cho miền núi.

- Đối với thị trường ngoài nước, trong những năm tới, chính sách thị trường ngoài nước cần hướng vào mục tiêu thúc đẩy xuất khẩu, đa dạng hoá thị trường xuất khẩu. Trong những thập niên đầu thế kỷ XXI vẫn phải chú trọng phát triển các thị trường truyền thống như thị trường khu vực châu Á - Thái Bình Dương, thị trường EU, thị trường Nga. Đồng thời tiếp cận và phát triển các thị trường mới với nhiều tiềm năng như thị trường Hoa Kỳ, thị trường Trung cận Đông, châu Phi và Mỹ La Tinh. Tăng cường khuyến khích, động viên tìm kiếm thị trường xuất khẩu, đối tác nước ngoài của các DN.

(3) Chính sách mặt hàng

- Trước hết là chính sách mặt hàng cấp quốc gia. Danh mục mặt hàng này bao gồm tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng, xuất khẩu mũi nhọn của đất nước, các mặt hàng cạnh tranh cấp quốc gia. Chính sách mặt hàng quốc gia

phải bảo đảm được cơ cấu mặt hàng hợp lý. Cơ cấu mặt hàng phải phù hợp với nhu cầu thị trường nội địa và xuất khẩu. Mặt hàng đi vào lưu thông phải có chất lượng, mặt hàng qua chế biến phải chiếm tỷ trọng ngày càng cao.

- Chính sách thay thế mặt hàng nhập khẩu. Đây là những mặt hàng mà sản xuất trong nước đã đáp ứng được yêu cầu về số lượng, chất lượng và đủ sức cạnh tranh. Những mặt hàng này dựa trên lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, lao động và công nghệ sản xuất tiên tiến. Đây cũng là những mặt hàng chiếm ưu thế trong cạnh tranh với hàng nhập khẩu trên thị trường nội địa. Nhà nước có chính sách hợp lý để phát triển các mặt hàng thay thế nhập khẩu và tiến tới xuất khẩu.

Chính sách mặt hàng còn quy định các mặt hàng lưu thông có điều kiện và mặt hàng cấm lưu thông trên thị trường nội địa, cấm xuất khẩu, nhập khẩu. Danh mục mặt hàng này do Chính phủ quy định. Đây là những mặt hàng có ảnh hưởng lớn đến an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Các mặt hàng bị cấm buôn bán theo quy định của công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia

(4) Chính sách đầu tư phát triển thị trường

Yêu cầu phát triển thị trường hàng hoá và dịch vụ từ nay đến năm 2010, cần có chính sách và giải pháp phát triển vốn đầu tư cho thương mại thích hợp cả tầm vĩ mô và vi mô. Một mặt, tạo điều kiện thuận lợi cho DN nâng cao khả năng cạnh tranh, mặt khác, bảo đảm nguồn vốn cho đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật cho thị trường hàng hoá và dịch vụ, tạo điều kiện mở rộng giao lưu hàng hoá và phát triển thị trường.

Đầu tư cho thương mại có thể từ nhiều nguồn: nguồn vốn ngân sách, vốn đầu tư nước ngoài vốn vay của các tổ chức tín dụng trong và ngoài nước, vốn huy động của các DN và tư nhân. Vì vậy, cần có chính sách và giải pháp thu hút, sử dụng vốn thích hợp với từng nguồn vốn trong quá trình tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch phát triển thương mại. Tập trung thúc đẩy nhanh quá trình phát triển thị trường vốn dài hạn và ngắn hạn, thị trường chứng khoán, hoàn thiện cơ chế tín dụng, tạo mọi điều kiện thuận lợi cho các DN thuộc mọi thành phần kinh tế đều tự do tham gia vào vòng luân

chuyển vốn của xã hội và huy động mọi tiềm năng về vốn trên thị trường theo quy định của pháp luật.

Cần đầu tư với qui mô lớn cho các công trình và các dịch vụ hỗ trợ thị trường, như: các trung tâm đầu mối giao dịch hàng hoá, trung tâm nhập khẩu và phân phối hàng hoá nhập khẩu ...

Ở các vùng khó khăn, miền núi, vùng sâu, vùng xa cần đầu tư có trọng điểm cho việc xây dựng các cửa hàng, trung tâm thương mại ...

Hai, tiếp tục đổi mới và tăng cường công tác quản lý hoạt động của thị trường từ phía doanh nghiệp, bao gồm:

- . Xây dựng hệ thống quản lý thị trường có tính tổng hợp, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực (phối hợp đồng bộ các chính sách có liên quan đến chính sách thị trường với hệ thống chính sách tài chính, tiền tệ).

- . Xây dựng hệ thống giám sát điều hành thị trường có hiệu quả

- . Xây dựng hệ thống chính sách thúc đẩy các doanh nghiệp có ưu thế phát triển theo hướng quốc tế hoá.

- . Phát triển các hội nghề nghiệp

- . Cùng với những định hướng điều chỉnh về tổ chức hoạt động thị trường như trên, cần giải quyết một số điểm cụ thể như: nâng cao chất lượng hoạt động xây dựng chiến lược, kế hoạch và khả năng dự báo thị trường; cải tiến mạnh mẽ hơn nữa các thủ tục hành chính; tổ chức lại hệ thống các cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế; giảm các hoạt động sự vụ, tác nghiệp, tăng cường hoạt động nghiên cứu và đề xuất cơ chế, chính sách vĩ mô và kiểm tra, kiểm soát về chấp hành luật pháp; tấn công mạnh mẽ vào các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, làm hàng giả; trong sạch hoá và lành mạnh hoá bộ máy hành chính nhà nước; nâng cao năng lực, phẩm chất của cán bộ quản lý nhà nước; tăng cường cơ sở vật chất kỹ thuật cho hệ thống quản lý nhà nước về kinh tế; hiện đại hoá công cụ quản lý nhà nước về thị trường; nâng cao chất lượng công tác thông tin dự báo thị trường và các hoạt động xúc tiến thương mại trong và ngoài nước; hình thành sàn giao dịch thương mại hàng hoá; tăng cường các hoạt động hỗ trợ phát triển thị trường ngoài nước, sử dụng có hiệu quả các chính sách phi thuế quan.

. Nâng cao sức cạnh tranh của các doanh nghiệp, như: xây dựng và tổ chức thực hiện chiến lược kinh doanh; đổi mới công nghệ kinh doanh và hoạt động kinh doanh; tăng cường cải tiến tổ chức quản lý, nâng cao năng suất, giảm chi phí kinh doanh; xây dựng văn hoá của DN; áp dụng thương mại điện tử.

Thứ hai, giải pháp phát triển thị trường lao động

⊕ Về khung khổ pháp luật

Sức lao động là hàng hoá đặc biệt, nên thị trường sức lao động (lao động) cần phải có một khung pháp lý điều chỉnh hợp lý và phù hợp với giao dịch trên thị trường lao động và thông lệ quốc tế. Theo chúng tôi:

. Tạo lập môi trường bình đẳng, bảo vệ lợi ích của người lao động, người sử dụng lao động, thúc đẩy thị trường lao động phát triển, tức là cần hoàn thiện thể chế thị trường lao động. Trước mắt cần hoàn thiện các văn bản pháp lý cần thiết đối với việc phát triển thị trường sức lao động, liên quan tới các lĩnh vực: di chuyển lao động, quản lý đào tạo dạy nghề ...

Thực hiện nghiêm túc Bộ luật lao động sửa đổi năm 2003. Và tiếp tục bổ sung Bộ luật lao động theo nguyên tắc thị trường nhằm phát triển nguồn nhân lực, trọng dụng nhân tài, nâng cao năng suất lao động, chống bao cấp xã hội thông qua Bộ luật lao động. Sớm ban hành và thực hiện chế độ bảo hiểm thất nghiệp nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho người lao động quay trở lại thị trường lao động.

. Hoàn thiện môi trường kinh doanh, khuyến khích các thành phần kinh tế mở rộng sản xuất, kinh doanh tạo thêm nhiều việc làm.

. Đối với khu vực nông thôn, miền núi, vùng sâu, vùng xa, nhà nước cần tiếp tục thực hiện các chính sách ưu tiên, đặc biệt là các dự án xoá đói giảm nghèo, chương trình 135. Do vậy cần phải nâng cao hiệu quả của các chương trình quốc gia về hỗ trợ việc làm và xoá đói, giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo.

⊕ Điều tiết cung lao động

. Đẩy mạnh phân công lao động xã hội để khuyến khích phát triển kinh tế thị trường giữa các vùng, các ngành nghề ... chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế quốc dân, gắn liền với chuyển dịch cơ cấu lao động.

. Tăng cường đầu tư phát triển giáo dục - đào tạo nghề. Tăng tỷ trọng lao động phi nông nghiệp trong tổng số lao động trên 70-75%. Tăng tỷ lệ lao động trình độ cao trong tổng số lao động lên khoảng 30%.

. Sử dụng tổng hợp các yếu tố và các công cụ tác động vào dân số nhằm làm giảm tốc độ gia tăng dân số và dần ổn định qui mô và cơ cấu dân số.

. Đào tạo nghề cho người lao động phải được đặt lên vị trí hàng đầu. Đặc biệt, cần đầu tư mạnh mẽ vào giáo dục đào tạo nghề ở khu vực nông thôn. Điều này cần có sự hỗ trợ tài chính của nhà nước, nên vai trò của nhà nước trong việc cải thiện chất lượng lao động nông thôn là rất lớn.

⊕ Kịch thích cấu lao động

. Phát triển toàn diện khu vực nông thôn để thu hút một lượng lớn lao động nông thôn dư thừa hiện nay. Các chương trình phát triển khu vực nông thôn cần tập trung vào việc tạo thu nhập cho dân cư nông thôn, tăng số công ăn việc làm, cải thiện các dịch vụ y tế và giáo dục, phát triển cơ sở hạ tầng và cung cấp các tiện nghi khác cho khu vực nông thôn. Phát triển mạnh kinh tế trang trại ở nông thôn.

. Khai thác tiềm năng kinh tế tư nhân về giải quyết việc làm. Thực tế vừa qua cho thấy khu vực kinh tế tư nhân tạo ra 95% việc làm cho người lao động nước ta. Có chính sách khuyến khích tư nhân đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, thực hiện sự bình đẳng giữa các thành phần kinh tế. Hoàn thiện môi trường kinh doanh và tạo điều kiện thuận lợi cho kinh tế tư nhân tiếp cận với các nguồn lực của nhà nước.

. Mở rộng các ngành nghề sản xuất qui mô vừa và nhỏ, lựa chọn các công nghệ phù hợp sử dụng nhiều lao động. Gắn kết giáo dục - đào tạo với nhu cầu của thị trường lao động.

. Trong bối cảnh quốc tế đang phát triển hiện nay xuất khẩu lao động cũng là một giải pháp hữu hiệu để giải quyết việc làm đồng thời góp phần nâng cao chất lượng lao động. Xuất khẩu lao động cũng là một chủ trương quan trọng được Đảng ta xác định trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội từ nay đến 2010. Tuy nhiên, Đảng ta cũng đã xác định phải tập trung xuất khẩu lao động có tay nghề cao, giảm số lượng lao động làm việc giản

đơn. Để làm được như vậy, phải chuẩn bị kỹ lực lượng lao động được đưa sang nước ngoài làm việc về tay nghề, ngoại ngữ, văn hoá, sức khoẻ.

Ngoài các giải pháp - định hướng về cung, cầu và khung pháp lý được đề cập ở trên, một số yếu tố khác trên thị trường lao động cũng cần được chú trọng phát triển như thông tin thị trường, dịch vụ môi giới việc làm. Hiện nay mảng thông tin thị trường còn rất hạn chế, người lao động không tìm được nơi lao động và ngược lại. Ngoài ra, hiện trạng của công ty môi giới (hay giới thiệu) việc làm đang rất lộn xộn. Cần phải chấn chỉnh và hoàn thiện, đồng thời tìm cách phát triển mở rộng hệ thống các trung tâm môi giới giới thiệu việc làm.

⊗ Cải cách tiền lương, tiền công.

Cho đến nay, vấn đề tiền lương ở nước ta đang trong tình trạng bất hợp lý nghiêm trọng. Chúng tôi cho rằng, vấn đề là ở chỗ không phải thiếu tiền để trả lương. Vấn đề chính là do quan điểm tiền lương của chúng ta chưa thay đổi theo tư duy đổi mới, chưa theo cơ chế kinh tế mới. Đồng thời, chúng ta còn thiếu cơ chế để thực hiện cải cách tiền lương.

Vì thế, để cải cách căn bản chính sách tiền lương, tính đúng, tính đủ giá cả sức lao động như đã trình bày ở trên, giải pháp quan trọng hàng đầu là phải chuyển đổi tư duy và cơ chế về chính sách tiền lương phải được xây dựng tuân theo nguyên tắc của kinh tế thị trường.

⊗ Tăng cường vai trò nhà nước trong phát triển thị trường lao động.

- Nhà nước sớm hoàn thiện thể chế thị trường lao động, bổ sung, sửa đổi các chế độ, chính sách về lao động, việc làm, tiền lương và tiền công. Bảo đảm sự dịch chuyển linh hoạt của người lao động trong khu vực kinh tế nhà nước, tạo điều kiện thuận lợi cho việc dịch chuyển lao động tìm việc làm trong nước và ngoài nước.

- Tạo lập khuôn khổ pháp lý theo hướng tạo cơ hội bình đẳng và tiếp cận trực tiếp về đào tạo và việc làm cho mỗi công dân, khuyến khích người lao động học tập, đào tạo và tự kiếm việc làm. Xây dựng và thực hiện chế độ bảo hiểm thất nghiệp một cách rộng rãi, thu hút mọi người lao động, tạo sự bình đẳng về cơ hội được bảo hiểm xã hội đối với người lao động trong

các thành phần kinh tế, giải quyết thỏa đáng quyền lợi của người lao động và người sử dụng lao động.

- Có các chính sách khuyến khích các thành phần, khu vực kinh tế, nhất là các DN vừa và nhỏ, kinh tế hộ gia đình và kinh tế trang trại. Nâng cao hiệu quả chương trình quốc gia hỗ trợ tạo việc làm và xóa đói giảm nghèo, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo. Có chính sách thu hút nguồn lực để phát triển mạnh mẽ và hiện đại hóa hệ thống đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu của thị trường và sự phát triển khoa học và công nghệ. Củng cố và phát triển các dịch vụ việc làm, hệ thống thông tin thị trường lao động. Mở rộng và nâng cao chất lượng hệ thống đào tạo và dạy nghề. Khuyến khích mọi thành phần kinh tế tham gia đào tạo nghề, hoạt động dịch vụ giới thiệu việc làm và xuất khẩu lao động; Có chính sách thích hợp thu hút nhân tài và lao động có trình độ chuyên môn cao ở trong nước và ngoài nước, cũng như xuất khẩu lao động và chuyên gia.

- Để tăng cường sự điều tiết đối với thị trường lao động, vai trò của nhà nước và kiểm tra kiểm soát việc thực hiện chính sách tiền lương của những sử dụng lao động.

Thứ ba, giải pháp phát triển thị trường bất động sản.

⊗ Tạo lập đầy đủ các điều kiện phát triển thị trường bất động sản.

. Nhanh chóng hoàn thiện môi trường pháp lý để phát triển lành mạnh thị trường bất động sản. Cần xúc tiến việc xây dựng và ban hành sớm Luật Kinh doanh bất động sản. Rà soát, điều chỉnh những bất hợp lý, thiếu đồng bộ trong hệ thống văn bản hiện hành, tăng hiệu lực pháp lý đối với thị trường bất động sản. Tiếp tục thực hiện Luật đất đai, Luật xây dựng, Luật về nhà ở.

. Hoàn thiện việc phân loại, đánh giá đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, làm cho "quyền sử dụng" đất chuyển thành hàng hóa một cách thuận lợi, đất đai trở thành nguồn vốn quan trọng cho phát triển.

. Giá bất động sản được hình thành theo nguyên tắc thị trường. Nhà nước tác động đến giá đất trên thị trường bằng các chính sách kinh tế vĩ mô trên cơ sở quan hệ cung - cầu về đất đai.

. Xây dựng hệ thống đăng ký, thông tin về bất động sản. Phát triển nhanh các dịch vụ đáp ứng yêu cầu của thị trường bất động sản.

⊕ Hình thành các chủ thể kinh doanh trong thị trường bất động sản.

Hiện nay ở nước ta đã hình thành các tổ chức kinh doanh bất động sản như: DN kinh doanh xây dựng kết cấu hạ tầng, DN kinh doanh xây dựng và kinh doanh nhà, DN cho thuê nhà. Nhiều Bộ/ ngành và địa phương cũng có các công ty kinh doanh và phát triển nhà, các tổ chức và công ty môi giới nhà, đất v.v... Trong kinh doanh, các DNNN được ưu đãi về giao đất, cho thuê đất, hỗ trợ tín dụng, v.v... Do vậy, các DN ngoài nhà nước tham gia vào các lĩnh vực hoạt động trên là rất khó khăn.

Trong toàn bộ thống các chủ thể kinh doanh trên thị trường bất động sản ở nước ta hiện nay còn thiếu vắng những chủ thể trụ cột như: ở nhiều địa phương chưa có trung tâm giao dịch và kinh doanh bất động sản; loại hình DN kinh doanh nhà đất chưa phát triển.

⊕ Tạo lập cơ chế vận hành hoạt động của thị trường

Đặc điểm cơ bản trong hoạt động của thị trường bất động sản ở nước ta hiện nay là hình thức thị trường ngấm, do còn nhiều điểm yếu và thiếu trong cơ chế vận hành của nó. Để dần dần khống chế và xóa bỏ thị trường ngấm, cần nhanh chóng bổ sung những vấn đề như hợp thức hóa các quyền về bất động sản. Điều này liên quan đến vai trò nhà nước trên thị trường sơ cấp phát triển tổ chức chuyên môn về định giá bất động sản; xây dựng môi trường minh bạch về thông tin bất động sản; tăng cường quản lý nhà nước đối với các hoạt động giao dịch về bất động sản (giao đất, đăng ký sử dụng đất, đánh giá để tính thuế hoặc tính giá đền bù v.v...); tạo lập các yếu tố hạ tầng đồng bộ gồm cả hạ tầng cứng và mềm (như xây dựng các trung tâm giao dịch, xây dựng hệ thống quản lý lưu trữ các tài liệu về đất đai bất động sản, xây dựng hệ thống thông tin thị trường, v.v...)

⊕ Hoàn thiện về tổ chức và bộ máy quản lý

. Để từng bước xác lập, quản lý và thúc đẩy phát triển thị trường bất động sản ở nước ta trong khuôn khổ có sự kiểm soát cao của nhà nước theo định hướng phát triển đồng bộ của bản thân thị trường này, cần chú trọng

thực hiện tốt một số biện pháp tổ chức quản lý chủ yếu như: bảo đảm tính hợp pháp của hàng hóa bất động sản; đáp ứng tốt nhu cầu đa dạng của thị trường; hình thành "cầu" một cách ổn định và có tổ chức.

. Hoàn thiện và phối hợp tốt các cơ quan quản lý nhà nước về bất động sản ở nước ta. Các cơ quan liên quan như Bộ Tài nguyên và Môi trường, Cục Quản lý Công sản (Bộ Tài chính), các Sở Tài nguyên - Môi trường và các cơ quan chuyên môn ở địa phương cần làm tốt những công việc quản lý có liên quan để tăng cường quản lý thị trường bất động sản. Tại các Sở Tài nguyên - Môi trường, cần sớm hình thành Văn phòng đăng ký nhà và đất theo mô hình đăng ký nhà đất "một cửa" của Luật Đất đai năm 2003. Chức năng chính của Văn phòng này là thực hiện đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà; lập và quản lý hồ sơ địa chính thống nhất ở địa phương; thực hiện các dịch vụ hành chính công về đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà, cung cấp thông tin về nhà đất v.v...

⇒ Thực hiện các biện pháp bảo đảm sự phát triển đồng bộ của thị trường bất động sản với các thị trường khác.

Cần mở rộng và đảm bảo tính pháp lý cao trong hoạt động thế chấp bằng đất đai, bất động sản, kể cả bằng bất động sản hình thành sau đầu tư, để cấp vốn tín dụng cho hoạt động của các tổ chức kinh tế. Hoàn thiện hơn nữa cơ chế thực hiện việc góp vốn liên doanh bằng bất động sản, đặc biệt là góp vốn liên doanh bằng quyền sử dụng đất. Có chính sách tài chính hợp lý thực hiện các khoản thu liên quan đến hoạt động của thị trường bất động sản như tiền sử dụng đất, thuế trước bạ, thuế chuyển quyền sử dụng, lệ phí cấp giấy chứng nhận ...

Thứ tư, giải pháp phát triển thị trường tài chính

Thị trường tài chính bao gồm thị trường vốn và thị trường tiền tệ. Các giải pháp phát triển thị trường tài chính bao gồm:

Một, tạo lập môi trường, thể chế phát triển đồng bộ thị trường tài chính.

. Tăng cường cơ sở pháp lý nhằm xác định rõ địa vị của các chủ thể tham gia thị trường tiền tệ. Trước hết cần tăng cường cơ sở pháp lý nhằm xác định đúng đắn quan hệ phối hợp tín dụng giữa NHNN với NSNN và các

cơ quan nhà nước để tăng cường tính độc lập của NHNN. Xác định rõ và đầy đủ địa vị pháp lý, chức năng, nhiệm vụ của NHNN là NHTW. Đề cao vai trò của NHNN trong điều chỉnh vĩ mô đối với lĩnh vực tiền tệ - tín dụng, kiểm soát lạm phát, đặc biệt là vấn đề giám sát đối với toàn bộ hệ thống tín dụng ngân hàng và thị trường tiền tệ, đồng thời đảm bảo đầy đủ quyền tự chủ kinh doanh cho các NHTM, các NHTM hoạt động kinh doanh bình đẳng theo pháp luật.

. Hoàn chỉnh và bổ sung, điều chỉnh một số nội dung của Luật Ngân sách và Luật các tổ chức tín dụng trong thị trường tiền tệ. Tiếp tục hoàn thiện và phát triển nền tảng pháp lý cho hệ thống ngân hàng theo hai hướng: vừa nhanh chóng ban hành một cách đồng bộ, hệ thống các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Ngân hàng và Luật các tổ chức tín dụng nhằm tạo hành lang pháp lý đầy đủ, chặt chẽ; vừa bổ sung, điều chỉnh một số nội dung của hai Luật này phù hợp thực tế yêu cầu mới của hệ thống ngân hàng cũng như của nền kinh tế.

. Hoàn thiện Luật Thuế giá trị gia tăng, cũng như các văn bản hướng dẫn thi hành luật, nhất là quy định về thu thuế đối với dịch vụ chiết khấu, cầm cố thương phiếu.

. Tạo môi trường pháp lý thuận lợi thu hút nhiều loại hình chủ thể tham gia vào thị trường tiền tệ. Ngoài các tổ chức tín dụng, cần thu hút các tổ chức tài chính phi ngân hàng: Công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư, công ty tài chính, công ty chứng khoán ... Và các tổ chức phi tài chính như các doanh nghiệp ..., các nhà môi giới và các đầu tư tư nhân.

. Hoàn thiện môi trường thể chế cho hoạt động của thị trường chứng khoán Việt Nam. Việc xây dựng khung chính sách cho thị trường chứng khoán phải tính đến nhiều yếu tố, nhằm tạo ra một môi trường pháp lý phù hợp với những yêu cầu và đòi hỏi của thị trường chứng khoán, và khả năng thích ứng của nền kinh tế cũng như yêu cầu của các thiết chế kinh tế - chính trị - xã hội và phù hợp với thông lệ quốc tế. Việc tạo dựng một khung pháp lý đầy đủ, cần phải tính đến các yếu tố từ khâu phát hành, niêm yết, cho đến giao dịch, đăng ký, lưu ký và thanh toán bù trừ chứng khoán; từ các tổ chức,

cá nhân đầu tư cho đến các CTCK và các tổ chức tham gia cấu thành thị trường.

. Hoàn thiện khung pháp luật về chứng khoán và thị trường chứng khoán theo hướng:

(1) Bổ sung sửa đổi và hoàn thiện các qui định trong Nghị định 48/1998/NĐ-CP (ngày 11-7-1998), chẳng hạn như:

- Các phương thức phát hành và giao dịch chứng khoán; các chủ thể tham gia thị trường chứng khoán: cơ quan quản lý, điều hành, giám sát thị trường chứng khoán, các tổ chức phát hành, các nhà đầu tư, các tổ chức tài chính trung gian.

- Hoàn thiện các qui định pháp luật đối với các tổ chức có liên quan như: Luật tổ chức tín dụng, Luật kinh doanh bảo hiểm.

- Giảm thiểu sự can thiệp mang tính hành chính của Nhà nước mà trực tiếp là Ủy ban chứng khoán Nhà nước vào thị trường chứng khoán bằng cách hoàn thiện, bổ sung các qui chế, qui tắc, qui trình hoạt động giao dịch chứng khoán.

(2) Xây dựng luật chứng khoán. Tính đồng bộ trong điều chỉnh của Luật chứng khoán và thị trường chứng khoán xây dựng theo những nguyên tắc pháp lý cơ bản của pháp luật kinh tế trong nền kinh tế thị trường và phù hợp với các luật khác có liên quan.

Hai, hoàn thiện cơ chế hoạt động và cơ cấu tổ chức của thị trường tài chính.

. Hoàn thiện thị trường tiền tệ cấp một, hình thành và phát triển trường tiền tệ cấp hai.

. Hoàn thiện thị trường tiền tệ cấp một là cần chuẩn xác hóa, đa dạng hóa và nâng cao chất lượng các công cụ. Mở rộng phạm vi thị trường, đa dạng hóa các chủ thể tham gia, thu hút các tổ chức và cá nhân trực tiếp tham gia hoạt động kinh doanh trên thị trường tiền tệ. Hoàn thiện phương thức phát hành, thực hiện đấu thầu, công bố kết quả đấu thầu, tăng cường hình thức phát hành ghi sổ để tạo điều kiện cho việc mua bán, chuyển nhượng.

. Hình thành và phát triển thị trường tiền tệ cấp hai là mục tiêu quan trọng nhất của việc hoàn thiện và phát triển thị trường tiền tệ. Trước mắt phải có kế hoạch để kiên quyết loại bỏ tình trạng thanh toán bằng tiền mặt quá lớn trong nền kinh tế. NHNN phải tích cực phân hợp với các cơ quan chức năng khác, xúc tiến, tạo dựng cơ sở vật chất kỹ thuật, đặc biệt là tích cực hoàn thiện, tạo cơ sở pháp lý nhanh chóng, đầy đủ và an toàn cho các thị trường cấp hai đi vào hoạt động.

. Hoàn thiện hoạt động của nghiệp vụ thị trường mở theo hướng đa dạng hóa và nâng cao chất lượng hàng hóa ...

- Phát triển thị trường tín dụng ngắn hạn
- Phát triển thị trường nội tệ liên ngân hàng
- Phát triển thị trường ngoại tệ liên ngân hàng
- Phát triển thị trường mua bán các giấy tờ có giá ngắn hạn
- Phát triển thị trường chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu ngân hàng, thị trường thương phiếu.

Ba, phát triển các thành viên của thị trường tài chính, đặc biệt là các tổ chức tài chính trung gian.

Bốn, phát triển các công cụ (hàng hóa) trên thị trường tài chính

- Đối với thị trường tiền tệ, củng cố, hoàn thiện các công cụ đã có như: tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNN, kỳ phiếu NH, thương phiếu; đồng thời phải tạo ra thêm các công cụ mới phù hợp với trình độ phát triển của thị trường tiền tệ như: các hợp đồng mua lại, chứng chỉ tiền gửi v.v...

- Đối với TTCK, cần tăng cường phát hành trái phiếu Chính phủ và các trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu công trình; khuyến khích các công ty phát hành chứng khoán ra công chúng và niêm yết trên TTCK và đa dạng chủng loại hàng hóa chứng khoán, tiến hành niêm yết cổ phiếu của các NHTMCP.

Thứ năm, giải pháp phát triển thị trường khoa học và công nghệ.

- Hoàn thiện môi trường pháp lý về thị trường khoa học và công nghệ: Thế chế hóa những qui định trong Luật khoa học và công nghệ. Sớm ban hành và thực hiện Luật sở hữu trí tuệ và Luật chuyển giao công nghệ.

- Xác định rõ quyền sở hữu đối với các sản phẩm khoa học và công nghệ. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với các công trình khoa học và hoạt động sáng tạo.

- Phát triển mạnh các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ. Phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ, các tổ chức nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ thuộc nhiều hình thức sở hữu hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp.

- Phát triển cơ sở hạ tầng cho thị trường khoa học và công nghệ. Thành lập các trung tâm giao dịch công nghệ ở Trung ương và địa phương. Có chức năng cung cấp các dịch vụ khoa học và công nghệ, thực hiện các thủ tục pháp lý trong quá trình giao dịch các sản phẩm khoa học và công nghệ.

- Tạo môi trường mua bán thuận lợi các sản phẩm khoa học và công nghệ, gắn kết hoạt động nghiên cứu và ứng dụng công nghệ, phát triển quan hệ hợp đồng giữa doanh nghiệp sản xuất với cơ sở nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ mới.

- Đổi mới quản lý nhà nước đối với thị trường khoa học, công nghệ; khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động khoa học và công nghệ theo cơ chế thị trường ...

3- Các giải pháp thực hiện các chính sách xã hội trong thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

a) Về chính sách xóa đói giảm nghèo.

Để triển khai tốt hơn nữa công cuộc xoá đói giảm nghèo trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam và khắc phục hạn chế trong khi triển khai thực hiện XDGN việc hoàn thiện thể chế, chính sách cho lĩnh vực này phải đảm bảo được các nội dung sau:

- Thúc đẩy phát triển kinh tế ngành, vùng và các thành phần kinh tế, tạo cơ hội cho người nghèo tăng thu nhập.

Giải pháp này tập trung trước hết vào phát triển các ngành nông, lâm, ngư nghiệp và các ngành kinh tế khác ở nông thôn, như xây dựng, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp. Trong bối cảnh phát triển kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa người dân

cần được tạo điều kiện tự chủ trong sản xuất, Nhà nước hỗ trợ người dân về vốn dưới nhiều hình thức phù hợp, giúp họ mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước và tiếp cận thị trường thế giới; chuyển giao công nghệ, phát triển kết cấu hạ tầng sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn nông thôn và vùng khó khăn.

- Tạo cơ hội cho người nghèo được tiếp cận với các dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội cơ bản khác.

Người nghèo vốn là đối tượng yếu thế trong xã hội, dễ mặc cảm, dễ bị tổn thương về vật chất và tinh thần. Trong cơ chế thị trường, họ càng gặp khó khăn trong việc tiếp cận với các dịch vụ sản xuất, dịch vụ đời sống sinh hoạt. Giải pháp khắc phục hạn chế này chỉ có thể là tập hợp họ thành những tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế tự nguyện. Người đứng đầu tổ chức hoặc tổ chức cùng với họ tham gia các dịch vụ, hoặc trực tiếp tạo điều kiện cho họ tiếp cận dịch vụ dưới hình thức bảo lãnh, hướng dẫn họ tiếp cận. Xoá bỏ mặc cảm, tự tin trong tiếp cận, tham gia dịch vụ sản xuất, dịch vụ đời sống làm cho người nghèo có nhiều cơ hội vươn lên làm giàu ổn định.

- Đảm bảo việc triển khai chương trình quốc gia về xoá đói giảm nghèo có hiệu quả và tạo điều kiện cho việc tổ chức phối hợp lồng ghép có hiệu quả chương trình XĐGN với các chương trình phát triển KT-XH khác nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống, giảm dần khoảng cách về mức sống giữa hộ giàu với hộ nghèo.

- Tạo điều kiện hướng nghiệp, chuyển giao công nghệ và đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người nghèo. Tăng hình thức đầu tư, mở rộng thị trường lao động để tăng cơ hội về việc làm, việc làm có năng suất cao cho người nghèo và vùng nghèo.

- Thúc đẩy xã hội hoá công tác xoá đói giảm nghèo, huy động các nguồn lực xã hội cho quỹ xoá đói giảm nghèo.

- Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và sự tham gia của các đoàn thể xã hội trong công tác xoá đói giảm nghèo.

Tăng cường vai trò lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước và sự tham gia của các đoàn thể xã hội trong công tác xoá đói giảm nghèo là giải

pháp cuối cùng của vấn đề nhưng nó có tính quyết định trong việc thực hiện các giải pháp đã nêu trên. Công tác xoá đói giảm nghèo có được thực hiện đúng đối tượng, đúng địa bàn hay không; các giải pháp thực hiện có phù hợp với yêu cầu và trình độ của người nghèo không và vì thế có hiệu quả và bền vững hay không tùy thuộc rất lớn vào giải pháp này. Thực hiện tốt giải pháp này là tiền đề để các giải pháp trên được triển khai đầy đủ. Sự lãnh đạo của Đảng chính là việc vạch ra các chủ trương, định hướng phát triển kinh tế, xã hội, kiểm tra đánh giá việc tổ chức thực hiện các chủ trương đó của các đơn vị thực hiện; sự tham gia của các đoàn thể quần chúng gần như là cầu nối giữa người nghèo với xã hội, với các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội có nhiệm vụ thực hiện các công việc về xoá đói giảm nghèo.

b) Về chính sách việc làm và giáo dục đào tạo.

⊕ Lĩnh vực việc làm

Để giải quyết việc làm cho người lao động trong cơ chế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa giai đoạn hiện nay ở nước ta có hiệu quả, việc hoàn thiện thể chế, chính sách cho vấn đề này cần đảm bảo các nội dung sau:

- Thực hiện đúng và đầy đủ các chủ trương, chính sách về đào tạo nghề cho người lao động, nhất là lao động ở nông thôn, lao động chưa có việc làm một cách hiệu quả.

Nghề nông và lao động nông thôn được ưu tiên trước tiên vì việc đào tạo nghề cho nông dân từ trước tới nay chưa được coi trọng. Hiện nay nông dân sản xuất trong môi trường kinh tế hàng hoá thì yếu tố khoa học công nghệ trong đó có khoa học kỹ thuật, khoa học kinh tế trong sản phẩm của họ sẽ góp phần làm tăng giá trị và khả năng cạnh tranh trên thị trường. Các yếu tố đó không thể tự người sản xuất có được mà phải qua đào tạo, bồi dưỡng dần dần và thường xuyên. Người lao động nông thôn có thể tham gia đào tạo dưới hình thức khuyến nông, học nghề theo trường lớp, hoặc tại cơ sở sản xuất; có thể tham gia các khoá bồi dưỡng ngắn ngày, có thể tham gia các lớp bồi dưỡng kiến thức lưu động (đối với người lao động vùng sâu, vùng xa, vùng khó khăn). Nhà nước là người chủ đạo trong việc đào tạo nghề cho lao động bằng việc tạo các cơ sở vật chất như trường lớp, tài liệu, giáo viên; chính quyền địa phương là người tổ chức; người lao động và các

hội nghề nghiệp, tổ chức xã hội của nông dân để đạt yêu cầu và đóng góp kinh phí hoặc một phần kinh phí để tham gia đào tạo.

Đối với những người chuyển nghề, tham gia xuất khẩu lao động cũng cần được đào tạo bồi dưỡng ở mức nhất định để họ có thể đủ điều kiện tay nghề ở mức tối thiểu để tham gia thị trường lao động.

- Tạo điều kiện cho việc phát triển hệ thống trung tâm giới thiệu việc làm để mở rộng và nâng cao chất lượng giới thiệu, tư vấn, cung ứng việc làm và phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động.

- Hình thành cơ chế quản lý hộ khẩu linh hoạt để tạo điều kiện cho người lao động phải di chuyển tránh được những khó khăn trong việc thụ hưởng các phúc lợi xã hội, đời sống do việc quản lý hộ khẩu cứng nhắc gây ra.

- Có cơ chế và chế tài yêu cầu người sử dụng lao động tại các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế mở đảm bảo về nhà ở cho người lao động.

- Quy định mức sàn về tiền lương tối thiểu đối với người lao động. Qua đó kích thích các thành phần kinh tế sử dụng phù hợp và hiệu quả lao động được cung ứng.

- Tạo các điều kiện về mặt bằng sản xuất, mở rộng thị trường, đào tạo nghề, cho vay vốn để các địa phương phát triển ngành nghề truyền thống.

⊕ Về giáo dục

Việc hoàn thiện thể chế, chính sách trong lĩnh vực giáo dục phải đảm bảo được các nội dung sau:

- Đảm bảo nền giáo dục công bằng hơn, chất lượng cao hơn cho mọi người.

- Đảm bảo các mục tiêu, chương trình và nội dung giáo dục theo hướng chuẩn hoá, hiện đại hoá, tiếp cận với trình độ tiên tiến của khu vực và thế giới, phù hợp với nhu cầu nguồn nhân lực cho các lĩnh vực kinh tế xã hội của từng vùng, từng địa phương.

- Đảm bảo cho việc gắn liền học với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn, khuyến khích tư duy độc lập; nâng cao chất lượng giáo dục phổ thông. nâng cao chất lượng giáo dục đại học, cao đẳng và dạy nghề.

- Phát triển đội ngũ giáo viên về số lượng, hợp lý về cơ cấu và chuẩn về chất lượng, kỹ năng. Đổi mới chương trình đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, giảng viên, chú trọng việc rèn luyện, giữ gìn, nâng cao phẩm chất đạo đức nhà giáo.

- Nâng cao năng lực quản lý giáo dục theo hướng nâng cao hiệu lực quản lý nhà nước, phân cấp mạnh mẽ nhằm phát huy tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của các địa phương, các cơ sở giáo dục, ngăn chặn và đẩy lùi tiêu cực.

- Hoàn thiện cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng đa dạng hoá, chuẩn hoá, liên thông, liên kết từ giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp đến cao đẳng, đại học và sau đại học. Tổ chức phân luồng hợp lý sau trung học cơ sở và trung học phổ thông.

- Phát triển mạng lưới trường, lớp, cơ sở giáo dục phù hợp với nhu cầu của nhân dân và đặc điểm kinh tế xã hội của mỗi vùng. Ưu tiên phát triển các trường cao đẳng kỹ thuật, công nghệ. Ưu tiên các cơ sở giáo dục cho vùng dân tộc ít người, vùng sâu, vùng xa.

- Khuyến khích và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia phát triển giáo dục. Phát triển các trung tâm giáo dục cộng đồng. Đổi mới chế độ học phí theo hướng tương xứng với chất lượng các dịch vụ giáo dục, phù hợp với khả năng người đi học đồng thời miễn giảm cho người nghèo.

- Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về đào tạo, hợp tác nghiên cứu với các trường, các cơ quan nghiên cứu khoa học trên thế giới.

- Tạo điều kiện cho con em các hộ gia đình sinh sống trong các vùng nông thôn, các vùng nghèo, đồng bào các dân tộc ít người và trẻ em gái được tiếp cận giáo dục nhằm nâng cao chất lượng trong giáo dục cho người nghèo và các nhóm yếu thế trong xã hội (bao gồm cả trẻ em gái) là một trong những trọng tâm của quá trình phát triển và mang tính quyết định đối với công cuộc xóa đói giảm nghèo.

- Tăng cường cơ sở vật chất bao gồm xây mới và xây lại các phòng học tranh, tre, nứa, lá. Cung cấp đầy đủ trang thiết bị giảng dạy và học tập cho các trường tiểu học và trung học cơ sở.

- Đối với vùng sâu, vùng xa: duy trì và mở rộng hệ thống trường nội trú, hình thành hệ thống trường nội trú cấp xã, xây dựng và củng cố mô hình trường khu vực (tuyến huyện) để khuyến khích các hộ gia đình nghèo gửi con đi học.

- Đảm bảo chế độ đãi ngộ cho những người làm công tác giáo dục ở các vùng khó khăn như: hoàn thiện chế độ tiền lương, phụ cấp cho giáo viên, ưu tiên đào tạo và các chế độ đãi ngộ khác. Khuyến khích bằng nhiều biện pháp để tăng tỷ lệ nữ giáo viên người dân tộc ít người.

- Tạo điều kiện cho thanh niên nông thôn học tập và tìm việc làm sau tốt nghiệp (hình thành quỹ học bổng, quỹ tìm việc, trợ cấp cho cán bộ trở về làm việc tại địa phương...)

- Tăng cường nguồn tài chính cho giáo dục, đào tạo.

c) Chính sách an sinh xã hội.

⊕ Về bảo hiểm xã hội:

Thực hiện bảo hiểm xã hội và chính sách an sinh xã hội thời gian qua còn bộc lộ những hạn chế: Mặc dù đã có những thay đổi mới về BHXH, kỳ họp thứ X quốc hội khoá X đã thông qua Luật bổ sung sửa đổi một số điều của Bộ luật lao động, Chính phủ cũng đã có Nghị định số 01/2002/NĐ-CP ngày 9-1/2003 sửa đổi bổ sung một số điều của điều lệ BHXH ban hành kèm theo Nghị định 12/CP và Nghị định 89/2003/NĐ-CP ngày 5-8-2003 sửa đổi, bổ sung một số điều của điều lệ BHXH ban hành kèm theo Nghị định 45/CP v.v...

Trong quá trình thực hiện còn bộc lộ những bất cập sau:

- Số người tham gia BHXH còn hạn chế. Tính đến hết năm 2003, số người tham gia các chế độ BHXH mới chiếm khoảng 10% lực lượng lao động xã hội, số người tham gia BHYT mới chỉ chiếm 16% dân số cả nước, chủ yếu ở các cơ quan hành chính, sự nghiệp, lực lượng vũ trang. Loại hình BHXH tự nguyện cho các đối tượng lao động khác: lao động trong các doanh nghiệp, lao động tự do, lao động ở các làng nghề truyền thống, lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài v.v.. có nhu cầu và có khả năng nhưng chưa

được tham gia BHXH tự nguyện. Một số doanh nghiệp đăng ký bảo hiểm nhưng chậm nộp bảo hiểm cho người lao động

- Việc tổ chức thực hiện chế độ cấp thẻ khám chữa bệnh cho đối tượng nghèo còn chưa thống nhất. Một số địa phương chưa thực hiện mua thẻ BHYT cho người nghèo. Còn tình trạng gây phiền hà trong việc khám chữa bệnh cho bệnh nhân có thẻ BHYT và thủ tục thanh toán còn rườm rà, phức tạp.

- Trình độ hiểu biết về chính sách chế độ BHXH, BHYT của người sử dụng lao động và của người lao động còn bị hạn chế, có thể là do công tác tuyên truyền về BHXH, BHYT còn chưa tốt. Chưa có chương trình hành động quốc gia về người cao tuổi.

Mục tiêu hoạt động BHXH phải thực hiện các chính sách xã hội của Đảng và Nhà nước, đảm bảo chế độ BHXH có thể tạm thời thay thế thu nhập của các đối tượng tham gia BHXH khi họ bị ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hưu trí, tử tuất, được khám chữa bệnh khi ốm đau, nhằm đảm bảo ổn định cuộc sống của họ bằng cách hình thành một quỹ tài chính do các bên có tham gia BHXH. Từng bước thực hiện BHXH đến mọi người lao động và thực hiện BHYT đến toàn dân. Thực hiện mục tiêu này chính là thực hiện Hiến pháp 1992 và Nghị quyết Đại hội lần thứ VIII, IX của Đảng Cộng sản Việt Nam.

Để đạt được mục tiêu trên, việc xây dựng và hoàn thiện thể chế chính sách về lĩnh vực này phải đảm bảo các nội dung sau:

- Cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động bảo hiểm, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi đối tượng có thể tham gia bảo hiểm

- Tăng cường tuyên truyền về hoạt động bảo hiểm.

- Đảm bảo sự ràng buộc trách nhiệm giữa các bên thông qua quy định về tỷ lệ đóng góp vào quỹ BHXH và đảm bảo chi phí cho các chế độ BHXH. Có chế tài xử lý các hiện tượng trốn, chậm đóng bảo hiểm cho người lao động của các đơn vị, cá nhân sử dụng lao động.

- Đảm bảo quyền lợi của người lao động tham gia bảo hiểm, đặc biệt là đối với người lao động làm việc ở các cơ quan có tính chất cơ động về nơi làm việc.

- Xây dựng và hoàn thiện qui chế thu hút ngày càng nhiều đối tượng tham gia BHXH, BHYT.

- Nâng cao năng lực quản lý của bộ máy ngành BHXH Việt Nam từ trung ương đến địa phương trong các nghiệp vụ thu, chi, quản lý quỹ, thực hiện các chế độ chính sách BHXH đối với người lao động nhằm mục đích phục vụ tốt nhất cho đối tượng tham gia BHXH.

- Xây dựng qui chế mang tính đặc thù đối với các đối tượng lao động mang tính đặc thù trong các khu vực nông, lâm, ngư, diêm nghiệp.

⊕ Về phát triển mạng lưới an sinh xã hội trợ giúp cho các đối tượng yếu thế và người nghèo

Xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách nhằm phát triển mạng lưới an sinh xã hội, trợ giúp các đối tượng yếu thế và người nghèo. Các giải pháp cơ bản gồm:

- Cải thiện chất lượng và khả năng tiếp cận các dịch vụ cơ bản của người nghèo, đặc biệt là các dịch vụ chăm sóc sức khỏe ban đầu, tiếp cận giáo dục tiểu học, các dịch vụ sức khỏe sinh sản, nước sạch, vệ sinh dinh dưỡng, nhà ở; giúp họ tiếp cận với pháp luật không thu phí...

- Giúp các đối tượng yếu thế có điều kiện được thụ hưởng lợi ích từ các chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển xã hội như: xây dựng chế độ ưu đãi và giảm mức về các khoản đóng góp, nộp lệ phí và giá cả đối với người nghèo, người yếu thế trong các quan hệ giao dịch xã hội và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, các hoạt động văn hoá, giáo dục và nâng cao dân trí, nâng cao hiểu biết pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp miễn phí.

- Giải quyết được vấn đề nhà ở cho người nghèo.

- Tăng cường mạng lưới an sinh xã hội trợ giúp đối với các nhóm người yếu thế, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người dễ bị tổn thương để tạo cơ hội tự tạo việc làm hoặc đi làm thuê, có thu nhập đủ nuôi sống bản thân, tham gia vào các hoạt động cộng đồng, các hoạt động xã hội để hưởng lợi từ cải cách kinh tế.

- Mở rộng chế độ bảo hiểm xã hội áp dụng cho mọi đối tượng, kể cả những người làm việc tại khu vực kinh tế phi chính thức và bảo đảm tương quan hợp lý giữa mức đóng và mức hưởng.

- Đa dạng hóa mạng lưới an sinh tự nguyện. trên cơ sở tiến hành thử nghiệm các hình thức bảo hiểm cây trồng, vật nuôi hoặc bảo hiểm thị trường cho nông thôn. Tăng cường công tác khuyến nông như là một công cụ hữu hiệu để giảm tính tổn thương của người nghèo. Xây dựng các chương trình bảo hiểm trên cơ sở cộng đồng đối với khu vực kinh tế không chính thức trên nguyên tắc bảo hiểm nhóm (tối thiểu là bảo hiểm gia đình). Phát triển hình thức Bảo hiểm hộ gia đình để thay thế dần cho hệ thống bảo hiểm sức khỏe học đường.

- Tăng cường mạng lưới an sinh xã hội thông qua phát triển và củng cố các quỹ của xã hội và đoàn thể. Trợ giúp nhân đạo thường xuyên đối với người nghèo, người không có sức lao động và không nơi nương tựa; tổ chức, triển khai hoạt động của các quỹ này ngay tại những cộng đồng làng, xã nơi tập trung nhiều người nghèo, yếu thế. Trong đó, chú trọng các hình thức trợ cấp xã hội bằng hiện vật (gạo, thực phẩm, quần áo,...) đối với những đối tượng rơi vào hoàn cảnh đặc biệt khó khăn ở cả nông thôn và một số thành phố.

- Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đặc biệt là trẻ em tàn tật, mồ côi, lang thang, lao động kiếm sống, trẻ em bị hậu quả chất độc màu da cam, nhiễm HIV/AIDS. Nâng cao trách nhiệm và chức năng của gia đình trong việc bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em. Huy động toàn bộ xã hội tham gia vào bảo vệ trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

- Hỗ trợ người tàn tật, người cao tuổi (đặc biệt là người già cô đơn không nơi nương tựa), người bị nhiễm chất độc hóa học, nhiễm HIV/AIDS.

- Phát triển các trung tâm bảo trợ xã hội ở những vùng nghèo, vùng gặp rủi ro thường xuyên để nuôi dưỡng các đối tượng mất khả năng và cơ hội tự kiếm sống.

- Nghiên cứu hoàn thiện Bộ luật Lao động để thúc đẩy sự phát triển của thị trường lao động. Bảo đảm an toàn việc làm. Chống sa thải tùy tiện, bảo đảm việc làm ổn định với mức thu nhập ngày càng tăng và điều kiện lao động, nhất là cho lao động nữ, ngày càng được cải thiện. Giảm tai nạn lao động. Bảo đảm công bằng nam nữ trong tuổi về hưu, tránh tình trạng sử dụng

"về hưu sớm" làm công cụ để giải quyết lao động dôi dư trong các doanh nghiệp nhà nước cũng như các vấn đề khác của thị trường lao động.

- Cứu trợ xã hội đột xuất hữu hiệu đối với người nghèo, người dễ bị tổn thương khi gặp rủi ro thiên tai, tai nạn và các tác động xã hội không thuận lợi.

- *Mở rộng sự tham gia và nâng cao vai trò của các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ trong việc phát triển mạng lưới an sinh xã hội*

- Khuyến khích các hoạt động nhân đạo của các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức đoàn thể, các tổ chức xã hội tham gia phát triển mạng lưới an sinh xã hội, trợ giúp có hiệu quả các đối tượng yếu thế, đặc biệt là người già cô đơn, không nơi nương tựa, trẻ em mồ côi không nơi nuôi dưỡng, trẻ em bị nhiễm chất độc hóa học, HIV...

4- Một số giải pháp nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý kinh tế của Nhà nước.

Để nâng cao năng lực và hiệu quả quản lý kinh tế của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay, cần thực hiện một số giải pháp cơ bản sau đây:

a) Hoàn chỉnh hệ thống pháp luật về kinh tế.

Trong nền kinh tế thị trường, công cụ chủ yếu để Nhà nước quản lý kinh tế là hệ thống pháp luật. Hệ thống pháp luật càng đầy đủ và đồng bộ bao nhiêu, thì việc quản lý Nhà nước càng thuận lợi và chặt chẽ bấy nhiêu...

Trong thời gian qua, Nhà nước ta đã ban hành một số bộ luật để đáp ứng yêu cầu đổi mới kinh tế ở nước ta. Nhưng cho đến nay hệ thống pháp luật kinh tế của ta vừa thiếu, vừa yếu, chưa đồng bộ nên trong quản lý kinh tế gặp không ít khó khăn. Do đó cần tiếp tục hoàn chỉnh hệ thống pháp luật để thể chế hóa các nội dung của cương lĩnh, chiến lược và các chủ trương chính sách kinh tế của Đảng.

Có thể quan niệm hệ thống pháp luật về kinh tế được cấu trúc theo hai mảng lớn sau:

- Hệ thống các quy phạm pháp luật xác định chế độ quản lý của Nhà

nước với hoạt động kinh tế. Hệ thống này điều chỉnh quan hệ giữa Nhà nước và các chủ thể kinh tế, xác định phạm vi thẩm quyền của Nhà nước và quyền của các chủ thể kinh tế. Đặc trưng của quan hệ xã hội trong mảng này là quan hệ giữa một bên là Nhà nước - cơ quan công quyền đại diện cho lợi ích của xã hội, của người tiêu dùng có thẩm quyền theo quy định của pháp luật buộc các chủ thể kinh tế phải thực hiện những nghĩa vụ do pháp luật quy định, còn các chủ thể kinh tế có quyền được yêu cầu cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức nhà nước phải thực hiện những công việc theo luật định đảm bảo cho hoạt động kinh tế được thuận lợi. Cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức nhà nước chỉ được thực hiện những hành vi do luật định, không được can thiệp quá giới hạn thẩm quyền, làm cản trở các hoạt động kinh tế. Chủ thể kinh tế chỉ phải thực hiện những nghĩa vụ do luật định một cách rõ ràng, công khai, ngoài ra không có nghĩa vụ bắt buộc nào khác.

- Hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ giao dịch giữa các chủ thể kinh tế bình đẳng. Đây là mảng lớn thứ hai trong hệ thống pháp luật về kinh tế và cũng là mảng còn yếu, Nhà nước cần tập trung khắc phục. Đặc trưng của mảng quan hệ xã hội giữa các chủ thể kinh tế bình đẳng là lợi ích kinh tế quyết định sự tham gia quan hệ đồng thời nó trực tiếp quyết định hành vi của họ. Do vậy, các nguyên tắc quan trọng hàng đầu của hệ thống các quy phạm trong mảng này là nguyên tắc tự định đoạt, nguyên tắc tự do thoả thuận trên cơ sở không trái pháp luật và đạo đức xã hội. Trong lĩnh vực này, chủ thể được tự do thoả thuận tất cả những gì mà pháp luật không cấm, tất cả những gì ngoài phạm vi pháp luật quy định phải có điều kiện, phải xin phép... Nhà nước tôn trọng tất cả những thoả thuận như vậy và đảm bảo cho các thoả thuận, cam kết hợp pháp được tuân thủ như ý chí của các bên. Hệ thống pháp luật về kinh tế được coi là hoàn chỉnh là hệ thống phải phát triển đầy đủ cả hai mảng pháp luật kể trên. Nguyên tắc xuyên suốt hệ thống pháp luật về kinh tế là dành sự thuận lợi nhất cho hoạt động của các chủ thể kinh tế chứ không phải chỉ dành thuận lợi cho hoạt động quản lí nhà nước mà gây trở ngại cho hoạt động kinh tế. Bởi vậy, hệ thống pháp luật về kinh tế cần được hoàn thiện theo hướng:

- Phát huy vai trò các yếu tố cơ bản của thị trường gồm nguyên tắc

bình đẳng giữa các chủ thể trong hoạt động kinh tế; tự do kinh doanh; sự vận động tự do của vốn và hàng hoá, bảo vệ lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia hoạt động kinh tế;

- Đảm bảo sự quản lí vĩ mô của Nhà nước đối với toàn bộ nền kinh tế;
- Đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật;
- Đảm bảo hiệu lực thực hiện của hệ thống pháp luật;
- Đảm bảo sự tương thích với pháp luật và thông lệ quốc tế của hệ thống pháp luật.

Từ các yêu cầu cơ bản trên, cần tập trung vào các giải pháp sau đây cho việc hoàn thiện và nâng cao vai trò của hệ thống pháp luật kinh tế:

Thứ nhất, hoàn thiện và tăng cường bảo đảm các quy định của pháp luật về quyền tự do kinh doanh. Quyền tự do kinh doanh bao gồm tự do thành lập doanh nghiệp và tự chủ trong hoạt động kinh doanh. Đây là quyền cơ bản của con người mang tính cá nhân và có tính xung đột, mâu thuẫn với lí tưởng công bằng xã hội và có nguy cơ dẫn đến phân hoá giàu nghèo. Nhưng để xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường thì nhu cầu mở rộng quyền tự do kinh doanh và tăng cường tính hiện thực của quyền ấy là đòi hỏi tiên quyết đối với Nhà nước trong tất cả các hoạt động từ xây dựng pháp luật, thi hành pháp luật đến bảo vệ pháp luật.

Để xây dựng, hoàn thiện và đảm bảo quyền tự do kinh doanh, không chỉ đơn giản là Nhà nước tuyên bố thừa nhận quyền ấy trong hiến pháp hay trong các chính sách chung là đủ mà Nhà nước phải chủ động, tích cực tạo ra sự chuyển biến trong nhận thức trong các văn bản pháp luật ở hàng loạt các vấn đề có tính mâu chốt như vấn đề sở hữu, hợp đồng... Đặc biệt, những vấn đề về bình đẳng, đối xử như nhau với các hình thức sở hữu, trong đó có sở hữu tư nhân đang là vấn đề cần phải được tiếp tục cải thiện.

Thứ hai, đảm bảo sự bình đẳng giữa các chủ thể kinh doanh. Nếu cạnh tranh là quy luật tất yếu của nền kinh tế thị trường thì môi trường kinh doanh bình đẳng là điều kiện cốt tử để có cạnh tranh văn minh. Điều này đòi hỏi Nhà nước phải tạo ra môi trường thuận lợi chung cho hoạt động

kinh doanh của các doanh nghiệp, không kể chúng thuộc thành phần kinh tế nào và tuyệt nhiên không được có sự phân biệt đối xử nào. Điều này cũng không hề mâu thuẫn với đường lối lấy kinh tế nhà nước làm chủ đạo vì tính chủ đạo của kinh tế nhà nước căn bản là ở tính hiệu quả kinh tế - xã hội chứ không phải ở quy mô hay ở chế độ ưu đãi.

Vì thế, bất cứ sự đối xử nào có tính phân biệt về thành phần kinh tế giữa các chủ thể kinh tế đều làm hạn chế cạnh tranh và làm triệt tiêu động lực phát triển của nền kinh tế đất nước. Nguyên tắc bình đẳng giữa các chủ thể kinh tế là nguyên tắc hàng đầu của nền kinh tế thị trường.

* Với tinh thần ấy:

. Nhà nước sớm ban hành các văn bản dưới luật đảm bảo thực thi nhanh, đúng đắn luật cạnh tranh và kiểm soát độc quyền.

. Sớm ban hành luật thuế chống bán phá giá, luật kinh doanh bất động sản, luật chống đầu cơ, luật kế hoạch, luật chi ngân sách nhà nước.

. Xúc tiến việc xây dựng một mặt bằng pháp luật cho các loại hình doanh nghiệp, theo đó các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh đều bị điều chỉnh bởi một luật chung, các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh cùng "chơi chung một sân"...

Trong khi đó, mảng pháp luật quy định về các loại hình doanh nghiệp thì mang tính đặc thù vì ngoài những điểm chung, mỗi loại doanh nghiệp lại có đặc điểm riêng. Trong thực tế xây dựng pháp luật những năm qua có xu hướng pháp điển hoá không hợp lí là đưa các quy định về các loại hình doanh nghiệp vào trong cùng một văn bản và coi đó là biểu hiện quan trọng của "sân chơi" chung. Mặt khác, lại có sự phân tán các quy định về "sân chơi" chung thành những loại riêng, chẳng hạn hợp đồng dân sự trong Bộ luật dân sự, hợp đồng kinh tế trong Pháp lệnh về hợp đồng kinh tế, hợp đồng thương mại trong Luật thương mại mà các loại hợp đồng đó lại đang có sự vênh nhau chứ không phải thống nhất với nhau, hỗ trợ cho nhau cùng điều chỉnh các quan hệ dân sự, kinh tế và thương mại ở Việt Nam. Nếu quan niệm hệ thống pháp luật kinh tế theo kiểu cấu trúc và mối liên hệ giữa "sân chơi" chung với tính đặc thù trong mỗi loại doanh nghiệp thì hệ thống

đó bao gồm hai hệ thống các quy phạm pháp luật là hệ thống các quy phạm quy định về các loại hình tổ chức kinh doanh (chủ thể kinh tế) và hệ thống các quy phạm quy định về hoạt động kinh tế nói chung (hoạt động giao dịch giữa các chủ thể kinh tế). Sự thể hiện nguyên tắc bình đẳng giữa các doanh nghiệp như là nguyên tắc trọng yếu của nền kinh tế thị trường phải được tập trung vào hệ thống thứ hai, hệ thống thứ nhất hầu như không có khả năng chuyển tải được nguyên tắc ấy. Trong hệ thống thứ hai nêu trên, chế định hợp đồng có ý nghĩa vô cùng quan trọng, nó là hình thức pháp lý để đáp ứng nhu cầu vận động tự do của các nguồn vốn cũng như sức lao động và mọi loại hàng hoá khác đến những địa chỉ sử dụng có hiệu quả nhất. Không những thế, hợp đồng còn được sử dụng như là công cụ sắc bén để quản trị doanh nghiệp vì hợp đồng được coi như "luật" của các bên. Do vậy, việc hoàn thiện pháp luật về hợp đồng đang là đòi hỏi cấp bách hiện nay.

Thứ ba, đảm bảo sự quản lý vĩ mô của Nhà nước đối với toàn bộ hoạt động kinh tế. Khác với nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung (trong đó Nhà nước quản lý toàn bộ ở cả hai cấp độ vĩ mô và vi mô), nền kinh tế thị trường, theo quy luật của nó, thị trường là người điều tiết chủ yếu và trước tiên. Sự điều tiết của thị trường có ý nghĩa làm cơ sở cho mọi sự điều tiết khác còn Nhà nước chỉ điều tiết những gì mà thị trường không có chức năng điều tiết. Đó cũng chính là nguyên tắc cốt lõi của quan điểm về nền kinh tế thị trường hỗn hợp mà ngày nay đã được thừa nhận rộng rãi ở các nước trên thế giới. Nhưng điều khó khăn, phức tạp lại cũng là điều thể hiện sự phong phú của các nền văn hoá các dân tộc là mức độ cụ thể trong mối tương quan giữa nhà nước và thị trường. Chắc chắn rằng giới hạn cụ thể về chức năng kinh tế của các nhà nước là khác nhau vì thế không thể có nền kinh tế thị trường thuần tuý, không mang các bản sắc riêng về văn hoá, chính trị. Chức năng kinh tế của Nhà nước được biểu hiện thông qua hoạt động của toàn thể bộ máy nhà nước và được ghi nhận trong khuôn khổ pháp luật, bao gồm những nội dung căn bản là Nhà nước tôn trọng nguyên tắc và cơ chế hoạt động khách quan của thị trường, tạo điều kiện để phát huy mặt tích cực đồng thời khắc phục, hạn chế những tác động tiêu cực của thị trường; tập trung làm tốt chức năng hoạch định chiến lược, quy hoạch và kế hoạch định hướng phát triển; thực hiện những dự án

trọng điểm bằng nguồn lực tập trung; đổi mới thể chế quản lí, môi trường đầu tư, điều tiết thu nhập hợp lí; kiểm tra, giám sát việc thực hiện pháp luật.

Nếu quản lí nhà nước (theo nghĩa rộng) bao hàm toàn bộ các hoạt động của các cơ quan nhà nước từ hoạt động lập pháp, hành pháp đến bảo vệ pháp luật thì hoạt động xét xử các vi phạm pháp luật, tội phạm, giải quyết các vụ án kinh tế, hành chính, lao động, giải quyết việc tuyên bố phá sản doanh nghiệp của toà án cũng là hoạt động quản lí nhà nước về kinh tế. Vì thế, Nhà nước cần phải hoàn thiện cơ chế phối hợp nhịp nhàng giữa các khâu thành lập doanh nghiệp, đăng kí kinh doanh, hoạt động kinh doanh, chấm dứt tư cách chủ thể kinh doanh với việc thu thuế, kiểm toán, xử lí vi phạm, giải quyết các tranh chấp sao cho các hoạt động quản lí của nhà nước không bị cô lập, tách rời nhau hay tạo thành "những mảnh trời riêng" cho mỗi loại cơ quan quản lí thông qua việc tạo ra tính nhất quán trong hệ thống các quy phạm về luật nội dung và hệ thống các quy phạm về luật tố tụng cũng như các thủ tục hành chính. Ngày nay, trong điều kiện của nền kinh tế thị trường, để hướng tới nhà nước pháp quyền XHCN và phát triển nền dân chủ, nếu các quyền trong luật nội dung càng phong phú, càng hiện thực thì luật tố tụng hay thủ tục hành chính để bảo vệ hay thực hiện các quyền đó lại càng phải đơn giản, thuận tiện. Đó là hai mặt thống nhất biện chứng trong hệ thống pháp luật mà Nhà nước cần quán triệt để ghi nhận cũng như đảm bảo vững chắc cho các quyền công dân, quyền con người nói chung và quyền tự do kinh doanh nói riêng. Nhìn chung, về hoạt động kiểm tra, xử lí vi phạm và hoạt động tư pháp, Nhà nước cần phải tiếp tục hoàn thiện các quy định của pháp luật theo hướng giải quyết một số vấn đề cấp bách sau đây:

- Luật hoá thủ tục, thẩm quyền kiểm tra, thanh tra của các cơ quan nhà nước đối với hoạt động của các chủ thể kinh tế theo hướng xác định rõ thẩm quyền của cơ quan nhà nước, nghĩa vụ của chủ thể kinh tế một cách cụ thể sao cho Nhà nước có thể kiểm soát đầy đủ những vấn đề cần thiết mà không làm cản trở quyền tự do kinh doanh. Điều này cũng cần phải được xây dựng trên cơ sở những quy định cụ thể chế độ thống kê, báo cáo và nghĩa vụ kế toán trung thực. Cơ quan kiểm tra, thanh tra phải có đầy đủ thẩm quyền xử theo luật những hành vi vi phạm; ngược lại chủ thể kinh tế có quyền từ chối

và quyền khiếu nại, tố cáo những hành vi sai trái của cơ quan, nhân viên thực thi quyền thanh tra, kiểm tra.

Đối với các doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích, doanh nghiệp nhà nước độc quyền kinh doanh, Nhà nước cần có chế độ kiểm tra đặc biệt chặt chẽ để ngăn chặn những hành vi làm thiệt hại cho người tiêu dùng hoặc làm ảnh hưởng xấu đến tài nguyên, môi trường sinh thái.

- Hoàn thiện các quy định pháp luật về thủ tục giải quyết tranh chấp kinh tế, tranh chấp lao động, giải quyết tuyên bố phá sản doanh nghiệp. Quá trình này cần phải tiến hành song song với quá trình hoàn thiện các quy phạm pháp luật về nội dung nhất là trong lĩnh vực pháp luật về hợp đồng.

Điểm đáng chú ý trong quản lý nhà nước về kinh tế - xã hội là cần phải kết hợp tốt vai trò của Nhà nước với vai trò của xã hội trong việc giải quyết các tranh chấp kinh tế. Điều này có nghĩa là nền kinh tế tồn tại cơ chế tự giải quyết những bất đồng về lợi ích giữa các chủ thể kinh doanh và chỉ khi nào cơ chế ấy không có tác dụng thì các chủ thể mới quyết định đưa vụ việc ra trước cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Nhìn chung, tranh chấp kinh tế trong nền kinh tế thị trường đã khác với tranh chấp trong nền kinh tế kế hoạch hoá tập trung: Về bản chất, nó không còn là những tranh chấp giữa các đơn vị kinh tế, giữa các xí nghiệp trong nội bộ thành phần kinh tế nhà nước về kí kết, thực hiện hợp đồng kinh tế để thực hiện nghĩa vụ theo kế hoạch pháp lệnh (do đó nó mang tính chất hành chính nhiều hơn là tính chất kinh tế) mà nó đã trở thành tranh chấp giữa các tổ chức, cá nhân - biểu hiện của sự xung đột về lợi ích giữa các chủ thể độc lập về tài sản trong nền kinh tế nhiều thành phần. Vì thế Nhà nước cần phải quán triệt quan điểm phát triển cân đối cả hai loại thủ tục cho hai loại cơ chế giải quyết tranh chấp kinh tế nói trên. Điều này cũng tương thích với quan điểm cần phải phát triển cân đối giữa hệ thống luật quản lý nhà nước với hệ thống luật tự hành trong lĩnh vực luật nội dung. Song song với quá trình hoàn thiện pháp luật tổ tụng dân sự làm nền tảng cho các lĩnh vực tổ tụng khác như tổ tụng kinh tế, lao động và giải quyết các cuộc đình công. Nhà nước cần hoàn thiện pháp luật về trọng tài kinh tế, thương mại; theo đó

hai cơ chế tài phán là tài phán nhà nước và tài phán phi nhà nước phải đặt trong mối liên hệ hỗ trợ và phát huy ưu thế của mỗi cơ chế ấy. Mặt khác, khi hoàn thiện pháp luật về trọng tài kinh tế, thương mại Việt Nam cũng cần phải chú trọng nghiên cứu chuẩn quốc tế về trọng tài để đảm bảo tính tương thích giữa pháp luật trong nước với các thông lệ quốc tế trong lĩnh vực này. Nhà nước nên quy định về nguồn luật áp dụng của toà án một cách hoàn chỉnh và thực tế hơn hiện nay, theo đó kinh nghiệm của các nước về việc thừa nhận các án lệ, các học thuyết pháp lí như là nguồn bổ trợ cho hệ thống văn bản quy phạm pháp luật cũng cần được cân nhắc. Mặt khác, cần coi trọng và đề cao giá trị sự giải thích pháp luật của toà án.

Thứ tư, đảm bảo tính thống nhất của hệ thống pháp luật về kinh tế với hệ thống pháp luật nói chung. Hệ thống pháp luật về kinh tế không tồn tại biệt lập nên việc hoàn thiện pháp luật về kinh tế có liên quan đến hoàn thiện pháp luật trên hệ thống lớn bao gồm tất cả các lĩnh vực hoạt động hoạt động của Nhà nước nói chung. Bởi vì, kinh doanh và quản lí nhà nước về kinh doanh không thể tồn tại ngoài môi trường chung của xã hội và hoạt động nhà nước. ở góc độ tiếp cận này, trách nhiệm của Nhà nước là tạo ra môi trường pháp luật thuận lợi cho hoạt động kinh tế trên các lĩnh vực như tổ chức bộ máy nhà nước, mở rộng phát triển nền dân chủ XHCN; quản lí nhà nước về văn hoá - xã hội, giáo dục, khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường...

Tính thống nhất của hệ thống pháp luật về kinh tế với pháp luật trong lĩnh vực khác của hệ thống pháp luật nói chung là yêu cầu không thể thiếu để hướng tới các mục tiêu phát triển kinh tế đi đôi với việc giải quyết tốt những vấn đề xã hội, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường sinh thái, xây dựng nền văn hoá dân tộc với bản sắc riêng và phát triển con người Việt Nam một cách toàn diện.

Yêu cầu hiện nay là Nhà nước cần hoàn thiện mô hình, khung pháp luật kinh tế và đảm bảo tính thống nhất từ văn bản có hiệu lực cao nhất đến các văn bản dưới luật, trên cơ sở đó mà tổ chức thực hiện tốt các quy định của pháp luật cũng như không ngừng nâng cao ý thức pháp luật cho cán bộ, công chức nhà nước, các nhà kinh doanh và trong các tầng lớp nhân dân nói chung.

Đảm bảo hiệu lực thực hiện của hệ thống pháp luật về kinh tế trong mối liên hệ với hệ thống pháp luật nói chung của Nhà nước. Điều này trước hết phụ thuộc vào chất lượng của hệ thống pháp luật kinh tế vì pháp luật có tốt thì mới có khả năng thực hiện tốt. Nhưng chất lượng của hệ thống pháp luật kinh tế lại được đảm bảo trong mối liên hệ với các yếu tố là môi trường cho nó. Vì thế, cần phải phát triển đầy đủ tất cả các lĩnh vực pháp luật khác như pháp luật về văn hoá, xã hội, an ninh, quốc phòng, giáo dục, khoa học, công nghệ, tài nguyên và môi trường... Tính cân đối giữa các lĩnh vực lớn trong hệ thống pháp luật của Nhà nước đảm bảo cho các mục tiêu tổng quát là phát triển kinh tế đi đôi với giải quyết tốt các vấn đề xã hội, giữ vững an ninh, độc lập chủ quyền quốc gia, giữ gìn bản sắc nền văn hoá dân tộc, phát triển toàn diện con người Việt Nam, bảo vệ các nguồn tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường sinh thái. Mặt khác, hiệu lực của hệ thống pháp luật không nằm ngoài hiệu lực và khả năng đáp ứng các yêu cầu khách quan của nền kinh tế - xã hội trong các hoạt động của nhà nước thông qua việc củng cố nền dân chủ rộng rãi. Cho nên, nếu Nhà nước không tạo ra được cơ chế dân chủ trong quá trình xây dựng pháp luật thì cũng không thể nói đến hệ thống pháp luật có chất lượng tốt và sự đảm bảo hiệu lực thực hiện của nó.

Thứ năm, đảm bảo tính mở của hệ thống pháp luật kinh tế. Yêu cầu này khẳng định tính cần thiết của việc học tập, tham khảo kinh nghiệm tiên tiến của các nước trong hoạt động xây dựng và thực thi pháp luật như có thể chọn lọc tiếp thu các luật mẫu của các tổ chức quốc tế nhất là trong các lĩnh vực thương mại, tài chính, kiểm toán, chứng khoán... Trong điều kiện hội nhập nền kinh tế khu vực và thế giới như là xu thế tất yếu thì việc nghiên cứu để vận dụng một cách hợp lý kinh nghiệm pháp lý của nước ngoài cũng như các thông lệ quốc tế vào việc xây dựng hệ thống pháp luật kinh tế của Việt Nam là đòi hỏi bức thiết. Trước mắt, Nhà nước phải đẩy mạnh hoạt động rà soát, sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật hiện hành nhằm khắc phục tình trạng bất tương thích của pháp luật kinh tế Việt Nam so với pháp luật của các nước trong khu vực và trên thế giới; hài hoà hoá pháp luật về kinh tế, thương mại Việt Nam với pháp luật và thông lệ quốc tế còn là nghĩa vụ cam kết của Nhà nước trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

b) Nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Chúng ta đã có kinh nghiệm và kết quả của gần 20 năm đổi mới và đang đứng trước xu thế mở cửa, hội nhập và hợp tác quốc tế với những diễn biến phức tạp đòi hỏi nhà nước phải khẳng định được vai trò của mình trong quản lý, điều hành nền kinh tế. Yêu cầu đặt ra là phải tiếp tục đổi mới quản lý nhà nước để nhà nước thực sự là của dân, do dân và vì dân dưới sự lãnh đạo của Đảng, bộ máy nhà nước trong sạch, vững mạnh, hoạt động có hiệu lực, hiệu quả, cán bộ công chức nhà nước thực sự là công bộc của dân, làm tốt công tác quản lý kinh tế - xã hội. Trong thời gian tới cần phải chú ý các giải pháp chủ yếu sau:

Thứ nhất, nhận thức và xử lý tốt mối quan hệ giữa nhà nước với nhân dân, giữa sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước về kinh tế, giữa quản lý nhà nước và quản lý doanh nghiệp.

Cần khẳng định rằng, nhân dân là người chủ đích thực và cao nhất của đất nước, Nhà nước là đại diện của nhân dân để quản lý đất nước, do nhân dân bầu ra và chịu sự giám sát của nhân dân. Do đó, Nhà nước phải tôn trọng quyền làm chủ của nhân dân, phục vụ nhân dân, còn nhân dân phải chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, chính là tự bảo vệ quyền làm chủ của mình. Trong nhận thức và xử lý các mối quan hệ giữa nhà nước và nhân dân cần thấm nhuần lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh: "Nếu không có nhân dân thì Chính phủ không đủ lực lượng. Nếu không có Chính phủ, thì nhân dân không ai dẫn đường".

Để tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của nhân dân. Đại hội IX của Đảng đã chỉ rõ: "Thực hiện tốt Quy chế dân chủ, mở rộng dân chủ trực tiếp ở cơ sở, tạo điều kiện để nhân dân tham gia quản lý xã hội, thảo luận và quyết định những vấn đề quan trọng:

- Cần nhận thức và phân biệt rõ chức năng lãnh đạo của Đảng và chức năng quản lý của nhà nước. Về kinh tế, Đảng lãnh đạo kinh tế bằng đường lối, chính sách và bằng phương pháp giáo dục, thuyết phục, còn Nhà nước thể chế hoá đường lối, chính sách của Đảng thành pháp luật, bảo đảm

quyền làm chủ của nhân dân, xây dựng và thực hiện thể chế mới về kinh tế, kể cả cơ chế quản lý để tiến hành quản lý, điều hành nền kinh tế bằng tổng hợp các phương pháp quản lý, trong đó có cả những biện pháp gián tiếp, khuyến khích sự tự nguyện, tự giác, có cả những biện pháp bắt buộc, cưỡng chế. Thông qua Nhà nước, Đảng đưa đường lối, chính sách của Đảng vào cuộc sống. Như vậy, Đảng phải tăng cường lãnh đạo Nhà nước nhưng không làm thay Nhà nước mà tạo điều kiện để phát huy tính chủ động và hiệu quả quản lý, điều hành của Nhà nước.

- Đối với các doanh nghiệp, Nhà nước có chức năng và trách nhiệm quản lý nhà nước về kinh tế đối với tất cả các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, không can thiệp trực tiếp vào hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Riêng đối với doanh nghiệp nhà nước, tùy theo sự phân cấp và uỷ quyền của Chính phủ và uỷ ban nhân dân địa phương có trách nhiệm đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với các doanh nghiệp trên một số chức năng nhất định, nhưng phải tôn trọng quyền tự chủ kinh doanh của doanh nghiệp, không can thiệp sâu vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Thứ hai, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế

Tập trung dân chủ là nguyên tắc cơ bản của quản lý kinh tế, nó có ý nghĩa quan trọng đối với tổ chức và hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế, được thể hiện hai nội dung chủ yếu sau đây:

- Nâng cao hiệu lực quản lý thống nhất của nhà nước Trung ương đi đôi với phân cấp quản lý cho địa phương. Để thực hiện nguyên tắc này, Nhà nước Trung ương chỉ tập trung quản lý ở tầm chiến lược, tầm vĩ mô bao gồm việc hoạch định chiến lược, chính sách kinh tế lớn có tác dụng chung cho toàn bộ nền kinh tế, còn chính quyền địa phương có trách nhiệm và thẩm quyền quyết định những vấn đề của địa phương, đặc biệt là về kế hoạch đầu tư cho khu vực công cộng, thu chi ngân sách, về tổ chức và nhân sự hành chính địa phương, xử lý các vụ việc hành chính. Ngay trong chính quyền địa phương cũng phải có sự phân cấp theo hướng cấp nào nắm thông tin đầy đủ hơn, giải quyết vấn đề sát thực tế hơn thì giao thẩm quyền và nhiệm vụ cho cấp đó.

- Tăng cường phối hợp quản lý theo ngành và theo lãnh thổ. Các ngành Trung ương có trách nhiệm quản lý theo ngành trên phạm vi cả nước, bao gồm tất cả các thành phần kinh tế, chính quyền địa phương có trách nhiệm quản lý toàn bộ hoạt động kinh tế - xã hội trên phạm vi lãnh thổ, kể cả kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành pháp luật đối với các cơ quan và tổ chức thuộc ngành cấp trên hoạt động trên địa bàn lãnh thổ, bảo đảm sự phối hợp có hiệu quả và thông suốt.

Thứ ba, đẩy mạnh cải cách nền hành chính nhà nước

Cải cách nền hành chính nhà nước là yêu cầu của nhiều quốc gia, nhưng đối với nước ta hiện nay, đây là một nhiệm vụ hết sức phức tạp, cấp bách nhằm khắc phục những tồn tại của quản lý nhà nước kiểu cũ, xây dựng một nhà nước thực sự của dân, do dân, vì dân, có khả năng quản lý nền kinh tế thị trường, còn mới mẻ và rất phức tạp, sớm thích nghi và hoà nhập với thị trường thế giới. Cải cách nền hành chính nhà nước là một cuộc đấu tranh hết sức gay go để khắc phục cái cũ xây dựng cái mới, bao gồm hàng loạt vấn đề, trong đó tập trung vào một số việc chủ yếu sau đây:

- Tiếp tục xây dựng hoàn chỉnh thể chế luật pháp kinh tế, bao gồm hệ thống luật và văn bản pháp quy nhằm tạo khuôn khổ pháp lý cho việc hình thành đồng bộ các yếu tố thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa; đổi mới công tác kế hoạch hoá bảo đảm phù hợp và định hướng được nền kinh tế thị trường đang trong bước sơ khai và nhiều biến động; xây dựng và hoàn chỉnh các chính sách kinh tế và xã hội, trong đó quan trọng nhất là chính sách tài chính - tiền tệ...

- Cải cách một bước thủ tục hành chính cả về quy chế và tổ chức thực hiện, giảm đến mức tối đa các thủ tục, quy chế và tình trạng quản liêu. phiền hà đối với nhân dân và các doanh nghiệp.

- Sắp xếp lại và chấn chỉnh tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế, bảo đảm cho bộ máy tinh gọn, đủ khả năng quản lý và xử lý tốt các vấn đề nảy sinh trong nền kinh tế thị trường, tập trung vào chức năng quản lý kinh tế vĩ mô, giảm dần và đi tới xoá bỏ chế độ chủ quản đối với doanh nghiệp nhà nước. Việc sắp xếp lại tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế phải gắn liền với việc xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước có phẩm chất, trình độ và năng lực trong quản lý nền kinh tế thị trường.

Thứ tư, đẩy mạnh đấu tranh chống tệ quan liêu, tham nhũng

Quan liêu và tham nhũng đi liền với nhau như hình với bóng, là căn bệnh vốn có của Nhà nước nói chung. Riêng ở nước ta đang trong thời kỳ đổi mới, cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp chưa hoàn toàn xoá bỏ, cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước ra đời chưa đồng bộ là điều kiện cho tệ quan liêu, tham nhũng phát triển, vừa cản trở sự phát triển của đất nước, vừa làm mất uy tín và suy yếu hiệu lực quản lý của Nhà nước. Do đó, đấu tranh chống tệ quan liêu, tham nhũng trở thành một nhiệm vụ cấp bách trước mắt của toàn Đảng, toàn dân ta. Văn kiện Đại hội IX của Đảng đã nhất mạnh, phải kiên quyết đấu tranh "chống tham nhũng với chống lãng phí, quan liêu, buôn lậu, đặc biệt chống các hành vi lợi dụng chức quyền để làm giàu bất chính".

Đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng phải vận dụng tổng hợp các biện pháp hành chính - tổ chức, kinh tế và giáo dục, trước mắt cần chú trọng các biện pháp sau:

- Phát huy quyền làm chủ thực sự của nhân dân trong hoạt động kinh tế và tham gia quản lý kinh tế, trong việc phát hiện, tố cáo, đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng.

- Bổ sung, hoàn thiện cơ chế và chính sách quản lý kinh tế phù hợp với qui luật của cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, mọi thể chế, quy định phải minh bạch, rõ ràng, dễ hiểu, công khai, bảo đảm cho mọi người có thể nắm vững, thực hiện, kiểm tra, kiểm soát.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, tiếp tục sắp xếp lại bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế tinh gọn, xoá bỏ các thủ tục phiền hà, nâng cao trách nhiệm phục vụ của các cơ quan công quyền và công chức nhà nước.

- Đề cao kỷ cương, phép nước, xử lý nghiêm minh các cán bộ, công chức phạm tội tham nhũng, làm giàu bất chính, đồng thời nghiêm trị những người vu cáo, làm mất danh dự và uy tín của cán bộ công chức quản lý nhà nước.

Điều quan trọng và cốt yếu nhất là thực thi có hiệu quả luật phòng, chống tham nhũng và luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí mà Quốc hội ban hành tháng 8/2005.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1) Hội thảo khoa học: Hoàn thiện môi trường thể chế cho sự phát triển bền vững các hoạt động dịch vụ và sản xuất phi nông nghiệp ở nông thôn đồng bằng sông Hồng. Do Trường Đại học Kinh tế quốc dân - Tạp chí Cộng sản, Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn Hà Nội, huyện Gia Lâm tổ chức, năm 1997.

2) Học viện CTQG Hồ Chí Minh, “Một số vấn đề về quản lý vĩ mô nền kinh tế thị trường ở nước ta”, Nxb CTQG, H.1993.

3) GS.TSKH Lương Xuân Quỳ (chủ biên), “Cơ chế thị trường và vai trò của nhà nước trong nền kinh tế Việt Nam”, Nxb Thống kê, H.1994.

4) PGS.TS Lê Văn Sang (chủ biên), Các mô hình kinh tế thị trường trên thế giới, Nxb Thống kê, H.1994.

5) GS.TS Nguyễn Phú Trọng, Kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam: quan niệm và giải pháp phát triển. Báo cáo đề dẫn tại cuộc Hội thảo lý luận giữa hai Đảng cộng sản Việt Nam và Trung Quốc, tại Bắc Kinh, tháng 10/2003.

6) GS.TS Lê Hữu Nghĩa và TS Nguyễn Văn Mạnh (đồng chủ biên): 55 năm xây dựng nhà nước của dân, do dân, vì dân. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn, Nxb CTQG, H.2001.

7) PGS.TS Vũ Văn Phúc và TS Trần Thị Minh Châu, Một số vấn đề kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta, Nxb CTQG, H.2001.

8) GS.TSKH Lương Xuân Quỳ (chủ biên), Xây dựng quan hệ sản xuất định hướng XHCN và thực hiện tiến bộ công bằng xã hội ở Việt Nam, Nxb CTQG, H.2002.

9) Bộ Thương mại và Trường Đại học Thương mại, Hội thảo khoa học quốc gia - Phát triển thị trường nội địa trong điều kiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế. Hà Nội, tháng 6/2003.

10) Bộ Biên tập Tạp chí Cộng sản và Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương - Hội thảo khoa học: Phát triển nền kinh tế nhiều thành phần ở Việt Nam hiện nay: Thực trạng và giải pháp, Hà Nội, tháng 2/2004.

11) Bộ Ngoại giao - Vụ Tổng hợp kinh tế, Toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế của Việt Nam, Nxb CTQG, H.1999.

12) GS.TS Chu Văn Cấp, Nâng cao sức cạnh tranh của nền kinh tế Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Nxb CTQG, H.2003.

13) Nguyễn Huỳnh Thanh, Thị trường chứng khoán và hướng xây dựng thị trường chứng khoán ở Việt Nam, Luận án tiến sỹ kinh tế, Học viện CTQG Hồ Chí Minh, H.2002.

14) Học viện CTQG Hồ Chí Minh: Kết hợp tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bằng xã hội trong tiến trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển nền kinh tế thị trường theo định hướng XHCN, Đề tài khoa học cấp Bộ, do GS.TS Trịnh Quốc Tuấn làm chủ nhiệm, năm 2001.

15) Học viện CTQG Hồ Chí Minh: Đề tài khoa học cấp Bộ năm 2002 - 2003: Thực trạng và giải pháp nhằm tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay, do PGS.TS Kim Văn Chính làm chủ nhiệm, nghiệm thu tháng 4/2004.

16) Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương Đảng, khóa IX, Nxb CTQG, H.2002.

17) Đảng Cộng sản Việt Nam - Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Ban Chỉ đạo tổng kết lý luận: “Báo cáo tổng kết một số vấn đề lý luận - thực tiễn qua 20 năm đổi mới (1986 - 2006), Nxb CTQG, H.2005.

18) Hồ Chí Minh, Toàn tập, tập 7, Nxb CTQG, H.1995.

19) Tổng cục Thống kê, Số liệu thống kê tài khoản quốc gia thời kỳ 1995 - 2002, Nxb Thống kê, 2003.

20) Học viện CTQG Hồ Chí Minh, Đề tài cấp Bộ năm 2002 - 2003, “Thực trạng và giải pháp nhằm tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay”, Chủ nhiệm đề tài PGS, TS Kim Văn Chính.

21) Đảng Cộng sản Việt Nam, Văn kiện Hội nghị lần thứ 9, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX, Nxb CTQG, H.2003.

22) Chương trình khoa học - công nghệ cấp nhà nước, mã số KX 01, đề tài KX 01.07: “Phát triển các loại thị trường trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam”, GS, TS Nguyễn Đình Hương làm chủ nhiệm, H.2005.

23) Đảng Cộng sản Việt Nam, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 3 bcn Trung ương Đảng, khóa IX, Nxb CTQG, H.2001.

24) Đảng Cộng sản Việt Nam, Dự thảo Văn kiện trình Đại hội X của Đảng, tháng 9/2005.

25) Chương trình khoa học - công nghệ cấp nhà nước, mã số KX 01, đề tài KX 01.09: “Quản lý nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam”, GS, TS Lương Xuân Quý làm chủ nhiệm, H.2004.

26) Học viện CTQG Hồ Chí Minh, Đề tài khoa học cấp Bộ 2003 - 2004: “Kinh tế công hữu trong nền kinh tế nhiều thành phần định hướng XHCN ở nước ta hiện nay - Thực trạng và giải pháp”. PGS.TS Ngô Quang Minh làm chủ nhiệm, H.2005.

27) Nguyễn Kim Bảo (chủ biên), “Thế chế kinh tế thị trường định hướng XHCN có đặc sắc Trung Quốc”, Nxb KHXH, H.2002.

28) GS, TS Nguyễn Thanh Tuyền - PGS, TS Nguyễn Quốc Lê - TS Lương Minh Cừ (đồng chủ biên): Sở hữu tư nhân và kinh tế tư nhân trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, Nxb Tổng hợp Thành phố Hồ Chí Minh, 2003.

29) GS, TS Nguyễn Thanh Tuyền, Thành phần kinh tế tư bản tư nhân trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, Nxb CTQG, H.2002.

30) Chương trình khoa học - công nghệ cấp nhà nước giai đoạn 2001 - 2006, mã số KX 01, đề tài KX 01.05: “Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài. Vị trí, vai trò của nó trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam”, PGS, TS Nguyễn Bích Đạt làm chủ nhiệm, H.2004.

31) Chương trình khoa học - công nghệ cấp nhà nước, mã số KX 01, đề tài KX 01.10: “Về phân phối nhằm bảo đảm phát triển kinh tế và thực hiện công bằng xã hội trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN”. GS. TS Nguyễn Công Nghiệp làm chủ nhiệm, H.2004.

32) Douglass C.North (người Mỹ): “Các thể chế, sự thay đổi thể chế và hoạt động kinh tế”. Trung tâm nghiên cứu Bắc Mỹ đã dịch và xuất bản quyển tóm lược công trình bày, năm 1998.

33) Viện sĩ Kornai Ja'nos: “Hệ thống xã hội chủ nghĩa”. –

* Chính trị kinh tế học phê phán.

* Tổng quan kinh tế xã hội chủ nghĩa.

(Nhà xuất bản Văn hóa - Thông tin. Hội Khoa học kinh tế Việt Nam, Hà Nội. 2002).

34) Văn Tiêm - Mô hình thị trường Trung Quốc, Nxb Thống kê, H.1995.

35) Đảng Cộng sản Việt Nam, Các Văn kiện Đại hội VI - IX.

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

TÓM TẮT TỔNG QUAN

ĐỀ TÀI CẤP BỘ TUYỂN THẦU 2004

**THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG
ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA: NHỮNG
VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VÀ THỰC TIỄN**

Cơ quan chủ trì: Viện Kinh tế chính trị học

Chủ nhiệm đề tài: GS, TS Chu Văn Cấp

Phó chủ nhiệm đề tài: TS-Hoàng Văn Hoan

Thư ký đề tài: TS Vũ Thị Thoa

HÀ NỘI, 2006

6022 - TT

2578/06

LỰC LƯỢNG THAM GIA NGHIÊN CỨU ĐỀ TÀI

Đội ngũ cán bộ khoa học thực hiện đề tài (ngoài chủ nhiệm đề tài):

- *Của Viện Kinh tế chính trị học, Học viện CTQG Hồ Chí Minh:*

1. GS, TS Đỗ Thế Tùng
2. PGS. TS Nguyễn Đình Kháng
3. TS Trần Văn Ngọc
4. PGS, TS Nguyễn Huy Oánh
5. PGS. TS Nguyễn Khắc Thanh
6. PGS. TS Trần Quang Lâm
7. TS Vũ Thị Thoa
8. TS An Như Hải
9. TS Mai Văn Bảo
10. TS Nguyễn Thị Như Hà
11. TS Hoàng Thị Bích Loan
12. TS Phạm Quốc Trung
13. TS Nguyễn Minh Quang
14. TS Đoàn Xuân Thủy
15. ThS Ngô Tuấn Nghĩa
16. ThS Đỗ Tất Cường
17. ThS Trà Ngọc Phong
18. ThS Phạm Thị Túy
19. ThS Nguyễn Đức Hải
20. ThS Lê Bá Tâm
21. CN Trần Hoa Phương

- Ngoài Viện Kinh tế chính trị học:

1. PGS, TS Vũ Văn Phúc - Vụ TCCB, Học viện CTQG Hồ Chí Minh
2. TS Nguyễn Văn Tuấn - Trung tâm tin học, Học viện CTQG Hồ Chí Minh
3. TS Trần Thị Minh Châu - Học viện CTQG Hồ Chí Minh
4. TS Hoàng Văn Hoan - Học viện chính trị khu vực I
5. TS Nguyễn Vĩnh Thanh - Học viện chính trị khu vực I
6. CN Hoàng Ngọc Hải - Học viện chính trị khu vực I
7. ThS Nguyễn Hồng Phong - Học viện chính trị khu vực I
8. ThS Lê Hữu Thành - Học viện chính trị khu vực I
9. ThS Đào Viết Hiền - Học viện chính trị khu vực I

MỤC LỤC

Phần mở đầu	1
Chương 1 NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA	5
I. Một số lý luận về thể chế và thể chế kinh tế	5
II. Các mô hình thể chế kinh tế thị trường cụ thể, tiêu biểu	10
III. Những vấn đề lý luận về thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam	13
Chương 2 THỰC TRẠNG THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA (NHẤT LÀ TỪ SAU ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG ĐẾN NAY) VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA	19
I. Thực trạng phát triển và hoạt động của các chủ thể kinh tế thị trường	19
II. Thực trạng hình thành và phát triển đồng bộ hệ thống các thị trường cơ bản	22
III. Thực trạng quản lý nhà nước trong kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta từ năm 1986 đến nay	26
Chương 3 PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA ĐẾN NĂM 2010	32
I. Một số tình hình liên quan đến xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đến năm 2010	32
II. Phương hướng và giải pháp cơ bản nhằm tiếp tục xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta đến năm 2010	36

Phần mở đầu

1- Tính cấp thiết của đề tài.

Quá trình chuyển đổi từ một nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường ở nước ta đã đi được một chặng đường khá dài, gần 20 năm. Trong vòng 18 năm qua, sự phát triển kinh tế thị trường đã đóng góp phần quan trọng vào quá trình ổn định và phát triển kinh tế - xã hội, đưa nước ta ra khỏi khủng hoảng, tái thiết lập cơ sở cho sự tăng trưởng, phát triển kinh tế và về cơ bản đã hoàn thành việc tạo tiền đề cho công nghiệp hóa để chuyển sang thời kỳ mới đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước từ năm 1996.

Tuy nhiên, trong thực tiễn xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta đang nảy sinh nhiều vấn đề lý luận đòi hỏi cần phải được giải quyết. Từ đó, việc hoạch định và chỉ đạo thực hiện các chủ trương, chính sách liên quan đến kinh tế thị trường trong thời gian qua ở các cấp từ trung ương đến địa phương còn nhiều bất cập, lúng túng, thiếu nhất quán, “lệch pha”, “không đồng nhịp”...

Đại hội lần thứ IX của Đảng xác định về việc hình thành đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN là khâu đột phá của chiến lược 10 năm (2001 - 2010) nhằm đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa; tạo nền tảng để đến năm 2020 nước ta về cơ bản trở thành một nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

Từ những điều trình bày ở trên, chúng tôi cho rằng một công trình nghiên cứu có tính cơ bản, hệ thống về khung khổ thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta là rất cần thiết, cấp bách, có ý nghĩa lý luận và thực tiễn.

2- Tình hình nghiên cứu đề tài.

Liên quan đến đề tài đã có một số công trình khoa học, một số tác giả ngoài nước và trong nước nghiên cứu.

⊗ Ở ngoài nước

Vấn đề thể chế, thể chế thị trường và thể chế kinh tế thị trường đã được nhiều nhà khoa học nghiên cứu. Tuy vậy, đó là những công trình

nghiên cứu được khái quát từ thực tiễn của những nền kinh tế thị trường có những đặc thù và định hướng chính trị - xã hội khác với nền kinh tế thị trường ở Việt Nam (trừ thể chế kinh tế thị trường XHCN của Trung Quốc) nên các công trình này không thể vận dụng một cách trực tiếp máy móc, mà cần có sự nghiên cứu cụ thể hóa và nghiên cứu mới.

⊗ Ở trong nước.

Đã có rất nhiều các nhà khoa học, các nhà nghiên cứu, các đề tài tài khoa học, đề cập đến vấn đề kinh tế thị trường định hướng XHCN dưới các góc độ khác nhau.

Đáng chú ý nhất là đề tài thuộc chương trình KHXX cấp nhà nước giai đoạn 2001 - 2006 (KX-01): Kinh tế thị trường định hướng XHCN, sẽ trình bày những quan điểm, nguyên tắc của chủ nghĩa Mác - Lênin, của Đảng ta về kinh tế thị trường định hướng XHCN. Xây dựng tương đối toàn diện lý luận về kinh tế thị trường định hướng XHCN. Đánh giá thực tiễn xây dựng và phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta trong thời gian qua.

Mặc dù có nhiều công trình nghiên cứu về kinh tế thị trường định hướng XHCN, song những đề cập của các công trình liên quan tới mô hình kinh tế tổng quát của nước ta trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội - kinh tế thị trường định hướng XHCN - trong thời gian tới mới chỉ là những nét chấm phá đầu tiên mang tính phương pháp luận, lý luận chung nhất và cần được tiến tục nghiên cứu cụ thể hơn. Hơn nữa, hiện nay chưa có công trình nào nghiên cứu trực tiếp, tổng thể, hệ thống và chi tiết thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Trước tình hình đó một công trình nghiên cứu có tính hệ thống với các mục tiêu nêu ở trên mang tính cấp thiết, bức bách cả về lý luận và thực tiễn.

3- Mục tiêu của đề tài:

. Luận giải lý luận về thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta và nội dung cấu thành của nó.

. Đánh giá thực trạng xây dựng và phát triển thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta trong thời gian từ 1986 đến nay.

. Nêu lên phương hướng và các giải pháp chủ yếu để xây dựng đồng bộ thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta từ nay đến năm 2010.

4- Nội dung nghiên cứu.

Đề tài có các nội dung cơ bản sau đây:

- 1) Làm rõ lý luận về thể chế, thể chế kinh tế.
- 2) Đường lối đổi mới kinh tế của Đảng - định hướng cơ bản cho việc xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta.
- 3) Làm rõ các đặc trưng phổ biến, các nguyên tắc của thể chế kinh tế thị trường nói chung và các mô hình thể chế kinh tế thị trường tiêu biểu trên thế giới.
- 4) Luận giải về khung khổ thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.
- 5) Đánh giá thực trạng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta thông qua các nội dung cấu thành của nó. Rút ra những vấn đề cần tiếp tục giải quyết và hoàn thiện.
- 6) Luận giải các phương hướng và giải pháp chủ yếu để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường ở nước ta.

5- Phương pháp nghiên cứu.

- Về giới hạn: Khi nghiên cứu, đề tài chủ yếu tiếp cận dưới góc độ lý luận (nhất là lý luận kinh tế chính trị), phương pháp luận để làm rõ đối tượng nghiên cứu.
- Cơ sở phương pháp luận: Đề tài dựa trên các phương pháp của chủ nghĩa duy vật biện chứng và duy vật lịch sử để tiếp cận giải quyết vấn đề. Đề tài kế thừa những thành quả nghiên cứu của một số công trình khoa học.
- Về phương pháp nghiên cứu: Sử dụng phương pháp truyền thống: Phân tích, tổng hợp, kết hợp chặt chẽ giữa logic và lịch sử... Ngoài ra, đề

tài còn sử dụng phương pháp tổng kết thực tiễn phát triển kinh tế - xã hội nước ta, nghiên cứu kinh nghiệm của những nước có điều kiện tương đồng với Việt Nam.

6- Sản phẩm của đề tài.

- Tập kỷ yếu các bài viết cho đề tài và đĩa mềm chứa đựng nội dung các bài viết.
- Báo cáo tổng quan khoa học của đề tài (theo quy định).
- Báo cáo tóm tắt kết quả nghiên cứu (theo quy định).
- Bản kiến nghị (theo quy định).

Chương 1

NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA

I- MỘT SỐ LÝ LUẬN VỀ THỂ CHẾ VÀ THỂ CHẾ KINH TẾ.

Có nhiều quan niệm khác nhau, song theo quan niệm chung về thể chế, thể chế kinh tế là hệ thống các quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế. Thể chế kinh tế có thể tiếp cận dưới 2 góc độ:

- Theo nghĩa hẹp, thể chế là các luật lệ, các quy tắc... về kinh tế gắn với các chủ thể để điều chỉnh hoạt động kinh tế, các mối quan hệ kinh tế - xã hội.

- Theo nghĩa rộng, thể chế kinh tế (ngoài điểm nói trên) còn bao hàm các tổ chức kinh tế, các cơ quan quản lý Nhà nước về kinh tế, truyền thống văn hóa và văn minh kinh tế, cơ chế vận hành nền kinh tế...

Như vậy, khái niệm thể chế, thể chế kinh tế được hiểu theo cả nghĩa hẹp và nghĩa rộng. Theo thời gian, qua niệm về thể chế, thể chế kinh tế ngày càng được hiểu rộng hơn và hoàn thiện hơn.

Đề tài quan niệm thể chế kinh tế là hệ thống những quy phạm pháp luật nhằm điều chỉnh các chủ thể kinh tế, các hành vi sản xuất kinh doanh và các quan hệ kinh tế. Thể chế kinh tế bao gồm các yếu tố chủ yếu: các đạo luật, luật lệ, quy định, quy tắc,... về kinh tế gắn với các chế tài xử lý vi phạm; các tổ chức kinh tế; cơ chế vận hành nền kinh tế.

Đến đây, một cách tự nhiên là phải làm rõ khái niệm thể chế kinh tế và khái niệm chế độ kinh tế.

Chế độ kinh tế là tổng hòa các mối quan hệ sản xuất chiếm địa vị thống trị trong xã hội. Thể chế kinh tế là hình thức thực hiện chế độ kinh tế xã hội có tính khả thi. Thể chế kinh tế và chế độ kinh tế - xã hội là 2 phạm trù kinh tế có mối liên hệ với nhau, vừa tách rời nhau, thể hiện ở chỗ: cùng một chế độ kinh tế, ở các nước khác nhau, do tình hình khác nhau nên có

thể áp dụng các thể chế khác nhau. Có thể thấy rõ các nền kinh tế TBCN hàng đầu ở Tây Âu và Bắc Mỹ áp dụng thể chế kinh tế thị trường tự do, còn các nền kinh tế TBCN Tây - Bắc Âu (Đức, Thụy Điển, Đan Mạch...) lại áp dụng thể chế kinh tế thị trường - xã hội. Trong một nước, ở mỗi giai đoạn phát triển khác nhau cũng có thể áp dụng các thể chế khác nhau. Các chế độ kinh tế khác nhau cũng có thể áp dụng thể chế kinh tế thị trường. Thể chế kinh tế thị trường không chỉ có ở các nước tư bản chủ nghĩa, mà có thể được áp dụng ở cả các nước đang quá độ lên CNXH.

Thể chế kinh tế là hình thức thực hiện chế độ kinh tế, nên nó vừa phản ánh yêu cầu bản chất của chính sách kinh tế, vừa phản ánh yêu cầu khách quan của sự phát triển lực lượng sản xuất xã hội. Vì vậy việc thay đổi thể chế kinh tế cho phù hợp với thực trạng kinh tế - xã hội của đất nước, có thể giải phóng sức sản xuất xã hội khiến cho kinh tế - xã hội phát triển. Cải cách thể chế kinh tế là động lực phát triển kinh tế - xã hội. Thực tiễn của Trung Quốc - “mở cửa”, “cải cách” chuyển sang thể chế kinh tế thị trường XHCN ở Việt Nam - chuyển từ thể chế kế hoạch hóa tập trung bao cấp sang thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, là sự minh chứng sắc bén nhất.

II- NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG NÓI CHUNG.

1- Một số lý luận về kinh tế thị trường.

a) Lý luận về kinh tế thị trường tự do cạnh tranh của trường phái kinh tế cổ điển: “Bàn tay vô hình” và “Nhà nước không can thiệp vào hoạt động của các tổ chức kinh tế” của A.Smith (1723 - 1790). “Sự thăng bằng tổng quát giữa các thị trường” của Léon Walras thuộc trường phái Tân Cổ điển.

b) Lý luận về kinh tế thị trường có sự can thiệp nhà nước của J.M.Keynes (1883 – 1946).

Nền kinh tế TBCN tự do cạnh tranh có những khủng hoảng, thất nghiệp... Để nền kinh tế TBCN phát triển bình thường, chống khủng hoảng chu kỳ, giảm thất nghiệp... Nhà nước phải điều tiết kinh tế. Tác

động của Nhà nước tư sản vào tất cả các khâu của quá trình tái sản xuất và ở cả tầm vĩ mô lẫn vi mô.

c) Lý luận về nền kinh tế thị trường hỗn hợp của P.A.Samuelson.

Ông chủ trương phát triển kinh tế phải dựa vào “hai bàn tay”: Cơ chế thị trường và Nhà nước. “Điều hành nền kinh tế không có chính phủ hoặc thị trường cũng như định võ tay bằng một bàn tay.

2- Khái quát về khung lý luận thể chế kinh tế thị trường.

Tính phổ biến của kinh tế thị trường thể hiện ở cấu trúc khung bắt buộc đối với mọi nền kinh tế thị trường: bốn yếu tố cơ bản.

a) Chủ thể của nền kinh tế.

Nền kinh tế thị trường đòi hỏi sự tồn tại của các chủ thể kinh tế độc lập, vận động dưới nhiều hình thức sở hữu khác nhau. Về bản chất, nền kinh tế thị trường có cấu trúc đa sở hữu. Trong cấu trúc đó, sở hữu tư nhân luôn luôn là thành tố tất yếu, bắt buộc. Nói kinh tế thị trường mà phủ nhận sở hữu tư nhân có nghĩa là bác bỏ kinh tế thị trường trên thực tế.

Bên cạnh sở hữu tư nhân, còn có các hình thức sở hữu quan trọng khác, như: sở hữu nhà nước, sở hữu tập thể và sở hữu hỗn hợp (đồng sở hữu là các chủ thể thuộc các dạng sở hữu khác nhau, ví dụ sở hữu của công ty cổ phần, của doanh nghiệp tư bản nhà nước...).

Về nguyên tắc, các chủ thể sở hữu và các hình thức sở hữu trong nền kinh tế thị trường là độc lập và bình đẳng với nhau trước pháp luật và trong hoạt động kinh doanh. Nhưng mỗi hình thức sở hữu và mỗi chủ thể sở hữu lại có vai trò, vị thế và chức năng đặc thù trong cơ chế vận hành của nền kinh tế thị trường.

b) Hệ thống các thị trường và thể chế thị trường.

Trong nền kinh tế thị trường, các thị trường cơ bản như: thị trường hàng hóa và dịch vụ, thị trường lao động, thị trường vốn, thị trường bất động sản, thị trường khoa học - công nghệ, là một thể thống nhất và đồng bộ.

Sự thống nhất và đồng bộ các thị trường được thể hiện:

. Các thị trường có quan hệ tương tác lẫn nhau, tạo tiền đề và điều kiện cho nhau cùng phát triển.

. Các thị trường đồng bộ về sự phát triển: tính hợp lý của các thị trường. các thị trường vận hành thông suốt, có hiệu quả nhằm tạo ra sự vận hành liên tục cân đối giữa các khâu của quá trình tái sản xuất xã hội và phù hợp với điều kiện phát triển lịch sử. kinh tế - xã hội.

Trình độ phát triển của các thị trường sẽ phụ thuộc vào trình độ phát triển của nền kinh tế (đặc biệt là trình độ phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội): trình độ tổ chức, quản lý; năng lực của các chủ thể kinh tế tham gia trên thị trường; môi trường pháp lý; thể chế vận hành của nền kinh tế và các điều kiện lịch sử, tự nhiên, xã hội.

. Các loại thị trường hướng vào mục tiêu phát triển chung, là tạo sự thuận lợi cho quá trình sản xuất, phân phối, trao đổi và tiêu dùng; giảm thiểu những cản trở đối với quá trình sản xuất và tái sản xuất xã hội. Mặc dù, các loại thị trường đều có vị trí, tính đặc thù và chịu sự chi phối của các quy luật riêng biệt, nhưng trong hệ thống các thị trường nó đều hướng tới mục tiêu chung đó.

. Hệ thống thị trường là nhân tố quan trọng của nền kinh tế thị trường.

Bởi vì, thông qua hệ thống thị trường các quan hệ kinh tế của nền kinh tế được giải quyết; các chủ thể nắm bắt được thông tin của thị trường để quyết định các vấn đề có liên quan đến sản xuất, phân phối, trao đổi, tiêu dùng. Đồng thời, thị trường vừa là nơi cung ứng các nguồn lực cho quá trình sản xuất, kinh doanh; vừa là nơi để kiểm định việc sử dụng các nguồn lực có hiệu quả hay không. Thị trường cũng sẽ sàng lọc các chủ thể tham gia thị trường một cách khách quan.

Như vậy, sự phát triển hệ thống các thị trường là một tất yếu khách quan của nền kinh tế thị trường. Để phát triển hệ thống thị trường cần có những điều kiện kinh tế - xã hội nhất định, như:

. Sự phát triển nền kinh tế đa hình thức sở hữu để tạo tiền đề và điều kiện để các chủ thể được tiếp cận, khai thác các thị trường, đồng thời tạo

động lực để thúc đẩy các thị trường phát triển thích ứng hơn với nền kinh tế thị trường.

. Môi trường pháp lý, môi trường kinh tế - xã hội để các thị trường phát triển đồng bộ.

. Sự can thiệp của chính phủ: Sự can thiệp của chính phủ vào nền kinh tế thị trường để khắc phục tình trạng mất cân đối, méo mó của các thị trường cũng như hướng các chủ thể của thị trường sử dụng nguồn lực quốc gia có hiệu quả hơn.

. Nâng cao năng lực các chủ thể tham gia trên thị trường.

c) Cơ chế vận hành nền kinh tế thị trường.

Cơ chế vận hành nền kinh tế thị trường là cơ chế thị trường, đó là cơ chế điều tiết nền kinh tế bởi quy luật kinh tế của nền sản xuất, lưu thông hàng hóa. Đó là một thiết chế kinh tế chi phối ý chí hành động của các chủ thể kinh tế tham gia trên thị trường nhằm tìm kiếm lợi ích của chính mình theo sự dẫn dắt của giá cả thị trường.

Trong cơ chế thị trường có hai nhân tố đặc trưng cơ bản đó là: giá cả và cạnh tranh.

Cơ chế thị trường điều tiết nền kinh tế vừa có mặt tích cực, vừa có mặt hạn chế.

d) Vai trò Nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

Nền kinh tế vận hành theo cơ chế thị trường nó sẽ vừa phát huy được mặt tích cực, nhưng cũng lại bộc lộ những mặt tiêu cực của cơ chế đó trong nền kinh tế. Do vậy, cần có sự can thiệp của Nhà nước vào nền kinh tế, nhằm phát huy mặt tích cực của cơ chế thị trường và hạn chế, khắc phục những khuyết tật của cơ chế thị trường tự do cạnh tranh. Vai trò nhà nước trong nền kinh tế thị trường được thực hiện thông qua các chức năng cơ bản sau:

1) *Tạo lập môi trường pháp lý, xây dựng hệ thống quy định và quy chế điều tiết nền kinh tế.*

2) *Tạo lập môi trường kinh tế - xã hội cho sự phát triển của kinh tế thị trường.*

3) *Nhà nước xây dựng kinh tế vĩ mô ổn định và hợp lý để khuyến khích tiết kiệm và đầu tư trong và ngoài nước đảm bảo cho nền kinh tế phát triển nhanh chóng và bền vững.*

4) *Nhà nước cần tăng cường vai trò kiểm tra, kiểm soát dịch vụ nền kinh tế.*

Bốn điểm nêu trên đây là bốn yếu tố cấu thành cơ bản của khung thể chế bắt buộc và phổ biến của mọi nền kinh tế thị trường. Để nền kinh tế thị trường bất kỳ vận hành hiệu quả, nhất thiết phải đảm bảo sự hiện diện, sự kết hợp và phối hợp nhịp nhàng của 4 yếu tố đó.

Mặt khác, đối với mỗi nền kinh tế, tùy theo điều kiện phát triển cụ thể, vai trò và chức năng của từng yếu tố trên không hoàn toàn giống nhau. Điều này tạo nên đặc thù của các mô hình kinh tế thị trường và của các nền kinh tế thị trường - quốc gia cụ thể.

II- CÁC MÔ HÌNH THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG CỤ THỂ, TIÊU BIỂU.

Ngoài những đặc trưng chung, phổ biến, xét về đặc tính xã hội, người ta thấy rằng các nền KTTT phát triển thành nhiều loại, nổi lên các mô hình tương đối tiêu biểu.

1- Mô hình Cộng hòa Liên bang Đức - “kinh tế thị trường xã hội”.

- Đặc trưng của thể chế kinh tế thị trường xã hội ở CHLB Đức là đảm bảo quyền tự do cá nhân, thực hiện chính sách công bằng xã hội, chống biến động chu kỳ, tăng trưởng kinh tế, chính sách cơ cấu và tuân thủ thị trường. Các đặc trưng này tác động đến các chính sách cơ cấu, tăng trưởng, chu kỳ, xã hội, cạnh tranh và tuân thủ thị trường; và khi được kết hợp lại với nhau, chúng giúp tạo ra hệ thống kinh tế thị trường xã hội.

2- Mô hình Nhật Bản (bao hàm cả Nam Triều Tiên) được gọi là “nền kinh tế thị trường hiệp đồng”, “nền kinh tế thị trường phối hợp” hoặc còn gọi là “nền kinh tế thị trường cộng đồng”. Đặc trưng của nó là coi trọng

sự hiệp đồng, phối hợp hài hòa các quan hệ kinh tế - xã hội, đặc biệt là: quan hệ giữa nhà nước - các doanh nghiệp - người tiêu dùng; quan hệ giữa giới quản lý và người lao động, nhằm tạo lên sự nỗ lực chung mang tính cộng đồng từ thấp đến cao. Dưới tiền đề phát huy tác dụng của thị trường, nỗ lực giải quyết sự phối hợp với nhau, ràng buộc nhau vào thể chế kinh tế vĩ mô, phát huy tác dụng chỉ đạo các chính sách sản xuất.

3- Mô hình Thụy Điển.

Mô hình này có đặc trưng là sự kết hợp chính sách kinh tế Keynes với hệ thống đảm bảo xã hội và điều tiết các điều kiện lao động và tiền lương nhờ những cuộc thương lượng tập thể giữa các công đoàn và giới chủ. Hay nói cách khác, đặc trưng của mô hình Thụy Điển là “khéo léo kết hợp nền kinh tế thị trường tư nhân với mở rộng phúc lợi xã hội”.

Cho đến những năm 50 thế kỷ trước, áp dụng mô hình này, Thụy Điển từ một nước nghèo nhất châu Âu đã trở thành một trong những nước giàu nhất châu lục này. Tuy nhiên, việc đạt và giữ được mức bảo đảm xã hội cao cho mọi công dân đã trong gánh nặng đối với nền kinh tế Thụy Điển. Do đó, chính phủ Thụy Điển đã và đang phải điều chỉnh các mục tiêu kinh tế - xã hội.

Rút ra nhận xét: Các mô hình kinh tế thị trường nêu trên ngoài những đặc trưng chung (thừa nhận chế độ sở hữu tư nhân), tự do kinh doanh và tự do cạnh tranh; phát huy tác dụng của thị trường, cơ chế thị trường, nhà nước điều hành kinh tế vĩ mô...) đều có các nhân tố xã hội trong nền kinh tế thị trường (bảo đảm xã hội, công bằng, bình đẳng xã hội, tiến bộ xã hội... ở những mức độ khác nhau.

4- Kinh tế thị trường XHCN của Trung Quốc - mô hình kinh tế thị trường hoàn toàn mới, chưa có tiền lệ trên thế giới.

Thể chế kinh tế thị trường XHCN ở Trung Quốc, bao gồm các vấn đề:

Thứ nhất, cục diện lấy chế độ công hữu là chủ thể, kinh tế nhiều loại sở hữu cùng phát triển. Đây là chế độ kinh tế cơ bản của Trung Quốc trong

giai đoạn đầu của CNXH, cũng là bộ phận cấu thành của thể chế kinh tế thị trường XHCN.

Thứ hai, thị trường đóng vai trò cơ sở rõ rệt trong việc phân bổ tài nguyên. Đó là nội dung bản chất của cuộc cải cách thể chế kinh tế thị trường XHCN.

Thứ ba, hệ thống điều hành vĩ mô chủ yếu là áp dụng biện pháp kinh tế, biện pháp pháp luật. Vai trò của sự điều hành vĩ mô của nhà nước và cơ chế thị trường đều là yêu cầu bản chất của thể chế kinh tế thị trường XHCN, hai mặt trên gắn bó với nhau, bổ trợ cho nhau và thúc đẩy lẫn nhau.

Thứ tư, chế độ phân phối lấy phân phối theo lao động làm chủ thể, nhiều hình thức phân phối cùng tồn tại.

Thứ năm, cái khung của hệ thống bảo đảm xã hội thích ứng với trình độ phát triển kinh tế. Hệ thống bảo đảm xã hội của Trung Quốc bao gồm: bảo hiểm xã hội, cứu tế xã hội, phúc lợi xã hội, ưu đãi, chăm sóc người có công, tương trợ xã hội...

Thứ sáu, cục diện mở cửa với bên ngoài đa phương hóa, nhiều tầng nấc, lĩnh vực rộng. Mở cửa với bên ngoài là một quốc sách lâu dài, cơ bản của Trung Quốc, cũng là con đường tất yếu trong tiến trình đẩy nhanh hiện đại hóa XHCN. Xây dựng thể chế kinh tế thị trường XHCN cần phải kiên trì mở cửa với bên ngoài.

Theo Trung Quốc, xây dựng và phát triển kinh tế thị trường trong điều kiện XHCN, trên thế giới chưa có tiền lệ, đó là một thí nghiệm và sáng tạo vĩ đại.

Trung Quốc còn phải tiếp tục hoàn thiện nhiều vấn đề thuộc thể chế kinh tế thị trường.

Rút ra nhận xét chung, khái quát:

. Ở mỗi nước trên thế giới có điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội rất khác nhau. Vì vậy không có và không thể có nền KTTT ở nước này lại là bản sao của KTTT ở nước khác. Do đó, KTTT không phát triển theo một

“phương án duy nhất”, cũng không theo một “mô hình duy nhất”. Thực tiễn đã xác nhận những phương án và mô hình phát triển KTTT khác nhau và mang tính đặc thù.

. Trong điều kiện của thời đại, quốc gia, dân tộc Một quốc gia đi sau không nhất thiết câu nệ, cứng nhắc vào các công thức lý luận sẵn có, cũng không nhất thiết phải rập khuôn theo các mô hình KTTT đã được xây dựng thành công ở đâu đó để giải quyết các vấn đề phát triển với những nét đặc thù của mình.

. Cần nhấn mạnh rằng trong quá trình phát triển các mô hình KTTT trên thế giới, các mô hình xuất hiện sau đó đều phản ánh một xu hướng chung tất yếu trong sự phát triển KTTT là:

- Nhấn mạnh các mục tiêu xã hội và phát triển con người
- Thừa nhận vai trò định hướng, tổ chức và điều tiết sự phát triển của Nhà nước.

IV- NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XHCN Ở VIỆT NAM

. Tư duy lý luận và quan niệm về nền KTTT định hướng XHCN là một quá trình lâu dài, thường xuyên và qua nhiều bước với mục tiêu không thay đổi là xây dựng thành công CNXH ở nước ta và toàn diện trên tất cả các mặt quan hệ sở hữu, quản lý và phân phối nhằm bảo đảm phù hợp với lực lượng sản xuất và kiến trúc thượng tầng. Lực lượng sản xuất luôn được ưu tiên phát triển để trở thành lực lượng tiên phong, mở đường phát triển kinh tế, đồng thời quan hệ sản xuất luôn được đổi mới hoàn thiện nhằm hỗ trợ cho việc giải phóng, khai thác có hiệu quả những tiềm năng kinh tế.

. Lý luận về xây dựng nền KTTT định hướng XHCN lấy chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng, nhằm xây dựng một nền kinh tế độc lập tự chủ vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh. Trong đó, các nhân tố của KTTT, các qui luật kinh tế, quy luật thị trường đóng vai trò là động lực phát triển, đảm bảo nền kinh tế phát triển có hiệu quả cao. Các nhân tố và các nguyên tắc của CNXH, nhất là sự lãnh đạo của Đảng và vai trò quản lý của nhà nước, giữ

vai trò định hướng, dẫn dắt nền kinh tế tới mục tiêu đã xác định. Từ đây, cho thấy: Mô hình KTTT ở Việt Nam - Một mô hình kinh tế mà ở đó các qui luật, các nhân tố của nền kinh tế thị trường đều được thể hiện nhưng được hướng tới thực hiện các mục tiêu kinh tế và xã hội theo định hướng XHCN-, một mô hình KTTT chưa có tiền lệ trong lịch sử phát triển KTTT trên thế giới.

. Trong quan niệm mới về con đường đi lên CNXH của Việt Nam, kinh tế thị trường là một thể chế, một hệ thống, một nền kinh tế chứ không phải là những quan hệ, những công cụ riêng biệt. Nó được thừa nhận là cơ sở kinh tế, có tính nền tảng của chế độ xã hội đang phát triển theo định hướng XHCN, đồng thời cũng là phương thức thực hiện các mục tiêu XHCN.

“Khung lý luận” cơ bản về thể chế KTTT định hướng XHCN ở nước ta, bao gồm:

Một là, mục tiêu phát triển kinh tế thị trường.

KTTT định hướng XHCN, có tính mục đích của sự vận động khác với kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa, như Văn kiện Đại hội IX đã ghi: “Mục đích của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa là phát triển lực lượng sản xuất, phát triển nền kinh tế để xây dựng cơ sở vật chất – kỹ thuật của chủ nghĩa xã hội, nâng cao đời sống nhân dân. Phát triển lực lượng sản xuất hiện đại gắn liền với xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp trên cả ba mặt sở hữu, quản lý và phân phối.

Để thực hiện được mục tiêu nói trên, nền kinh tế ở nước ta phải có lực lượng sản xuất đạt trình độ phát triển cao và có cơ sở vật chất – kỹ thuật hiện đại - Đại công nghiệp cơ khí phát triển trên cơ sở khoa học, kỹ thuật và công nghệ hiện đại. Muốn vậy phải CNH, HĐH dựa vào tri thức, theo con đường đi tắt, rút ngắn”. CNH, HĐH phải thực hiện đồng thời 2 nhiệm vụ: chuyển từ nền kinh tế nông nghiệp sang kinh tế công nghiệp và từ một nền kinh tế công nghiệp sang kinh tế tri thức.

Hai là, cơ cấu các chủ thể kinh tế thị trường.

Nền KTTT định hướng XHCN ở Việt Nam có cấu trúc từ nhiều loại hình, hình thức sở hữu và nhiều thành phần kinh tế. Sở hữu toàn dân, sở hữu

tập thể và sở hữu tư nhân, trong đó “chế độ sở hữu công cộng (công hữu) về tư liệu sản xuất chủ yếu từng bước được xác lập và sẽ chiếm ưu thế tuyệt đối khi CNXH được xây dựng xong về cơ bản” ...

Từ các hình thức sở hữu ấy hình thành nên nhiều thành phần kinh tế với những hình thức tổ chức kinh doanh đa dạng, đan xen, hỗn hợp. Các thành phần kinh tế ấy đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền KTTT định hướng XHCN, cùng phát triển lâu dài, hợp tác và cạnh tranh lành mạnh, trong đó kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo, kinh tế nhà nước cùng với kinh tế tập thể ngày càng trở thành nền tảng vững chắc của nền kinh tế quốc dân”. Đây là cấu trúc đặc thù của nền KTTT định hướng XHCN theo nghĩa:

- . Không thể có nền KTTT định hướng XHCN nếu trong nó chế độ công hữu không đóng vai trò nền tảng.

- . Nó không loại trừ các quan hệ sở hữu tư nhân và khu vực kinh tế tư nhân.

- . Kinh tế nhà nước chứ không phải là lực lượng kinh tế nào khác đóng vai trò chủ đạo, dẫn dắt sự phát triển các thành phần kinh tế khác.

- . Đồng thời với việc khẳng định vai trò của kinh tế nhà nước cần coi trọng vai trò của các thành phần kinh tế khác. Yêu cầu khách quan của thị trường và kinh tế thị trường là phải xác nhận định quyền sở hữu dưới dạng giá trị những đóng góp về tài sản, trí tuệ ... vào kinh doanh. Nhà nước phải bảo hộ bằng pháp luật quyền sở hữu và thu nhập hợp pháp của các chủ thể kinh tế thị trường.

Ba là, xây dựng và phát triển hệ thống các thị trường.

Chuyển sang xây dựng và phát triển KTTT định hướng XHCN đòi hỏi phải thay đổi nhận thức về quan hệ hàng hoá - tiền tệ, quan hệ thị trường. Bởi vì sự thừa nhận tính hàng hoá các yếu tố cơ bản của quá trình sản xuất sẽ mở đường cho sự tự do kinh doanh, cho sự đổi mới các chính sách kinh tế, tài chính, tiền tệ, giá cả ...

Thị trường nói chung và trong mỗi loại thị trường nói riêng đều phải có các yếu tố sau đây: hàng hoá; người tham gia thị trường (người mua, người bán; cung - cầu; giá cả; cạnh tranh; Nhà nước (môi trường pháp lý, mức độ can thiệp). Mức độ đầy đủ các yếu tố, trình độ hoàn hảo của từng

yếu tố sẽ quyết định trình độ phát triển và mức độ hoàn thiện của thị trường nói chung và của từng loại thị trường nói riêng. Sự phát triển của thị trường tùy thuộc vào: Trình độ phát triển của phân công lao động xã hội, của lực lượng sản xuất, sự phát triển của các mối quan hệ kinh tế, đặc biệt là cơ cấu và qui mô của nền kinh tế.

Quá trình hình thành và phát triển thị trường về cơ bản là theo con đường tuần tự, từ giản đơn đến phức tạp và từ thấp đến cao. Song trong điều kiện của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ hiện đại, của xu thế toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế, thì sự hình thành một số thị trường cơ bản có thể đi theo “con đường rút ngắn”.

Để thị trường vận hành có hiệu quả và phát huy tác dụng của nó, cần:

. Ban hành, tiếp tục sửa đổi, thực thi nghiêm chỉnh pháp luật liên quan đến thị trường, như: Luật cạnh tranh và Kiểm soát độc quyền, Luật sở hữu trí tuệ, Luật thương mại, Pháp lệnh Hợp đồng kinh tế, Luật phá sản, ...

. Tổ chức và quản lý thị trường

. Giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa thị trường và Nhà nước.

Bốn là, quản lý Nhà nước trong nền KTTT định hướng XHCN.

. Trong nền KTTT định hướng XHCN, quản lý nhà nước về kinh tế là một yêu cầu khách quan và phải tuân thủ các nguyên tắc chung của quản lý nhà nước về kinh tế như trong mọi nền KTTT. Quản lý nhà nước về kinh tế trong nền KTTT định hướng XHCN là phục vụ cho mục tiêu của CNXH, dẫn dắt nền kinh tế thị trường phát triển theo con đường XHCN, và phải tạo điều kiện để hình thành đồng bộ hệ thống các thị trường, để hệ thống thị trường vận hành thông suốt và có hiệu quả.

. Trong nền KTTT định hướng XHCN, nhà nước thực hiện vai trò kinh tế của mình thông qua quản lý Nhà nước về kinh tế, với các chức năng cụ thể.

(1) Định hướng phát triển kinh tế đất nước thông qua các chiến lược, qui hoạch, kế hoạch và chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

(2) Cung cấp khung khổ pháp lý đầy đủ, đồng bộ, nhất quán, minh bạch và hình thành các định chế cần thiết để thực hiện, thi hành nghiêm chỉnh pháp luật.

(3) Cung ứng hàng hoá công cộng cơ bản và các dịch vụ xã hội.

(4) Đảm bảo môi trường kinh tế vĩ mô ổn định. Gắn phát triển kinh tế với bảo vệ tài nguyên môi trường và cân bằng sinh thái, đảm bảo sự phát triển bền vững.

(5) Kiểm tra giám sát, điều chỉnh hoạt động kinh tế, đảm bảo kỷ cương, phép nước được tuân thủ, thị trường phát triển lành mạnh.

Đó chính là chức năng 2 mặt của quản lý kinh tế như C.Mác đã nêu: Chức năng xã hội (phục vụ lợi ích cho ai) và chức năng sản xuất (điều hành quá trình sản xuất xã hội).

* Quản lý nhà nước về kinh tế trong nền KTTT định hướng XHCN là tổng thể những tác động có tổ chức bằng quyền lực của Nhà nước đến toàn bộ nền kinh tế quốc dân và các bộ phận hợp thành thông qua 3 phương pháp kinh tế, hành chính và giáo dục tư tưởng chính trị và chủ yếu là phương pháp kinh tế, và các công cụ quản lý pháp luật và kế hoạch và chính sách kinh tế để thực hiện định hướng và mục tiêu, “dân giàu nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ và văn minh”.

. Vấn đề Nhà nước và thị trường. Ở đây không phải là đã chọn Nhà nước thì thôi thị trường hoặc đã chọn thị trường thì thôi Nhà nước. Vấn đề quan trọng là ở chỗ xác định “liều lượng”, “tỷ lệ” giữa nhà nước và thị trường trong nền kinh tế thị trường như thế nào là hợp lý. Khi điều tiết nền KTTT định hướng XHCN, Nhà nước vừa phải tuân thủ và vận dụng các quy luật của KTTT, vừa phải phát huy mặt tích cực của cơ chế thị trường nhằm điều tiết, chi phối thị trường hoạt động theo định hướng của Nhà nước, đảm bảo cho kinh tế phát triển ổn định, công bằng và có hiệu quả.

Năm là, lý luận về phân phối thu nhập trong nền KTTT định hướng XHCN. Và kết hợp với tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội.

* Sự thành công của nền KTTT định hướng XHCN, không chỉ dừng lại ở tốc độ tăng trưởng kinh tế cao mà còn phải không ngừng nâng cao đời sống nhân dân, đảm bảo tốt các vấn đề xã hội và công bằng, bình đẳng trong xã hội.

Dó đó, phân phối trong nền KTTT định hướng XHCN đòi hỏi thực hiện hài hoà 3 vấn đề sau đây:

- Kết hợp vấn đề lợi nhuận với vấn đề xã hội.
- Kết hợp chặt chẽ những nguyên tắc phân phối của CNXH và nguyên tắc của KTTT. Trong đó, phân phối theo lao động là chính.

. Điều tiết phân phối thu nhập theo 2 kênh, *một là* nhà nước XHCN là chủ thể duy nhất tiến hành tổ chức điều tiết thu nhập trên phạm vi toàn xã hội, nhằm đảm bảo công bằng, bình đẳng phúc lợi xã hội; *hai là*, điều tiết phân phối thu nhập theo nguyên tắc của thị trường và cơ chế thị trường có sự quản lý.

* Tăng trưởng kinh tế và tiến bộ xã hội, công bằng xã hội là hai nội dung của sự tăng trưởng nhanh, hiệu quả và bền vững ở nước ta.

Tính định hướng XHCN đòi hỏi phải đảm bảo công bằng và tiến bộ xã hội, thực hiện sự thống nhất giữa tăng trưởng kinh tế và công bằng, tiến bộ xã hội trong từng bước phát triển kinh tế thị trường ở nước ta. Tăng trưởng kinh tế đồng thời với phát triển xã hội, văn hoá, giáo dục vì mục tiêu phát triển con người Việt Nam là những nội dung cấu thành của sự phát triển nhanh, hiệu quả, hiện đại và bền vững trong quá trình phát triển KTTT định hướng XHCN.

Quan điểm định hướng của Đảng ta về giải quyết các vấn đề xã hội là: Thực hiện các chính sách xã hội (lao động và việc làm, xoá đói giảm nghèo, an sinh xã hội ...) hướng vào việc phát triển và lành mạnh hoá xã hội, thực hiện công bằng trong phân phối, tạo động lực mạnh mẽ phát triển sản xuất, tăng năng suất lao động xã hội, thực hiện bình đẳng các quan hệ xã hội, khuyến khích nhân dân làm giàu hợp pháp.

Như vậy, có thể hiểu một cách chung nhất: Thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN là tổng thể đường lối, chủ trương, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống pháp luật, chính sách, hệ thống đảm bảo xã hội, các quy tắc, quy chế mà Đảng, Nhà nước đề ra, ban hành nhằm đảm bảo sự phát triển đất nước theo đúng mục tiêu định hướng XHCN đã lựa chọn.

Chương 2

THỰC TRẠNG THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA (NHẤT LÀ TỪ SAU ĐẠI HỘI IX CỦA ĐẢNG ĐẾN NAY) VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

Sự phân tích thực trạng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta trong 20 năm qua, chúng tôi tập trung vào các bộ phận cơ bản nhất của thể chế kinh tế thị trường.

I- THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CHỦ THỂ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG.

1. Chuyển sang xây dựng và phát triển kinh tế thị trường, tư duy của Đảng ta (từ Đại hội lần thứ VI đến Đại hội lần thứ IX) về vấn đề sở hữu đã có sự thay đổi và thực tế đã thay đổi, tức là thừa nhận trên thực tế có nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế trong nền kinh tế thị trường ở nước ta. Đại hội IX của Đảng đã thừa nhận 6 thành phần kinh tế: Kinh tế nhà nước; kinh tế hợp tác xã; kinh tế cá thể, tiểu chủ; kinh tế tư bản nhà nước; kinh tế tư bản tư nhân và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Để triển khai các quan điểm của Đảng từ Đại hội VI đến Đại hội IX, Nhà nước ta đã ban hành các nghị quyết, các bộ luật, các văn bản pháp quy, nhằm định hướng và tạo môi trường pháp lý cho sự phát triển các thành phần kinh tế và các chủ thể kinh tế trong nền kinh tế hàng hóa, như:

- Nghị quyết 15 của Bộ chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa VI (15/7/1988) về đổi mới chính sách và cơ chế quản lý đối với các chính sách kinh tế ngoài quốc doanh. Luật doanh nghiệp tư nhân, Luật công ty (1990) được sửa đổi, bổ sung và nhập thành Luật doanh nghiệp (1999); Luật đầu tư trực tiếp nước ngoài tại Việt Nam năm 1987 và qua bốn lần sửa đổi (1990, 1992, 1996 và 2000); Luật Đầu tư trong nước (6/1994); Luật doanh nghiệp nhà nước (1995) và sửa đổi năm 2003; Luật Hợp tác xã (1999) sửa đổi năm 2003; Luật Dân sự (1996)

- Các luật thương mại, phá sản doanh nghiệp, các luật thuế. Dự thảo Luật cạnh tranh và kiểm soát độc quyền kinh doanh, Luật Chống bán phá giá và nhiều bộ Luật khác đã được Quốc Hội thông qua, tạo nên khuôn khổ pháp lý thông thoáng, thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh của các thành phần kinh tế và đã tạo cơ sở pháp lý cho sự ra đời và trở thành những chủ thể kinh tế sản xuất hàng hóa.

Theo các số liệu thống kê và báo cáo, hiện nay nước ta có khoảng 2980 DNNN 100% vốn và 670 công ty cổ phần do nhà nước chi phối trên 51% vốn điều lệ. Đến tháng 9/2003, cả nước có khoảng gần 1 triệu hộ kinh doanh cá thể, hơn 170.000 doanh nghiệp tư nhân, có khoảng 3.000 doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

2- Khái quát chung về thực trạng của các thành phần kinh tế.

Cơ cấu thành phần kinh tế đang tiếp tục chuyển dịch theo hướng phát huy tiềm năng của các thành phần kinh tế và đan xen nhiều hình thức sở hữu.

. Khu vực kinh tế nhà nước đang được sắp xếp lại, đổi mới và hiện còn chiếm 39% GDP, chi phối nhiều ngành kinh tế then chốt và tập trung hơn vào những lĩnh vực chủ yếu của nền kinh tế.

. Khu vực kinh tế tư nhân (thành phần kinh tế cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân) phát triển khá nhanh, hoạt động có hiệu quả trên nhiều lĩnh vực, chiếm 45,5% GDP, đóng góp quan trọng vào sự kinh tế - xã hội, nhất là giải quyết việc làm và cải thiện đời sống nhân dân.

. Kinh tế hợp tác và hợp tác xã phát triển khá đa dạng, đóng góp khoảng 8% GDP.

. Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng trưởng tương đối cao, chiếm 15,5% GDP là cầu nối quan trọng với thế giới về chuyển giao công nghệ và giao thông quốc tế.

b) Những yếu kém, hạn chế của từng thành phần kinh tế.

⊕ *Đối với kinh tế nhà nước:* Hiệu quả của DNNN không cao, mức đầu tư cao nhưng hiệu quả không tương xứng, nợ xấu tăng cao, chậm đổi

mới công nghệ, sức cạnh tranh thấp; Bộ máy quản lý công kênh, kém hiệu lực và thiếu năng động, quy mô vốn của các DNNN nhất là trong các công ty cổ phần từ DNNN còn quá nhỏ bé...

⇒ Đối với kinh tế tập thể:

- Phần lớn các HTX hiện nay nhìn tổng thể còn nhỏ bé (đặc biệt trong lĩnh vực nông nghiệp), năng lực nội tại hết sức hạn chế, chưa đáp ứng kịp thời sự phát triển kinh tế hàng hóa của kinh tế hộ ở nhiều vùng.

- Trong quá trình chuyển đổi và phát triển, không ít HTX còn chuyển đổi hình thức, chưa đảm bảo đầy đủ các tính chất và nguyên tắc hoạt động của HTX. Nhiều HTX tuy đã chuyển đổi, nhưng chưa xác định được định hướng sản xuất kinh doanh, thiếu chiến lược phát triển; đặc biệt là vẫn còn trên 50% HTX nông nghiệp chưa đa dạng hóa được các hoạt động hỗ trợ kinh tế hộ, chất lượng và hiệu quả sản xuất kinh doanh chưa cao...

- Trong nhiều HTX, trình độ, nhận thức và năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý còn yếu, nhất là năng lực điều hành, tổ chức sản xuất kinh doanh và quản lý HTX.

- Hoạt động của các HTX còn thiếu gắn bó với nhau, chưa có sự liên kết hệ thống cả về hoạt động kinh doanh và về tổ chức.

- Việc phát triển các hình thức kinh tế hợp tác giản đơn (tổ hợp tác) còn mang tính tự phát.

⇒ Đối với kinh tế tư nhân (bao gồm kinh tế cá thể, tiểu chủ và tư bản tư nhân).

Vai trò tích cực của kinh tế tư nhân là cơ bản. Song cũng phải thấy rằng kinh tế tư nhân cũng có những biểu hiện tiêu cực như: trốn thuế, lậu thuế, làm hàng giả, lừa đảo, man trá, có tình trạng bóc lột quá trình người lao động trong một số doanh nghiệp tư nhân.

Đồng thời kinh tế tư nhân còn gặp nhiều khó khăn, hạn chế trong việc tiếp cận các nguồn vốn dài hạn, thông tin thị trường, mặt bằng sản xuất, áp lực về mặt tâm lý xã hội...

⊗ Đối với kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

- Nảy sinh nhiều mâu thuẫn về lợi ích giữa người lao động trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài với người sử dụng lao động.

- Một số công ty nước ngoài, nhất là một số công ty xuyên quốc gia đầu tư vào nước ta, lợi dụng khó khăn kinh tế, khó khăn về thị trường đã có những hành vi thao túng thị trường.

- Một số vấn đề xã hội... chưa được giải quyết tốt.

II- THỰC TRẠNG HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN ĐỒNG BỘ HỆ THỐNG CÁC THỊ TRƯỜNG CƠ BẢN

Hình thành và phát triển đồng bộ các loại thị trường là vấn đề cơ bản và bức thiết để phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta. Muốn vậy, cần đánh giá đúng thực trạng hệ thống thị trường ở nước ta, nhằm tìm ra các giải pháp phát triển tốt hơn.

1. Thực trạng thị trường hàng hóa và dịch vụ

Đây là thị trường cơ bản và lâu đời trong hệ thống thị trường của nền kinh tế.

Trong khuôn khổ pháp lý đã có, thị trường hàng hóa - dịch vụ của Việt nam ngày càng phát triển, đã thu hút các chủ thể dựa trên các hình thức sở hữu khác nhau tham gia, dần dần đã chuyển thị trường Việt Nam vốn là thị trường của người bán nay thực sự đã trở thành thị trường của người mua và ngày càng gắn chặt hơn với thị trường khu vực và thị trường quốc tế. Có thể nói thị trường hàng hoá - dịch vụ đã có bước chuyển biến sâu sắc về tính thông thoáng, tính thống nhất, tính cạnh tranh, sôi động và phát triển nhanh, góp phần quan trọng vào thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế quốc dân.

Tuy nhiên, thị trường này vẫn còn nhiều khiếm khuyết. Thị trường hàng hoá còn rất đơn giản và chưa hoàn thiện, mới chủ yếu tập trung ở một số thành phố và đô thị lớn. Tổ chức thị trường thiếu chặt chẽ, khung pháp lý điều chỉnh các hành vi trên thị trường hàng hoá và dịch vụ còn thiếu nhiều, chưa đáp ứng được sự phát triển của thị trường. Thông tin thị trường theo

hướng lành mạnh còn thiếu, không kịp thời, độ tin cậy chưa cao.

2. Thị trường sức lao động.

Thị trường sức lao động nói theo cách nói thông thường là thị trường lao động. Thị trường lao động là một trong những loại thị trường cơ bản và có vị trí quan trọng trong hệ thống các loại thị trường ở Việt Nam và cũng là loại thị trường hình thành muộn (so với các loại thị trường khác), vì có liên quan tới việc có thừa nhận hay không hàng hoá sức lao động.

. Tháng 6-1994, Nhà nước Việt Nam đã ban hành Bộ Luật lao động (cùng với các bộ luật khác) đã tạo cơ sở pháp lý cho việc phát triển các hợp đồng lao động: quan hệ kinh tế giữa người lao động và người sử dụng lao động về việc làm có trả công.

. Và cũng từ đấy dần dần đã hình thành thị trường tìm việc làm và thị trường tìm người làm việc: các trung tâm giới thiệu việc làm của các tổ chức (được Nhà nước cho phép) dần trở thành chủ thể kinh doanh trên thị trường tìm việc làm và trên thị trường tìm người làm việc. Song song với các tổ chức ở trên, các trung tâm dạy nghề, các trường kỹ thuật đã hình thành ở nhiều địa phương trong cả nước, góp phần nâng cao chất lượng lao động.

. Những năm gần đây, việc cho phép một số doanh nghiệp có điều kiện tổ chức ký hợp đồng lao động với các công ty ở nước ngoài (xuất khẩu lao động) đã trở thành một chính sách lớn của Nhà nước.

. Có thể nói, thị trường lao động đã hình thành, song còn sơ khai. Tuy vậy nó đã có tác động tích cực tới tốc độ phát triển kinh tế- xã hội của đất nước thông qua tác động tương hỗ, tạo tiền đề, điều kiện đối với các loại thị trường cơ bản khác.

3. Thị trường tài chính

. Cùng với việc tái cơ cấu lại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (thành Ngân hàng Nhà nước và Ngân hàng Thương mại); với việc ban hành Luật Ngân hàng, Luật các Tổ chức tín dụng, Pháp lệnh về trái phiếu và cùng với việc ban hành và hoàn thiện thường xuyên các chủ trương, chính sách trong lĩnh vực tài chính, tiền tệ, trong những năm qua đã thúc đẩy cho thị trường tài chính thực sự hình thành và phát triển bao gồm thị trường tiền tệ và thị

trường vốn, năm 2000 ở Việt Nam đã hình thành thị trường chứng khoán. Hoạt động của các thị trường này ngày càng hướng vào mục tiêu gián tiếp hoặc gián tiếp huy động vốn phục vụ cho đầu tư phát triển, phục vụ các mục tiêu kinh tế - xã hội của đất nước.

Hiện nay, thị trường tài chính ngày càng gia tăng về quy mô, đồng bộ về cơ cấu, hiện đại về công nghệ, nghiệp vụ và cũng ngày càng khẳng định đậm nét hơn vị thế không thể thiếu được trong tổng thể nền kinh tế thị trường, đặc biệt trong việc tạo động lực, định hướng và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Tuy nhiên, do nhiều yếu tố khách quan và chủ quan, thị trường tài chính Việt Nam hiện nay vẫn còn manh mún, nhỏ lẻ và có nhiều hạn chế cần được khắc phục, cụ thể là:

- Thị trường tài chính Việt Nam chưa phát triển đồng bộ về cơ cấu, chưa đồng đều về trình độ giữa các bộ phận hợp thành.

- Quy mô thị trường tài chính còn nhỏ, các hàng hoá và dịch vụ tài chính còn nghèo nàn, đơn giản và tính chuyên nghiệp chưa cao.

- Thị trường tài chính còn tập trung vào "sân chơi" và đối tác thuộc khu vực kinh tế nhà nước, chưa có sự liên thông và mở rộng trong cả nước cũng như với nước ngoài.

- Thị trường tài chính hoạt động chưa mang tính thị trường cao và chưa gắn đồng bộ với các thị trường khác trong nền kinh tế.

- Thị trường tài chính đang từng bước được xây dựng, củng cố và phát triển phù hợp quá trình chuyển đổi cơ chế và đáp ứng các cam kết hội nhập và thông lệ quốc tế.

4. Thị trường bất động sản.

Thị trường bất động sản là lĩnh vực trao đổi hàng hóa bất động sản. Thị trường bất động sản có thể hiểu theo nghĩa rộng là mọi hoạt động kinh tế diễn ra quanh việc mua bán bất động sản, cũng có thể hiểu theo nghĩa hẹp, là những trung tâm, địa điểm, diễn ra các hoạt động mua bán bất động sản.

Thị trường bất động sản là một dạng thị trường đặc biệt mà bộ phận hàng hóa trao đổi chủ yếu là đất đai và các loại tài sản gắn liền với đất

dai. Xét trong một nước, cung đất đai thường ổn định hoặc có sự biến đổi rất ít, nhưng cơ cấu và hiệu quả sử dụng đất đai có thể thay đổi, từ đó làm thay đổi lượng và chất của bất động sản. Cầu trên thị trường bất động sản thay đổi theo đà phát triển của nền kinh tế và tốc độ tăng dân cư. Thị trường bất động sản phụ thuộc rất lớn vào chính sách đất đai và chính sách nhà ở của từng quốc gia.

Thị trường bất động sản ở nước ta bắt đầu chính thức được thừa nhận về mặt pháp lý từ khi có Luật Đất đai năm 1993. Sau đó, Bộ luật Dân sự (năm 1995), Luật Đất đai sửa đổi năm 1998, 2001 và nhất là Luật Đất đai sửa đổi năm 2003 quy định cụ thể hơn đối với thị trường quyền sử dụng đất. Luật Đất đai năm 2003 quy định rõ các loại đất được phép tham gia vào thị trường bất động sản. Giá chuyển nhượng quyền sử dụng đất do Nhà nước quy định dựa vào cơ sở giá thực tế của thị trường.

Tóm lại, thị trường bất động sản tuy mới hình thành không lâu nhưng có vị trí quan trọng, ảnh hưởng lớn đến phát triển kinh tế - xã hội và đời sống nhân dân, nhất là ở đô thị. Các quy định về pháp lý từng bước hoàn thiện tạo cho thị trường bất động sản phát triển. Nhưng nhìn chung thị trường bất động sản còn nhiều hạn chế như: quản lý nhà nước quá kém, thị trường mang tính tự phát; giới đầu cơ thao túng, phạm vi thị trường nhỏ (chủ yếu ở đô thị). Vì thế, cần phải tăng cường quản lý nhà nước ổn định thị trường bất động sản góp phần phát triển kinh tế - xã hội đất nước.

5. Thị trường khoa học và công nghệ

Ở Việt Nam, cùng với việc phát triển các loại thị trường cơ bản khác, thị trường khoa học - công nghệ đã được khẳng định vị trí và có chủ trương cho hình thành và phát triển, và sản phẩm khoa học - công nghệ đã từng bước trở thành hàng hoá.

Quá trình hình thành và phát triển thị trường khoa học và công nghệ của Việt Nam có thể nói được đặc biệt chú trọng khi thực hiện đường lối công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước, khi mà Đảng và Nhà nước coi phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu và khẳng định vai trò then chốt của khoa học và công nghệ trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất

nước. Và từ khi Luật khoa học và công nghệ được ban hành (năm 2000).

Từ đó, các cơ quan khoa học và các đơn vị sản xuất đã bắt đầu có sự hợp tác, liên kết, hợp đồng với nhau để chuyển nhượng kết quả nghiên cứu: các hoạt động dịch vụ khoa học, tư vấn khoa học và công nghệ, thông tin khoa học và công nghệ cũng được hình thành và ngày một phát triển. Nhiều tổ chức kinh doanh khoa học và thông tin khoa học được hình thành và đi vào hoạt động như doanh nghiệp khoa học. Để cho các bên tham gia thị trường khoa học có nhiều cơ hội gặp gỡ nhau, các “chợ khoa học” (chợ máy móc, chợ giống cây trồng, vật nuôi ...) đã được tổ chức ở nhiều địa phương.

III- THỰC TRẠNG QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA TỪ NĂM 1986 ĐẾN NAY.

Quản lý nhà nước về kinh tế trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN cần tập trung vào các chức năng sau: định hướng phát triển kinh tế - xã hội; cung cấp một khung pháp lý đầy đủ, đồng bộ, nhất quán, minh bạch và vững chắc; cung cấp các dịch vụ kết cấu hạ tầng kinh tế và xã hội; duy trì sự ổn định kinh tế vĩ mô; thực hiện tái phân phối thu nhập một cách hợp lý thông qua chính sách thuế và phúc lợi xã hội theo phương châm gắn tăng trưởng kinh tế với tiến bộ và công bộ bằng xã hội; kiểm tra, giám sát và điều chỉnh các hoạt động kinh tế sao cho thị trường phát triển lành mạnh và tăng phúc lợi cho toàn xã hội; và loại bỏ rào cản làm méo mó thị trường, tạo ra một môi trường cạnh tranh và sân chơi bình đẳng cho mọi cá nhân và mọi thành phần tham gia phát triển kinh tế.

1. Về định hướng phát triển kinh tế - xã hội.

Từ khi tiến hành công cuộc đổi mới, chuyển sang kinh tế thị trường vai trò của định hướng phát triển kinh tế - xã hội đã ngày càng được đề cao. Công cụ của việc định hướng phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước bao gồm chủ yếu: chiến lược, quy hoạch và kế hoạch phát triển.

a) Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế - xã hội.

Có thể đánh giá một cách khách quan là nhà nước đã có nhiều đổi mới trong việc định hướng phát triển kinh tế - xã hội từ năm 1986 đến nay. Đó là:

. Chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 1991 - 2000 và chiến lược CNH, HĐH theo định hướng XHCN 10 năm 2001 - 2010 đã ra đời và thực hiện thành công.

. Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội đã chuyển dần từ phương thức kế hoạch hóa tập trung trước đây sang kế hoạch định hướng (Giảm thiểu chỉ tiêu pháp lệnh giao cho doanh nghiệp nhà nước, xây dựng hệ thống chỉ tiêu định hướng, xây dựng các chương trình dự án phát triển kinh tế - xã hội...). Vì thế, từ năm 1986 đến nay các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (1991 - 1995), (1996 - 2000) và (2001 - 2005) đã đạt và vượt chỉ tiêu đề ra, đã thiết lập được các cơ sở của sự tăng trưởng kinh tế - xã hội.

Tuy vậy, công tác định hướng phát triển kinh tế - xã hội còn có những khiếm khuyết, như:

. Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội còn ôm đồm quá nhiều mục tiêu, quá nhiều định hướng cụ thể...

. Vị trí chính trị và pháp lý của quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội (10 năm) thấp so với kế hoạch 5 năm, do đó quy hoạch không định hướng được cho kế hoạch, nên trong thực tiễn, quy hoạch một đằng, kế hoạch một nẻo quy hoạch chồng chéo gây lãng phí...

. Chưa có một kế hoạch tổng thể cho khu vực kinh tế nhà nước.

. Trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, quản lý của nhà nước đã tỏ ra thiếu thành công trong phát triển lĩnh vực dịch vụ.

2. Về hệ thống pháp luật.

Trong thời kỳ kế hoạch hoá tập trung, Nhà nước quản lý kinh tế chủ yếu bằng công cụ kế hoạch. Khi chuyển sang quản lý nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, việc ban hành khung khổ pháp luật cho sự hoạt động của nền kinh tế chuyển đổi này trở thành một đòi hỏi vừa rất cấp bách trước mắt, vừa rất cơ bản lâu dài. Khi thực hiện công cuộc đổi mới, việc quản lý nhà nước về kinh tế không chỉ chủ yếu dựa vào công cụ kế hoạch mà còn dựa vào công cụ pháp luật. Từ năm 1992 đến nay, Nhà nước đã ban hành hàng loạt văn bản luật, bộ luật, pháp lệnh phục vụ cho công cuộc đổi mới nói chung và cho quản lý nhà nước về kinh tế nói riêng, trong đó quan trọng

là Bộ luật lao động (1995), Bộ luật dân sự (1996), Luật doanh nghiệp nhà nước (1995), Luật ngân sách nhà nước (1996), Luật hợp tác xã (1996), Luật ngân hàng nhà nước Việt Nam (1997), Luật cơ cấu tổ chức tín dụng (1997), Luật thương mại (1997), Luật khuyến khích đầu tư trong nước (1998), Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật đất đai (1998), Luật doanh nghiệp (1999), Luật kinh doanh bảo hiểm (2001), Luật hải quan (2001), Pháp lệnh bảo hộ quyền tác giả (1994), Pháp lệnh thủ tục giải quyết các tranh chấp lao động (1996), Pháp lệnh bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng (1999)...

Hệ thống pháp luật này đã tác động mạnh, góp phần nhằm hình thành chủ thể kinh tế thị trường rất phong phú, đa dạng, góp phần điều chỉnh các quan hệ kinh tế - xã hội trong nền kinh tế thị trường, trong đó có quan hệ giữa nhà nước với doanh nghiệp nói chung, nhà nước với thị trường...

Tuy vậy, so với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước thì có thể thấy hệ thống pháp luật còn có những hạn chế nhất định.

- . Hệ thống pháp luật chưa đầy đủ, chưa đồng bộ, còn nhiều đạo luật quan trọng chưa được ban hành.

- . Thiếu nhất quán trong phạm vi một văn bản pháp luật và giữa các văn bản pháp luật.

- . Nhà nước có bộ máy thi hành pháp luật khá đồ sộ nhưng hiệu lực và hiệu quả còn chưa tương xứng; năng lực cán bộ, công chức nhà nước còn yếu; việc giải quyết các tranh chấp kinh tế, dân sự còn chậm.

- . Hệ thống pháp luật kinh tế thiếu nhiều cơ chế tự kiểm soát thông qua thị trường và còn có sự khác biệt với hệ thống pháp luật của các nước trong khu vực và trên thế giới.

3. Về tạo môi trường kinh tế, xã hội ổn định.

Để triển khai nhiệm vụ tạo môi trường thuận lợi cho sự phát triển kinh tế - xã hội, trong những năm qua Nhà nước đã thực hiện chuyển hướng đầu tư phát triển từ nguồn vốn ngân sách nhà nước và tín dụng nhà nước trong đó giảm đầu tư vào khu vực sản xuất kinh doanh, tăng đầu tư vào giao thông, thủy lợi, điện, nước, đô thị, giáo dục và đào tạo, khoa học và công nghệ, y tế, văn hóa, thể dục thể thao...

Tổng đầu tư của ngân sách nhà nước và tín dụng nhà nước mà chủ yếu dành cho phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế và xã hội đã tăng mạnh qua các thời kỳ. Thời kỳ 1996 - 2000 đạt gấp 4 lần thời kỳ 1991 - 1995, trong 5 năm 2001 - 2005 đã tăng 1,76 lần so với cả thời kỳ 1996 - 2000.

Đầu tư đã tập trung hơn cho những mục tiêu quan trọng. Lĩnh vực kinh tế chiếm gần 71% tổng vốn đầu tư xã hội (nông, lâm, ngư nghiệp trên 13%, công nghiệp và xây dựng gần 44%, giao thông - bưu điện gần 14%); lĩnh vực xã hội chiếm gần 26% (nhà ở, cấp thoát nước, công trình công cộng khác gần 14%, giáo dục và đào tạo gần 4%, y tế - xã hội trên 2%, văn hóa - thể thao gần 2%, khoa học và công nghệ gần 1%); quy mô vốn đầu tư ở các vùng đều tăng, vùng nghèo, xã nghèo được Nhà nước quan tâm đầu tư nhiều hơn.

Tuy đã có cố gắng, song kết cấu hạ tầng kinh tế, xã hội ở nước ta vẫn còn lạc hậu, thiếu đồng bộ, chưa đáp ứng được yêu cầu, làm chậm sự phát triển kinh tế - xã hội. Thể hiện: Hệ thống giao thông thiếu đồng bộ; Hệ thống thủy lợi chưa đáp ứng yêu cầu phát triển nông nghiệp và nông thôn; Hệ thống điện vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu cả về nguồn điện, lưới điện và chất lượng, tỷ lệ thất thoát còn cao; Hạ tầng bưu chính, viễn thông vẫn còn thiếu đồng bộ; chất lượng dịch vụ còn thấp; giá dịch vụ còn cao; hoạt động bưu chính viễn thông ở vùng sâu, vùng xa còn nhiều hạn chế; Hệ thống xử lý chất thải sinh hoạt và chất thải công nghiệp vừa thiếu vừa kém chất lượng; chưa ngăn chặn được tình trạng ô nhiễm môi trường ngày càng nghiêm trọng; Hạ tầng cho giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao còn thiếu, không đồng bộ và chất lượng thấp;

Một trong những nguyên nhân của tình hình trên là đầu tư của ngân sách nhà nước trực tiếp vào cơ sở hạ tầng phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội còn thấp bởi quy mô đầu tư của Nhà nước vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh cho doanh nghiệp nhà nước vẫn còn cao. Việc giảm đầu tư vào sản xuất kinh doanh đối với các doanh nghiệp nhà nước sẽ cho phép có nhiều vốn hơn để Nhà nước tăng cường đầu tư vào kết cấu hạ tầng, đặc biệt là hạ tầng của ngành y tế, giáo dục đang còn quá thiếu thốn như hiện nay.

4. Về tổ chức bộ máy quản lý nhà nước.

Hệ thống quản lý nhà nước của Việt Nam được tổ chức theo hệ thống 4 cấp: cấp Trung ương, cấp tỉnh, thành phố (trực thuộc Trung ương), cấp quận, huyện, thị xã, thành phố (thuộc tỉnh), cấp xã, phường, thị trấn.

Từ năm 1986 đến nay, sự đổi mới trong phân công, phân cấp quản lý nhà nước về kinh tế đã đạt một số thành tựu quan trọng. Thể hiện:

- . Điều chỉnh cơ cấu các cơ quan thuộc thành phần Chính phủ.
- . Chấn chỉnh bộ máy chính quyền địa phương.
- . Đổi mới sự phân công trong quản lý nhà nước về kinh tế.
- . Đổi mới sự phân cấp trong quản lý nhà nước về kinh tế.
- . Thực hiện phân cấp giữa Trung ương và địa phương một số lĩnh vực.

Tóm lại, tổ chức bộ máy quản lý nhà nước đã dần dần được đổi mới để đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Tuy vậy, bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế tuy được sắp xếp lại nhiều đợt, giảm được một số đầu mối, nhưng vẫn lạc hậu so với những tiến triển của nền kinh tế theo hướng thị trường.

Mặc dù bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế tuy đã được sắp xếp lại nhiều đợt, giảm được một số đầu mối, nhưng vẫn còn lạc hậu so với sự tiến triển của nền kinh tế thị trường. Bộ máy quản lý luôn tỏ ra quá tải, khắc phục rất khó khăn sự chậm trễ, công kênh...

Bên cạnh đó, đội ngũ cán bộ, công chức quản lý kinh tế của Việt Nam hiện nay còn nhiều bất cập mà Nhà nước đang từng bước khắc phục. Đó là tình trạng quá nhiều người trong các cơ quan hành chính; chế độ chức trách còn chưa cụ thể, trình độ năng lực còn nhiều hạn chế, tình trạng quan liêu, tham nhũng không phải ít. Nhiều người không muốn xóa bỏ cơ chế làm việc cũ vì sợ mất đi những đặc quyền, đặc lợi qua các khoản thu bất chính từ cơ chế "xin - cho". Mặt khác, đội ngũ cán bộ quản lý kinh tế hiện nay đông nhưng không đồng bộ, vừa thừa lại vừa thiếu; trình độ kiến thức năng lực lãnh đạo và quản lý chưa đáp ứng được yêu cầu của nhiệm vụ mới nhất là quản lý kinh tế thị trường... Nhìn chung, thực trạng về bộ máy nhà

nước và đội ngũ cán bộ, công chức hiện nay đang là thách thức rất lớn đối với sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Nguyên nhân của những yếu kém trên, hạn chế trong quản lý nhà nước nền kinh tế thị trường nước ta, có mặt khách quan và chủ quan, song trực tiếp có thể nhận thấy: Do ảnh hưởng tư tưởng cũ trong cơ chế kế hoạch tập trung và do chưa có sự nhận thức thống nhất về xây dựng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở nước ta.

Chương 3

PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU HOÀN THIÊN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA ĐẾN NĂM 2010

I- MỘT SỐ TÌNH HÌNH LIÊN QUAN ĐẾN XÂY DỰNG THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở NƯỚC TA ĐẾN NĂM 2010

1- Trên phạm vi thế giới

*a) Xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển là xu thế chủ đạo trong
quan hệ kinh tế quốc tế trong khu vực, cũng như trên thế giới.*

Xu thế này là cơ sở tạo lập sự đồng thuận trong chiến lược phát triển. Điều này thúc đẩy cạnh tranh toàn cầu gay gắt, đồng thời cũng tạo điều kiện cho sự gia tăng toàn cầu hóa kinh tế.

Ở khu vực châu Á- Thái Bình Dương nói chung và Đông Nam Á nói riêng, xu thế hòa bình, hợp tác và phát triển tiếp tục gia tăng, nhưng luôn tiềm ẩn những nhân tố gây mất ổn định như: những tranh chấp về ảnh hưởng và quyền lực, về biên giới, lãnh thổ, biển đảo, tài nguyên giữa các nước; những bất ổn về kinh tế, chính trị, xã hội ở từng nước ... Điều này làm cho môi trường chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh thiếu sự ổn định.

*b) Khoa học và công nghệ sẽ có bước tiến nhảy vọt và những đột
phá lớn, tác động nhiều mặt đến tất cả các quốc gia*

- Thúc đẩy sự hình thành và phát triển kinh tế tri thức. Đây là một thực tế ngày càng được khẳng định và chứng minh ở các nước kinh tế phát triển. Các nước đang phát triển, CNH, HĐH thì tiếp cận kinh tế tri thức.

- Thương mại điện tử một lĩnh vực quan trọng của kinh tế tri thức phát triển nhanh chóng, góp phần to lớn vào mức tăng trưởng.

- Thúc đẩy sự biến đổi cơ cấu kinh tế, cơ cấu xã hội, cơ cấu lao động và phân công lao động quốc tế phát triển sâu rộng.

c) Toàn cầu hóa kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ trên thế giới và trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương và xu hướng chuyển sang thể chế kinh tế thị trường.

Một tác động đáng chú ý của toàn cầu hóa kinh tế là thể chế kinh tế thị trường sẽ phát triển toàn diện trên phạm vi toàn thế giới. Điều này thể hiện ở xu thế cải cách kinh tế ở các nền kinh tế chuyển đổi. Cộng hòa Liên bang Nga và các nước Đông Âu cũng đang chuyển sang phát triển kinh tế thị trường. Các nước kinh tế phát triển, họ hoàn thiện hơn nữa thể chế kinh tế thị trường nhằm làm cho thể chế này phù hợp với yêu cầu của cuộc cách mạng thông tin và kinh tế tri thức. Đối với các nước đang phát triển, sau khi giành được độc lập về chính trị thì xu thế chung là đang hướng tới xây dựng và phát triển thể chế kinh tế thị trường.

d) Sự phục hồi và phát triển của các nền kinh tế trong khu vực sau khủng hoảng tài chính - tiền tệ năm 1997 cũng tác động đến thể chế KTTT định hướng XHCN ở nước ta.

Sau bước suy thoái của các nền kinh tế lớn trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương như Mỹ và Nhật Bản đang bước vào thời kỳ phục hồi. Điều này cũng đã tác động tích cực đến các nền kinh tế trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương trong hoạt động xuất khẩu.

Sự phục hồi của các nền kinh tế trong khu vực sẽ tạo điều kiện gia tăng các hoạt động thương mại và đầu tư trong nội vùng (châu Á- Thái Bình Dương) mà Việt Nam nằm trong vùng này và liên vùng.

2- Ở trong nước.

Nước ta bước vào thời kỳ thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ X và kế hoạch phát triển kinh tế- xã hội 2006-2010 với nhiều thuận lợi và khó khăn, thách thức.

a) Công cuộc đổi mới trong 20 năm qua đã đạt những thành tựu to lớn và có ý nghĩa lịch sử làm thay đổi rõ rệt bộ mặt của đất nước, cải thiện đáng kể đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ta.

* Sau 20 năm đổi mới, đất nước ta đã ra khỏi khủng hoảng kinh tế - xã hội, kinh tế tăng trưởng nhanh

* Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng tiến bộ.

* Cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hệ thống đường giao thông, cảng biển, viễn thông, điện lực, hạ tầng các khu công nghiệp, các đô thị mới, tiếp tục được tập trung đầu tư và có sự phát triển đáng kể.

* Kinh tế đối ngoại, trước hết là thương mại hàng hóa, tiếp tục phát triển, khai thác thị trường mới, củng cố các thị trường cũ, một số sản phẩm đã xác lập được chỗ đứng trên thị trường quốc tế và có vị thế cạnh tranh đáng kể.

* Vốn đầu tư xã hội tăng khá nhanh, trong đó vốn đầu tư trong nước tăng, chiếm 72% tổng vốn đầu tư xã hội.

* Thể chế KTTT định hướng XHCN bước đầu được xây dựng, kinh tế vĩ mô cơ bản ổn định.

Hệ thống pháp luật, chính sách và cơ chế vận hành nền KTTT định hướng XHCN được xây dựng tương đối đồng bộ; hoạt động của các loại hình doanh nghiệp và bộ máy quản lý nhà nước được đổi mới một bước quan trọng. Các loại thị trường hàng hóa - dịch vụ, lao động, khoa học và công nghệ, bất động sản có bước phát triển phù hợp với cơ chế mới.

b) Những khó khăn, yếu kém và thách thức.

Trong lĩnh vực kinh tế, một số vấn đề đặt ra đòi hỏi phải tiếp tục giải quyết:

. Chất lượng tăng trưởng thấp, nền kinh tế có phát triển nhưng chưa tương xứng với tốc độ tăng trưởng.

. Cơ cấu kinh tế kém hiệu quả, năng lực cạnh tranh ở cả cấp độ quốc gia, doanh nghiệp và sản phẩm còn thấp kém.

. Tiếp tục diễn ra sự phân hóa làm rộng ra khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng, các tầng lớp dân cư. Lúng túng trong xác định mục tiêu, nội dung và lộ trình cải cách giáo dục. Khoa học và công nghệ chưa thực sự trở thành nền tảng cho sự phát triển bền vững và có hiệu quả.

Việc làm cho người lao động vẫn là vấn đề nan giải. Tình trạng tham nhũng chưa được ngăn chặn có hiệu quả.

. Cải cách hành chính tiến hành hết sức chậm trễ và chưa mang lại kết quả rõ rệt, còn nhiều bất cập trong thực hiện các chức năng quản lý nhà nước về kinh tế.

Những yếu kém, bất cập về kinh tế- xã hội nêu trên do nhiều nguyên nhân, trong đó nguyên nhân chủ quan là chủ yếu. Đó là:

. Chậm đổi mới tư duy, trước hết là tư duy kinh tế; chậm xây dựng đồng bộ thể chế KTTT định hướng XHCN.

. Chưa có chính sách và biện pháp đủ mạnh để huy động và sử dụng tốt nhất các nguồn nội lực và ngoại lực vào công cuộc phát triển kinh tế - xã hội.

. Cải cách hành chính còn chậm và kém hiệu quả, công tác tổ chức, cán bộ chậm được đổi mới và chưa đáp ứng yêu cầu.

. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện còn nhiều bất cập và là khâu yếu nhất.

c) Nước ta sẽ hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới và khu vực - chủ động và tích cực hội nhập kinh tế quốc tế.

Hội nhập vào nền kinh tế toàn cầu, chắc chắn áp lực đối với nước ta cũng sẽ cao hơn. Do đó, Việt Nam phải có chính sách, lộ trình hội nhập chủ động và tích cực hơn.

Để hội nhập có kết quả, nhất là sau khi Việt Nam gia nhập WTO, vấn đề quan trọng là phải nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và nền kinh tế quốc gia, khắc phục sự lạc hậu về kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội. Điều chỉnh hệ thống luật pháp, quy chế...cho phù hợp với thông lệ quốc tế...

Từ sự phân tích một số tình hình như trên, có thể nói rằng: Giai đoạn mới của sự phát triển đất nước đòi hỏi công cuộc đổi mới phải đi vào chiều sâu và toàn diện hơn, phải dứt khoát hình thành nhanh và đồng bộ các yếu tố của kinh tế thị trường và hệ thống thể chế KTTT định hướng XHCN, thực hiện đầy đủ các nguyên tắc của kinh tế thị trường.

II- PHƯƠNG HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP CƠ BẢN NHẪM TIẾP TỤC XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ THỊ TRƯỜNG ĐỊNH HƯỚNG XHCN Ở NƯỚC TA ĐẾN NĂM 2010

1- Phương hướng và giải pháp phát triển các chủ thể kinh tế thị trường.

a) Về phương hướng.

Phát triển và nâng cao hiệu quả doanh nghiệp nhà nước.

Tiếp tục đổi mới và phát triển các loại hình kinh tế tập thể.

Phát triển mạnh các hộ kinh doanh cá thể và các loại hình doanh nghiệp của tư nhân.

Thu hút mạnh nguồn lực của các nhà đầu tư nước ngoài

b) Giải pháp đối với các chủ thể kinh tế thị trường.

⊕ *Đối với kinh tế nhà nước (chủ yếu là hệ thống doanh nghiệp nhà nước), bao gồm:*

* Nhà nước phải phân loại các doanh nghiệp nhà nước ít nhất thành 3 loại và khẩn trương thực hiện các giải pháp thích hợp đối với mỗi loại.

1) Các doanh nghiệp nhà nước hoạt động trong các lĩnh vực có vai trò quyết định với toàn bộ các hoạt động của nền kinh tế quốc dân, thuộc công cụ điều tiết của Nhà nước đối với hoạt động thị trường, thực hiện các nhiệm vụ phục vụ công ích, xã hội. Nhà nước phải giữ nguyên sở hữu và đầu tư đúng mức để các doanh nghiệp này đủ khả năng hoạt động kinh doanh và đứng vững trên thị trường.

2) Các doanh nghiệp nhà nước hoạt động kinh tế thuần túy, có tầm quan trọng nhiều hoặc ít đối với việc làm công cụ điều tiết của Nhà nước đối với nền kinh tế thì đẩy mạnh và mở rộng diện cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước, kể cả các tổng công ty nhà nước, nhằm tạo ra động lực mạnh mẽ và cơ chế quản lý năng động, làm cho vốn nhà nước được sử dụng có hiệu quả và ngày càng tăng lên. Thực hiện nguyên tắc thị trường trong việc cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước.

3) Các doanh nghiệp nhà nước thua lỗ, không thể tiếp tục tồn tại thì cho giải thể hoặc nhập vào doanh nghiệp nhà nước khác, hoặc giao, bán, khoán kinh doanh, cho thuê nhằm đa dạng hóa sở hữu, khơi dậy động lực và giải quyết khó khăn của doanh nghiệp quy mô nhỏ, tránh được tình trạng người lao động thiếu việc làm, giảm được bao cấp, bù lỗ của Nhà nước.

* Hoàn thiện công tác xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo hướng nâng cao tính hiệu quả của khu vực kinh tế nhà nước.

Đổi mới, hoàn thiện kế hoạch thu, chi ngân sách nhà nước, kế hoạch giao đất và cho thuê đất của nhà nước, kế hoạch hoạt động kinh tế của hệ thống doanh nghiệp nhà nước, kế hoạch hoạt động dịch vụ của hệ thống tổ chức sự nghiệp nhà nước. Những kế hoạch này phải được hoạch định ở tầm quốc gia chứ không phải chỉ ở tầm doanh nghiệp, ngành, địa phương. Chỉ có như vậy mới thực sự góp phần quan trọng vào việc nâng cao tính hiệu quả của khu vực kinh tế nhà nước, trong đó doanh nghiệp nhà nước giữ vai trò nòng cốt, then chốt.

* Tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách đối với các doanh nghiệp nhà nước, sao cho doanh nghiệp phải tuân thủ nguyên tắc cạnh tranh. Đây là nguyên tắc rất quan trọng của kinh tế thị trường. Ngay cả khi tồn tại lĩnh vực độc quyền Nhà nước cũng phải tổ chức một số doanh nghiệp cạnh tranh với nhau để không biến độc quyền nhà nước thành độc quyền kinh doanh. Các doanh nghiệp phải cạnh tranh với nhau để đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng, hạ giá thành sản phẩm.

* Triển khai thực hiện chủ trương đã có từ Đại hội lần thứ VII của Đảng về việc xóa bỏ chế độ chủ quản, cấp hành chính chủ quản đối với doanh nghiệp nhà nước. Đổi mới tổ chức và quy chế thực hiện chức năng đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước phải thu hẹp và tiến tới không còn chức năng đại diện chủ sở hữu của các Bộ, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố đối với doanh nghiệp nhà nước. Quy định rõ chức năng, quyền hạn, trách nhiệm của cơ quan quản lý hành chính nhà nước và đại diện chủ sở hữu đối với doanh nghiệp nhà nước.

* Đào tạo và sử dụng nguồn nhân lực trong các doanh nghiệp nhà nước.

- Quy định tiêu chuẩn cán bộ chủ chốt của doanh nghiệp nhà nước. Xây dựng hệ thống đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giám đốc doanh nghiệp nhà nước.

- Quy định chế độ đãi ngộ và trách nhiệm đối với những cán bộ quản lý doanh nghiệp nhà nước.

- Tôn vinh giám đốc doanh nghiệp nhà nước có tài và thành đạt, đóng góp nhiều cho xã hội và Nhà nước.

- Tăng cường công tác đào tạo nghề, nâng cao trình độ chuyên môn, kỹ thuật cho người lao động trong doanh nghiệp nhà nước.

⊗ Đối với kinh tế tập thể.

. Tiếp tục tạo môi trường tâm lý - xã hội và pháp lý ổn định.

. Sửa đổi, bổ sung luật hợp tác xã và một số quy định của luật đã ban hành về những vấn đề liên quan đến kinh tế tập thể, bảo đảm tính nhất quán giữa các luật... Ban hành đồng bộ, kịp thời các văn bản dưới luật, sửa đổi bổ sung điều lệ mẫu phù hợp với đặc điểm của hợp tác xã nông nghiệp và hợp tác phi nông nghiệp, đồng thời bổ sung, hoàn thiện cơ chế, chính sách tạo môi trường thuận lợi nhất cho kinh tế tập thể phát triển, như: chính sách thuế, đất đai, chính sách tín dụng, chính sách hỗ trợ về khoa học - công nghệ, chính sách đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp và nông thôn.

. Lựa chọn, xây dựng mô hình hợp tác xã phù hợp với đặc điểm, tính chất của từng lĩnh vực, ngành nghề.

. Đào tạo cán bộ và nguồn nhân lực cho kinh tế tập thể (các hợp tác xã).

Trước mắt và lâu dài cần tập trung đào tạo, chuẩn bị đội ngũ cán bộ quản lý và nghiệp vụ cho kinh tế tập thể; đào tạo và dạy nghề cho người lao động. Cùng với việc đào tạo và bồi dưỡng cán bộ, người lao động là việc thu hút và sử dụng cán bộ quản lý và khoa học kỹ thuật về công tác tại hợp tác

xã, thông qua chính sách tiền lương, chế độ bảo hiểm xã hội và các khoản phụ cấp khác.

⊖ Đối với kinh tế tư nhân.

. Các hộ kinh doanh cá thể được nhà nước tạo điều kiện và giúp đỡ để phát triển cả ở trong nông thôn lẫn thành thị, khuyến khích các hội liên kết hình thành các hình thức tổ chức hợp tác tự nguyện, làm vệ tinh cho các doanh nghiệp hoặc phát triển lớn hơn.

. Nhà nước tạo môi trường kinh doanh thuận lợi về pháp lý, chính sách và tâm lý xã hội để phát triển rộng rãi trong các ngành nghề sản xuất lao động mà pháp luật không cấm. Nhà nước khuyến khích các doanh nghiệp của tư nhân chuyển thành doanh nghiệp cổ phần, bán cổ phần cho người lao động, liên doanh, liên kết với nhau; với kinh tế tập thể và kinh tế nhà nước, trở thành kinh tế tư bản nhà nước.

. Tăng cường và đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng phát huy vai trò của các tổ chức cộng đồng doanh nghiệp, công đoàn và các đoàn thể chính trị - xã hội đối với khu vực kinh tế tư nhân.

. Khuyến khích phát triển các tổ chức cộng đồng doanh nghiệp, hướng vào việc hướng dẫn phát triển, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của các doanh nghiệp, xây dựng nền văn hóa kinh doanh của các doanh nhân Việt Nam mang bản sắc văn hóa Việt Nam, kiên quyết loại bỏ những biểu hiện thiếu văn hóa trong hoạt động kinh doanh.

⊕ Đối với kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

. Các giải pháp hoàn thiện đối với môi trường cứng

Ưu tiên đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng, khuyến khích vốn FDI đầu tư vào các dự án BOT, BT, BTO để phát triển hạ tầng theo quy hoạch thống nhất, đảm bảo tính liên tục, đồng bộ và hiện đại của hệ thống cơ sở hạ tầng; trước mắt, cần tập trung vào phát triển cơ sở hạ tầng của ba vùng kinh tế trọng điểm quyết định tới tăng trưởng kinh tế.

. Các giải pháp hoàn thiện môi trường mềm nhằm thu hút và phát triển kinh tế có vốn ĐTNN

- Các giải pháp trước mắt nhằm phát triển và sử dụng có hiệu quả KTCVĐTNN trong phát triển kinh tế Việt Nam.

+ Thống nhất quan điểm nhận thức chung về phát triển và sử dụng KTCVĐTNN

+ Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, kế hoạch liên quan đến hoạt động KTCVĐTNN.

+ Tăng cường quản lý nhà nước đối với hoạt động của KTCVĐTNN

- Các giải pháp lâu dài nhằm duy trì phát triển và sử dụng có hiệu quả KTCVĐTNN trong nền kinh tế Việt Nam

+ Đa dạng các hình thức thu hút vốn ĐTNN.

+ Tiếp tục hoàn thiện cơ chế chính sách phát triển và sử dụng DNCVĐTNN nhằm cải thiện hơn nữa môi trường đầu tư: 1) Hoàn thiện về Luật lao động; 2) hoàn thiện về Luật đất đai; 3) cải thiện các Luật về thành lập và quản lý các công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài; 4) đổi mới, hoàn thiện các chính sách về đầu tư nước ngoài; 5) đẩy mạnh công tác xúc tiến đầu tư; 6) hoàn thiện chính sách thuế, ưu đãi đối với DNCVĐTNN; 7) hoàn thiện chính sách tiền tệ, tín dụng; 8) hoàn thiện chính sách thị trường và tiêu thụ sản phẩm; 9) hoàn thiện các chính sách về công nghệ.

2. Phương hướng và giải pháp phát triển đồng bộ các thị trường và quản lý có hiệu quả sự vận hành các thị trường cơ bản.

a) Đối với thị trường hàng hóa và dịch vụ.

* *Phương hướng*: Thu hẹp những lĩnh vực mà Nhà nước độc quyền kinh doanh, xóa bỏ độc quyền doanh nghiệp; tiếp tục đổi mới cơ chế kiểm soát giá cả. Phát triển mạnh thương mại trong nước ở tất cả các vùng và tăng nhanh xuất khẩu, nhập khẩu. Đẩy mạnh tự do hóa thương mại phù hợp các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế. Tạo bước phát triển mới, nhanh và toàn diện thị trường dịch vụ, nhất là những dịch vụ cao cấp, có hàm lượng trí tuệ cao, giá trị gia tăng lớn.

** Giải pháp*

⊕ **Giải pháp tổng thể**

Phát triển thị trường hàng hoá và dịch vụ theo hướng tự do hoá thương mại và đầu tư phù hợp với cam kết song phương và đa phương của nước ta và phù hợp với thông lệ quốc tế; thúc đẩy cạnh tranh và kiểm soát độc quyền, bảo vệ lợi ích người tiêu dùng, tôn trọng quyền định giá và cạnh tranh giá của doanh nghiệp theo qui định của pháp luật; Thực hiện quản lý nhà nước về giá đối với một số hàng hoá và dịch vụ độc quyền.

⊕ **Giải pháp cụ thể**

- Hoàn thiện một số chính sách cụ thể về phát triển thị trường hàng hoá và dịch vụ, như: Chính sách đối với hoạt động của DN; chính sách thị trường: trong nước, ngoài nước, nông thôn, miền núi; chính sách mặt hàng: cấp quốc gia, mặt hàng thay thế hàng nhập khẩu, mặt hàng lưu thông bình thường, mặt hàng cấm lưu thông trên thị trường và chính sách đầu tư phát triển thị trường.

- Tiếp tục đổi mới và tăng cường công tác quản lý hoạt động thị trường từ phía doanh nghiệp như: xây dựng hệ thống chính sách thúc đẩy các doanh nghiệp có ưu thế phát triển theo hướng quốc tế hóa. Phát triển các hiệp hội nghề nghiệp. Nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp: xây dựng và thực hiện chiến lược kinh doanh, đổi mới công nghệ kinh doanh và hoạt động kinh doanh, tăng cường cải tiến công tác quản lý, nâng cao năng suất, giảm chi phí kinh doanh, xây dựng văn hóa doanh nghiệp, áp dụng thương mại điện tử.

b) Đối với thị trường lao động.

* *Phương hướng:* Phát triển thị trường lao động trong mọi khu vực kinh tế, tạo sự gắn kết cung - cầu lao động, phát huy tính tích cực của người lao động trong học nghề, tự tạo và tìm-việc làm. Đẩy mạnh xuất khẩu lao động, đặc biệt là xuất khẩu lao động đã qua đào tạo nghề, lao động nông nghiệp.

** Giải pháp*

- Về khung khổ pháp luật: Tạo lập môi trường bình đẳng, bảo vệ lợi ích của người lao động, người sử dụng lao động; thực hiện nghiêm túc Bộ luật lao động sửa đổi năm 2003.

- Điều tiết cung lao động: Đẩy mạnh phân công lao động xã hội, tăng cường đầu tư phát triển giáo dục - đào tạo nghề, kế hoạch hóa dân số và dân ổn định qui mô và cơ cấu dân số.

- Kích thích cầu lao động: Phát triển toàn diện khu vực nông thôn, khai thác tiềm năng kinh tế tư nhân về giải quyết việc làm, phát triển các ngành nghề và doanh nghiệp sản xuất qui mô vừa và nhỏ, đẩy mạnh xuất khẩu lao động, phát triển như thông tin thị trường và dịch vụ môi giới việc làm, cải cách chế độ tiền lương. Tăng cường vai trò Nhà nước trong phát triển thị trường lao động.

c) Đối với thị trường tài chính.

* *Phương hướng*: Từng bước phát triển vững chắc thị trường tài chính, hoàn thiện thị trường tiền tệ, phát triển mạnh thị trường vốn, thúc đẩy mạnh hơn hoạt động của thị trường chứng khoán. Củng cố Ngân hàng nhà nước, lành mạnh hóa, cơ cấu lại hệ thống ngân hàng thương mại, các công ty tài chính, công ty mua bán nợ, công ty đầu tư chứng khoán ...

** Giải pháp*

- Tạo lập môi trường, thể chế phát triển đồng bộ thị trường tài chính.

. Tăng cường cơ sở pháp lý nhằm xác định rõ địa vị của các chủ thể tham gia thị trường tiền tệ.

. Hoàn chỉnh và bổ sung, điều chỉnh một số nội dung của Luật Ngân sách và Luật các tổ chức tín dụng trong thị trường tiền tệ. Tiếp tục hoàn thiện và phát triển nền tảng pháp lý cho hệ thống ngân hàng

. Hoàn thiện Luật Thuế giá trị gia tăng, cũng như các văn bản hướng dẫn thi hành luật

. Tạo môi trường pháp lý thuận lợi thu hút nhiều loại hình chủ thể tham gia vào thị trường tiền tệ. Ngoài các tổ chức tín dụng, cần thu hút các

tổ chức tài chính phi ngân hàng: Công ty bảo hiểm, quỹ đầu tư, công ty tài chính, công ty chứng khoán ... Và các tổ chức phi tài chính như các doanh nghiệp ..., các nhà môi giới và các đầu tư tư nhân.

. Hoàn thiện môi trường thể chế cho hoạt động của thị trường chứng khoán.

- Hoàn thiện cơ chế hoạt động và cơ cấu tổ chức của thị trường tài chính.

. Hoàn thiện thị trường tiền tệ cấp một và cấp hai.

. Hoàn thiện hoạt động của nghiệp vụ thị trường mở theo hướng đa dạng hóa và nâng cao chất lượng hàng hóa ...

- Phát triển thị trường tín dụng ngắn hạn

- Phát triển thị trường nội tệ liên ngân hàng

- Phát triển thị trường ngoại tệ liên ngân hàng

- Phát triển thị trường mua bán các giấy tờ có giá ngắn hạn

- Phát triển thị trường chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu ngân hàng, thị trường thương phiếu.

- Phát triển các thành viên của thị trường tài chính, đặc biệt là các tổ chức tài chính trung gian.

- Phát triển các công cụ (hàng hóa) trên thị trường tài chính

. Đối với thị trường tiền tệ, củng cố, hoàn thiện các công cụ đã có như: tín phiếu kho bạc, tín phiếu NHNN, kỳ phiếu NH, thương phiếu; đồng thời phải tạo ra thêm các công cụ mới phù hợp với trình độ phát triển của thị trường tiền tệ như: các hợp đồng mua lại, chứng chỉ tiền gửi v.v...

. Đối với TTCK, cần tăng cường phát hành trái phiếu Chính phủ và các trái phiếu chính quyền địa phương, trái phiếu công trình; khuyến khích các công ty phát hành chứng khoán ra công chúng và niêm yết trên TTCK và đa dạng chủng loại hàng hóa chứng khoán, tiến hành niêm yết cổ phiếu của các NHTMCP.

d) Đối với thị trường bất động sản.

* *Phương hướng:* Phát triển thị trường bất động sản (bao gồm thị trường sử dụng đất và bất động sản gắn liền với đất): bảo đảm quyền sử dụng đất chuyển thành hàng hóa một cách thuận lợi. Thực hiện công khai,

minh bạch... trong quản lý đất đai. Nhà nước điều tiết giá đất bằng quan hệ cung - cầu về đất đai. Hoàn thiện hệ thống luật pháp về kinh doanh bất động sản.

** Giải pháp*

- Tạo lập đầy đủ các điều kiện phát triển thị trường bất động sản. Xây dựng và ban hành Luật kinh doanh bất động sản. Tiếp tục thực hiện Luật đất đai, Luật xây dựng, Luật về nhà ở.

. Hoàn thiện việc phân loại, đánh giá đất đai và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, làm cho "quyền sử dụng" đất chuyển thành hàng hóa một cách thuận lợi, đất đai trở thành nguồn vốn quan trọng cho phát triển.

. Giá bất động sản được hình thành theo nguyên tắc thị trường. Nhà nước tác động đến giá đất trên thị trường bằng các chính sách kinh tế vĩ mô trên cơ sở quan hệ cung - cầu về đất đai.

. Xây dựng hệ thống đăng ký, thông tin về bất động sản. Phát triển nhanh các dịch vụ đáp ứng yêu cầu của thị trường bất động sản.

- Hình thành các chủ thể kinh doanh trong thị trường bất động sản: Doanh nghiệp kinh doanh xây dựng và kinh doanh nhà, doanh nghiệp cho thuê nhà, công ty môi giới nhà, đất...

- Tạo lập cơ chế vận hành hoạt động của thị trường: tổ chức cơ quan định giá đất đai, Nhà nước tăng cường quản lý đối với các hoạt động giao dịch về bất động sản (giao đất, đăng ký sử dụng đất, đánh giá để tính thuế hoặc tính giá đền bù v.v...); tạo lập các yếu tố hạ tầng đồng bộ như xây dựng các trung tâm giao dịch, hệ thống quản lý lưu trữ các tài liệu về đất đai bất động sản, xây dựng hệ thống thông tin thị trường).

- Hoàn thiện về tổ chức và bộ máy quản lý.

e) Đối với thị trường khoa học và công nghệ.

* *Phương hướng:* Phát triển thị trường khoa học và công nghệ trên cơ sở đổi mới cơ chế, chính sách để phần lớn sản phẩm khoa học và công nghệ. Thông tin rộng rãi và tạo môi trường cạnh tranh để các sản phẩm khoa học và công nghệ được mua bán thuận lợi trên thị trường. Nhà nước

khuyến khích thông qua các chính sách hỗ trợ phát triển, công nhận và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ đối với các công trình khoa học và hoạt động sáng tạo, hoàn thiện và ứng dụng công nghệ mới. Chú trọng nhập khẩu công nghệ hiện đại; từng bước phát triển mạnh công nghệ trong nước; hình thức lực lượng doanh nghiệp khoa học và công nghệ.

** Giải pháp.*

- Hoàn thiện môi trường pháp lý về thị trường khoa học và công nghệ: Thể chế hóa những quy định trong Luật khoa học và công nghệ. Sớm ban hành và thực hiện Luật sở hữu trí tuệ và Luật chuyển giao công nghệ.

- Xác định rõ quyền sở hữu đối với các sản phẩm khoa học và công nghệ. Bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với các công trình khoa học và hoạt động sáng tạo.

- Phát triển mạnh các tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ. Phát triển các doanh nghiệp khoa học và công nghệ, các tổ chức nghiên cứu ứng dụng và phát triển công nghệ thuộc nhiều hình thức sở hữu hoạt động theo cơ chế doanh nghiệp.

- Phát triển cơ sở hạ tầng cho thị trường khoa học và công nghệ. Thành lập các trung tâm giao dịch công nghệ ở Trung ương và địa phương. Có chức năng cung cấp các dịch vụ khoa học và công nghệ, thực hiện các thủ tục pháp lý trong quá trình giao dịch các sản phẩm khoa học và công nghệ.

- Tạo môi trường mua bán thuận lợi các sản phẩm khoa học và công nghệ, gắn kết hoạt động nghiên cứu và ứng dụng công nghệ, phát triển quan hệ hợp đồng giữa doanh nghiệp sản xuất với cơ sở nghiên cứu, phát triển, ứng dụng công nghệ mới.

- Đổi mới quản lý nhà nước đối với thị trường khoa học, công nghệ; khuyến khích, hỗ trợ các hoạt động khoa học và công nghệ theo cơ chế thị trường ...

3- Phương hướng và giải pháp nâng cao năng lực và hiệu lực quản lý kinh tế của Nhà nước.

a) Về hệ thống pháp luật kinh tế và các chính sách kinh tế.

Thứ nhất, về hệ thống pháp luật kinh tế.

* Phương hướng: Hoàn thiện hệ thống pháp luật về kinh tế theo hướng sớm dỡ bỏ tất cả các rào cản để các loại hình doanh nghiệp, các chủ thể của nền KTTT thực hiện quyền bình đẳng, kinh doanh theo khuôn khổ của luật pháp. Việc dỡ bỏ ấy được thực hiện trên cơ sở pháp lý của các loại hình pháp luật: (1) Quy định về hành vi của các chủ thể trên thị trường, (2) duy trì trật tự thị trường, (3) phát triển đồng bộ các thị trường cơ bản và đồng bộ các yếu tố trong mỗi loại thị trường cơ bản.

* Giải pháp: Có thể quan niệm hệ thống pháp luật về kinh tế được cấu trúc theo hai mảng lớn sau:

- Hệ thống các quy phạm pháp luật xác định chế độ quản lý của Nhà nước với hoạt động kinh tế. Hệ thống này điều chỉnh quan hệ giữa Nhà nước và các chủ thể kinh tế, xác định phạm vi thẩm quyền của Nhà nước và quyền của các chủ thể kinh tế.

- Hệ thống các quy phạm pháp luật điều chỉnh các quan hệ giao dịch giữa các chủ thể kinh tế.

Từ đó, cần tập trung vào các giải pháp sau đây cho việc hoàn thiện và nâng cao vai trò của hệ thống pháp luật:

- Hoàn thiện và tăng cường bảo đảm các quy định của pháp luật về quyền tự do kinh doanh và đảm bảo sự bình đẳng giữa các chủ thể kinh tế.

Vì thế, bất cứ sự đối xử nào có tính phân biệt về thành phần kinh tế giữa các chủ thể kinh tế đều làm hạn chế cạnh tranh và làm triệt tiêu động lực phát triển của nền kinh tế đất nước. Nguyên tắc bình đẳng giữa các chủ thể kinh tế là nguyên tắc hàng đầu của nền kinh tế thị trường. Với tinh thần ấy:

- . Nhà nước sớm ban hành các văn bản dưới luật bảo đảm thực thi nhanh, đúng đắn luật cạnh tranh và kiểm soát độc quyền.

- . Sớm xây dựng và ban hành luật thuế chống bán phá giá, luật chống đầu cơ, luật kinh doanh bất động sản, luật kế hoạch hoá ... Đây là những luật quan trọng nhằm tạo ra sự minh bạch về mặt bằng pháp lý cho các hoạt động trong nền kinh tế.

. Xúc tiến xây dựng mặt bằng luật pháp cho các loại hình doanh nghiệp đảm bảo cho các loại hình doanh nghiệp, theo đó các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh đều bị điều chỉnh bởi một luật chung, các doanh nghiệp sản xuất kinh doanh cùng “chơi” chung một sân...

Nhà nước cần phải tiếp tục hoàn thiện các quy định của pháp luật theo hướng giải quyết một số vấn đề cấp bách sau đây:

- Luật hóa thủ tục, thẩm quyền kiểm tra, thanh tra của các cơ quan nhà nước đối với hoạt động của các chủ thể kinh tế theo hướng xác định rõ thẩm quyền của cơ quan nhà nước, nghĩa vụ của chủ thể kinh tế một cách cụ thể sao cho Nhà nước có thể kiểm soát đầy đủ những vấn đề cần thiết mà không làm cản trở quyền tự do kinh doanh.

- Hoàn thiện các quy định pháp luật về thủ tục giải quyết tranh chấp kinh tế, tranh chấp lao động, giải quyết tuyên bố phá sản doanh nghiệp. Quá trình này cần phải tiến hành song song với quá trình hoàn thiện các quy phạm pháp luật về nội dung, nhất là trong lĩnh vực pháp luật về hợp đồng. Song song với quá trình hoàn thiện pháp luật tố tụng dân sự làm nền tảng cho các lĩnh vực tố tụng khác như tố tụng kinh tế, lao động và giải quyết các cuộc đình công. Nhà nước cần hoàn thiện pháp luật về trọng tài kinh tế, thương mại; theo đó hai cơ chế tài phán là tài phán nhà nước và tài phán phi nhà nước phải đặt trong mối liên hệ hỗ trợ và phát huy ưu thế của mỗi cơ chế ấy. Mặt khác, khi hoàn thiện pháp luật về trọng tài kinh tế, thương mại Việt Nam cũng cần phải chú trọng nghiên cứu chuẩn mực quốc tế về trọng tài để đảm bảo tính tương thích giữa pháp luật trong nước với các thông lệ quốc tế trong lĩnh vực này.

Thứ hai, phương hướng và giải pháp hoàn thiện các chính sách kinh tế.

⊕ Về chính sách tài chính.

. Động viên, khai thác và sử dụng tối đa các nguồn nội lực để tập trung cho phát triển sản xuất kinh doanh, nâng cao hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế, đảm bảo cho nền kinh tế phát triển chiều sâu và bền vững.

. Chính sách tài chính phải hướng các thành phần kinh tế sử dụng có hiệu quả các nguồn lực sẵn có để đầu tư có trọng điểm, trọng tâm đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

. Coi trọng nguyên tắc tiết kiệm, hiệu quả trong việc phân bổ và sử dụng các nguồn lực của đất nước, nhất là nguồn vốn ngân sách nhà nước.

. Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế trong lĩnh vực tài chính nhằm tranh thủ tối đa các nguồn ngoại lực, phát huy nội lực trên cơ sở coi trọng độc lập, tự chủ và đảm bảo an ninh tài chính quốc gia.

. Tăng cường vai trò điều tiết vĩ mô của công cụ tài chính đối với nền kinh tế, đặc biệt là công cụ thuế, ngân sách, tín dụng nhà nước.

⊕ Về chính sách tiền tệ - tín dụng.

. Đa dạng hoá các hình thức tập trung và huy động vốn, cũng như các hình thức cho vay vốn và đầu tư nhằm đáp ứng đầy đủ, kịp thời nhu cầu vốn của nền kinh tế, đặc biệt là vốn trung hạn và dài hạn, bảo đảm tăng trưởng kinh tế cao về bền vững.

. Nghiên cứu xây dựng và tổ chức thực hiện 3 lộ trình: (1) Giảm sử dụng tiền mặt trong nền kinh tế, (2) Giảm mệnh giá tờ giấy bạc Việt Nam và (3) Chuyển đổi tự do VNĐ với các ngoại tệ mạnh.

⊕ Hoàn thiện chính sách thương mại.

. Chính sách thương mại hướng tới tạo điều kiện thuận lợi cho thị trường phát triển lành mạnh, lưu thông hàng hoá, dịch vụ thông suốt và giá cả hợp lý ổn định ... làm cho hoạt động thương mại - dịch vụ phát huy hiệu quả kinh tế- xã hội và đem lại nhiều lợi nhuận thông qua con đường buôn bán văn minh, “buôn có bạn, bán có phường”.

. Phù hợp với thể chế KTTT, Nhà nước dùng pháp luật và cơ chế, chính sách để quản lý thị trường và các hoạt động thương mại - dịch vụ.

. Để thích ứng với các nguyên tắc của WTO, việc hoàn thiện chính sách thương mại cần phải giảm thiểu các hạn chế về thương mại - dịch vụ để cung cấp ngày càng tốt hơn, tự do hơn các sản phẩm dịch vụ ngân hàng, tài chính, viễn thông, giao thông vận tải, đào tạo... cho thị trường.

d) Phương hướng nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý nhà nước về kinh tế.

Một là, đổi mới và hoàn thiện quản lý Nhà nước về kinh tế trong việc định hướng phát triển kinh tế đất nước.

- Đổi mới và hoàn thiện công tác xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế
- xã hội theo hướng nâng cao chất lượng quy hoạch.

- Đổi mới và hoàn thiện công tác xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế
- xã hội, theo hướng:

. Nâng cao chất lượng của các định hướng phát triển kinh tế, xã hội và nâng cao tính hiệu quả của khu vực Nhà nước.

. Các chương trình phát triển kinh tế - xã hội phải đảm bảo tính định hướng rõ ràng bằng việc xác định cụ thể các biện pháp và nhiệm vụ của chương trình, cũng như các nguồn lực được sử dụng để thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội.

Hai là, phương hướng nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý nhà nước về kinh tế.

⊕ Nhà nước tập trung làm tốt các chức năng:

. Định hướng sự phát triển bằng các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và cơ chế, chính sách trên cơ sở tôn trọng các nguyên tắc của thị trường.

. Tạo môi trường pháp lý và cơ chế, chính sách thuận lợi để phát huy các nguồn lực của xã hội cho phát triển.

. Hỗ trợ phát triển, chăm lo xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế- xã hội quan trọng.

. Đảm bảo tính bền vững và tích cực của các cân đối kinh tế vĩ mô, hạn chế các rủi ro và tác động tiêu cực của chế thị trường.

. Tác động đến thị trường chủ yếu thông qua cơ chế, chính sách và các công cụ kinh tế.

. Thực hiện quản lý nhà nước bằng hệ thống pháp luật, giảm tối đa sự can thiệp hành chính vào hoạt động của thị trường và doanh nghiệp.

- Định rõ và cụ thể mối quan hệ Quốc hội, Chính phủ và các bộ, ngành, uỷ ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong thực hiện chức năng quản lý nhà nước về kinh tế và xã hội.

⊕ Giải pháp chủ yếu sau:

Thứ nhất, nhận thức và xử lý tốt mối quan hệ giữa nhà nước với nhân dân, giữa sự lãnh đạo của Đảng và quản lý của Nhà nước về kinh tế, giữa quản lý nhà nước và quản lý doanh nghiệp.

Nhà nước là đại diện của nhân dân để quản lý đất nước, do nhân dân bầu ra và chịu sự giám sát của nhân dân. Do đó, Nhà nước phải tôn trọng quyền làm chủ của nhân dân, phục vụ nhân dân, còn nhân dân phải chấp hành nghiêm chỉnh pháp luật, chính là tự bảo vệ quyền làm chủ của mình.

. Cần nhận thức và phân biệt rõ chức năng lãnh đạo của Đảng và chức năng quản lý của nhà nước. Về kinh tế, Đảng lãnh đạo kinh tế bằng đường lối, chính sách và bằng phương pháp giáo dục, thuyết phục, còn Nhà nước thể chế hoá đường lối, chính sách của Đảng thành pháp luật, bảo đảm quyền làm chủ của nhân dân. Thông qua Nhà nước, Đảng đưa đường lối, chính sách của Đảng vào cuộc sống. Như vậy, Đảng phải tăng cường lãnh đạo Nhà nước nhưng không làm thay Nhà nước mà tạo điều kiện để phát huy tính chủ động và hiệu quả quản lý, điều hành của Nhà nước.

- Đối với các doanh nghiệp, Nhà nước có chức năng và trách nhiệm quản lý nhà nước về kinh tế đối với tất cả các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, không can thiệp trực tiếp vào hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp. Riêng đối với doanh nghiệp nhà nước, tùy theo sự phân cấp và uỷ quyền của Chính phủ và uỷ ban nhân dân địa phương có trách nhiệm đại diện chủ sở hữu nhà nước đối với các doanh nghiệp trên một số chức năng nhất định, nhưng phải tôn trọng quyền tự chủ kinh doanh của doanh nghiệp, không can thiệp sâu vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

Thứ hai, thực hiện nguyên tắc tập trung dân chủ trong tổ chức và hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế

Tập trung dân chủ là nguyên tắc cơ bản của quản lý kinh tế, nó có ý nghĩa quan trọng đối với tổ chức và hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế, được thể hiện hai nội dung chủ yếu sau đây:

. Nâng cao hiệu lực quản lý thống nhất của nhà nước Trung ương đi đôi

với phân cấp quản lý cho địa phương.

. Tăng cường phối hợp quản lý theo ngành và theo lãnh thổ. Các ngành Trung ương có trách nhiệm quản lý theo ngành trên phạm vi cả nước. Chính quyền địa phương có trách nhiệm quản lý toàn bộ hoạt động kinh tế - xã hội trên phạm vi lãnh thổ, kể cả kiểm tra, kiểm soát việc chấp hành pháp luật đối với các cơ quan và tổ chức thuộc ngành cấp trên hoạt động trên địa bàn lãnh thổ, bảo đảm sự phối hợp có hiệu quả và thông suốt.

Thứ ba, đẩy mạnh cải cách nền hành chính nhà nước

. Cải cách nền hành chính nhà nước là một nhiệm vụ hết sức phức tạp, cấp bách nhằm khắc phục những tồn tại của quản lý nhà nước, xây dựng một nhà nước thực sự của dân, do dân, vì dân, có khả năng quản lý nền kinh tế thị trường. Cải cách một bước thủ tục hành chính cả về quy chế và tổ chức thực hiện, giảm đến mức tối đa các thủ tục, quy chế và tình trạng quản liêu, phiền hà đối với nhân dân và các doanh nghiệp.

. Sắp xếp lại và chấn chỉnh tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế, bảo đảm cho bộ máy tinh gọn, đủ khả năng quản lý và xử lý tốt các vấn đề nảy sinh trong nền kinh tế thị trường, tập trung vào chức năng quản lý kinh tế vĩ mô, giảm dần và đi tới xoá bỏ chế độ chủ quản đối với doanh nghiệp nhà nước. Việc sắp xếp lại tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế phải gắn liền với việc xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức nhà nước có phẩm chất, trình độ và năng lực trong quản lý nền kinh tế thị trường.

Thứ tư, đẩy mạnh đấu tranh chống tệ quan liêu, tham nhũng

Quan liêu và tham nhũng đi liền với nhau như hình với bóng, là căn bệnh vốn có của Nhà nước nói chung. Riêng ở nước ta đang trong thời kỳ đổi mới, cơ chế quản lý tập trung quan liêu, bao cấp chưa hoàn toàn xoá bỏ, cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước ra đời chưa đồng bộ là điều kiện cho tệ quan liêu, tham nhũng phát triển, vừa cản trở sự phát triển của đất nước, vừa làm mất uy tín và suy yếu hiệu lực quản lý của Nhà nước. Do đó, đấu tranh chống tệ nạn quan liêu, tham nhũng trở thành một nhiệm vụ cấp bách trước mắt của toàn Đảng, toàn dân ta. Văn kiện Đại hội IX của Đảng đã nhất mạnh, phải kiên quyết đấu tranh "chống tham nhũng với

chống lãng phí, quan liêu, buôn lậu, đặc biệt chống các hành vi lợi dụng chức quyền để làm giàu bất chính".

Đấu tranh chống quan liêu, lam nhũng phải vận dụng tổng hợp các biện pháp hành chính - tổ chức, kinh tế và giáo dục, trước mắt cần chú trọng các biện pháp sau:

- Phát huy quyền làm chủ thực sự của nhân dân trong hoạt động kinh tế và tham gia quản lý kinh tế, trong việc phát hiện, tố cáo, đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng.

- Bổ sung, hoàn thiện cơ chế và chính sách quản lý kinh tế phù hợp với qui luật của cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, mọi thể chế, quy định phải minh bạch, rõ ràng, dễ hiểu, công khai, bảo đảm cho mọi người có thể nắm vững, thực hiện, kiểm tra, kiểm soát.

- Đẩy mạnh cải cách hành chính, tiếp tục sắp xếp lại bộ máy quản lý nhà nước về kinh tế tinh gọn, xóa bỏ các thủ tục phiền hà, nâng cao trách nhiệm phục vụ của các cơ quan công quyền và công chức nhà nước.

- Đề cao kỷ cương, phép nước, xử lý nghiêm minh các cán bộ, công chức phạm tội tham nhũng, làm giàu bất chính, đồng thời nghiêm trị những người vu cáo, làm mất danh dự và uy tín của cán bộ công chức quản lý nhà nước.

Điều quan trọng và cốt yếu nhất là thực thi có hiệu quả Luật phòng, chống tham nhũng và Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí mà Quốc hội ban hành tháng 8/2005.

4- Các giải pháp thực hiện các chính sách xã hội trong thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở nước ta hiện nay.

a) Về chính sách xóa đói giảm nghèo.

- Thúc đẩy phát triển kinh tế ngành, vùng và các thành phần kinh tế, tạo cơ hội cho người nghèo tăng thu nhập.

Giải pháp này tập trung trước hết vào phát triển các ngành nông, lâm, ngư nghiệp và các ngành kinh tế khác ở nông thôn, như xây dựng, dịch vụ, tiểu thủ công nghiệp. Nhà nước hỗ trợ người dân về vốn dưới nhiều hình thức phù hợp, giúp họ mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm trong nước và

tiếp cận thị trường thế giới; chuyển giao công nghệ, phát triển kết cấu hạ tầng sản xuất và sinh hoạt trên địa bàn nông thôn và vùng khó khăn.

- Tạo cơ hội cho người nghèo được tiếp cận với các dịch vụ sản xuất, dịch vụ xã hội cơ bản khác thông qua việc tập hợp họ thành những tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế tự nguyện. Người đứng đầu tổ chức hoặc tổ chức cùng với họ tham gia các dịch vụ, hoặc trực tiếp tạo điều kiện cho họ tiếp cận dịch vụ dưới hình thức bảo lãnh, hướng dẫn họ tiếp cận tham gia dịch vụ sản xuất, dịch vụ đời sống làm cho người nghèo có nhiều cơ hội vươn lên làm giàu ổn định.

- Đảm bảo việc triển khai chương trình quốc gia về xoá đói giảm nghèo có hiệu quả và tạo điều kiện cho việc tổ chức phối hợp lồng ghép có hiệu quả chương trình XĐGN với các chương trình phát triển KT-XH khác nhằm nâng cao chất lượng cuộc sống, giảm dần khoảng cách về mức sống giữa hộ giàu với hộ nghèo.

- Tạo điều kiện hướng nghiệp, chuyển giao công nghệ và đào tạo nghề, giải quyết việc làm cho người nghèo. Tăng hình thức đầu tư, mở rộng thị trường lao động để tăng cơ hội về việc làm, việc làm có năng suất cao cho người nghèo và vùng nghèo.

- Thúc đẩy xã hội hoá công tác xoá đói giảm nghèo, huy động các nguồn lực xã hội cho quỹ xoá đói giảm nghèo.

b) Về chính sách việc làm

- Thực hiện đúng và đầy đủ các chủ trương, chính sách về đào tạo nghề cho người lao động, nhất là lao động ở nông thôn. Nghề nông và lao động nông thôn được ưu tiên trước tiên.

- Tạo điều kiện cho việc phát triển hệ thống trung tâm giới thiệu việc làm để mở rộng và nâng cao chất lượng giới thiệu, tư vấn, cung ứng việc làm và phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động.

- Quy định mức sàn về tiền lương tối thiểu đối với người lao động. Qua đó kích thích các thành phần kinh tế sử dụng phù hợp và hiệu quả lao động được cung ứng.

- Tạo các điều kiện về mặt bằng sản xuất, mở rộng thị trường, đào tạo nghề, cho vay vốn để các địa phương phát triển ngành nghề truyền thống.

c) Về chính sách an sinh xã hội.

⊕ Về bảo hiểm xã hội:

Việc xây dựng và hoàn thiện thể chế chính sách về lĩnh vực này phải đảm bảo các nội dung sau:

- Cải cách thủ tục hành chính trong hoạt động bảo hiểm, tạo điều kiện thuận lợi cho mọi đối tượng có thể tham gia bảo hiểm

- Tăng cường tuyên truyền về hoạt động bảo hiểm.

- Đảm bảo sự ràng buộc trách nhiệm giữa các bên thông qua quy định về tỷ lệ đóng góp vào quỹ BHXH và đảm bảo chi phí cho các chế độ BHXH. Có chế tài xử lý các hiện tượng trốn, chậm đóng bảo hiểm cho người lao động của các đơn vị, cá nhân sử dụng lao động.

- Đảm bảo quyền lợi của người lao động tham gia bảo hiểm.

- Xây dựng và hoàn thiện qui chế thu hút ngày càng nhiều đối tượng tham gia BHXH, BHYT, nhất là khu vực nn, nt.

- Nâng cao năng lực quản lý của bộ máy ngành BHXH Việt Nam từ trung ương đến địa phương.

⊕ Về phát triển mạng lưới an sinh xã hội trợ giúp cho các đối tượng yếu thế và người nghèo

Xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách nhằm phát triển mạng lưới an sinh xã hội, trợ giúp các đối tượng yếu thế và người nghèo. Các giải pháp cơ bản gồm:

- Giúp các đối tượng yếu thế có điều kiện được thụ hưởng lợi ích từ các chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển xã hội như: xây dựng chế độ ưu đãi và giảm mức về các khoản đóng góp, nộp lệ phí và giá cả đối với người nghèo, người yếu thế trong các quan hệ giao dịch xã hội và tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản, các hoạt động văn hoá, giáo dục và nâng cao dân trí, nâng cao hiểu biết pháp luật, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp miễn phí.

- Tăng cường mạng lưới an sinh xã hội trợ giúp đối với các nhóm người yếu thế, có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, người dễ bị tổn thương để tạo cơ hội tự tạo việc làm hoặc đi làm thuê, có thu nhập đủ nuôi sống bản thân, tham gia vào các hoạt động cộng đồng, các hoạt động xã hội để hưởng lợi từ cải cách kinh tế.

- Đa dạng hóa mạng lưới an sinh tự nguyện. Phát triển mạnh thị trường bảo hiểm nhân thọ.

- Tăng cường mạng lưới an sinh xã hội thông qua phát triển và củng cố các quỹ của xã hội và đoàn thể.

- Bảo vệ, chăm sóc và giáo dục trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn, đặc biệt là trẻ em tàn tật, mồ côi, lang thang, lao động kiếm sống, trẻ em bị hậu quả chất độc màu da cam, nhiễm HIV/AIDS.

- Hỗ trợ người tàn tật, người cao tuổi (đặc biệt là người già cô đơn không nơi nương tựa), người bị nhiễm chất độc hóa học, nhiễm HIV/AIDS.

- Phát triển các trung tâm bảo trợ xã hội ở những vùng nghèo, vùng gặp rủi ro thường xuyên để nuôi dưỡng các đối tượng mất khả năng và cơ hội tự kiếm sống.

- Nghiên cứu hoàn thiện Bộ luật Lao động để thúc đẩy sự phát triển của thị trường lao động. Bảo đảm an toàn việc làm. Xây dựng quỹ giải quyết thất nghiệp.

- Mở rộng sự tham gia và nâng cao vai trò của các tổ chức xã hội, tổ chức phi chính phủ trong việc phát triển mạng lưới an sinh xã hội

- Khuyến khích các hoạt động nhân đạo của các tổ chức phi chính phủ, các tổ chức đoàn thể, các tổ chức xã hội tham gia phát triển mạng lưới an sinh xã hội, trợ giúp có hiệu quả các đối tượng yếu thế.